

VƯƠNG HỒNG SẼN

Ăn cơm mới,
nói chuyện cũ:

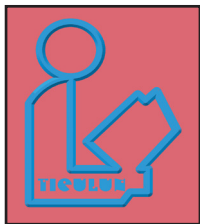
HẬU GIANG- BẠ THẮC

Chứng tích, nhân vật, đất đai thủy thổ
của Miền Nam cũ

(hồi ký tiếp theo *Hơn nửa đời hư*)

ĐI CỎ

**ĂN CƠM MỚI
NÓI CHUYỆN CŨ :
HẬU GIANG - BA THẮC
VƯƠNG HỒNG SẼN**



Nói Bắt Quàng, Lắm Cầm (Thay Lời Tựa)

Đất Thăng-Long trước năm 1945, đường đi dễ như đi chợ phiên, nay đã bế tắc, và nhắc đến Hà-Nội, ai cũng đều nhớ tiếc. Tôi có người bà con, quê ở Sóc-Trăng, năm 1943 anh có chuyện cãi vã với vợ, chiều hôm ấy cơm nước xong, anh còn tức giận bỏ ra bên xe hóng mát. Thấy xe đồ sắp chạy, không biết cái gì khiến, anh leo lên ngồi cho xe chạy, ra khỏi chợ có gió mát, mới nhớ lại anh đang mặc một bộ đồ bà-ba nhụt nhụt chơn đi guốc vòng, nhưng anh vững bụng vì trong túi có hai trăm đồng bạc (200\$00) gồm hai tờ giấy xăng do một người bạn vừa trả và anh chưa cất vào tủ sắt. Anh ngồi ngủ gà ngủ gật, xe đỗ bến chợ Sài-Gòn; anh xuống xe lòng giận chưa nguôi, anh đi ngay lại nhà ga, mua vé lên chuyến tốc-hành nằm ngủ tiếp mặc cho xe nó chạy ra Bắc. Đến nơi mới nhớ lại mình tro trụi xấu hổ quá, bèn lại nhà may đặt gấp một bộ Âu-phục tussor, sắm một đôi giày đồ theo-ni, xỏ chân vào rồi leo lên xe trở về Nam, xe đến Sài-Gòn, sang xe đồ chạy thẳng một mạch về Sóc-Trăng, ngó vợ cười giải hòa, trong mình anh còn dư mấy chục bạc và anh chỉ vắng nhà có ba đêm hai ngày. Ngày nay gặp tôi anh thường nhắc lại việc đó và cho rằng một giấc chiêm bao. Thử hỏi như hiện nay ta có một số bạc gấp một ngàn lần hơn (200 x

1000) hỏi ta có dám mạo hiểm đi ra ngoài nỗ mua sắm lung tung như anh giận vợ năm trước chẳng ? Thành thử năng lực và giá trị 200.000 đồng bạc năm 1974 không sánh được với hai tờ giấy xăng năm 1943/44. Năm 1943 muốn đi từ Nam chí Bắc chỉ cần có anh hai trong túi, ngày nay nội tiền chạy cho ra giấy phép cũng tiêu từng số vốn kia rồi. Thuở ấy, đường đi ra đất Bắc dễ dàng làm vậy nên tôi không vội, những tưởng cái bánh để dành là cái bánh ngon, ngờ đâu vì để lâu quá không ăn được nữa, bánh ngon thành ra bánh tuyệt vọng.

Lại có người khác nhớ đất Huế, Huế-đô thơ mộng thì tôi được biết. Ai kia nhớ Huế, cho tôi nhớ cùng. Nhớ những cặp mắt nhung tình tứ, nhớ bánh khoai cầu Đông-Ba, nhớ cháo lòng Bờ Thành, ngon thì ngon thật nhưng chỗ ngồi kém hấp dẫn, nhớ cơm Âm-phủ, nhớ quán cà-ri bê thui, khách đến trễ để bụng trống về nhà ! Đạo nào ngoài đó có một ông mặc áo tu hành mà ham làm chuyện thế, toan phá lầu Ngọ-môn lấy gạch xây hồ bút-xinh cho nữ-học-sinh tắm, may thời thiên đạo chí công, cơ đồ người em sụp đổ, ông, chỉ còn sám hối lần chuỗi ăn năn.

Hết nhớ rồi lại tiếc. Tôi tiếc bao nhiêu đồ sứ quý giá lẫn hời ngoài ấy bán ra xứ ngoài hết, những cổ vật ấy không chỉ nó cũng là di vật của ông cha ta để lại. Nhưng

tôi tự mâu thuẫn lấy tôi, vì nếu không có người bán, làm sao tôi mua được ?

Trở lại nhớ, nhớ xa không bằng nhớ gần. Tôi sanh trưởng miền quê đất Hậu-Giang, tôi chỉ biết nhớ tỉnh nhà Sóc-Trăng và hiện khi đang ngồi viết tôi nhớ đảo để cái chợ nhỏ Bãi-Xàu :

*«Hỏi anh có nhớ Bãi-Xàu,
Bánh xây chiêm mờ, bánh bao thịt bằm».*

Bãi-Xàu ngày nay rất phồn thịnh vì đây là chợ lúa gạo trong xứ, chỗ dự trữ lúa đợi đủ số có ghe chài vận chuyển lên Chợ-Lớn xay ra gạo cho chúng ta ăn. Lúa miệt đồng Bưng-Xa-Mo, đồng Trà-Thè, đồng Mã-Tộc, Giồng Có, đều qui tụ về đây. Nhưng đối với tôi, Bãi-Xàu là kỷ niệm buổi ấu thời xa xưa, những ngày tắm nắng hót cả thia-thia, theo chơn cô bác dỡ nò bắt cua biển, và lội vô vườn mua mía cây bắp rầy, không nữa thì lên liệng xoài sống trên cây, hái trộm me chua. Có ba xu thì mua đường cát mỡ gà về dầm trong nước mắm ngang, xoài thì cắn giòn nghe rộp rộp, me chua thì ăn đến lúu lưỡi hít hà. Ngày nay rằng cái dưới chửi cái trên, còn gì mà hưởng xoài sống me chua ? Đặc biệt nhứt của chợ Bãi-Xàu là hủ tiếu xào mỡ, mỗi đĩa một đồng xu, đếm được ba cọng hẹ, vài tép mỡ, duy hủ tiếu thì một đĩa ê hề no bụng. Hủ tiếu xào mỡ, chan nước mắm cho

vừa, lua vào miệng, ngon không thể tả. Ngày nay tiền có dư nhưng tuổi cũng theo tiền chồng chất, cao lương mỹ vị quen mùi, lại bắt thêm hủ tiếu xào mỡ, không tôm không thịt.

Còn một thứ bánh nữa là bánh xây. Bã-Xà nguyên là xứ tép tôm, nên bánh xây ở đây chiên để hai con tép trên mỗi bánh và chiên bằng mỡ heo chứ không chiên bằng dầu nên cái bánh thơm ngon (ngày nay mỡ mắc còn chiên như vậy chẳng ?). Dầu chiên như cũ nhưng giá chắc đã lên thang, thi-vị cái bánh mất rồi.

Bánh xây không biết của xứ nào phát minh : Miên, Chê hay ta ? Ta biết ăn nhưng làm ít biết. Và tuy địa phương mỗi thổ dân gọi cái bánh một cách khác : Sóc-Trăng, Bạc-Liên, Bã-Xà gọi nó là bánh xây. Khi chiên với bột, nhún giá thì gọi bánh giá. Nhún hột đậu xanh để vỏ, mới gọi bánh xây.

Ở Tri-Tôn (Châu-Đốc) tục danh là Xà-Tôn (Miên gọi Xoai-Tôn) lại gọi bánh xà-tún. Lên đến Sài-Gòn bánh đổi tên là bánh tôm khô chiên, để ăn kèm với bánh cuốn không nhún của mấy mục xẩm già bán dạo. Thỉnh thoảng tôi vẫn ăn nhưng không làm sao cho tôi quên được cái bánh xây quê hương và mỗi lần về dưới thăm nhà tổ phụ mỗi sáng tôi đều ních vài ba cái bánh xây để nhớ lại tuổi hương tuổi xanh. Mà tôi nhớ hơn hết là bánh

xây của Chị Năm Bồi bán nơi sân trường cách nay hơn sáu mươi năm cho học trò trường tỉnh Sóc-Trăng. Lúc ấy bọn tôi ngồi học mà trông cho mau tới giờ ra chơi để chạy cho kịp mua giành mua giựt cái bánh một xu, chan cho ngập nước mắm ớt, không chan kịp thì cứ thả nguyên cái bánh vào tô nước mắm cho nó càng thấm càng hay, bánh cắn nóng hổi và giòn khừu, cắn một miếng nước mắm chảy vào cổ ngọt xót, nuốt tới đâu nó khoái tới đó. Nhứt là gặp buổi trời mưa lâm râm, bà đốc chăn (Mme F. Gros) bắt nhổ cỏ vườn rau, mình sẽ lén như hôm bị phạt, nhổ đại một cây củ cải non, không cần rửa ráy, phui sơ sịa bằng tay cho sạch cát đất, rồi cắn chung với bánh xây thì nó ngon thấu trời, không bánh Tây bánh Mỹ nào bằng.

Bãi-Xàu, Sóc-Trăng hai nơi kỷ niệm tuổi thơ ấu. Ngày nay đối với tôi đã xa xăm, biết bao giờ có dịp trở lại buổi xưa, nếm cái bánh xây như lúc chưa mười tuổi.

Về gốc tích Bãi-Xàu, tôi biết được hai huyền thuyết :

1) Thuyết thứ nhứt do một sãi Miên già kể lại thì vào đời xưa, tại vùng này người thưa rừng nhiều, gần bên miếu nhỏ thờ ông Ba-Thắc (thần Pra-Sak của Miên) có một cái hang lớn chứa một cặp rắn hổ ngựa mình lớn như cột nhà, đầu có mòng đỏ choét. Một buổi chiều nọ, có một anh dân quê vào rừng mót củi, không dè anh

gặp một ổ trứng rắn, anh nhà quê lấy áo bọc hết đem về, lòng mừng trứng mới to, trời cho lộc và không biết đó là trứng rắn.

Anh bắt lửa nấu một chảo đun cơm cho đồng bọn đi làm lúa. lát nữa về ăn, và bắt nồi luộc trứng làm món ăn đặc biệt. Một chập sau, cặp xà-tinh hay mất trứng, đánh hơi theo tìm, hai con rắn hổ ngựa chạy còn hơn ngựa, như bão dậy đùn đùn cây cối ngã rạp thiên hôn địa ám. Cả xóm hoảng hồn mạnh ai nấy chạy, đến chừng thấy trời êm gió lặng mới dám trở về. Lúc ấy thấy trời tối hù củi lửa tắt queo, còn cây cỏ thì nát ngầu và không thấy một trứng nào. Về chảo đun cơm thì lửa đã tắt từ lâu, cơm thì sống nhão nhưng cũng phải để vậy mà nuốt đỡ đói vì còn sợ rắn thần trở lại. Để đánh dấu một nạn dữ tránh qua, từ ấy họ đặt tên xóm là Srock Bai-xau : xứ ăn cơm chưa chín. (Srock là xứ, sốc; bai là cơm; xau là chưa chín). Mặc dầu biết đó là thần thoại nhưng bằng có hiển nhiên là trong xóm Bãi-Xàu cũ, vẫn còn một tòa cổ miếu thờ ông Ba-Thắc, kế bên còn một gốc cổ thụ tàn che tới đất, tương truyền đây là nơi xưa có hang sâu cặp rắn thần.

2) Nếu thuyết trên đượm màu huyền hoặc khó tin thì thuyết sau đây có phần thiết thực hơn. Và cũng theo ông già bà cả thuật lại thì mấy trăm năm trước lúc người

Miên người Việt hai bên tranh giành đất với nhau, vào một buổi chiều nọ, phe Miên vừa đại bại, đám tàn binh Thổ kéo nhau đến đây giọt gạo nấu cơm ăn đỡ đói (chính ngày nay họ còn giữ tục ăn ngày nào giọt gạo ngày ấy chó không giã sẵn như ta). Cơm chưa kịp chín đã nghe tin đồn binh Nam đang rần rần kéo tới, khiến cho binh Miên, mặc dầu cơm chưa chín, cũng phải nhắc nôi xuống, ăn hối hả để chạy cho thoát tay người Nam. Bỏ ăn cơm sống tại chỗ này, nên nay cái tên còn tồn tại - Bon en nâu na mo ? (Anh từ đâu đến ?). - Pi Bai-xau mo (Từ Bãi-Xàu đến).

Bãi-Xàu có một tên khác rất nên thơ là làng Mỹ-Xuyên, lấy tên con sông chạy ngang đây nối liền rạch Ba-Xuyên (Sóc-Trăng) ra biển cả, nhưng Mỹ-Xuyên chỉ là danh-từ dùng trên mặt giấy tờ gởi lên quan, chó dân bản xứ vẫn gọi Bãi-Xàu quen miệng. Trong vùng có con chim chào vôi có khoen trắng nơi cổ. Ở đâu đâu đều gọi chim ấy là «chim chào vôi», duy miệt Sóc-Trăng lại gọi theo Tàu là «chim chít chọt». Sáng sớm và đầu hôm, chim đứng ngọn cây hát rằng : «Chít chọt. Chít chọt. Bô lúi khứt Bãi-Xàu» (Chít chọt ! Chít chọt ! không tiền đi Bãi-Xàu !). Chim rừng còn nhớ giọng bản xứ pha Tàu. Có nhiên con người ở đây tuy ăn cơm có chúa, nhưng tâm hồn còn đượm gốc Minh-Hương.

Sa-Đéc, Sep 17, 2015

Nhớ Cá Cháy, Thèo-Lèo, Mè-Láo Là Nhớ Hậu-Giang Và Nhớ Sóc-Trăng

Tôi đã phạm một tội rất lớn đối với quê nhà Sóc-Trăng, vì tôi đã bàn phiếm đủ điều về Hậu-Giang (Ba-Thắc) mà quá hồ hững với tỉnh Sóc nhau rún. Tôi đã nhớ xóm Chòi-Mòi của tỉnh Bạc-Liêu, nhớ bến đò máy Cái-Vồn đất Cần-Thơ, tôi không thể quên những gì trói buộc với quê hương tỉnh Sóc, từ thèo-lèo, mè-láo đến con cá cháy Vàm Tấn, Trà Ôn.

Tôi nhớ tỉnh Sóc-Trăng quê cha mẹ, tuy nước phèn và bụi bặm, nhưng gạo ngon cơm dẻo và quà bánh rẻ tiền mau no bụng từ cái bánh xây giòn nhiều tép đậu, tới tô bò bún xào, mà kỳ rồi trong Chơn Lọc, thấy cò sửa lại là «bún sào» và quên phứt tôi là dân quê mùa miền Nam, khác giọng với người văn vật miền Bắc, cũng như trong Chơn Lọc trước đã sửa câu văn cổ trong này, nè câu đối gút mắc (Chơn Lọc số 36 trường 57) nguyên văn tôi viết theo câu đối cũ là :

(bài đăng báo Chơn Lọc số 7 đề ngày 26-12-1965, nay dùng thay cho bài tựa tập này).

*«Nước chảy c... ặc bản run bầy bầy,
Gió đưa d... ái mít giầy tê tê».*

Câu đối sát từ chữ từ tiếng, thầy cò người miền Bắc, không biết vô tình hay cố ý, đã đổi lại nơi vế dưới làm «trái mít» khiến cho cây kéo bà Kiểm cho qua trót lọt, đề hôm nay tôi phải lặp lại một lần nữa là «dái» (trái mít dẹt) cho nên gió đưa mới giấy tê-tê, chớ nếu như mít trái, thì dầu thầy cò và tôi, hiệp lực mà lắc, nó rụng thì có chớ không giấy tê-tê chút nào. Trong cái rủi có cái may, nhờ vậy mà câu đối “nói tục giảng thanh” được lặp lại hai lần và cũng mong bà Kiểm thông qua cho phen nữa ! Tiện đây xin nói luôn văn tôi viết rất giọng Miền Nam, khi in thành sách có nhiều chỗ in sai nhưng tôi cũng không hơi đâu mà cải chính, vì e mịch bụng thầy cò cũng như làm phiền anh thợ sắp chữ. Tuổi già chồng chất, đường xa vắng về xứ lâu ngày, xin cho tôi la-cà với những món thuần túy miền quê mà tự đáy lòng bỗng nhớ nhung tê tái.

Nguyên chợ Sóc-Trăng xây dựng trên một giồng cát bao la đứng giữa nhiều giồng cát khác bủa vây tám hướng không khác chun căng một con nhện khổng lồ và mỗi đầu giồng nhỏ ấy là một chợ búa đặc sắc có mỗi món ăn hấp dẫn, tỷ như chợ Vàm-Cơ (Trường-Kế) có thèo-lèo “cút chuột”, chợ Bãi-Xàu có hủ tiếu xào

tóp mỡ rẻ tiền, chợ Xoài-Ca-Na có bánh xầy bùi không đầu bì, chợ Bó-Thảo (Thuận-Hòa) có bún nước lèo nem bò-hóc, chợ Phú-Nỗ có món «mè-láo» làm bằng mòng nếp mùa lúa sớm mạch nha, ruột xốp có rễ tre, lớn cỡ chơn cái, dài gần một gang tay, ngoài áo một lớp mè trắng, mà mỗi lần biết tôi về Sóc-Trăng, có chị hàng xóm trước học trường Marie Curie thường gởi tiền, dặn tôi mua cho được “thứ bánh các chú tên gì không nhớ, tạm gọi bánh c...ặc chấm mè !!”.

Ngoài ra chợ Bang-Long (Giếng Nước, Long-Phú) có cá tôm và tép biển, nhưng hôm nay nhứt định không nói chuyện “chấm mè” và xin nhắc con cá cháy của miền Vàm Tấn (Đại-Ngãi).

Theo bộ Đại-Nam quốc âm tự vị của ông Huỳnh-Tĩnh Của (in năm 1895) thì : “cá cháy là một thứ cá to vảy, nhiều xương, cái bụng đầy những trứng”. Nói như vậy quá vắn tắt vì đó là tự điển; ngoài đời tôi xin thêm : “trứng ấy ăn ít thì thấy ngon đến thèm khao khát, nhưng nếu tham ăn quá nhiều thì nhớ đem tã theo mà lót, không thì sẽ làm xấu dọc đường vì trứng có nhiều chất dầu”. Và tôi cũng xin thêm Vàm Tấn do tiếng Miên Peam Senn mà có. Từ “Peam” (cửa sông lớn) biến ra Vàm, không có trong từ điển Bắc-Việt, và từ “Senn” biến ra “Tiến”, trong Nam đọc “Tấn”, nay Vàm Tấn đã

hoàn toàn Việt.

Nếu xứ Vĩnh-Long có con cá thu nhiều thịt ít xương và rất ngon, thì miệt Hậu-Giang có con cá cháy đến mùa gần Tết có nhiều sa mù thì cá ở biển lên sông Hậu-Giang để trứng sanh con, chỉ có trong mùa gần Tết và chỉ có nhiều từ Vàm Tấn (Đại-Ngãi) đến Trà Ôn (Cần-Thơ), và miệt Cái Côn Cái Cau vùng Kế-Sách (Sóc-Trăng) chớ không lên xa hơn nữa. Cá cháy đặc biệt, vớt lên khỏi nước là chết tức khắc và lại mau ươn và mau trở mùi khác hơn những cá khác, vì trong bụng no nức những trứng nên mau sinh, con cá trông cũng thế, lên khỏi nước là cá bủn thịt, phải ăn cấp kỳ không thì mất ngon. Ngày nay nhờ ướp nước đá và nhờ có máy bay chuyên chở mau lẹ, nhưng khô nổi bây giờ ít vớt được, chớ châu xưa con cá quý này chỉ ăn tại chỗ và cũng không có cách rộng chứa hay làm cách nào đem xa được, trừ phi kho nấu sẵn là họa may nhưng cũng ít ngon rồi. Cá cháy phải ăn một lửa mới thấy hương vị của nó.

Mà ông trời xanh cũng ngộ : như năm nào mới đây tôi ra biển Vũng Tàu mua được một con cá cháy trông, tưởng được lộc trời dành, mừng hóm, ngờ đâu khi nướng dầm nước mắm có trộn beurre, thế mà thịt cá chai ngắt, lạt phèo, ăn không ngon lành như con cá Hậu-Giang.

Biết được, chẳng qua đó là con cá “trái mùa”, đang sống trong nước biển mặn, nên săn cứng thịt, mất mùi béo không như con cá “đúng mùa” ở nước ngọt, đang khi trời vừa ráo mưa có sa mù dày đặc mỗi buổi sáng hay mỗi hoàng hôn, ấy là mùa cá cháy-trứng lên sông cái để sanh đẻ và chỉ đẻ nội khúc sông từ Vàm Tấn đến Trà-Ôn, chớ không đi xa hơn nữa. Đặc sắc nên phân biệt là con cá cháy ở Cần-Thor, giờ lưới cá và bắt cá là chạng vạng lúc nhá nhem tối vào con nước đầu hôm, khiến nên muốn ăn nó phải thức đợi đem cá về và như vậy chỉ nấu cháo và ăn gỏi. Cũng bởi thức chờ cá lâu lắc nên sanh ra thú phong lưu các-tê cầm canh hay chà bài thún câu sát phạt đồng tiền để chờ con cá. Khác với cá cháy vớt tại Vàm Tấn (Sóc-Trăng) bắt vào lúc tang tảng sáng, trời vừa bình minh, nên thời giờ thuận tiện, những bà nội trợ Sóc-Trăng (Ba-Xuyên) trở bữa dễ dàng hơn các bà mạng phụ Cần-Thor (Phong-Dinh). Mua được cá về, nếu đó là cá đực cá trống thì cứ để nguyên con cặp gắp nướng trên lửa than riu-riu, cá gần chín thoa hai muống beurre Bretel thứ thiệt, xoa vào vảy cho đều trước khi dầm cá vào nước mắm (phải kén đúng nước mắm Hòn tức nước mắm Phú-Quốc thượng hảo hạng), có nêm ớt tỏi cay thơm tùy thích, ấy là món ăn độc vị tuyệt diệu nhứt trên thế gian, và khi ăn xin nhớ đừng gờ vảy bỏ đi uổng lắm, - nhứt là trong lúc

sinh hoạt đắt đỏ như hiện nay, - cô bác cứ tin tôi nhắm nhí thứ vảy cá cháy có thoa bơ khi còn trên lửa, rồi nhấp một chút rượu nhẹ (Sauterne tỷ dụ), chẳng những vảy cá thơm ngon béo bở không còn món sơn hào hải vị ngoại quốc nào bì kịp, thêm được khi ta nuốt chút ít vảy khét vào bụng, chất thán khí này trị được mỡ dầu của trứng cá, cứu ta khỏi nạn ăn tham nhiều trứng cá, “ngồi đâu muốn ngồi một chỗ, vì nó rịn không hay” ! Con cá nướng ăn chưa hết, để vài giờ sau cá thấm nước mắm có tỏi ớt, nếu sẵn xoài sống băm gia vị vào, thì thôi là ngon đến bung đầu. Bữa ấy dầu bài xấu thua sạch túi, về nhà cha mẹ làm nghiêm vợ con giận lẫy, cũng không phiền. Có-nhơn có nói : “Khi lành cho nhau ăn cháy, khi dữ mắng nhau cay nôi.” Mà cay nôi thật vì đã thua hết tiền, nhưng cơm nguội ăn với một miếng cá dư, mút mấp khi bụng đói hay múc một miếng xương xóc biết lừa đừng cho vương cổ là một nghệ thuật chỉ có người thua bài mới biết thưởng thức ! Ai cười tôi thô tục tôi xin chịu.

Ấy là khi nói về con cá cháy không trứng. Khi mua được cả mái cá có trứng thì món ngon nhứt là kho mẳn một lửa ăn xối với bún lớn cộng của chợ Sóc-Trăng có bán, hoặc kho nước dừa nêm vừa miệng để hâm đi hâm lại ăn được lâu ngày, ăn cho đã thèm, hoặc kho khô ít nước để tiện chuyên chở biếu xén họ hàng, khi gởi Sài-Gòn hoặc gởi xa ra Huế chẳng hạn, nếu kịp chuyên bay,

còn như bây giờ dầu gỏi đi Tây cũng dễ như chơi. Tôi thú thật sau này có bề nào tôi nhứt định không lên trên đầu vì xét mình không xứng đáng, lại nữa lên làm gì để ngó mặt nhau mà lẩn chuối hột, buồn lắm, thà theo ông theo bà xin được về nằm tại xứ cá cháy trong rẫy mộ nhà, dầu không ăn vào miệng, nhưng nội cái nhớ thèm và ăn bằng tưởng tượng cũng đủ sướng !

Châu xưa, tại Sóc-Trăng, cách năm sáu chục năm về trước, đường xá còn lồi thoi nghèo nàn, trái đá đỏ đất hàm đá trắng chớ chưa có tráng nhựa, xe ô-tô chưa có cái nào, cách chuyên chở cá cháy từ Vàm Tấn lưới được đem ra chợ Sóc-Trăng bán, mới có nhiều tiền, thì chỉ có hai cách : một là nếu thuận con nước thì dùng thuyền nhẹ hai người chèo, chèo gấp đem về cho kịp buổi chợ sáng, thứ hai nữa là chạy cá bằng xe tờ xe kiếng. Nói đến xe kiếng xe tờ các bạn thanh thiếu niên tân thời nào biết đó là gì và phải như bọn già cỡ tuổi chúng tôi mới biết đó là thứ xe phong lưu thuở Sóc-Trăng chưa có đèn điện và còn dùng đèn dầu lửa và đèn manchon thấp xăng, khoảng 1900 đến 1920.

Nếu các bạn muốn biết nếp sống lớp xa xưa ấy, xin phép cho tôi dài dòng :

- Xe kiếng là một thứ xe cổ thời, có từ Tây mới qua cho đến lúc khai thị chợ Sài-Gòn (1915 ?). Nay không

còn sót chiếc nào, lúc trước tu viện Nhà Trắng của các bà Phước còn một chiếc dành đi chợ nay cũng phế thải, và tại sao viện khảo cổ không nghĩ đến việc bày một viện bảo tàng chấp chứa những dụng cụ chở chuyên từ cang vông lọng kiệu xe mui xe kiếng, xe song mã v.v. của các thế hệ nối tiếp cho con em được biết ? Xe kiếng do hai ngựa kéo, bánh niềng sắt nặng nề, trong thùng xe ngồi được bốn người đối diện nhau, bốn bề sau trước tả hữu có cửa lọng kính để che mưa gió, vì vậy nên gọi xe kiếng (kính).

- Còn xe tờ, có tên làm vậy vì trước khi có ô-tô chở thư từ chạy đường Đại-Ngãi Sóc-Trăng, những công văn giấy tờ từ Sài-Gòn chở bằng tàu, gọi tàu Lục-Tĩnh, ghé tại cầu tàu Vàm Tấn thì từ đây sang qua xe ngựa chuyên vận về phân phát lại. Xe tờ (chở giấy tờ công văn nhà nước) Pháp gọi “voiture malabare” vì tên lái xe đứng ra cầm cương ngựa, toàn là bọn Chà dòng malabare bày nghề này tại đây trước tiên. Mấy anh đánh xe này, Pháp gọi “saïs”, sang tiếng Việt thành “xa-ích” đến nay cũng không dùng nữa. Vài chục năm về trước, mỗi sáng tôi còn thấy một chiếc xe kiểu “trái bí” (xem tự-điển Petit Larousse có hình), độc mã (một ngựa kéo) của các dì phước nhà tu Saint Paul ở ngang Sở Thú, mỗi ngày ngồi xe đi mua thức ăn cho các bệnh nhân dưỡng-đường từ Angier và cho các cô nhi dòng Saint Paul, nhưng từ

năm đảo chánh 1945, không thấy các dì dùng xe này nữa, có lẽ ngựa già ngựa chết, hoặc anh đánh xe đã đi châu chấu, hoặc nữa vì văn minh đã lọt thấu cửa nhà dòng, và chiếc ô-tô giản tiện không tốn lúa cỏ đã cướp ngôi chiếc xe kiếng “trái bí” cở lổ kia rồi !

Nhắc lại con cá chấy nước khuya từ Vàm Tấn chạy ra chợ Sóc-Trăng bày bán năm sáu giờ sáng, thì có mấy ỷ mấy chị bán cá từ chợ Bãi-Xàu chợ Bô-Thảo mua sỉ lại chạy về bán cho kịp buổi chợ trong sóc quê cho các nhà giàu trong ấy thường thức. Các chị ngồi xe kiếng hoặc chạy xe kéo “ngựa người” nhưng các chị buổi ấy, cách nay trên bốn năm mươi năm, đều nhường bước không thì tài lại với một người bán cá gốc người Triều-Châu bên Tàu qua và chuyên môn lựa cá buổi chợ sáng rồi từ chợ Sóc-Trăng chạy bộ gánh hai gánh giỏ tre nặng cả bốn năm chục ký, đem cá chấy về bán chợ Bô-Thảo, cá còn tươi rói, vì anh có tài “phi mã, tẩu mã”, thứ ngựa ồm xe kiếng chạy không lại sức anh và thuở ấy người chợ Bô-Thảo đều giành nhau mua cá của anh vì tươi và sớm hơn khỏi đợi chờ các mẹ kia còn xia thuốc ngồi lê đôi mách trên xe kiếng. Vì có tài chạy hay hơn ngựa nên anh bán cá lọt mắt xanh của một tiểu thư con một ông bá hộ vùng đó và nghiễm nhiên được ông bá hộ kén làm rể “sàng đồng bán cá” chia ruộng cho canh tác, không mấy mùa trở nên cự phú rồi dân cư làm đại

huong-cả làng Thuận-Hòa (Bồ-Thảo) vinh vang Huế-hạ, xây cái mộng anh bán cá cưới con gái nhà giàu, đến nay còn nhắc đời.

Tôi còn nhớ khoảng 1946, lúc tản cư vào xóm ông và lúc ấy ông đã qui tiên từ lâu, nhưng đến nơi dòm lại khuôn viên sự nghiệp ông để lại, quả là hiếm hữu, nhà kiên cố ba gian xây theo kiểu Triều-Châu bên Tàu, ngói phong tô lẩn vôi che kín, trong nhà xoỉ trở từ đồ lương thành vụng đều sơn son phết vàng nguy nga, còn ngoài tường thành, gạch hai mươi có chạy chỉ viên biên xinh xắn, đặc biệt là cái cổng ngõ bằng gỗ danh mộc chạm xoỉ kỹ lưỡng, nếu ngày nay người thừa kế chê xưa, không tu bổ giữ gìn thì thật là đáng tiếc cho mỹ thuật xứ mình đã ít ỏi thêm không có người biết bảo tồn.

Mãi ham nói chuyện sức cần cù nhẫn nại của anh khách Tàu nhờ chạy cá giỏi mà cưới được vợ giàu, tôi đã vấp chứng cũ là quá dài dòng mà chưa nói xong câu chuyện. Nay tôi xin đưa các bạn trở lại vị trí nơi bắt được con cá cháy tại Vàm Tấn để cùng nhau theo dấu người xưa, thưởng thức phong cảnh và tìm hiểu nhơn vật Sóc-Trăng buổi cổ thời lối năm sáu chục năm về trước.

Trước năm 1920, tại Sóc-Trăng, con đường quan-lộ số 4 chạy lên Cần-Thơ chưa có, miệt Phụng-Hiệp (Ngã-Bảy) còn hoang vu, trái lại con đường đi Vàm Tấn thì đã quá quen quá nhàu, còn con đường xuống Bạc-Liêu thì tro troi đồng không mông quanh ít hứng thú, vì những lẽ ấy nên con đường từ Vàm Tấn về chợ Sóc-Trăng là náo nhiệt nhứt. Ngày nay ta đứng mé sông cái, nơi cầu tàu cũ Đại-Ngãi dòm qua bên kia sông, hướng về Trà-Vinh thì ta thấy trời nước bao la tầm tầm mù mù, ngót ba cây số ngàn nước trắng đã, con mắt thường không phân biệt cỏ cây bên kia mé sông được. Trước kia Vàm Tấn là bến nước thịnh hành của người Miên (Péam Senn) dùng làm cửa biển đưa khách thập phương (Ấn-Độ, Trung-Hoa, Tây-phương) theo đây mà lên Biển Hồ Đế Thiên Đế Thích. Trước kia đây là một cái đồn của người Miên có chùa Phật chung quanh và dân cư đông đúc, nhưng sau đó giặc Xiêm qua tàn phá chỉ còn sót lại nhiều đầu phật và mình phật gãy sứt chứng minh sự xung đột và tranh giành giữa hai giống dân Miên-Thái và nay dân bản xứ thờ làm ông Tà. Trong vùng có chùa Phật Bốn Mặt được liệt kê làm cổ tích Cơ-me và lúc nhỏ tôi từng thấy đâu đây một ông Phật đá lừng chừng giữa thân cây xoài thật to, gọi ông Tà Cốt, vì cây xoài mọc và lớn dần đội ông Phật lên cao, không biết ngày nay có còn chăng hay đã đổ ngã, người ta lấy đi mất rồi?

Một điều nên biết là trước khi chọn Cần-Thơ làm Tây-đô thủ phủ miền Hậu-Giang, thì Vàm Tấn là một địch thủ lợi hại của Cần-Thơ. Ngày nay việc vận tải hàng hóa từ Sài-Gòn xuống Hậu-Giang đều dùng đường bộ, nên Cần-Thơ được chọn làm Tây-đô cũng phải, xe cộ đến đây gần hơn xuống Vàm Tấn, thêm Cần-Thơ có nhà cửa phố xá cơ ngơi sẵn. Nhưng ngày nào đòi ý chọn đường nước làm quan trọng, có tàu bè thông thương ngoại quốc, thì Vàm Tấn là một cửa biển tương lai vì gần biển, sâu rộng hơn và đóng ngay vùng sản xuất lúa gạo miệt Ba-Thắc, Bạc-Liêu. Sau này nếu cần mở thêm thương khẩu miền Hậu-Giang thì tương lai của Đại-Ngãi không nhỏ. Ăn về bên, cửa nào gần biển là hơn và thương khẩu nào sâu rộng vẫn lợi hơn và được chuộng, vì tàu biển trọng tải lớn vào được dễ dàng. Cần-Thơ xa biển hơn Đại-Ngãi, duy không biết nơi vàm, đất Đại-Ngãi có đủ sức cứng và đủ sức chịu đựng lâu dài sau này khi xây dựng kinh-tế chẳng. Nhưng vấn đề ấy cũng ít lo vì như đã biết, Đại-Ngãi là đầu giống cát chạy thẳng về chợ Sóc-Trăng, tức nhiên như đất có chuẩn đứng vậy. Nếu mở mang được chợ Đại-Ngãi sau này thì chợ Sóc-Trăng, quê hương mến yêu của tôi cũng phồn thịnh theo.

Ba bốn mươi năm về trước, chợ Đại-Ngãi sung lắm. Lúc ấy cách vài ngày là có tàu chạy lục tỉnh phát xuất

từ Sài-Gòn đến đây cập bến đồ hàng. Và mỗi ngày luôn có ghe chài ¹ chở lúa, ghe cá và thuyền bè tập nập.

Đường lộ đá từ Đại-Ngãi chạy về Sóc-Trăng dài hai mươi cây số ngàn và thẳng bon như dây thép kéo, thêm được tiện lợi là dọc hai bên đường cây cỏ thụ xoài, dầu, trôm, tre giống và dừa, trầm, v.v... đua nhau mọc, tàn cây che mát quanh năm. Đây là con lộ xưa đưa ra Huế từ đời đàng cụt. Ngày xưa giữa độ đường có tục thay ngựa xe tở, vì sức ngựa chạy mười cây số ngàn là nhiều, phải đổi ngựa khác chạy khúc đường còn lại, và chỗ đổi ngựa này sau trở nên một chợ nhỏ rất sung túc. Cái tên của chợ mới nghe lạ tai tưởng tục. Vì tên cũ của người Miên là Phsar Sang-Ke, tánh của chúng ta lại tránh tiếng tục, nên đã thi-vị-hóa “Sang-Ke” thành “Trường-Kế”, sau cũng gọi “Văn-Co” nghe càng thơ mộng.

Văn-Co hay Trường-Kế là bến nước chỗ mua bán lúa quan trọng của vùng này. Người Trung-Hoa, đa số là người Triều-Châu, đến đây từ lâu, sinh cơ lập nghiệp nhiều đời, cưới vợ bản xứ người Miên người Việt sanh con đẻ cháu rất đông, thành một làng Minh-Hương đông đúc. Xóm này làm ruộng nhưng nghề chánh là mua bán

1 Về danh từ ghe chài, người Miên gọi tuck poc-chai, và mình gọi ghe chài. Không biết người Tàu gọi làm sao và đến nay tôi chưa biết ai mượn ai về danh từ này. Về chế tạo đóng ghe thì có nhiên là người Tàu đóng rồi.

lúa. Phần lớn giữ được nề nếp nho-phong xứng danh là dân làng Văn-Cơ, biết chữ, cao cò, thơ hay, đàn giỏi. Bình thường ở đây thú tiêu khiển gồm có chơi gà, ăn thua rất lớn, đá cá thia thia và quanh năm tứ sắc, cào hấu (cửu hào), cắc-tê, xây vố, không dứt. Đáng khen là trong sự hơn thua cùng khách ở chợ Sóc hay ở xứ xa đến, họ tranh nhau cao thấp, từ nước cò, từ con bài, từ mũi cựa, từ con cá này giỏi chịu đựng (gọi con cá đứng nước hay hoặc con cá đó bền, và bền [răng bền]), tại đây cũng thi chơi bài giỡn bạc nhưng không có gian lận điểm đảng và luôn luôn giữ được với khách lạ niềm hòa khí. Người cố cựu ở đây lại giữ được tập quán cũ, khi làm ăn khá thế nào cũng phải một lần về Tàu thăm làng cũ và chuyến trở về làm gì cũng mót mấy những cổ vật di tích Trung-Hoa đem về chợ Trường-Kế để lưu giữ làm kỷ niệm quê cha đất tổ. Không hiểu vì nạn binh hoả liên miên trong xứ có làm hại và hư hao những sưu tập phẩm tại chợ Trường-Kế này chăng, chớ trước năm đảo chánh 1945/46, tại tỉnh Sóc-Trăng, không đâu nhiều đồ cổ bằng chợ Văn-Cơ, từ cái lò đất Swa-tow (Sơn-Đầu, Xua-Tháo) có chạm câu đối làm bằng đất nung rất khéo, cái hộp đựng trà khô bằng chỉ trắng, kẽm (thiếc bạch), hộp vừa kín giữ trà lâu hư không mốc, thêm có liễn đối hoa hòe rất xinh. Cũng tại đây lối 1946 tôi gặp một bộ tứ bình giấy, có bút tích của Phùng

Tuất-Tài là một danh sĩ trào Mãn-Thanh, chủ gia lúc ấy không bán nhưng ngày nay có còn chẳng ? Lúc đó tại Văn-Cơ, nhân vật hữu danh là ông Chú Hoạch, chuyên môn đồ bác thành gia và ông Cả Búng biết chơi và có nhiều cổ ngoạn. Nhưng cái đặc biệt của chợ Văn-Cơ là món thèo-lèo và mè-xững. Mè-xững hay mè-thừng (mè là mè, thừng, xững là đường) là một thức ăn làm bằng mạch nha kéo thiệt nhuyễn làm ra kẹo, trộn với đậu phộng, ngoài áo một lớp mè trắng dày. Ở Huế có hiệu Hồng-Thuận, Nam-Thuận, Song-Hỷ làm mè-xững ngon và danh tiếng nhất. Ở Chợ-Lớn trước khi nhóm Bình-Xuyên Bảy Viễn bắn phá dãy phố mé sông bên Lê-Quang-Liêm thì có một hiệu khác là Bồn-Lập-Chai chuyên môn làm bánh in lột từng lớp rất khéo, vừa xốp vừa thơm ngon không đâu làm khéo bằng. Nhưng về thèo-lèo, tức là hột đậu phộng bao phía ngoài một lớp kẹo đường rắc bột trắng (ở tỉnh nào người Triều-Châu cũng có bày bán) ở Văn-Cơ thèo-lèo không thua các nơi khác, có thua chẳng là không biết làm quảng cáo, chỉ bán trong tỉnh và đã để mai-một một nghề hay. Đậu phộng trồng trên giồng cát tại chỗ, lựa thật kỹ, bỏ hết những hạt sượng, hư lép, sâu ăn, đãi rang thật chín, áo lớp đường thật dày, áo thêm một lớp bột trắng tinh, cho nên thèo-lèo Trường-Kế Văn-Cơ ăn rất vừa miệng, vừa ngọt vừa bùi. Thực khách ngày nay quen dùng đồ hộp

và bánh trái của Mỹ Pháp nên chê dè món thèo-lèo bản xứ. Thèo-lèo có con ma của nó, không ăn thì thôi, bằng ai đó thử ăn chơi vài hột, bỏ vào miệng nhai là nó bắt ăn quên thôi, hột này rồi tới hột kia, giây lát thấy sạch đĩa, cơm nước cũng bở, ăn say máu ngà. Mà tại sao ông bà lớp trước của người Miền Nam, độc địa lỗ miệng, lại gán cho thèo-lèo một cái tên không thơm tho chút nào ? Một món ăn thanh nhã làm vậy, không gọi kẹo thèo-lèo như các nơi khác, lại gọi kẹo cứt chuột, người đẹp Sài-Gòn mời bạn Bắc-Trung, nửa then nửa ngại, cười che nửa miệng “mời anh xơi c... chuột !” (và sao không gọi “kẹo trứng chim” nghe nhã hơn nhiều).

Nhắc lại châu xưa, lúc xe ô-tô chưa ra đời, thì con đường Đại-Ngãi, khúc nối liền chợ Sóc-Trăng ra tới chợ Văn-Cơ là đông người lai vãng và vui vẻ nhất. Đường này thuở ấy đã được trải đá xanh bằng phẳng, hai bên đường trồng cây tràm lá xanh lơ thơ như liễu, mỗi cơn mưa tạnh hương hoa tràm tỏa ra thơm ngây ngất nhẹ nhàng, chiều chiều ông Tây bà đầm người nào thể thao thì tự cầm cương xe độc mã thúng bằng mây đan, người nào đài các thì chiếm chệ ngồi xe song-mã có xa-ích cầm cương tróc roi nạt đường. Họ chạy tới đôi ba cây số ngàn thì trở về vì không muốn ngựa mất sức. Con đường càng tấp nập vì đi ngang thánh-đường địa-hạt mà suốt mấy chục năm dài do cha Keller coi sóc

các con chiên, sau thánh đường là dưỡng-đường tỉnh Sóc-Trăng lúc đó thuộc quyền chăm nom điều khiển của các bà sơ, cầm đầu là sơ Félicienne, chọn tu nhưng khó tánh, khi bà về châu chúa, làm chúc ngôn xin được an táng sát ranh nghĩa địa để khỏi làm mộ phần xinh đẹp, tôi nói bà khó tánh vì dưỡng đường này có hai lối đi, nhưng bà cấm đi ngã phía sau nhà thờ vì chỗ này bà nuôi trẻ mồ côi và do cũng là trường nhà trắng, một nơi cấm địa cấm trai tơ đến gần.

Cũng trên con đường Văn-Cơ, khi còn mài đứng quân nơi trường tỉnh, chúng tôi mỗi sáng thứ năm và Chúa nhật, thường kéo nhau tụ hội nơi đây, khi bắn chim sẻ chim đồng-độc bằng súng hơi, khi thì thổi bắn sáo sành sáo trâu bằng ống đồng và đạn đất sét phơi khô, khi khác lại bắn xoài sống bằng giàng thun và bạn của tôi lúc đó là Châu, Quan, Nhạc ² và Hòa Michel, con cháu ông Phủ Thơm chủ quận Kế-Sách là người bắt được hai tướng cướp lừng danh thuở đó là Mây và Mưa, đem lại an ninh cho xóm làng trong quận của ông cai trị. Nghề bắn xoài bằng giàng thun rất thú, nên trẻ em ngày nay vẫn tiếp tục chơi chưa bỏ, duy trước kia chúng tôi nắn và phơi đạn đất sét có công phu hơn và ngày nay bắt chập làm bể nóc ngói, các cậu bắn đạn sỏi, đạn đá lượm ngoài đường, các cậu chỉ kể vui mà không kể sự tai hại

2 Nhạc hiện ở Gia-Định và chúng tôi thỉnh thoảng còn gặp.

cho những ai có nhà lợp tôn lợp ngói.

Kể về hàng chú bác thuở ấy, có mấy ông mấy thầy : ông huyện, ông phủ, sắp ra ngôi làm chủ quận, nhưng nay ngôi đổ tại tòa-bố làm chủ một đầu sở, một đầu phòng : sở địa-bộ như nay gọi sở điền địa, sở ba-tầng, nay gọi sở thuế môn bài, đầu phòng công-nho làng, coi về thuế vụ thu xuất trong xã thôn. Dưới hàng phủ huyện, có mấy ông thơ-ký chánh ngạch và thơ ký địa-hạt. Ngoài ra bên tòa án gọi niết-ty (đối với phan-ty là tòa bố), thì có thầy thông ngôn nay gọi thông dịch viên, cũng như bên sở tạo tác, gọi trường-tiền, bên kho bạc (ngân khố), bên giấy thép (buru-điện), mấy ông mấy thầy nơi các sở này, lúc đó đều phong lưu và cuộc sinh sống cao hơn của các chủ điền chủ phố nhiều. Phong lưu thuở ấy là sắm mỗi người một chiếc xe đạp bánh cao su đặc, để chiều chiều tan giờ làm việc, ra sở năm giờ, đua nhau lên đường Văn-Cơ khoe nhau : ông này có chiếc xe hiệu “La Française-Diamant” (phụ-nữ Pháp đẹp như kim-cương), ông khác không chịu thua, khoe “xe của tôi hiệu Saint-Etienne, chế tạo tại hãng Manufacture d’armes et cycles de Saint-Etienne là hãng chuyên đúc súng và làm xe đạp danh tiếng nhứt thuở ấy bên Pháp. Tôi còm-màng (commande) gần trót năm mới mua được”. Thảm nỗi là lúc ấy chưa biết làm lốp và xăm rìi, và xe bánh đặc nặng nề thêm đường xấu, xe giằn, tuy

chạy mau không thua xe ngựa nhưng tức dái đau mông lắm. Duy tại ham có xe mới lạ, dân quê chưa có, nên mấy ông mấy thầy thuở ấy phải rán chịu. Tưởng rằng mình sướng, ngờ đâu trong lúc ấy Ba tôi vốn là thợ bạc tầm thường, lại sắm được một cái xe đạp tốt hơn và nhẹ hơn của mấy ông này nhiều thêm được êm hơn vì bánh xe bông ruột. Không phải hay giỏi hơn ai nhưng nhờ may thời, xe đạp của Ba tôi mua vốn của một ông đốc công trường-tiền về Pháp nên bán lại. (Xem Hơn nửa đời hư chương “Nhớ song thân”). Xe này hiệu Peugeot, chế tạo làm xe đua, nên bánh cao su bông, niềng bánh bằng cây giá-ty ép kẹp với niềng sắt vững chắc, vừa nhẹ vừa xinh đẹp hơn các xe kia. Ba tôi tưởng sắm xe để đỡ chơn. Ngờ đâu tại nó đẹp và lạ, nên ai ai biết đi xe đạp cũng muốn cỡi thử một phen để thưởng thức. Ông nào như ông nấy đều mượn cỡi, thiệt là phiền. Một bữa chiều nọ, có một ông vác nó trên vai đem về trả cho Ba tôi mà rằng : “Xe anh Ba đi sướng thiệt. Nhưng nay nó xếp lớp xì hơi, tôi bùm không kịp !”

Hỏi ra thứ gì đặng vá đặng hàn, thì té ra keo vá ruột chưa có bán tại chợ Sóc-Trăng, Ba tôi mượn cỡi treo xe lên giàn nhà sau để tránh mượn xe mịch lòng. Biết làm vậy, thà mua xe bánh đặc như mọi người còn hơn.

Khúc lộ Văn-Cơ gần nhà thờ Sóc-Trăng có một tòa nhà lầu bỏ phế và trong cảnh hoang vu có một vẻ cô tịch thơ mộng lạ thường. Lầu này của ông phủ Miên tên là Sơn Điệp xây cất lối năm 1900. Tại đây ông có tiếp một ông hoàng-tử Cơ-me xuống Sóc-Trăng săn voi, sau ông hoàng tử này trở nên đức vua Sisowath, ông Sơn Điệp vinh thăng bộ trưởng trên Nam-Vang và nhà lầu giao lại cho con là thầy ký Sisophane. Một thời gian ông này cũng theo cha lên Nam-Vang luôn. Lầu trở nên hoang phế. Người ta đồn nhà có ma, chúng tôi tò mò lên rình ngày và đêm, quả có ma thật nhưng đó là nữ-quái đến đây làm nghề bán dạng thuyền duyên cho những khách Ba Tàu vắng vợ. Khởi nhà thờ là làng Nhâm-Lãng có ngôi chùa Cao-Miên đồ sộ, kế đến làng Chung-Đơn sầm uất, toàn nhà cao cẳng của người Miên xoay mặt vào vườn và ít thấy cất xoay mặt ra lộ cái, vì thuở ấy họ quen sống lẻ loi không muốn gần với đồng bào ta. Những nhà cao cẳng này xen kẽ với tháp chùa nóc nhọn và cách khoảng xa có mấy bãi tha-ma đầy nhóc mồ mả, có thứ mộ đất lúp xúp, mỗi năm đến kỳ Thanh-minh hoặc cuối tháng chạp ta gần Tết thường thấy có giấy xanh giấy ngũ sắc ghim vào mả đất bắt nhớ cảnh “thoi vàng bó rác” trong truyện Kiều. Lại có vài mộ kiên cố bằng vôi gạch, có đủ “tả thanh-long hữu bạch-hổ”, có thanh-trì, giả-sơn, xây cất theo thuật phong-thủy của

Cao-Biên, vì mấy ông Bang-trưởng cựu, chủ mấy ngôi mả xi-măng này, phần đông là nhà giàu Triều-Châu, không đem xác về Tàu được, vẫn mong muốn truyền tử lưu tôn kiếp kiếp, phụ truyền tử kế đời đời trên mảnh đất sinh sống dễ dàng này. Trên đường này qua khỏi nhà thờ một đôi là xóm Tiêu (Triều-Châu) chuyên nghề làm rẫy trồng bắp mía rau cải, và cách đó không xa là nghĩa địa Triều-Châu mà họ gọi là “dì xứ” theo Tiêu và “nhị-tử” theo Quảng. Ngày nay không làm thống kê cũng không dịp điều tra để biết anh em bạn học cũ còn sót lại mấy người và có còn nhớ cái thú tuổi mười lăm mười sáu chờ dịp tháng bảy trên nghĩa địa Triều-Châu thiết trai đàn cúng cầu vong cô hồn để có dịp lên trên ấy nhìn trộm gái lai đẹp đang tuổi dậy thì và ăn cháo Tiêu cùng xem hát thì ? Lúc ấy con người còn sống nhiều bằng tin tưởng sợ ma sợ quỷ, không quá vật chất như nay, và trước năm Cách mạng Tân-hội (1911), ở Sóc-Trăng có tục lệ cúng cô hồn tháng bảy rất lớn. Bang Quảng-Đông, bang Phước-Kiến, bang Triều-Châu đều tranh nhau thứ giã, nhưng nghĩa-địa Triều-Châu do bang Lưu-Liêu (ngoài gọi Bang Tự) điều khiển là làm lễ cầu hồn long trọng nhất. Cứ ba năm đáo lệ một lần, họ chung cô bắt tiên từ chợ và rước lễ có nhạc bắc-câu rập rình đưa đến tận nghĩa-địa Tiêu làm chay ba bữa mới dứt.

Về cách làm chay tôi còn nhớ, lèo bèo và keo kiệt nhất là bang Phước-Kiến. Bang này gồm chín mươi người chủ chành lúa, đều không muốn chết và chôn ở đây, thêm mấy chục anh bạn ở mướn nên đếm lại không bao nhiêu người. Bởi dân số ít nên họ chết cũng ít và nghĩa-địa của họ ở đường Bãi-Xàu, khu đài phát thanh, vẫn xập xệ khiêm tốn nhút. Họ ít cúng cô hồn hoặc cúng chiếu lệ lấy có. Nhưng có một năm nọ, không nhớ kỳ ông bang nào, bỗng cao hứng tổ chức một lễ cúng rằm tháng bảy khá lớn. Ngặt nổi thợ làm đồ mã Phước-Kiến ở Sóc-Trăng không có nên phải nhờ thợ mã của Tiều bong giùm một ông Tiều (Tiều-diện ma-vương) và ông Tiều của bang Phước-Kiến năm ấy ốm nhom, cổ dài thòn và cái bụng thật to. Sau buổi lễ có người tọc mạch hỏi vì sao ông Tiều Phước-Kiến quá tong-teo, thì lão thợ mã trả lời tỉnh khô : “Cái thứ dân giàu, chuyên hút á-phiện, hà tiện không cúng cô hồn thường, mà khéo đòi ông Tiều mập. Tiều mập ăn hết cô hồn và ma Phước-Kiến thì còn gì mà cúng ?”

Nói qua nhị-tý Quảng-Đông đường đi Bãi-Xàu cũng vậy. Mấy năm cúng rằm tháng bảy, cũng một lão thợ mã Tiều bong³ hình Tiều giấy, lão tượng trưng ông Tiều dân Quảng nhỏ thó dẹt người mà có cái bụng lớn không thua cái trống châu, hỏi duyên cớ, lão trả lời : “Quảng-

3 Bong : phát giấy làm ra hình kia hình nọ.

Đông ăn mỡ nhiều nên đưa nào đưa nẩy bụng lớn chang bang. Ông Tiêu của bọn nó cũng lớn bụng mới đúng ‘nghệ-thuật’.” Quả lão thợ mã Tiêu này là một nghệ-sĩ đa tài, và chính ở Chợ-Lớn cũng không thợ nào bằng.

Trở lại nói về tục thú giàn, giựt giàn và xô giàn, dưới Sóc-Trăng nói xía-giàn, năm Bang Tư làm trưởng bang Tiều, thật là long trọng, rồi tuần theo chỉ thị ngầm của Trung-Hoa, họ dẹp tục này và sau năm 1919, tôi không thấy trở lại cúng thú giàn nữa. Trước ngày rằm tháng bảy năm ấy, sáng mười ba họ tổ chức chung cộ có bong hình bát tiên, hình bà Quan-Âm và dựng cộ đạo khắp phố chợ, có ba giàn nhạc Tiều, đủ đại cổ phèn la kèn song-hỷ giúp vui, các hình tiên Phật đều là trẻ nít bảy tám tuổi ăn mặc theo hát bội và cộ chặt vào cộ trọn một buổi bất chấp nắng mưa, và tề mỗ. Cộ đi đến nghĩa-địa thì bày ra hai rạp hát Tiều, gánh Thùng-Đen (Ô-lâng) và gánh Thùng-Xanh (Xe-lâng) hát lộ thiên kinh ⁴ tài với nhau gọi là hát siêu-tạo.

Hai bên rạp hát, chỗ nào trống thì dựng chòi dựng quán bán cháo, bán thức ăn ngọt, chè thưng, cà na, canh chử, kiền-xung-ty, xí muối không thiếu món nào. Trong nhà từ-đường đặt bài vị của cả ngàn người chết, sơn son phết vàng rực rỡ, trước bàn lớn họ chung đĩa

4 Kinh là thi đua.

quả tú (trái cây và bánh bao mỗi thứ một đĩa) và treo hoa kết xanh đỏ rất xôm, từ ngoài chánh môn giữa hai rạp hát lộ thiên, dưới rạp vải bố thì bong một ông Tiều thật lớn, mình cao gần ba thước, lưỡi lè tới rún, tay cầm cờ phép, ngó ngay vô chánh điện, trên đầu ông Tiều có đặt hình Phật Quan-Âm để chế ngự ông Tiều và để bóp cổ ông Tiều. Ông Tiều có phận sự là ăn bớt quĩ dữ mà cũng phải chứa lại một mớ để trị bọn quĩ sống hãm hại dân lành. Đã nói ông Tiều Triều-Châu có cái bụng vừa phải, ốm và cao giềnh giàng, bộ tịch hung tợn hơn Tiều Quảng-Đông và Phước-Kiến. Tôi hỏi duyên cớ, lão thợ mã cười hê hê mà rằng : “Đời nay ma quĩ lộng quá phải có ông Tiều Tiều để trị. Chúng tôi bình sanh là chęc rầy, luôn luôn tháo vát nên phải thật ốm thật gàn guốc mới cuộc đất làm lụng suốt ngày không đau ốm mỗi lung hanh năng. Chúng tôi có tánh tự nhiên nể sợ và cung chiều đàn bà, nên khi tôi bong hình ông Tiều của dân Tiều, tôi chế ra bộ tịch hung dữ làm vậy để che đậy cái yếu ớt bên trong !” Quả là tâm lý, và nghệ thuật cao siêu. Ngày nay lão bong hình giấy đã không còn, tôi muốn học khoa triết lý thì đã trễ. Mỗi hình Tiều-diện ma-vương, người Tàu buổi ấy đều có treo bên trong một tiền điều Đồng-Trị hoặc Quang-Tự nơi gần trái tim, để thêm linh thánh và khi hạ giàn chay hỏa táng hình Tiều thì họ bán đồng tiền điều kia rất đắt tiền. Tiền ấy có

người giành mua về cho trẻ con đeo cho nặng bóng vía ít bịnh hoạn, hoặc có người gần như tôi mua về đóng khuôn treo làm sưu-tập-phẩm cổ tiền, nhưng dễ gì gặp thứ thiệt treo trong bụng ông Tiều, phần nhiều đều là tiền giả mới đúc đây mà hô tiền đời xưa để bán giá cắt hòng.

Chính nhờ đi dự lễ cúng cô hồn tháng bảy trên nhị-tì Triều-Châu năm đó mà tôi học được cách ăn cháo Tiều, nếu ít tiền thì ăn cháo trắng với hột vịt muối, bằng khá tiền thì ăn cháo với thịt vịt luộc để cách đêm cho thịt thêm ráo rẻ, hoặc ăn với thịt đầu heo phá lấu, còn dư giả thì ăn cháo bào ngư gia vị thêm khô cá hương và cải tần-ô tươi.

Nhưng nói gì thì nói, món cháo nhắc đời phải là cháo cá cháy ở Cần-Thơ. Cách nay trên ba mươi năm tôi làm việc tại tòa-bố tỉnh này và được mời qua dùng một bữa cháo cá cháy nơi xóm Vạn Chài bên kia sông ngang chợ. Đã biết hễ cá cháy thì xương nhiều thêm cái nạn xương cá cháy có nhánh đôi, y như cây giằm nạn hai của dân cấy dùng xóc mạ. Lão ăn và hớp tóp, xương cá xóc vào cổ thì có môn tròn mắt buông đũa kêu trời. Nhưng ở xóm Vạn Chài năm ấy họ mời tôi đãi một bữa gỏi cá cháy và cháo cá cháy thịnh soạn, cho đến nay tôi chưa ăn được lần thứ hai ngon như vậy. Ban đầu họ mời

khai vị Martel - uống với nước Perrier, thấy họ dọn rau sống và mắm nêm, tôi hồ nghi và nói thầm trong bụng cá cháy xương không, làm sao ăn gỏi chấm mắm nêm cho được ? Ngờ đâu khi nhập tiệc tôi hân hạnh được cô chủ nhà tiếp đưa dạy cách ăn cá. Cá cháy vừa chài được luộc chín nóng hổi dọn ra nguyên con, mỗi vị khách là có một con cá dọn trong đĩa tròn lớn hình bầu dục (trong Nam gọi hình hột xoài). Cô chủ nhà dùng đũa gỡ vảy cho sạch, rồi giùm hai chiếc đũa trên cổ con cá, nhấn mạnh cho đũa lút xuống thịt rồi kéo mạnh đôi đũa về hướng đuôi cá. Tức thì thịt cá rẽ ra làm hai, xương theo xương và thịt theo thịt, bày ra hai đường thịt nuộc lưng (fillet) trắng nõn, không một chút xương dính theo. Khách lựa thịt nuộc ấy cặp với bánh tráng rau sống tha hồ thưởng thức món ăn đặc biệt này mà họ gọi là gỏi cá cháy. Ăn sơ ba miếng thì nhà dưới đã lên triệt đĩa cá xuống, dọn cá khác lên, tha hồ đánh chén. Ăn hũy của, chỉ ăn thịt cá phi-lê làm vậy thì xa xỉ quá, thảo nào cô chủ nhà chẳng khoe có cách ăn cá cháy không mắc xương. Tôi đang rửa thầm và tiếc của, té ra trong khi khách nhâm nhi món gỏi cá thì nhà dưới đã đem cá ăn mứa lúc ban nãy xuống rúc xương tĩa thật kỹ rồi mới thả thịt cá lựa ấy vào nồi cháo.

Có người dạy tôi rằng lấy sợi chỉ trắng giăng hai tay rồi kéo trên thịt cá cháy lụn vụn khi nãy thì bao nhiêu

xương xóc đều dính theo chỉ và ta sẽ có thịt hết xương thả vào nồi cháo, nghe vậy mà tôi chưa thử nghiệm bao giờ. Cũng có người đồn muốn nồi cá cháy thêm ngon, phải để một cục gạch mới trong nồi khi kho cá cháy, nhưng tôi không dám bảo : và chỉ sợ nồi cá kho có mùi gạch mới !

Nồi cháo chín, lại dọn ra và tô cháo này mới ngọt làm sao ! Nhưng nếu nhà ít tiền thì làm sao đãi khách một cách xa xỉ thế ấy ? Bữa đó mỗi vị khách được đãi hai con cá, ăn thịt phi-lê cặp rau sống làm gỏi, và ăn cá rúc xương nấu cháo.

Mua cá cháy nếu ham rẻ tiền gặp thứ cá chợ trưa, đem về ăn, thì không có món cá nào đỡ tệ bằng. Cái mùi tanh của con cá cháy ương, khi ăn một lần thì tồn đến già. Mùa nào gặp nó thì trọn mùa ấy ăn cá cháy không còn thú vị nữa.

Còn nói về trứng cá cháy, theo ý tôi, trứng cá muối đóng hộp, món ăn đặc biệt của người Nga, gọi caviar, tuy ngon và rất đắt tiền, nhưng không sánh bằng trứng cá cháy và không khoái khẩu dân Việt đâu. Một khứa cá cháy có trứng, kho một lửa, ăn và với bún, ớt xoài chua với một mớ giá đậu xanh lót dưới tô thì đổi với hộp caviar tôi không đổi. Nói đến trứng cá cháy tôi bắt thèm. Tôi nay không sợ ăn nhiều phá bụng và ăn nhiều

ngồi đầu trình đồ ! Ăn cho vừa phải thì có làm sao. Tôi duy tiếc thời buổi súng đạn chưa dứt, không cho phép anh thợ câu ra sông cái ban đêm và giắc khuya để lưới cá. Mỗi độ sa mù heo may gió rét, tôi buồn buồn đã mấy chục năm xa xứ. Cứ nhớ cá cháy rồi mua hột vịt dầm nước mắm lua cơm như vậy hoài thì cuộc sống thật là vô vị. Nghe đâu con cá cháy cũng ngộ. Còn chiến chinh mãi, cá cháy miệt Đại-Ngãi Trà-Ôn biến đâu mất. Những người ở đó nói với tôi lúc này không lưới được con nào. Nó chờ thái bình mới ra mặt. Tuy vậy tôi ráng sống, để chờ một ngày kia hòa bình trở lại, thanh niên ta bớt ham học làm thầy cứ thầy kiện và sẽ học nghề nuôi cá cháy để hộp và vô hộp trứng cá cháy bán ra làm món “quốc hồn”.

(Chọn Lọc số 41 ngày 11-9-1966)

Viết bắt quàng lằm cằm,
mượn chuyện cá cháy để làm bài tựa.

Gia-Định, Vân-Đường phủ,
ngày 23 tháng 10 d.l. năm 1974
(duyet 2-6-78)

Chung Quanh Những Địa Danh Cũ Của Lục-Tĩnh Nam-Kỳ

(Lui lại thời gian khai sáng Miền Nam)

Chuyện nhóm Thiên-Địa-hội phục hận Minh, đánh Mãn-Thanh dưới cờ Tây-Sơn

Trong bài văn-tế của đức Gia-Long tể ông Bá-Đa-Lộc, có câu : “... Nghĩ lúc lưng gãy bước ngật, đỉnh Nam-Vang, bầu Tân-lữ, phiêu lưu cho khỏi bạo tàn; Tưởng khi mặt ủ gan phiền, trời cổ quốc, bến Hậu-Giang, tìm hỏi chẳng từ hiểm yếu. Cự đến nỗi cha con khôn giữ, gởi gia nhi trao quốc bảo, trời Tây-Dương muốn học ai hoài; may vừa đâu nhà nước mới về, đưa ấu tử cầu lương bằng, đất Đông-Phổ một đoàn vĩnh hiếu...”

Và trong một văn-tế khác, tương truyền do tướng-quân Nguyễn-văn-Thành tể chiến-sĩ trận vong ngoài Bắc-Hà, cũng hai chữ Đông-Phổ được nhắc lại : “Trời Đông-Phổ vận ra sóc cảnh, trải bao phen gian hiểm mới có ngày nay...”

Truy ra, vốn không phải chữ “Đông” mà thật đó là chữ “Giản”, vì hai chữ này rất giống nhau trong Hán-tự, duy chữ “Đông” có một nét ngang ở giữa, còn chữ “Giản”

viết y chữ “Đông” duy thể hai chấm vào nét ngang nên trông rất dễ lầm. Và “Giản-phố-trại” là danh từ xưa do người Trung-Hoa dùng để gọi đất Cao-Miên cổ mà họ đọc “Kam-put-jai” (phiên âm ra Việt là Giản-phố-trại), sau này trở nên “Kampuchia”, rồi “Cambodge” vậy.

Ngày nay trên Nam-Vang còn một tờ báo tên gọi “La cà đọt Cam-bù-chia” tức là phiên âm ba chữ Pháp “la gazette cambodgienne” (tờ báo Cao-Miên) chứ không chỉ mới lạ. Biết thì biết vậy, nhưng không lẽ nay cái chính, lại thêm nỗi giáo cho giặc vốn sẵn tánh tìm duyên có tranh giành đất đai.

Cũng như nếu nay chịu khó lấy sách sử ra đọc lại thì trong bộ Việt-Nam sử lược Trần-Trọng-Kim, bản Tân-Việt, 1949, nơi trường 329-330, còn ghi rành rành :

“Nguyên nước Chân-Lạp ở vào quăng dưới sông Mê-kông, có lắm sông nhiều ngòi, ruộng đất thì nhiều mà nước Nam ta thường hay mất mùa, dân tình phải đói khổ luôn, và lại vào lúc chúa Nguyễn chúa Trịnh đánh nhau, cho nên nhiều người bỏ vào khẩn đất, làm ruộng ở Nô-xoài (Bà-Rịa) và ở Đồng-Nai (nay thuộc Biên-Hòa).

Năm mậu-tuất (1658) vua nước Chân-Lạp mất rồi, chú cháu tranh nhau, sang cầu cứu bên chúa Nguyễn.

Chúa Nguyễn bấy giờ là chúa Hiền sai quan đem 3000 quân sang đánh ở Mỗi-xúy (nay thuộc huyện Phúc-chánh, tỉnh Biên-Hòa) bắt được vua nước ấy là Nặc-Ông-Chân đem về giam ở Quảng-Bình một độ rồi tha cho về nước, bắt phải triều cống và phải bênh vực người An-Nam sang làm ăn ở bên ấy.

Năm giáp-dần (1674), nước Chân-Lạp có người Nặc-Ông-Đài đi cầu viện nước Xiêm-la để đánh Nặc-Ông-Nộn.

Nặc-Ông-Nộn bỏ chạy sang cầu cứu ở dinh Thái-Khang (nay là Khánh-Hòa). Chúa Hiền bèn sai Cai-cơ đạo Nha-trang là Nguyễn-Dương-Lâm cùng với Nguyễn-Bỉnh-Phái làm tham mưu đem binh chia ra làm hai đạo sang đánh Nặc-Ông-Đài, phá được đồn Sài-Côn rồi tiến quân lên vây thành Nam-Vang. Nặc-Ông-Đài phải bỏ thành chạy vào chết trong rừng. Nặc-Ông-Thu ra hàng. Nặc-Ông-Thu là chánh dòng con trưởng cho nên lại lập làm chánh quốc-vương đóng ở Long-Úc, để Nặc-Ông-Nộn làm đệ-nhi quốc-vương, đóng ở Sài-Côn, bắt hằng năm phải triều cống.

Năm kỷ-vị (1679) có quan nhà Minh là tổng-binh trấn thủ đất Long-Môn (Quảng-Tây) Dương-Ngạn-Địch, phó-tướng Hoàng-Tiến, tổng binh cháu Cao, cháu Lôì và cháu Liêm (thuộc Quảng-Tây) là Trần-Thượng-

Xuyên, phó-tướng Trần-An-Bình, không chịu làm tôi nhà Thanh, đem 3000 quân cùng 50 chiếc thuyền sang xin ở làm dân An-Nam. Chúa Hiền nhân muốn khai khẩn đất Chân-Lạp, bèn cho vào ở đất Đồng-Phổ (tức là đất Gia-Định). Bọn Địch chia nhau ở đất Lộc-Dã (tức là đất Đồng Nai thuộc Biên-Hòa), ở Mỹ-Tho (thuộc Định-Tường), ở Ban-Lân (nay là Bến-Gỗ (thuộc Biên-Hòa) rồi cày ruộng làm nhà lập ra phường phố có người phương Tây, người Nhật-Bản, người Chà-va đến buôn bán đông lắm.

Năm mậu-thìn (1688), những người khách ở Mỹ-Tho làm loạn, Hoàng-Tiến giết Dương-Ngạn-Địch, rồi đem quân đóng đồn ở Nan-kê, làm tàu đúc súng để chống nhau với người Chân-Lạp. Vua Chân-Lạp là Nặc-Ông-Thu cũng đào hào đắp lũy để làm kế cố thủ và bỏ không chịu thần phục chúa Nguyễn nữa.

Bấy giờ chúa Nguyễn là Nguyễn-Phúc-Trăn sai quan đem quân sang đánh dẹp, dùng mưu giết được Hoàng-Tiến và bắt vua Chân-Lạp phải theo lệ triều cống.

Năm mậu-dân (1698), chúa Nguyễn là Nguyễn-Phúc-Chu sai ông Nguyễn-Hữu-Cảnh làm kinh-lược đất Chân-Lạp, chia đất Đồng-Phổ ra làm dinh làm huyện, lấy xứ Đồng-Nai làm huyện Phúc-Long và xứ Sài-Côn làm huyện Tân-Bình. Đặt Trấn-Biên-dinh (tức là Biên-

Hòa) và Phiên-Trấn dinh (tức là Gia-Định) sai quan vào cai trị. Lại chiêu mộ những kẻ lưu dân từ Quảng-bình trở vào để lập ra thôn xã và khai khẩn ruộng đất. Còn những người Tàu ở đất Trấn-Biên (Biên-Hòa) thì lập làm xã Thanh-Hà, những người ở đất Phiên-Trấn (Gia-Định) thì lập làm xã Minh-Hương. Những người ấy đều thuộc về sổ hộ nước ta.

Bấy giờ lại có người khách Quảng-Đông tên là Mạc-Cửu, trong khi nhà Thanh cướp ngôi nhà Minh bên Tàu, bỏ sang ở Chân-Lạp, thấy ở phủ Sài-Mạt có nhiều người các nước đến buôn bán, bèn mở sòng đánh bạc, rồi lấy tiền chiêu mộ những lưu dân lập ra bảy xã, gọi là Hà-Tiên.

Năm mậu-tí (1708), Mạc-Cửu xin thuộc về chúa Nguyễn, chúa phong cho làm chức tổng binh, giữ đất Hà-Tiên.

Đến khi Mạc-Cửu mất, chúa Nguyễn lại phong cho con Mạc-Cửu là Mạc Thiên-Tứ làm chức đô-đốc, trấn ở Hà-Tiên. Mạc Thiên-Tứ đắp thành xây lũy, mở chợ làm đường và rước thầy về dạy học để khai hóa đất Hà-Tiên.»

Ấy là những trang sử hiển hách, về việc khai khẩn đất Miền Nam này, chứng tỏ then chốt cuộc Nam-tiến có

thể gồm các cơ-hội đặc biệt là :

a) bên Trung-quốc, nhà Minh đã đồ, di-thần nhà Minh vốn có tục để tóc dài, và sẵn không phục nhà Thanh, nên kéo quân lính qua nước Việt xin làm tôi chúa Nguyễn vì dân ta vẫn để tóc dài (trường phát) như họ;

b) nước Chân-Lạp có sự chia rẽ, giữa anh em vua tranh giành ngôi báu, sanh ra cảnh nổi loạn da xáo thịt;

c) người Việt ta trước sai binh tướng Minh xuống khai phá đất Thủy-Chân-Lạp rồi vì binh tướng Minh không thuận nhau và sát hại lẫn nhau, khi đó binh sĩ của chúa Nguyễn kéo xuống dẹp an giặc loạn Tàu và lấy được đất này trên tay người Minh, tức là sau một chiến công hăn hoi chớ nào phải cướp đất của lân bang Tân-quốc.

Nhưng có những chi-tiết nhỏ trong sử không nêu ra nhưng cần phải biết mới mau hiểu và mau nhớ đoạn sử đặc biệt này. Đó là :

a) tuy cuộc Nam-tiến đã bắt nguồn từ lâu, nhưng đất Miền Nam chỉ bắt đầu được để ý từ năm mậu-tuất (1658), khi xảy ra cuộc tranh ngôi và cuộc bất hòa giữa anh em vua Cao-Miên, và như vậy chỉ vừa được ba trăm năm;

b) đất Hà-Tiên có từ năm mậu-tí (1708) tức vừa lỗi hai trăm năm chực năm. Và người có công đầu vào Nam đồng thời với Mạc-Cửu và Mạc-Thiên-Tứ là Nguyễn-Hữu-Kính, đem binh vào Nam năm mậu-dần (1698) cũng lỗi hai trăm bảy chực năm đây thôi. Vì kiêng húy tên ông mà luôn luôn chúng tôi dân Miền Nam gọi người là ông Chuông (chuông-dinh, chuông-trần), và gọi trại Nguyễn-Hữu-Kiểm chớ ít ai dám gọi Nguyễn-Hữu-Cảnh, chớ đừng nói chi tên thật là Nguyễn-Hữu-Kính;

c) đến như đất Sài-Gòn được đổi làm huyện Tân-Bình thì cũng từ năm mậu-dần (1698) tức lỗi hai trăm bảy chực năm mà thôi.

Một chi tiết khác tuy nhỏ nhặt nhưng rất hệ trọng là ông Mạc-Cửu bày ra sòng đánh bạc để lấy tiền chiêu mộ dân tứ chiếng lập ra chợ phố Hà-Tiên.

Về đoạn này trong môn cánh chúng tôi còn nhắc một giai thoại để tự bào chữa cái tật ghiền á-phiện và tật ưa thích đồ bác. Trừ ra ông thân tôi người triệt để không dám rớ à phù-dung và chỉ thỉnh thoảng đánh chơi vài chén thính-cầu, và như vậy chưa phải là người si-mê tứ đồ tường, ngoài ra trong dòng họ đều được khá nhiều người từng góp mặt trong Thiên-Địa-hội, trong làng kèo dù bạn với phù-dung và trong giới đồ bác. Vì có

chút trong hội kín Thiên-Địa-hội mà tôn chỉ là lật đổ nhà Thanh xây dựng nhà Minh, nên nội tổ tôi khi mất vào năm Ất-tị (1895), một bạn đồng chí là ông Hương Khoa từng khóc bằng hai câu điệu :

*«Lục bát xuân thu nhân vị thiên địa khách,
Nhứt triều huynh đệ phân tán cổ kim nhơn».*

Câu liên này nói được người mẫn phần có chân trong Thiên-Địa-hội và tuổi tuy 48 nhưng ở đây dùng hai chữ «lục bát» mới nghe như tuổi cao 68 có thừa. Thêm nữa, ông nội tôi bởi cầm đầu, được phong làm «tòa hia» trong hội, tức Đại Ca, cho nên câu «huynh đệ» có phần thâm thúy.

Trong họ lại có lắm người nghèo vì ham đánh me đánh bài và lắm người gió thổi gần bay vì rất thạo nghề đi mây về gió với phù-dung tiên-nữ.

Chính ngày nay tôi còn tiếc không giữ được bàn đèn chụp pha-ly và nhứt là cây xe-diệu bằng trúc Hạ-Châu, di-tích của ông nội tôi để lại. Nghĩ cho cùng : khi nào bắt được tại trận mình lên đèn có lửa, nắm vắt chân chữ ngũ, phì phà có khói, khi ấy lính đoan hay kiểm-tục có bắt có phạt cũng ưng tình, chớ theo tôi tưởng một nhà chơi đồ cổ như tôi, dẫu nay có bày binh bố trận giữa đại-thính-đường mà không đốt đèn, thì mấy ai dám nói,

ông Đồ ông Tòa đều biết tôi là cò-lét-xi-o-nơ kia mà ! Tôi nghiệp, vậy mà năm ông nội tôi mất, ba tôi dành ôm trộm và ký thác cho người dưỡng tôi ở Nhu-Gia gìn giữ, nào ông trúc Hạ-Châu lên nước đen huyền, nào cái tàu Lương-Hữu-Hương lưu truyền từ nhiều tay, khiến cho ngày nay dầu tôi muốn có vài di-vật chứng minh tở như trong buổi diễn-thuyết nhắc lại đoạn sử vẻ vang buổi Nam-tiến xưa kia thì cũng đã quá muộn. Cứ theo lời tổ tiên truyền lại trong nhà, từ buổi là Trung-Hoa di cư vào Nam, người di-thân nhà Minh, ghét nạn đầu thất đuôi bím theo tục Mãn-Thanh (cũng gọi đuôi bím, đuôi sam, đuôi chếc, hay thất bi-bi) nên đều xin thần phục chúa Nguyễn vì dân xứ Việt vẫn để tóc dài và giữ đạo Khổng-Mạnh y như họ. Phần đông những người Tàu di cư buổi này đều thuộc dân tứ chiếng một phần vì ghiền á-phiện nặng, một phần vì có máu mê cờ bạc nay muốn đổi không khí đổi chỗ ở để mặc sức hút đánh bài hót me cho sướng tay. Khởi nói vấn đề chánh là không thần phục quân Mãn-Thanh để đuôi bím. Trong đám di cư, một đoàn lên Nam-Vang ăn thân lập nghiệp, một đoàn ở lẫn quần vùng Sài-Gòn Chợ-Lớn, một đoàn khác lảng man hơn, chọn qua Xiêm-La, và có đoàn nữa đóng đô ở Cần-Vọt (Kampot) mượn canh bài quên vận nước và mượn thuốc phiện chống ngăn sơn lam chướng khí nước độc rừng thiêng.

Ba tôi thì nhứt định không tin á-phiện và đồ bác có năng lực hay ho, giúp người ly hương thất thổ gây dựng cơ-đồ, nhưng riêng tôi thì vẫn tin ba bó một giả rằng trong bốn cửa tứ đồ tường, cửa nào cũng ẩn tàng một cái hay duy mình chưa để ý đến : không nhờ sắc của Tây-Thị làm sao rửa được cái nhục vua Việt ném phân vua Ngô ? Chính quan tiền-quân Nguyễn-văn-Thành đòi trước, tuy dưới-trướng nức mùi chung đỉnh chó cũng còn sức nhớ “khi chén rượu đầu ghềnh”. Đến phiên ông Mạc-Cửu không nhờ me và bài, làm sao ăn được vô số vườn tiêu, vườn đậu khấu và cũng vì giàu quá sợ giặc biển giặc Xiêm cướp bóc mới có vụ đi cầu đi mua chức tổng-binh và xin sự chở che của chúa Nguyễn Nam-triều. Và gương hiên hiện là các thổ-quân lãnh chúa nước Tàu như Trương-Tắc-Lâm, Trương-Phác-Khuê và gần hơn nữa như nhiều vị đại tướng còn sanh tiền, ông Tướng là một, vẫn vận trù quyết sách và đồ mưu thiết kế chung quanh bàn đèn thuốc phiện lại mấy có sao ? Các tay giang hồ mã thượng đòi đó lập được nhiều kỳ công bất hủ, từ cha con Mạc linh-công gây dựng bờ cõi đất Hà-Tiên cho đến những tay hào hán đục đá phá rừng đuổi voi cạp lấy chỗ làm ruộng, khai hoang miệt Hậu-Giang Ba-Thắc, đều nhờ sức phù-dung giúp sự dẻo dai khoẻ mạnh và nhờ chén bà hót me mà giải muộn tiêu sầu, đòi đó thuốc men không đủ sức và chỉ có hai thứ

đó là đủ chống cự với giặc rét rừng giặc kiết ly, giặc binh hoạn sanh ra bởi sơn lam chướng khí và một thứ giặc giết người không cần gươm đao là giặc u sầu phiền muộn vì thất thổ ly hương.

Tóm lại trong đám lập cơ đồ sự nghiệp to lớn để lại cho con cháu ngày nay, đừng quên công dân làng bếp và đám hư thân vì mê say tứ đồ tường.

Còn một giai thoại, không dám nhận đó là một kỳ công, nói ra đây có người sẽ hiểu lầm là làm nhục nhục khí của binh đội Tây-Sơn bách chiến bách thắng, và ông bà chúng tôi chỉ nhắc kín buổi trà dư tửu hậu mà cũng không dám hở môi ra ngoài buổi trước, vì sợ tai vách mạch rừng, là có rất nhiều tay võ nghệ thuộc Thiên-Địa-hội nhập trà trộn theo binh Tây-Sơn và nếu trong chiến công vĩ đại của vua Quang-Trung, chỉ nội mấy ngày mà kéo đạo binh thần tốc ra Thăng-Long đánh tan đạo binh Mãn-Thanh không còn manh giáp, đành rằng đó là chiến công bất hủ của đạo binh thần nhà Tây-Sơn, nhưng một phần nào cũng nhờ một đạo binh thứ năm (cinquième colonne) ám trợ bên trong cho vua Quang-Trung, ấy là đám Thiên-Địa-hội di-thân nhà Minh, theo hội binh Tây-Sơn đánh quân Thanh để phục hận (sử còn nhắc những Lý-Tài, Tập-Đình và những “người mọi to lớn, ai nấy cỡi trần ra, đội khăn đỏ cầm phảng

đeo khiên, đánh thật là hung mạnh”⁵, ấy đó là nhóm Thiên-Địa-hội trá hình. Vì theo lời tổ tiên tôi nói lại đề đủ nghe trong nhà là nếu cây súng tre nha-phiến cả thằng con ma bịnh tật đất Miên thì chỉ có “giáo Tàu mới đâm chọc” trúng phong phốc và chỉ có người Tàu với nhau mới dễ biết chỗ nhược của nhau, mà đánh những đòn độc thủ và sợ dĩ miễn được trả chút thù truyền kiếp, thì tội gì không «tả lố» !⁶

(bài này trước có đăng Chọn Lọc số 11 ngày 6-2-1966)

5 V.N.S.L. Trần-Trọng-Kim, tr.347.

6 Tả lố, tiếng Quảng-Đông, có nghĩa là “Đánh nó” !

Đất Nam-Kỳ Khoảng Năm Chục Gàn Trăm Năm Về Trước

Dẫn. - Kể chuyện ông bà mãi e buồn. Tôi tạm gác chuyện của Ba tôi và chuyện của tôi qua chương sau, và xin thuật lại những điều hiểu biết về vài nhân vật và phong tục cũ. Tuy cách trình bày như vậy không được “nhút nhát quán hạ”⁷, suông thẳng một lèo, nhưng lại được bớt chán.

Người Trung-Hoa ở Miền Nam

Người Tàu sống chung với dân ta từ nhiều thế kỷ, nhưng các bạn có biết người Triều-Châu sống ra sao ? Người Quảng-Đông sống thế nào ? Và người Phước-Kiến làm ăn cách nào ?

Muốn biết hãy chịu khó theo tôi tìm hiểu.

Từ ngàn xưa phương pháp vẫn không đổi. Có đổi là đổi danh từ, thay vì gọi Tàu, Chêc, Khách, thì gọi thanh bai hơn là “người Việt gốc Hoa”. Chớ làm sao đổi được lòng người ?

7 Trong Nam, “khí” đọc khái, và “đái” đọc đới. (Người ấy khí khái lắm, nằm cánh đới nguyệt.)

Phương pháp ấy là nuôi mộng : ban đầu là một cái lều con ở tận mũi Cà-Mau xa mú tí-tè, mặc cho đĩa đeo muỗi đốt, - tự thiếu thành đa, - cách vài chục năm sau dời cái lều lên Chợ-Lớn biến thành một cái lầu chọc trời có máy lạnh và có nhạc lùm-tùm-xùm.

1. Người Phước-Kiến

Có vẻ thanh bai nhứt. Uống trà quạu, mà hút nha-phiến cũng đậm.⁸

Hòn Vú-Di-Son là của họ, mà giao thiệp đầu tiên với bọn buôn nha-phiến ăng-lê ở bên Tàu cũng là họ. Ở đây họ chuyên nghề mua lúa chà ra gạo. Ở tỉnh thì làm chủ chành lúa, ở Chợ-Lớn Bình-Tây thì nhà máy xay của họ là phần nhiều. Người họ mảnh mai, vóc cao mà ốm. Gần hết đều sói đầu, không sói thì đầu phải có chóc. Xưa họ dám tự hào : “Không chóc trên đầu, chưa phải là người tỉnh Phước, chưa phải con cháu dòng vua Minh Thái-Tổ, lên ngôi xưng hiệu là ‘Hồng-Võ’ (1368-1398).

⁸ Uống trà quạu : Năm xưa chạy tản cư vô làng Chác Đốt, Sóc-Trăng, buồn có bao nhiêu trà sợ giặc Thổ cướp thì uống nên lấy ra đãi bạn bè cùng cảnh ngộ chạy giặc. Nhơn dịp bày ra một hội kín lấy tên là hội U.T.Q. (Uống trà quạu). Cuối năm 1946 trở về chợ, hội cũng tiêu luôn.

Nhưng ngày nay tắm gội mỗi ngày có mỹ-nhơn xức nước hoa đất tiền, làm gì còn cái quốc túy “xái thạo Hồng Bử” (sài dầu Hồng-Võ) ?

Tôi là con cháu người tỉnh Phước, tôi nói ra đây xin ai đừng vội giận. Những tánh tốt của người đất Mân dự che tiêu tật, tánh tôi ưa nói pha lũng, giận thì để bụng. Và lại đây là tranh chấp phá, việc “khen phò-mã tốt áo” tôi cho rằng thừa.

Món ăn của người Phước-Kiến gồm hải-vị nhiều hơn là sơn-trân, vì ta chớ quên xứ của họ ở gần duyên hải. Ai có nếm “tàu hủ thúi như phở-mác” chưa ? Ngon vô cùng, ăn rồi nhớ mãi. Nhưng thiện nghệ nhứt là thuật nấu đồ chay theo phái minh-sư Thiếu-lâm-tự và môn võ thuật tuyệt luân võ Thiếu-lâm cũng ở trong vùng Phước-Kiến. Thêm giỏi nghề vẽ vờ, viết chữ đại-tự; các tiệm bán trà trong Chợ-Lớn, hộp nào cũng có phóng bút đồ xanh. Hỏi ra đều gốc Phước-Kiến.

Nói nhỏ, bán ve chai làm giàu cũng họ. Quách Đàm ngày xưa là ông vua.

Nói luôn : vì họ ham gần cô Nha-Phiến, hễ khá thì hút, nên dân Việt ngày xưa ít gả con cho họ, duy người Miên lại thích, khen mặc dầu ghiền nhưng biết trọng chữ tín hơn ai. Có con gả cho bọn Phù-Dung, không

bị bỏ xó, thì cũng chẳng nên cơm cháo gì. Có câu ví, nhưng hơi tục : “Đ.ịt như chệc”.

2. Người Quảng

Xin đừng lầm với dân Ngũ Quảng ở miền Trung. Quảng đây là Quảng-Đông, xứ của ông Triệu-Đà.

Người Quảng phần đông làm chủ các hiệu cao lâu lớn, ăn mỡ thật nhiều, đa số đều bụng phệ (như ông Ngô lúc còn đắc thời), ngày xưa đại đa số rất thích ở trần phơi rún sâu và đặc biệt nếu đi dép thì quét sạch sân nhà còn khi đi guốc hoặc giày đế cứng thì họ kéo họ lê họ khua cho thật kêu họ mới bằng lòng. Không tin cứ vô Chợ-Lớn giờ tan ciné và hãy xem thêm lát gạch bóng đã mòn thế nào thì biết.

Hình như bài matjong (mã chương), bài thín-cầu (thiên cử) đều là của dân Quảng sáng chế; muốn chơi nó, không phương nào lọt khỏi tai thính của cảnh sát và đối với dân Quảng, cái gì không rây-ra không điếc tai là họ không ưa. Nhạc Quảng, nội cái phèng la cũng đủ bịt lỗ tai, tà ma phải vất giò bỏ chạy. Còn cái trống bác-cầu (bác-cổ), không biết họ dùng thứ da gì, luôn cả cây đòn tam huyền (đòn tam), mỗi lần trống xô đàn khua, thì ông cha mô tổ luôn con rầy cũng muốn rời lỗ tai để tản cư nơi khác. Người Quảng-Đông là dân tỉnh-thành

(xên xên) nên thiện nghệ về ăn. Mì, hủ tiếu, bò vò viên, hà hủ, âm-côi-quả (Tân-Cối quỉ) kêu trại ra dầu-cha-quả, đều của họ. Đồ vàng nữ trang, vải lụa, đồ gỗ đồ mộc đắt tiền đều bởi họ làm. Họ giỏi chịu đựng, khó nhọc khổ tâm cách mấy cũng không nệ hà. Bán ra một cái tủ sắt chẳng hạn, nếu lao công cu-li hè hụi khiêng không nổi, thì a-lè húp, xì-thầu chủ tiệm cởi áo ra tiếp sức, không như đồng bào ta vừa da mặt bột tái, làm ăn vừa khá, thì lên chun lo sấm ô-tô hay cô vợ bé. Người mình, làm chủ tiệm mà khách vào làm “ê mầy ! ê kia !” thì “mầy sẽ biết tay tao !”

Tiện đây tôi xin ghi lại một bài thơ tả đủ mảnh lối người Tàu :

*Chủ chệc bán đậu phộng rang
Quần chằm khiếu, áo lang thang,
Trên đầu đội cái nón rách,
Đi khắp ngả quanh đường tách,
Làng trên xóm dưới rao vang :
Tàu phọng dang !⁹*

*Thùng thiếc treo lên vai mang,
Như bầu hồ lô màu nhiệm,
Chứa đầy Nhẫn nại Cần kiệm,
Bền chí, hy vọng giàu sang :*

9 Phải đọc “dang” thay vì “rang” mới ra giọng chệc.

Tàu phọng dang !

*Sớm trưa mưa nắng không màng,
Thùng thiếc nhịp lưng cộc cộc.
Con nít tụi chơi cười, khóc,
Vừa nghe, đã thấy đi ngang :
Tàu phọng dang !*

*Nhà đóng cửa, canh hầu tàn,
Ở thôn quê, trong khoảng vắng,
Xa xa còn nghe văng vẳng,
Tiếng ngọng lú ở đầu làng :
Tàu phọng dang !*

*Côn đồ quen thói nghinh ngang,
Chỉrẻ mắng, lật thùng, đập đá,
Buồn phá chơi cho hả dạ,
Không cự lại, cũng không than :
Tàu phọng dang !*

*Được đồng xu không dễ dàng,
Có khi bán đất, khi ế,
Nỗi lo cơm, phần chạy thuế,
Xu thành bạc, bạc thành vàng :
Tàu phọng dang !*

Ít năm có vốn lập tiệm,
 Bây giờ được tự chủ đã !
 Được nở mặt với người ta,
 Anh em rồi cũng hiêm hiêm :
 Xi thầu a ! ¹⁰

Thong thả mới lo cưới vợ,
 Đây năm thấy sanh con ra.
 Hưởng chung sung sướng một nhà,
 Được thêm tiền mà hết nợ,
 Xi thầu a !

Cái giàu lôi kéo cái sang,
 Đồng-bào của mình kiêng nể.
 Xúm nhau bô thăm rất dễ,
 Từ đây tên tuổi vinh vang :
 Hà ông Bang !

Danh có, lạ gì của quan,
 Mình vẫn vồ ra làm việc.
 Trong tình thương mời đãi tiệc,
 Cầm tay, quan lớn hỏi han :
 Hà ông Bang !

10 Xi-thầu, dịch tiếng Tàu là “sư đầu”, nôm na là “ông chủ tiệm”.

(trích «Hoa Trái Mùa» của Trần-văn-Tấn,
nhà Đức-Lưu-Phương, xb : 1934, tr. 33, 34, 35.)

Ông Trần-văn-Tấn là một độc-phủ-sứ kiêm một thi sĩ có biệt tài hài hước, ông bị chết trong một cuộc tao loạn mà cho đến nay chưa tìm ra tông tích kẻ sát nơn, ông đã vẽ một cách vừa ngắn gọn vừa tài tình, hình dáng một Chú Ba từ ôm thùng thiếc bán đậu phộng rang đến trở nên Bang-trưởng được bắt tay quan lớn Chánh Tỉnh-trưởng. Tiếc thay năm xưa đưa bài cho một tuần báo nọ đăng, không để ý nên sửa mấy chữ “dang” ra “rang” hóa ra bài thơ bớt hay, nay mới được cải chánh. Người Tàu nguyên ăn nói đót đạt ngang tàng, và đây là một tỷ dụ khác. Khi còn làm việc ở Sa-Đéc, một hôm tôi gặp một ông Bang có vợ Việt, hôm ấy ông đầu tang áo chế, tôi lấy làm lạ, hỏi, ông đáp tỉnh bơ : “Hà ! Cái lầy để tang cho nó !”

- Nó nào ? - tôi hỏi tiếp.

- Hà ! mẹ vợ đó mà !

Một khi khác tôi cũng gặp ông Bang đó, chuyến này mặc đồ lớn, hỏi, ông đáp một cách nghiêm trang :

- Hà ! Không-tử nó chết. Bữa nay làm lễ nó mà !

Phần nhiều người Quảng là vậy.

3. Người Tiều

Trong tập tôi không nói đến người Bắc-Kinh, người Tô-Châu, vì họ qua đây rất ít, tôi không dám nói càn. Tôi xin nêu ra một sắc dân điển hình để chung đụng và dễ dung hòa với chúng ta, đó là người Tiều.

Tiều đây xin chớ lầm lẫn với tiều phu đốn củi. Đây là một cách gọi tắt, vì làm biếng, của dân Miền Nam, nhưt là giọng dân Chợ-Lớn, để chỉ định người Triều-Châu, bởi biếng phát âm cho đủ chữ và gọi như thế cho khỏi đánh vần chữ “r”, khỏi lú lười dờ ê rằng. Và tôi xin thuật một chuyện đã xảy ra cho tôi, tuy mới đây nhưng dung tả được người Tiều xưa nay không thay đổi :

Năm ấy, 1946, tôi chạy tản cư xuống Hòa-Tú (Sóc-Trăng) rồi xuống Bạc-Liêu và đi lạc vào vùng ruộng muối, đồng dài theo bờ biển, ngó xa mút tí-te toàn là một màu trắng phều như ai lấy bông gòn trải đầy mặt đất, và không có một bóng cây che nắng. Mà phải biết vào mùa hạn khô như vậy, cứ đêm mỗi một ngày nắng ráo như thế này, muối trên ruộng lọt vô túi các chủ sở bạc ức bạc triệu chớ không chơi. Và hễ trời âm u không nắng thì họ rầu thúi ruột non ruột già, vì thiếu nắng thì muối không thành muối. Và lạ thay cái xứ giàu muối ấy lại khan hiếm nước mưa để uống và nước mưa ở đây quý giá hơn bạc hơn vàng. Nhắc lại lần nữa, tôi đã nói

mùa khô ráo vô bạc triệu cho chủ kho muối, vì hễ nắng càng gắt thì càng làm cho nước mặn trên ruộng mau bay hơi, mau khô và trở thành muối hột. Trái lại nếu trời chuyển mưa hay âm u vẫn vũ thì nước lâu bốc hơi, muối tự nhiên lâu thành hình. Người phu làm muối ở Bạc-Liêu chuyên đi gánh muối ngoài ruộng phần đông là người Tiều tức là người Tàu ở phủ Triều-Châu, quen nghề rẫy bãi, qua đây vì ít vốn nên buổi đầu không làm nghề buôn bán như dân Quảng-Đông, dân Phước-Kiến, và họ lựa nghề làm rẫy trồng rau, tưới cải, v.v... không cần có vốn nhiều.

Họ chịu khó, xuống tận Cà-Mau ra đến hải đảo cù lao trồng khoai lang rồi sấm ghe cà-vom chở khoai bán khắp vùng Hậu-Giang, hóc kẹt nào cũng tới. Họ trồng dưa nơi mé biển, phơi tôm khô, trồng nhãn, và nếu nghèo lắm thì nhào vô ruộng muối gánh muối cho Hội-đồng Trạch (Trần-Trinh-Trạch), Hoàng-Dù-Kia (Huỳnh-Như-Gia), công tử Dù-Hột (Huỳnh-Như-Phước) v.v... Ở ruộng muối vì ít người lai vãng, họ đóng khô, tối ngày “lù cọi”, hoặc vận quần xà-lỏn “lặc cọi”¹¹, luôn luôn họ để mình trần như nhộng, vì bận áo quần vào hơi muối bám rít làm sao chịu nổi thêm áo quần mau mục rách.

11 Xà-lỏn hay tà-lon là mẹ của tiếng Pháp pantalon. Còn lù cọi và lặc cọi, cứ để vậy mà dùng, dịch e kiểm duyệt cắt đứt.

Người Tiều có tánh hiền khách. Khi nào gặp họ, xin họ một bữa cơm, họ sẵn lòng không tiếc. Nếu muốn ăn dưa tại chỗ, ăn mấy trái họ cũng vui lòng và không tính tiền, ta vào vườn nhấm hái trái ăn no bụng họ cũng không hề cự nự, duy phải nhớ trái nào món nào mình xách trên tay đem về thì họ tính tiền rắc rắc. Tánh họ hào hiệp làm vậy, nhưng đến khi mình vào ruộng muối thử thời xin họ một gáo nước uống giải khát, chính tôi bữa ấy gặp một thằng từng con nó trả lời làm vậy :

“Lớ xin mí cái ? Lớ xin nước mưa để uống hả ? Ở đây hóa không có nước mưa để rửa dái, làm sao có nước mưa cho lớ uống ?” ¹²

(Theo tiếng Tiều : mí cái là giống gì, cái gì. Hóa là tôi. Lữ là mày, anh, ông. “Hóa An Nam, lữ khách trú” (Học Lạc). Từng, xưng từng : sơn đồng, đứa trẻ Tàu mới qua, tà gọi con trai. Xi-thầu : sư đầu. Thường dùng để gọi ông chủ tiệm buôn to trong Chợ-Lớn. Bang-trưởng : người được cử cầm đầu một sắc dân : Bang Hẹ (Hakkas), v.v...

Nghe vậy giận quá, ước sức muốn tát cho nó một bốp tai thật đau để sau chừa tật ăn nói không lựa lời, nhưng

12 Câu này có nghĩa như vậy : “Anh xin cái gì ? Xin nước mưa để uống hả ? Ở đây chúng tôi không có nước mưa để rửa hạ bộ (ngoại thân), làm sao có dư để cho anh uống ?”

khi chủ nhà cắt nghĩa lại thì thương chú từng con này quá, vì nước mưa đối với họ là thuốc tiên chớ không vừa. Mùa mưa cũng như mọi nơi, ở đây họ hứng để dành dùng qua tới mùa hạn. Kẻ giàu thì xây hồ xi-măng cốt sắt thật lớn để chứa bồn bề, nhưng nước chứa hồ xi-tet họ không thích mấy, chê không ngon ngọt bằng nước mái, nước lu không có mùi xi-măng cứng cứng và uống vào mát lạnh, - nước tới đâu mát tới đó, - đã khát còn hơn uống nước dừa xiêm.

Gặp mùa hạn kéo dài, nước chứa đã cạn, khi ấy đầu bốn năm đồng bạc (bằng cả ngàn đồng ngày nay) giá mỗi thùng thiếc đựng mười tám lít, họ cũng không tiếc tiền và cố mua cho được để mà dùng. Hiện thời đã có người thấy xa biết dùng ghe lớn chở nước ngọt sông Cái Côn Cái Cau miệt Kế-Sách đem xuống đây bán, gọi “đổi nước” (vì tránh chữ “bán nước» nghe trái tai). Nhưng cho đến bao giờ, người phu làm muối vẫn đổi nước sông để uống để ăn và luôn luôn họ để dành nước mưa để “làm thuốc”, và bởi thế mới có câu trả lời cộc lốc của chú từng con bên Tàu mới qua này.

Số là khi ban ngày phơi lưng kệch ra gánh muối ngoài nắng, hơi nước mặn bốc lên vùn vụt gặp da thịt chỗ nào có mồ hôi ướt át thì bám vào khiến nên những nơi lất léo, như nách non, khoe mắt, khớp cùi chỏ, khớp đầu

gối, kẹt háng, kẽ bẹn, đều có muối bám vào, nếu không tẩy sớm thì muối ăn nứt da thấu thịt, đau nhức lắm, và cái vị thuốc trừ muối ăn không gì khác hơn là nước mưa vậy.

Mỗi trưa giờ nghỉ hay chiều giờ về nhà thì phải có một chút nước mưa thấm bông gòn lau nhẹ những nơi muối đóng, lau cho sạch rồi thoa dầu dừa vào là êm mát như xưa, mà ác nghiệt thay phải dùng nước mưa rửa mới hiệu nghiệm, không có nước mưa không lấy gì thay thế được, dầu thuốc dán mát hay là vaseline, pommade gì bôi vào cũng không linh ứng bằng. Cho nên khi chú từng nói : “không có để rửa dái (ngoại thận)” là lời nói chơn thật chứ không phải nói đánh đáu.

Mà ngộ : người Tiều xấu xí ấy, là chỉ xấu xí bề ngoài, chứ bề trong họ có nhiều đức tánh để trở nên một người chồng tốt nhất trên thế gian này. Họ hiền từ, giỏi giã, biết nhịn nhục nhút là có nước giỏi chịu cực hơn bất cứ ai. Nhờ vậy mà người dân bản xứ, nhút là người Miên lai và người Việt quê mùa củi lứt rất ưng ý có thằng rể Tiều và hề có con gái giỏi thì dành gả cho họ, vì như đã nói hăn giỏi chịu đựng, dầu vợ có ăn hiếp họ vẫn cười hề hề, thêm họ có tánh biết cương đàn bà, không cho vợ làm lụng nhiều sợ sẽ xấu xí đi, và bao nhiêu công việc đồng áng, gánh phân bón rẫy, cày cuốc, đổ thùng xí ban

đêm, giặt rửa cho con, thấy thấy họ đều “bao sô” cho nên con gái Miền Tây có chút nhan sắc, tuy không nói ra, chớ gả cho Tiều là họ ưng liền, các con trai trong làng làm không lại Chêc.

Mà trời sanh điểm này mới lạ cho chớ. Bô là cha Tiều nước da vàng, hình thù lớn xương gàn như thô, thể mà khi pha với máu mẹ là Thổ lai, vóc dáng nhỏ con hơn Tàu, nhưng chắc da chắc thịt, - chắc như cua biển Bạc-Liêu đêm tối trời, - tuy đen đúa nhưng duyên dáng, ngực phồng lưng eo, nên khi hai người ráp nhau, hể sanh trai thì tuần tú đẹp trai, bằng sanh gái, thứ gái “đầu gà đít vịt” ấy, thể mà chu choa, mũi nó cao và ngay như treo trái mật (nhại văn truyện Tàu), nước da vàng dợt và mịn màng như ngà lâu nằm lên nước. Ngực nở lưng ong, người thon thon dong dầy, cái đẹp lạ mắt này có phần lấn áp các cô gái vườn của đồng bào ta tuy vẫn đẹp không kém chút nào, nhưng các trai làng không thích bằng vì thuộc thành phần đa số, không như “cô gái đầu gà đít vịt”, không tốn tiền thuốc, gặp mưa gặp gió không bao giờ hê hấn, để cả bầy mà thịt da sẵn còn như gái một con. Gái Tàu lai có tánh thù mị khả ái, giỏi nhịn chồng và không biết ghen xằng. Cô có cặp mắt phượng xiên xiên, quả là phượng nhãn của Hán Chiêu-Quân, cặp phượng nhãn ấy lại đóng dưới đôi chân mày đều đặn như lá dừa mới trở và mỗi lần róm lệ, đôi má

bồng đỏ hây hây và đỏ tự nhiên chứ không phải vì nắng lửa văng các lò “sát nhơn” sửa sắc đẹp. Đúng là tuyệt thế giai nhân, đẹp tự nhiên chứ không phải nhờ phấn son giả tạo. Đóa hoa lạ Miền Tây ấy, khi cất tiếng lên ca hát, - tượng trưng là Cô Bảy Phụng-Há, - là những giọng oanh vàng của các ban hát Tiều nghe từ lúc nhỏ khi còn ở Sóc-Trăng, - vừa trong như ngọc vừa nhẹ nhàng như tiếng hạc trên mây, mới chết anh hùng cho chứ !

Nhưng nay đã khác. Những nhân vật tôi kể nãy giờ đã thuộc thế hệ ông bà chúng tôi lớp trước, chứ người Trung-Hoa ở Miền Nam ngày nay, cả nam lẫn nữ đã Việt-hóa rất nhiều và đáng với dân ta bắt tay làm bạn đời đời.

Nhơn luận về đàn bà, một ông đứng tuổi đã bàn với tôi như vậy :

- Đàn bà đất Bắc, trước kia họ chủ trương thờ chồng triệt để. Cái cảnh một người phu lực lưỡng nằm vetch dốc trên xe để cho bà vợ ở dưới đây là cảnh thường thấy, vì trước kia họ áp dụng câu “chồng chúa vợ tôi”. Nhưng nay đã không còn nữa. Luồng gió sống mới thổi qua, đàn bà họ leo trên đầu trên cổ đàn ông. Buổi trưa họ là đóa hoa, buổi trưa họ là gái xế, buổi chiều họ càng dữ tợn. Họ đánh chồng như ăn cơm bữa và văng tục

tươi hột sen.

- Đàn bà Miền Trung cũng thay đổi rất nhiều. Có ba hạng : hạng ăn ở theo xưa, giỏi chịu cảnh chồng chung, vì sanh trong nhà nề nếp cổ, thê thiếp lủ khủ; hạng bán thân bán cữ, mê đồng mê bóng, hút thuốc lá Cẩm-Lệ, mặc cho chồng đi buôn bán với bà nhỏ trong Nam, nhưng chộc tức bà, bà dám “khóa râu ông trong tráp” chớ không vừa; hạng tời tân, đánh tô-nít, lột bút-xinh, lái xe, lái luôn cửa nhà, bắt chồng làm vú giữ em, nhưng phải chung tình, không thì cũng “ăn nem” trước mặt.

- Đàn bà Miền Nam khôn hơn. Khi vui bắt ăn đến mập phệ, khi ghen tuốt xăng quẹt lửa như cô Hương. Liều thân vất vả không hề than, nhưng chồng phải trọn đạo làm chồng. Đàn bà Miền Nam không biết sợ nghèo mà cũng không biết sợ sanh con.

Theo lời ông bạn tôi, muốn lấy vợ ghen vừa phải và ít tốn son phấn, nên lựa gái Miền Tây, thứ “đầu gà đít vịt”. Tục nói : “Cưới vợ Thổ lai, khỏi đau lưng”, tôi chưa hiểu nghĩa là gì.

(đã đăng Chọn Lọc số 8 ngày 2-1-1966)

Anh Bạn Tốt Co-Me Ở Miền Nam

Những mưa có nhau, cực khổ có nhau, sống chết có nhau; ông Trời cho ăn cơm thì ăn cơm; ông Trời bắt chết khô chết đói thì cũng chết khô chết đói với nhau theo ý ông Trời ông muốn - đó là lời thề đồng sanh đồng tử của lớp trước giữa người nông phu Miên và Việt khi đi khai khẩn đất rừng miệt Phước-Long, trước kia thuộc tỉnh Rạch-Gía, khoảng đầu thế kỷ XX này.

Nhưng về sau người Lang-sa họ dựng đứng hai người bạn tốt năm xưa ấy để dễ bề cho họ lợi dụng mà cai trị : cái hồ chia rẽ của người Tây bày ra cho Miên-Việt càng ngày càng sâu, khi bắt bỏ tù là bắt anh Việt chơi bời, còn muốn ma-tà canh giữ tù lại lựa toàn người Miên cựu lính-tập-cũ hung tợn. Tuy vậy lúc hai đảng đều về làng, chút tình Miên-Việt lại đề huề đầm ấm hơn xưa, đầm ấm vì cùng một tiếng chửi thề giống nhau, đây “Đ.m...” đó “chầy me !” và càng chửi ghét càng khăng khít càng se (cher) nhau và càng thương nhau đậm đà hơn trước.

Kể ra người Miên, nay gọi Co-me đất Ba-Thắc (Khmer srock Pra-sak) và người Nam di cư vào đây từ nhiều thế kỷ đã chung cảnh ngộ như nhau, đã chia ngọt sẻ bùi cho nhau, chen chút với một giống dân khác

khôn lanh cẩn thận kim chỉ hơn, đó là anh Ba Tàu. Chỗ nào có mối làm ăn khá và sống được là có ba giống dân này chung nhau đến ở : Chêc-Miên-Nam.

Quán bán rượu ba-xì-đế là quán Bia Ba Tàu. Thường ngày mua chịu từ những xì, mua hoài không biết mấy xì mà nhớ, đem về đánh chén : rắn, rùa, cua-đỉnh, cần-đước, thì khi này có anh Miên ra tiền, khi khác có anh Việt, nhưng anh này thường thường là mua chịu. Mỗi lần mua mỗi lần chửi thề. Chú Ba Tàu vẫn cười hề hề, “mày chửi tao, tao bán cho mày mắc hơn hôm trước”, thế là huề, không biết ai khôn hơn ai ? Duy cách phân công thì thiệt là minh bạch : đào hang đâm rắn bắt rùa thì đã có anh Miên, vì anh ở rừng đã quen, giỏi nghề địa-lý, nhìn đất nhìn cỏ đủ biết có con gì ở dưới, thêm nữa anh Miên nào cũng có tùy thân năm ba món thuốc gia truyền, lặn lung toàn bùa ngải. Họ tài cao đến nỗi cùng đi bắt rắn, một anh rủi bị độc-xà cắn xùi bọt mép, anh kia thân nhiên lo bắt cho được rắn nọ, đoạn công anh bị cắn về bỏ nằm đó, lo thui cạo xào xáo, cháo chín, anh làm phép đọc một câu thần chú, thổi thuốc cay rằng là anh kia ngồi dậy tỉnh bơ ăn cháo như thường.

Còn đến nghề nấu thịt rừng xào lăn, nướng nghệ, giá treo, xé phay, thì giao phó cho anh bạn lỏi xóm Việt-Nam rành nghề hơn, vì truy ra nếu không phải đầu bếp

vì thua bài nên trốn nợ, chui vào đồng quê nương náu qua ngày, thì anh cũng là một tay du côn, một thầy ký giang hồ quen thói, thụt kết sắt nhọn, nay trốn đây đổi qua nghề mới là làm ruộng, khẩn đất hoang để “đánh bạc với trời”, thử thời vận họa may ông bà phù hộ có khá hơn kiếp thân trâu ngựa những năm rồi : ở bồi Tây, lính trốn, thơ-ký bỏ sở.

*“Ăn thịt chôn đèn ngon riết,
Nút hột mít ướt ngọt diên”.*

Hai câu trên thường được nhắc như khẩu-hiệu để liên lạc với nhau.

Nghĩ cho : ăn miếng thịt rừng vốn là không tốn tiền mua, còn nốc ba-xì-đế vẫn là uống rượu chịu “tới mùa sẽ trả”; bởi thế cho nên rượu vào mềm môi, nói chuyện mãi không dứt mà vui cũng hết sức vui, giận nhau hoài sao được !

Tôi từng biết một người dân Thổ, tôi gọi bằng giường và có lẽ là bà con bên nội tôi. Giường tôi tên Neak Nek, ngoài gọi “Bòn Nét”. “Bòn” tức là anh. Người đó cao lớn giềnh giàng, sức mạnh không chỗ nói. Ba tôi mua được một con trăn cỡ bắp tay, rộng nó trong mái dầm. Giường Nét nốc rượu vào và để thử sức, ông lấy hai ống tre lớn xỏ tay vào, rồi thọc hai tay vô mái để bắt

con trăn. Trước hết ông chụp cái đuôi trăn, thủ thế cắn chặt cái đuôi ấy vào hai hàm răng, xong rồi ông để cho trăn quấn vào hai bắp tay. Con trăn nó quấn xong giáp mấy vòng thì nó rút mình lại quyết siết cho mềm xương nát thịt. Giả thử người khác thì ắt đã gãy lìa xương tay với nó, nhưng giường tôi vẫn để cho trăn rút, xong rồi ông dang thân lực bung hai cánh tay ra, ông tre dày cỡ một phân. Tây nỗ nghe rộp rộp, con trăn liệu kém sức, phần thì cái đuôi nó đã bị giường tôi thủ thế cắn trước, trăn thất thế không chỗ tựa (thường thường trăn dùng đuôi thọc sâu vào thịt cho có thể vững rồi mới rút) cho nên thỉnh linh con trăn vụt tháo khoanh ra phóng mình bỏ chạy. Giường tôi cười hì hì, bắt con trăn bỏ vào mái dầm như cũ, xem lại hai cánh tay có lằn móp thật sâu và đỏ bầm. Tôi thấy mà hết hồn, lật đặt hỏi, giường tôi tỉnh bơ ra vẻ, nói “không hề gì mà”. Thiệt là võ đồng. Nhưng vậy chưa là mấy. Tính coi, bộ ván gỗ thứ ba tám, nặng đường nào ? Cỡ hai người khiêng một tấm mới phi, thế mà giường Nét một mình khiêng hai tấm, mỗi tấm kẹp vào nách và đi khơi khơi, ai thấy cũng le lưỡi lắc đầu không ngờ đời nay có người mạnh đến bậc ấy (bằng bốn người).

Thế mà giường tôi nghèo sát giường sát chiếu, làm không đủ ăn, và thọ không quá bốn mươi, vì lúc trẻ phí sức, thêm làm ruộng vất vả cả ngày dang nắng hai chơn

dầm dưới nước nên sau bị phù thũng mà bỏ mình. Chớ phải gặp thời ra dấu quân thì cũng là một tay kiện tướng chớ chẳng chơi.

Năm 1915, tôi còn nhỏ và vẫn học ở trường tỉnh ở Sóc-Trăng. Giường Nét tôi đặt lại nhà một ông Miên khác, cao lớn giềnh giàng không kém, tên là Sơn Mây, ngoài gọi Neak Mây hay là Nặc Mây. Đây là tượng trưng cho lớp tiền nhân khai phá rừng như ta nhỏ mía. Ông Mây khản hoang ở vùng Phước Long tỉnh Rạch-Giá, nay cần tiền nên đến cậy Ba tôi giúp. Hồi đó, miễn có người giới thiệu như giường Nét đây, rồi hai đảng tin nhau mà kẻ cho vay bạc, người có vốn làm ăn, chớ không cần đảm bảo chi khác, hoặc thế chun này nọ. Duy tiền lời thuở ấy nặng lắm. Cho ra một trăm đồng bạc, - đời ấy còn gọi là “đồng bạc lớn” nghĩ ra thâm phải, và một trăm đồng thời ấy là đếm đủ hai năm bạc, cứ năm chục đồng bạc lớn, cũng gọi bạc trắng, là phòng lại làm một phong, tính ra mỗi đồng bạc nặng 27 grammes - một trăm đồng bạc nặng đến hai ký bảy trăm gram chớ không vừa. Một trăm đồng ấy mất năm vốn và lời phải trả rần rập một trăm bốn chục đồng. Nhưng nếu thất mùa buôn bán lỗ lã, được phép trả lời bốn chục đồng, số vốn dời qua năm sau. Bằng như quá lỗ quá thất, con nợ bỏ trốn thì thôi, huề, kẻ như bỏ. Trong Nam không có nạn cường hào ác bá, cho vay nặng lời nhưng không

siết cổ siết họng. Có người đánh đòn tâm lý, hăm con nợ : “không trả kiếp này qua kiếp sau phải làm thân trâu ngựa đền bồi”. Bởi sợ câu đó, cho nên cha làm nợ rủi chết thì con cháu phải lo trả nợ cho nhẹ hồn nhẹ vía, không trả được liền đó thì báo tin cho chủ nợ rồi khi nào có bạc sẽ xin chuộc tờ giấy nợ đem về đốt cho nhẹ vong người quá vãng. Luật Gia-Long có câu : “Phụ trái tử hoàn; tử bất hoàn bất hiếu”.

Ông Mây có đưa đến nhà một người biết chữ, gọi ông Biện Tông ¹³, lo việc làm giấy tờ, mỗi lần như vậy ăn công, vay một trăm ăn năm cắc, vay trên bạc trăm ăn chẵn một đồng. Giấy nợ viết xong, ông Mây điểm chỉ, tức ghi dấu chỉ tay trên tờ giấy ấy chớ ông đốt không biết ký tên.

Điều kiện gì ông Mây cũng chịu cũng bằng lòng hết, và bao nhiêu chuyện dưới đây đủ chứng tỏ người Miên thiệt thà làm sao. Số là ông mượn của Ba tôi năm đó

13 Ông Biện Tông, cũng gọi ông giáo Tông, tôi đã có nói rồi trong các tập trước nay chính tôi cũng không nhớ viết trong tập nào mà dẫn ra. Trong những tập tôi viết, tôi dùng nhiều danh từ địa-phương ắt lạ tai người phương khác, cũng không còn thì giờ để giải thích. Đây là hồi-ký của một người gần xuống lỗ, xin độc giả châm chế. Ký Tứ, U-Minh, Điền Công Chúa, xin chịu khó đọc lại những tập cũ chứa nhiều tâm sự của già này. Đa tạ. S.

năm trăm đồng bạc lớn (500\$00), ông đem về cho vay lại và cho tiền “lúa đứng”¹⁴ còn dư lại ông làm vốn “đổ hết vào ruộng”, ông trúng mùa to, lúa đổ vào vựa không đủ chỗ chứa phải làm “cà-tăng”¹⁵ để tạm, còn lại bao nhiêu thì phải bán đồ bán tháo cho chệch mua lúa đạo, rồi ông sợ bị cướp đánh nhà nên ông ôm bạc ra chợ Phước-Long đón tàu xà-lúp (chaloupe) ra chợ Sóc-Trăng, trả cho Ba tôi. Ông dư sức trả một lần hết nợ, nhưng ông không làm như thế. Ông đưa cho Ba tôi hai trăm bạc lớn, gọi là trả tiền lời thôi; còn số vốn năm trăm, ông xin khất lại sang năm, vì ông lấy có là “đồng tiền của Ba tôi mát, dễ làm ăn”, không nên phụ nghĩa ham trả dứt và phép người Thổ phải nuôi bạc cho bạn kia để thêm lời cả hai bên đều có lợi, Ba tôi được có người “thiếu nợ tốt” mà ông Mây khỏi mượn tiền người khác, dầu gì theo ông Mây thì Ba tôi hiền, có đồng bạc mát. Nghĩ cho người Miên lớp xưa thiệt thà như vậy, cho nên đồng bào ta khi ở chung đụng với họ lâu đời cũng phải “xuê xòa” với họ, và tức nhiên lâu ngày chầy tháng cũng trở nên “xấp xệ dễ dãi”, mọi chuyện đều “xinh-xái” thứ tha, không câu chấp¹⁶ thì muôn việc đều

14 Tiền lúa đứng là đưa tiền khi lúa còn đứng trên ruộng, lúc chín sẽ đòi.

15 Cà-tăng là phen tre dùng làm bờ đựng lúa, cà-tăng là tiếng Thổ Việt-hóa.

16 Xinh-xái là tiếng Tàu, nhưng hỏi người Quảng, người Tiều

êm. Chỉ có ngày nay, vì có ngoại bang độc lỏi nên Việt và Miên hẳn học, tưởng nên tha lỏi cho nhau và trở lại phương pháp xưa, “một câu nhịn chín câu lành.”

Ba tôi có phân trần, sẵn bạc dư nhiều, khuyên ông Mây nên mua vàng sấm cà-rá để làm cửa phòng, khi túng ngặt có sẵn là cầm cố khỏi vay hời. Ông Mây cười đáp gọn “Hia Ba bụng tốt nói như vậy tôi cảm ơn. Nhưng sấm vàng làm chi cho ăn cướp đến nhà ? Và lại tôi làm cực nhọc mần năm nay ông trời cho được bao nhiêu đây, phải để cho tôi chơi cho sướng tay cái đã !”

đều không biết viết chữ ấy ra sao và đều bí. Xỉnh-xái có nghĩa rất rộng. Mua bán, nói xinh xái là tôi bán cho anh rẻ đó; hoặc nếu người mua nói thì có nghĩa là lần này anh bán cho tôi nói giá đi để thông cảm nhau chờ phen khác. Đi lễ cho quan, nói xinh xái thì có nghĩa xin ông chấp nhận, kỳ sau tôi sẽ hậu tạ. Và còn nhiều nghĩa nữa, nếu phải cắt nghĩa cho đầy đủ thì tập này sẽ dày xấp hai, mà hiện giấy thì mỏng và ngày giờ tôi không còn nhiều. Nguyên câu là “xỉnh xái bỏ lại bố khư”, bốn chữ sau là “vô lai vô khư” tiếng Thổ. Âm của Tiều và phải chăng “xỉnh xái” là tiếng Tiều ? Một lần nữa xin cho tôi dặn : đọc văn tôi là đọc để chơi, khi hứng tôi viết mà không cắt nghĩa. Nếu trong mười tập đã ra đời có chỗ nào lặp đi lặp lại là tại vô tình, chớ không có ý kéo dài câu chuyện. Bao nhiêu tâm sự, đôn dập, phản ánh của tôi khiến người nào hồng liên tục và đọc đứt đoạn cũng là vạ bất đắc dĩ.

Rồi đó ông mua rượu thịt thiết đãi cả nhà Ba tôi và suốt mấy tháng ròng ông thả vô các sóc kiếm sòng bài và trường gà vui chơi cho đến sạch túi. Khi tiền đã cạn, ông ghé nhà Ba tôi cho hay tự sự, miệng cười toe toét, mặt không chút buồn, ăn một bữa cơm mượn hai đồng bạc rồi xuống tàu trở về Phước-Long tiếp tục làm ruộng như cũ. Đời của ông là vậy và hạnh phúc của ông là vậy. Nghe ông thuật cách làm ruộng cũng đủ ngán. Ông Mây nói ông là người khai phá đất hoang vùng Phước-Long Vĩnh-Phú (hai làng này giáp ranh nhau) và ông thuộc những người đầu tiên đến vùng này khi còn rừng, cọp và khỉ đủ thứ. Nhưng bọn ông là người dốt luật nên đã thua lặn, nhóm ông tự tay chiếm rừng đốn cây khai phá mà không bao giờ biết làm đơn ký tên xin phép quan trên, thành thử có bọn nhà giàu lanh lợi phỏng tay trên, họ lo lót với ông chủ quận và đút nhét cho mấy thầy ở Tòa bố Rạch-Giá ăn, nạp đơn khấn kê năm mẫu người mười mẫu rồi để đó. Đến khi ruộng hoang thành lương điền, thì bọn nhà giàu vô quan trình giấy chứng nhận rằng họ có đơn khấn đất đường hoàng rồi họ thừa lệnh đuổi cả bọn có công khai phá nhưng không có giấy tờ chánh thức dọn đi, cướp đoạt công lao mồ hôi nước mắt của bọn này và bọn này thua đậm là vậy !

Tuy bị hiếp nhưng những người như cỡ ông Mây không lấy đó làm phiền. Người Miên có tánh ngây thơ lắm. Nói êm với họ một tiếng là xong. Họ hiểu rất rộng câu «chim trời cá nước», bị đoạt chốn này thì còn chỗ khác. Miễn biết điều, biết ơn bề họ, tặng họ một số vốn ít ỏi để mua lòng thì họ tức khắc «dỡ cái nhà đá» của họ rồi rút nhau vô trong rừng sâu trong kia, nai lưng kệp đốn cây phá rừng lập lại cơ đồ mới để chờ vài năm sau lại bị lợi dụng phủng tay trên nữa, khiến cho việc tranh chấp ruộng đất Miên Tây hồi thời Pháp thuộc là một cuộc bóc lột công khai oan ức đầy đủ. Duy xin một điều là đừng ý giàu làm phách lên mặt nói xóc họ, là khi ấy họ ăn thua đủ, sống chết không sợ. Và đừng nghe «cái nhà đá» mà làm tưởng người đi khản đất hoang đều giàu nên làm nhà bằng đá xanh đá trắng. Nhà đá của nhóm ông Mây là túp lều xạch xạc, miễn đá một đá cho khá mạnh là đủ cho nó đi đời, sập tiệm. Nhà đá của bọn lao công màn trời chiếu đất là vậy.

Ông Mây là triết-gia không học mà nên. Ông từng nói với Ba tôi cảnh sẵn đã núi rừng mà thú, sống chợ ông không thèm. Miễn sao có đủ chum vò lu tin để chứa nước mưa, lúa gạo đủ đã không cần lo, mắm muối, liệu đủ chịu đựng qua mùa sau, còn thức ăn không sợ thiếu vì sẵn tôm tép dưới nước, bầy gà vịt tự nó kiếm ăn và sanh sản đủ cung cấp mỗi khi có khách khứa hoặc đi

chùa, ăn tết. Thổ không tốn kém nhiều. Ông kể có một năm nọ trời vừa mưa ít đám, ông đốt cỏ dọn đồng, rùa ở chung quanh bị khói bị lửa nóng bò ra nhiều không biết cơ man nào mà kể, ông, vợ ông và ba đứa trai lục lưỡng xúm lại ví hết vào một khai rộng lớn, lấy cây cắm chung quanh cho rùa không bò ra được. Rồi ông để vậy ăn mặn mùa không hết, lớp um lớp xé phay lớp nướng lớp cà-ri, rùa ơi là rùa. Săn nghề sả và ớt, ông chế biến làm ra bún cà-ri thịt rùa, ông bán cho trường gà, sông bài cào, ông ăn tiêu trọn năm không hết.

Hỏi đến muối mòng làm sao chống cự, ông cười hì-hì nói : “Tôi đã già quá da tôi chai cứng... muối nó sợ nên không cắn”. Đìa và con vớt, nó đeo mắc nó, miễn giữ sao cho nó đừng chun vô mấy chỗ nhược, trôn và âm-hộ, ngoài ra lấy lá lúa bện cạo là nó rớt ngay. Có đêm nghe tiếng nai cà-béc (nai kêu) văng vẳng nhưng không dám ra ví bắt vì có nai ở đâu là có cọp lảng vảng theo sát bên đó, đêm tối ra són sác cọp vô chết tươi. Về heo rừng thì chúng sống cả bầy trong rừng sâu, thỉnh thoảng kéo ra cắn phá lúa và khoai. Đến như voi tượng thì năm 1915, cánh đồng Rạch-Giá không còn mấy trụ, vì vùng rừng rậm đã thu hẹp dần, dân khai phá ruộng nà quá nên voi kéo đi lên Cao-Miên và rừng Xiêm-La yên tĩnh hơn. Mặc dầu vậy, lối 1915 có một ông điền chủ Tây, tên Bernard, có vợ người Miên, bắn hạ được

một ông bò rất lớn tại vùng Phước-Long mãi nhiều năm sau còn nhắc. Cặp ngà lớn lắm, nghe đâu dài hơn một thước ngoài, nhưng ông nghĩ sao nhè cửa ra từng khúc ngắn phân chia cho các bà con bên vợ, kẻ lấy làm cán dao ăn trâu, người làm cán mác thông mác vót thiệt là quá uổng. Cặp vợ chồng Bernard có để lại một đứa con lai không nhìn nhận, sau này trận chống Pháp 1945, Bernard con đánh trả thù lại mẫu-quốc, người chị có chồng làm thanh tra mật thám Pháp cố dụ dỗ mà không được... Về sau Thạch-Bernard (Thạch là họ mẹ) chết cho nước cùng với một tiểu anh hùng khác cũng dân Sóc-Trăng là Paul G.V. trong trận chống xâm lăng Pháp những năm 1946-1947, nếu sau có viết sử kháng chiến, xin nhớ hai vị tiểu anh hùng này.

Ông Mây kể tiếp rằng đất ruộng Phước Long chỉ tốt và trúng được mấy mùa đầu rồi lụn bại lần, vì đất “mới” giàu phân quá, thành thử cây lúa “phát” quá, lá nhiều hơn bông và hạt, cây lúa mọc cao hơn đầu người mà toàn là lá chớ hạt không được mấy. Ruộng Phước-Long thuở ấy là một cánh đồng bao la bát ngát, lớn rộng minh mông mà không có bờ mầu như những thửa ruộng thành thực rồi, khiến nên nước trong ruộng dễ nổi sóng rất to và khi có gió lốc hay con trốt dậy thì mạ và lúa bị búng lên cả nguyên vầng, con trốt qua rồi thì nhỏ sạch trụi lơ không còn bụi nào. Khởi nạn gió lốc lại sợ

nạn của chuột chim trích, chúng nó đập xuống ăn, đuôi không kịp, tỷ như hôm qua lúa vàng chín thấy mừng chưa kịp no, hôm sau một bầy trích ghé chơi là trong phút chốc ruộng sạch nhẵn. Không như ngày nay nhờ đông người và phương pháp bây giờ làm ruộng tập thể, nên dẫu còn chim chuột nhưng chúng không ăn hại lớn lao như trước kia. Ngoài ra còn một nạn khác nữa : số là lúa vừa trổ đồng đồng (trổ bông non) có loại cá rô lớn bằng bàn tay xòe, nó có tài ban đêm nhảy dựng lên cắn bông lúa mà ăn, nghe tiếng tấp bộp bộp mà nóng ruột. Thứ cá rô ấy mập lắm, bắt được thì không cần có đồ ăn khác, nội một con cá nướng cho vàng, thoa chút mỡ hành cho thơm (nếu có beurre bretel thì càng tuyệt), giảm một chén nước mắm tỏi ớt cho vừa miệng, nêm một chút chanh cho thêm đậm đà, nội con cá rô nướng ấy, chan nước mắm vào lúc cá còn nóng, thì tôi dám chắc một niêu cơm chưa đủ, phải nấu thêm niêu khác và còn sợ không đủ nước mắm vừa húp vừa chan. Thú vui đời xưa quả thật không mất tiền, và thú sẵn đã vẫn hơn thú chợ.

Tôi nhớ ông Mây hỏi bạc của Ba tôi suốt ba mùa đều có ra thay giấy mà không trả dứt nợ. Vì quá lời quá vốn, Ba tôi hơi khó chịu ngổ lời định hạ bớt tiền lời, nhưng ông Mây cười, cảm ơn mà rằng : “Hạ làm khỉ gì ! Chỗ khác còn cắt cổ hơn nữa mà tui tui còn chưa sao ! Miễn

đồng tiền trong sạch đừng đi ăn cướp của người khác. Kỳ dư người ta sao thì mình cũng vậy, lo làm gì ? Hia bót cho tôi rồi tôi cũng xài bậy hết !”

Mỗi lần ông già Mây ra nhà nằm vài ngày chờ Ba tôi đăng “lấy bạc hỏi”, là mỗi lần tôi được thụ giáo với một ông giáo sư kinh nghiệm dạy không lấy tiền và chí tình về phong tục và tập thói người Miên. Nhờ giáo sư Mây kể đông dài đêm này qua đêm kia mà tôi nay biết khá rành, tỷ như :

1) Các chùa Miên cũng chính là trường học. - Nơi đây đào tạo đủ khoa, từ chữ viết, kinh kệ, đến những môn học thường thức luôn các nghề làm ăn : thợ mộc, thợ hồ, thợ vẽ, và tân thời nhứt là thợ đúc xi- măng thế gổ chạm.

Tu theo Thổ có nhiều hạng : tu trọn đời, tu đôi ba năm theo lời hứa nguyện và có thứ tu tắt chỉ một ngày hai mươi bốn giờ để trả lễ sinh thành, báo hiếu cho cha mẹ vân vân. Khi tu vào chùa, trước tiên cạo đầu và cũng cạo luôn đôi chân mày cho thật nhẵn trụi, vì người Miên hiểu rằng chân mày là đồng lõa, khi nhướng lên nhướng xuống là đủ báo hiệu cho đàn bà (nheak an chòm, mouvement des soureils, là ra dấu hiệu bằng chân mày). Khi đọc kinh trong nhà tư gia có thiết lễ trai đàn, thì sãi Miên có một cây quạt bằng lá kè cán dài

che trước mặt lúc tụng niệm, một là để tránh dòm ngó người phụ nữ quì dưới bệ, hai là để định thần ngó vào quạt không lo ra.

2) Ông sãi mỗi làng là ông cầm đầu trong làng về mặt tôn giáo. - Làng Việt xưa có hương chức cầm đầu, nay có ủy ban quản trị và tùy thời đại mà đổi tên; trái lại người Miên của mỗi sóc vẫn thường đến vấn kế và cầu chước mưu chỉ bảo của vị sãi cả của họ mà họ rất trọng vọng. Thậm chí trên Nam-Vang, vị sãi-vương quyền muốn lấn quyền Miên-vương trị-vì. Trước đây thái-tử ra đường gặp sãi vương vẫn cung kính quì mọp để ra mắt : vua lạy tôi không phải lạy cái xác phàm kia mà lạy cái áo Phật của ông kia đang mặc. Hiện ở Miền Nam, khi người con vào chùa mặc áo sãi, gặp cha thì cha lạy con như trên kia vua lạy sãi vương cũng đồng một quan niệm ấy.

3) Người Miên đất Nam-kỳ Lục tỉnh, khi nhắm mắt từ trần. Tùy theo phong tục mỗi chỗ mỗi nhà, có khi họ chôn xác như người Việt, khi khác họ hỏa-táng. Họ chôn xác làm ma cho người quá vãng là khi nào họ có chút ít máu lai Trung Hoa hay Việt-Nam. Trong khi ấy, họ cũng cư tang đái hiếu gần như ta vì đã nhiễm ít nhiều Nho giáo. Nhưng phần đông, họ giữ tục hỏa thiêu, làm chay siêu độ rồi hỏa táng hài cốt, lấy lửa làm sạch, lấy

tro đựng vào hũ sành cất vào chùa.

a) Có khi họ thiêu xác tươi, khi vừa chết được vài ngày. Cái thầy ma ấy chưa rã, khi đốt bay mùi “thịt nướng”, báo hại những người nhát gan đi dự lễ về nhà kiêng món con sườn chiên và bê thui trót tháng trường.

Nếu thiêu khi còn tươi, đôi khi thầy ma bị lửa tấp già rồi bỗng bụng phình ra, gân co rút lại, thấy thầy ma lồm cồm ngồi dậy, há miệng nhả răng, về nhà nhắm mắt là thấy lại, không sao ngủ được, ghê tởm vô cùng. Nhưng đó là vì lửa nóng quá, hơi trong bụng tuông ra không kịp hoặc gân bị lửa đốt nên co quắp lại, những khi ấy họ lấy sào tre vạt nhọn thọc cho lủng cái xác cho có chỗ xì hơi ra; khi khác họ xúm nhau lấy sào tre đè cái thầy nó mới chịu nằm ngay cho đốt, không thì nó lồm cồm chỗi dậy, người đứng xem dầu nặng bóng vía cũng phải kinh hồn.

b) Có nhà chôn xác rồi đứng đôi ba năm có tiền khá, khi ấy mới đào xác lên làm chay trọng thể rồi làm lễ hỏa thiêu. Những khi ấy người ta không chứng giám sự thầy ma trở mình ngồi dậy, nhưng phải hửi mùi thầy ma sinh thúì còn mười phần khó chịu hơn nữa.

c) Đối với đàn bà con gái đàn ông con trai, người Miên có nhiều phong tục khá đặc sắc, tôi cho là rất nên

thơ, và cứ kể vắn tắt, nhớ phần nào kể ra phần nấy, nếu có sai siển dám xin nhờ chỉ giáo : người Miên đàn ông cũng như đàn bà, đều trọng nề cái chần vận trong mình, gọi “sampot” (váy). Chính năm xưa ông Trương-Minh-Giang thất bại và cũng không ép được họ bỏ chần để vận quần. Ngày nay ta thường thấy quốc phục của họ là dưới vận chần, trên mặc áo cổ đứng có một hàng năm hoặc sáu nút (Pháp gọi paletot : áo bành tô). không khi nào hoặc ít khi nào thấy họ mặc trọn Âu-phục đủ bộ vừa quần vừa áo. Ông vua Miên cũng vẫn trên mặc áo bành tô trắng tra nút vàng hoặc kim cương, dưới vận chân tơ, chuốc giày đen bóng có đôi bít tất tơ đen dài đến gối. Về sau khi Miên-vương công du nước ngoài mới vận trọn bộ Âu-phục đúng nghi lễ, nhưng khi về xứ vẫn trở lại mặc chân mà theo họ mới đúng là quốc phục. Vì vậy đã có người ác miệng khôi hài rằng người Cơ-me mới văn minh chỉ được nửa phần, - con nhộng hóa tằm mới nửa khúc trên.

Cũng nên nói qua để biết phong tục lạ của dòng giống con cháu người xưa kia đã tạo ra lâu đài thành quách Đê-Thiên : người đàn bà, dầu làm gái giang hồ vẫn giữ thể thống. Muốn ăn nằm phải ưng ý đồng hè, kẻ nào lật đặt càn bươn là họ khóa chân phạt đối ngay. «Lật váy» bắt tử không khi nào họ chịu, thương nhau phải có sự ưng thuận giữa đôi bên, đũa nào ầu xị là vô phu, không

khác nào cưỡng bức, ai mà chịu.

Đã nói sơ qua y phục đàn ông con trai, nay luận qua y phục phụ nữ, thì nên phân biệt : người trinh nữ xứ Chùa Tháp vẫn mặc áo bít bụng ngụ ý «đóa hoa hàm tiếu», áo bó sát rịt tẩm thân tròn trịa, áo ấy danh gọi áo tầm-vông, không có xẻ hai bên nách, và phải nhớ kỹ :

- khi nào người mặc áo ấy chưa có chồng thì họ may cổ hở, có ý khoe ngăm : «thiếp hãy còn tân không khác cái bông búp còn chờ tay ngọc hái về thành vợ thành chồng».

- khi nào người mặc áo ấy đã có đôi bạn, thì cổ áo cài kín lại, tỏ rằng «thiếp nay như hoa có chủ, dám đâu để mắt người lạ trông vào».

- và cái áo châu xưa đâu họ Ngô, tức bà Xuân, phóng ra với phong trào phụ nữ liên đài, không hơn không kém, vốn lấy kiểu trên Nam-Vang và kiểu áo ấy miệt Sóc-Trăng đã có sẵn cái tên rất tục là «áo cổ khoét l... trầu».

Lẽ cố nhiên, người con gái Miên cũng trọng nề đôi bông tai vàng của đàn trai gởi qua làm lễ sính. Tỷ như: vào lễ hỏi, người con gái lúc ấy không khác nào «bông búp chưa khai» cho nên bên trai đi đôi bông hỏi vợ là

bông vàng đầu tròn kiểu hoa hàm tiêu gọi «đôi bông mù-u». Khi lễ cưới lại khác, lúc này cô gái không khác cái bông sắp nở, cho nên đàn trai gởi qua nhà gái đôi bông hình «hoa mấn khai», đầu bông gồm chung quanh một đường viền biên «đầu hột trứng cá» như kiềng hoa, và ở giữa có chứa một mặt sáng, - giàu thì là hạt kim cương lóng lánh, - nghèo thì một mảnh gương mỏng mài cạnh cắt tròn và gắn bằng sáp, bông tai ấy gọi «bông tai mặt pha-lê». Vì vậy khi ta ra đường gặp một thiếu phụ Miên, nên nhìn kỹ đôi hoa tai, nếu búp thì đó là gái chưa chồng; nếu nở thì đó là hoa có chủ. Đặc biệt người già như hoa xấp cánh, trở lại được đeo đôi bông búp như thuở còn con gái. Phong tục người Cơ-me vẫn theo chế độ mẫu hệ, trọng nữ khinh nam, cho nên nhà nào sanh nhiều gái là một điềm lành, vì mỗi lần gả con lấy chồng, đàn trai đi lễ sính rất trọng hậu. Cứ mỗi lần gả con là đàn gái có một vuông nhà cao rộng mới, do chàng rể đi lễ cầu hôn.

Cũng bởi tục lệ cưới vợ quá tốn hao cho nên người trai nghèo muốn có vợ đẹp lại bày cách khác, khỏi tốn tiền cheo tiền cưới tiền cất nhà cho bố vợ quá tốn. Mấy chục năm về trước, người Miên miền Lục-tĩnh Nam-kỳ có lệ trai tư luân phiên nhau đi vác, đi công con gái nhà giàu trong làng vẫn công với nhau về giao cho bạn lấy làm vợ khỏi tốn, duy phải nói, họ vác công được là

cũng do «nàng tuy bị bắt nhưng đã thề ưng thuận với chàng» từ trước. Bởi lẽ đời quá ngặt nên bày trò vác chạy rồi sẽ thú phạt sau. Khi khác nữa thì do «chàng đi hỏi mà nàng không ưng», nhưng vì muốn quá đành dùng phép bạo, thừa một buổi nào nàng đi xa nhà gặp khúc vắng về họ xúm nhau bắt đại, hè nhau vác chạy, đến chừng “ván đã đóng thuyền” thì khi ấy sẽ đưa nhau trở về thú tội và chịu phạt vạ, thế nào điều kiện cũng dễ dãi hơn. Việc «vác chạy» truy ra rất xưa, vì kinh nghiệm cho thấy vợ chồng có cưới hỏi, vì quá tốn kém, ít khi ở đời lâu dài và vợ chồng “vác chạy” tuy tiền dâm hậu thú, nhưng nhờ ít tốn, nên vợ chồng bền bỉ hơn.

Theo tục lệ, họ để ý tử chút, - người bạn trai vác chạy là vác vợ giùm cho bạn, không được xúc phạm, nên phải công ngược, lật ngửa nàng mà vác nên “tuy đụng mà không có chạm”, sau rốt đến phiên anh chàng “chồng tương lai” thì nai lưng ketch muốn công người cũng cách nào cũng xong, vì vốn anh ta là sở hữu chủ nên tha hồ. Ngặt một nỗi, luật pháp lang-sa không nghiên cứu kỹ phong tục bản xứ, người Pháp vốn trọng đàn bà, cho nên họ hiểu lầm không nhìn nhận sự cưới vợ bằng cách vác chạy và mỗi lần xảy ra, họ giải ra đại hình và kêu án mấy anh trai “làm việc không công” ấy rất nặng, có khi bị án tù nhiều năm khổ sai. Nghĩ cũng tức cho người trong cuộc vì trước sau, đó là phong tục

cổ truyền của người Miên, duy bọn da trắng vì dốt nên: gọi là dã man và kêu án nặng.

Người bạn Miên ngày nay có tánh hiền như cừu, đó là lúc bình thường. Hại thay khi nốc ba xu rượu để vào, con cừu ấy trở nên hung hăng, còn dữ hơn cọp đói, nói theo xưa, là dữ hơn voi sỏ đực (voi đực ruộng cái). Khi thì nhịn nhục hết nước nói, đưa trẻ chửi cũng cười rồi bỏ qua. Khi thì chém giết một cách không kịp suy nghĩ, như các trận “cáp duồng” thỉnh thoảng xảy ra hoài, và hại nhất vẫn có thằng theo đốc lỗi cho người Miên người Việt tương tàn lẫn nhau. Tiếng “cáp duồng” nhiều người đã cắt nghĩa nhưng tôi vẫn giữ gốc tích theo sự hiểu biết của tôi : cáp là tiếng Miên, nghĩa là chặt, chém. Duồng là Vương (cũng là họ của tôi), là “An-Nam quốc-vương” vì xưa hai nước đánh nhau, bốn chữ “An-Nam quốc-vương” họ thu gọn “duồng” đánh với bọn duồng bọn duồng. Ngôn ngữ người Miên vẫn khác tùy địa phương. Người trên Nam-Vang có giọng rõ rệt pha nhiều chữ “R”, nên nghe giòn. Người ở Nam-kỳ ít dùng chữ “R” và có giọng quê mùa.

Sa-Đéc, Sep 17, 2015

Người Việt Gốc Miên Tỉnh Sóc-Trăng Tín- Nguỡng Và Bùa Ngải

(tiếp theo Hiếu-cổ đặc-san số 6 «Cuốn sổ tay của người chơi cổ ngoạn», bài nói về “Hũ đựng ngải Cao-Miên”, tủ trường 204)

(Bài này tôi viết năm 1966 cho báo “MỚI” của anh Bình-Nguyên-Lộc [«Mới» số 7 ngày 7-6-1966]. Tiền nhuận bút năm ấy là 600 đồng, nhưng nghĩa trọng hơn vàng, vì lúc đó tôi đang thất nghiệp. Nay lấy ra in vào tập này cho được vĩnh viễn. Nếu có trùng đôi chỗ với bài «Hũ đựng ngải» kể trên, xin chur quân lượng thứ. Tôi vẫn in vì muốn cho thấy diễn tiến của các loại bài này. Tôi không cần thanh minh nếu tôi là Ngọc-Giàu, Bạch-Tuyết, Thanh-Nga, vì các cô qua các chợ vẫn ca một bài mà thính giả lại mấy ngày ngà ?)

Khi nhắc đến người Việt gốc Miên ở tỉnh Sóc, tất nhiên tôi nhớ lại những kỷ niệm êm đềm buổi bé thơ : tô bún nước lèo hai xu chan mắm bò beo-béo và bò đầy là bò-hóc (prahoch) chớ không phải thịt bò làm mắm; cái bánh xầy một xu có con tép to tướng, mà trên này gọi «bánh cống» vì chiên trong cái cống rõ ràng; tôi cũng nhớ đến ông bà cô bác chậu xura mà khi gặp nhau

nói chuyện tôi thăm mắc cỡ vì sợ anh em ngó thấy sẽ cho mình có thân nhờn khác giống, nay các ông bà cô bác tôi đều quay đầu về núi, tôi có trí khôn hơn lúc đó, nghĩ giận và tiếc cho tôi có quan niệm xấu hổ không nhằm chỗ. Tôi định bụng lớn lên sẽ viết một tập nói lại những gì hiểu biết về tỉnh Sóc là nơi nhau rún mến yêu. Té ra vì quá kỹ lưỡng mà việc bất thành, nay dầu muốn đem sở vọng cũ ra thực hành thì đã muộn. Làm sao, với tình trạng hiện tại, trở lại các sóc các xóm xa xăm để điều tra và gạn hỏi những chi tiết vật vạnh đã chôn vùi theo các cổ lão, đâu có lột da sống đời.

Hôm rồi, nhờn lấy tập hồ sơ tài liệu thâm thập từ bé ra xem thì có nhiều tờ giấy nốt (note) đã nát ra từng mảnh vụn, nghĩ tiếc quá. Lý do là năm 1946, lúc tản cư vào vùng Búng Sa-Mo, Chắc-Đốt, Lá-Banh, chàng những Nông-dân đốt giấy tờ cần thiết của tôi, nhưng tôi cũng quá dại, nghe lời đồn thanh-niên cách-mạng xét và thủ tiêu những ai còn lưu trữ giấy má áo quần kết chỉ xanh chỉ đỏ hoặc in màu “tam sắc” như cờ Pháp, lẫn dờ vì sợ vô lý, tôi tự cho vào lửa một sách vô tội, như trọn bộ Việt-Nam hồn, trọn bộ tạp san Indochine của thời kỳ Decoux... nay nếu còn bán ra là vàng. Lạ sao, nay mới thấy, âu cũng là duyên hàn mặc, nên trong lúc hỏa thiêu sách vở, tôi để sót lại bản vi-băng này, bây giờ tôi xin chép y nguyên văn, và giữ đúng chánh tả, để cùng cô

bác anh em cùng thưởng thức :

Tờ vi-bằng một vụ thề :

Tỉnh Sóc-Trăng. - Tổng Nhiêu-Hòa. - Làng Tham-Đôn

Vâng trát quan lớn Lục-sự Sóc-Trăng “không có số” đề ngày 22 Mai 1933, nên hồi sớm mai ngày 31 Mai 1933, tôi là Hứa Xe, hương chủ làng Tham-Đôn (Sóc-Trăng) có dắt hai đảng là tiên cáo Đào Khượng và bị cáo Dương Lát, cả hai đều ở làng Tham-Đôn đến tại chùa Cao-Miên Prasath-kong, nơi trước miếu ông Tà và có mặt Sãi cả Sơn Om, chủ chùa chứng kiến. Lúc sắm đủ lễ vật theo phép thì có một cặp bông, một cái chôm và nhang đèn, rồi thì tên Đào Khượng tiên cáo đứng ngay bàn trong miếu lên nhang đèn, lạy và thề rằng : «Tôi thiệt có cho tên Dương Lát vay bạc 1.000 đồng (mười tám giấy cent) hồi năm mô-mi-1930 - phải chịu 250 đồng bạc lời, qua tới nội tháng hai 1931 có trả cho tôi được 100 đồng, nên còn phải thiếu tôi vốn lời là 1.150 đồng, nếu tôi thề gian dối thì tôi phải chết.» Sau khi nói mấy lời thề rồi tên Đào Khượng vẫn bắt cở 1 con gà, nút huyết 1 cái rồi liệng xa. Dương Lát chưa vừa lòng đứng ra kêu nài. Tôi là hương chủ mới lượm được con gà ấy lại một lần nữa cho Đào Khượng uống huyết và nó nói gà này phải đền báo căng kiếp người nào gian.

Lúc hiện tại, có mặt hai đảng tiên cáo và bị cáo, tôi với sãi cả chủ chùa đồng nghe các lời thề và các lễ vật đã sắm đủ điều theo phép và khi thề xong thì cũng không ai ra nài rằng còn sơ sót sự chi hết. Nên chúng tôi đồng đứng lập tờ này ký tên đủ có cùng đến cầu chứng làm chắc và các cuộc đã mãn việc hồi 9 giờ sớm mai.

Tham-Đôn le 31 Mai 1931.

Tiên cáo : Đào Khượng (signé)

Bị cáo : Dương Lát (signé)

Nay tờ vi-bằng

Hương chủ : Hứa Xe (signé)

Sãi cả chủ chùa : Sơn Om (signé)

Tôi đọc kỹ tờ vi bằng một lần nữa, và giựt mình vì lời hành văn nhắm làng xã Việt viết không hơn. Chính chùa Prasath-kong này tôi lúc nhỏ có đến hành hương một lần. Người Việt ta gọi là chùa Tắc-Gông, bốn bề thanh u, phải cảnh tu hành lắm. Tôi từng mục kích nhiều buổi thề như vậy khi chủ bạc và con vay không đồng ý về số bạc còn thiếu v.v. Sự linh ứng có ai chết theo gà bị vắn cổ chưa thì tôi chưa thấy, duy lúc đó mỗi lần có việc khúc mắc thì tòa Pháp thường trát về làng dạy lập cuộc thề trước chùa Miên rồi mới ra phân lịnh. Người nào không dám vắn cổ gà thì kể như thất kiện.

Tôi từng thấy mặt ông sãi cả chùa Tắc-Gông, có lẽ là vị trụ trì trước ông Sơn Om, và khi tôi biết thì ông đã cao niên lắm, có người nói ông được một trăm tuổi, đồn rằng ông nghe được tiếng chim, biết vị lai quá khứ, và ông có sắc phong của Miên-vương trên Nam-Vang.

Người thuở đó gọi ông là “ông lục cả Tắc-Gông” và ông có uy-tín lắm. Khi ông có việc quan, hoặc ra chợ, thì có bốn trai tơ khiêng ông trên chiếc vồng cạp điều, có đưa cầm quạt chạy theo hầu, và đi đến đâu, người Miên già trẻ lớn bé, nam phụ lão ấu đều mọp lạy luôn cả người mình ở sóc cũng mọp theo tỏ vẻ kính trọng vô cùng. Người Việt gốc Miên thuở đó còn mộc mạc chất phác hiền như đất cục. Có việc chi đại sự lắm, tranh nhau như đám kiện nợ kẻ trên thì sẽ đưa nhau ra tòa xin phân xử và tòa luôn luôn đều phú trát về làng dạy bẻ cổ gà như đã nói hoặc thề trước mặt Nắc Tà (Neack-ta). Thuở ấy không như bây giờ, họ còn tin tưởng nhiều nơi sự thưởng phạt của người khuất mặt và các vị nắc-tà vốn là vị thần bốn xứ của họ như ta có ông bốn cảnh thành hoàng nơi mỗi làng mỗi đình của ta.

Ông Phật (Preah) chỉ chứng minh sự làm lành lánh dữ. Về những việc nhỏ, như việc gia đạo, việc riêng tư, thì họ cầu kẻ nơi Nắc-Tà như ta cúng vái ông Địa hay Thổ-Địa. Người Việt ta gọi tắt là ông Tà, miếu ông Tà,

Neack-ta có nhiều cấp bậc, và trong cách thờ phụng ta thấy người Miên không thiếu óc thực hành pha đôi chút châm biếm. Tuy châm biếm nhưng vẫn tin tưởng, tỷ dụ:

a) Có ông Tà-thần mà họ thờ nơi góc giường, kê chỗ thờ sát mặt đất nơi nào tối nhứt trong buồng ngủ. Mỗi lần xảy đồng gọi ông lên thì ông chuyên môn nói tục, người Việt ta được dự thính, không khỏi nín cười. Lạ nhứt là ông ưa khai tẽ những gì mà vợ chồng giấu giếm và biết riêng với nhau. Có khi ra có nói huych tẹt ra, và nếu quả đúng phong phóc thì họ mới chịu tin và hỏi thêm việc nhà; bằng nói mơ ỡ hàm hồ thì họ cho thẳng và chê “lên đồng giả, lên đồng không thiệt.” Vị tà-thần này không rõ có đồng môn đồng phái với mấy dân-thần ngoài Bắc thuở xưa kia chẳng, nhưng tôi có dự kiến một lần rồi thì cũng lạ là thật. Họ cúng vị thần này toàn những thức ăn khác thường, không kể như thịt đầu heo luộc thì còn có thể là ngon nếu có nước chấm cho trúng cách, nhưng họ vẫn cúng nhiều thức không còn gọi đồ ăn được nữa, tỷ dụ tinh-khí, huyết dơ đàn bà (không có thì thay thế bằng máu gà tươi). Khi cúng thần này, món ăn không để nguyên, như bánh thì cắt xé ra, gà thì xé chặt rời, chuối thì không để nguyên nải mà phải ăn bớt đi vài trái, vì vật nào để nguyên thần sợ có tra thuốc độc, nên phải ăn trước cho thần vững bụng. Và lại họ chất vắn ông toàn những việc kín trong phòng

the (tỷ dụ người đàn ông thì hỏi ông Tà lúc đi vắng có ai nằm chung trên giường với vợ mình không, hoặc đàn bà thì hỏi có ai xâm nhập vào buồng riêng của mình chẳng, v.v.). Càng lạ thêm nữa là buổi xưa tại Sóc-Trăng làm gì có kiểm duyệt, còn việc hỏi han cầu kẻ với Thần mà dùng ngôn ngữ thanh bai thì hồng toẹt, trái lại phải dùng những danh từ sống sượng nhưng thiết thực : ăn nói ă, ỉa nói ỉa (nói “y” hay “ia” thì thần không trả lời, ngủ thì phải nói ngủ thần mới hiểu, cút mà nói trớ ra phẩn, phẩn thì thần lắc đầu không đáp lại, nhứt là đến cái “khoái thứ ba” thì cần phải nói chánh danh, nếu nói mĩ nói trớ, nói chung quanh thì thần nhậu một hớp rượu trắng rồi thẳng... Tôi hỏi sao kỳ cục vậy, thì họ trả lời có lẽ vị tà-thần này kiếp trước vốn là nô-dịch hạ-tiện nên dùng tiếng tục đã quen.

b) Có vị thần Neack-ta khác thì chuyên việc cứu cấp người bị rắn độc cắn, v.v. Đối với vị Neack-ta này thì người đệ-tử là ông thầy rắn phải giữ ba lời thề độc, nếu giữ được thì nghề phép sẽ còn hoài và còn hiệu nghiệm, bằng như phạm một trong ba điều kia thì đừng trông mong gì được “Tổ đãi”. Ba lời thề ấy là :

1) Phải chịu nghèo suốt đời và không được lợi dụng nghề “cứu nơn độ thế” này mà trục lợi, làm giàu người bị rắn cắn khi chữa lành tạ ơn món nào cũng không

được nhận, dầu một đồng xu nhỏ cũng không được lấy;

2) Không được thừa dịp người bị ngặt nghèo mà dỏ trò dâm ô con bệnh;

3) Không được nhận lễ vật khi có người đến rước bất kỳ dưới hình thức nào, và muốn cho Tổ mau nhập và trị có kết quả, thì người đi rước thầy phải chọc cho Tổ giận.

Điều thứ ba này là khó thực hành nhất. Thuở nay người có việc đi rước thầy, lễ đáng phải nhỏ nhoi lễ phép mới phải, đàng này người Miên khi có việc đi rước thầy rần thì phải dùng cách thô bạo bước vào cửa là lớn tiếng chửi cha mắng mẹ ông thầy, chọc tức ông thầy cho đến khi nào lão nộ khí xung thiên, thân thể run chuyển, cặp mắt đỏ như máu muốn trào ra, đó là Tổ đã nhập và như vậy đi trị mới là hiệu nghiệm. Xét ra có lẽ đây là nghề học lại của bọn phù-thủy Ấn-Độ Fakir, hoặc của môn phái “khất thực” tức là của các người tu hành xả thân thí mạng, không được có của và phải đi ăn xin cho đúng nghĩa hai chữ “khất thực”. Bằng chứng sự thí mạng là họ lựa nghề rất nguy hiểm là đi bắt rắn trừ bót để cứu nhơn độ thể, và chữa bệnh mà không được thu nhận lễ vật tiền bạc. Tôi có chứng kiến một lần và đến nay cũng còn không hiểu vì sao cái tài của mấy ông thầy rần này quá bí mật dầu ngày nay khoa học đã

trần đồng mà vẫn cất nghĩa chưa thông. Lần ấy tôi đi góp lúa ruộng tại cánh đồng Bưng Sa-Mo, thuộc làng Hòa-Tú, tỉnh Sóc-Trăng. Có anh “tăng-khao” (cai xếp coi việc ruộng) cũng đi với tôi để coi việc biên chép và một đứa nhỏ độ mười lăm mười sáu tuổi để sai vặt. Anh tăng-khao này là một người Miên vạm vỡ, vừa trông nom các tá-điền vừa là một bợm nhậu chiềng và một tay nấu thịt rừng thiện nghệ. Nghề riêng khác nữa khỏi nói đó là “thơ ký riêng và bí-thư” của tôi, con gái nhà ai va cũng biết và biết trước những gì tôi thêm muốn khi tuổi này bớt đi ba chục. Lúc ấy lúa chín nằm sát ruộng, có chỗ nước còn xấp xấp, và chung quanh một màu vàng lờm mát tận chơn trời, lúa no hột chờ con gặt miệng hát ngâu ngao tay cắt lúa của một buổi thanh thoi nhà nhà no ấm... Ba thầy trò đi đến một bờ mầu cao cỏ mọc còn xanh và nước lẹ để dưới chân bờ chỗ sâu chỗ cạn. Anh tăng-khao đi đến đó, bỗng dừng chon lại, miệng cười duyên vừa nói vừa ra lệnh : “Thưa giượng tư (vì tôi là em rể chủ điền), chỗ này tôi chắc có một hang rắn hổ, vậy giượng về trước đi, tui ở lại bắt nó đem về giượng nhậu chơi”. Tôi thả lẫn về đến trại chưa kịp thay áo thì thấy tăng-khao lột tốt về, tay xách hai con rắn đen mun, to bằng bắp tay tôi, quán quai thùng thẳng thấy mà lạnh mình, và cũng lạnh mình thật vì trên lưng tăng-khao anh đang cồng thẳng em ban nãy, vì lắc

cắc và ham quá nên thò tay vào hang quơ mò thế nào bị rấn hổ cắn đến sôi bọt cáp, nước bọt nhều nhão đầy hai bên má trông rất thương tâm. Tăng-khạo vô trại, lại gần bên bộ ván, hai tay không buông hai con rấn, lừa thế để cho thằng nhỏ nằm xuống, mê mê thiếp thiếp. Tôi thấy vậy, khiếp sợ quá, bụng thì trông bữa nhậu vì vào thịt hai con rấn đen mun này chắc là bổ lắm, mà cũng nhát gan sợ mắc nhưn mạng, nên vừa giả bộ rầy trách anh cặp rằng tăng-khạo, vừa hỏi thúc vô xóm trong kiếm thầy điều trị. Nhưng tôi la tôi nói gì cũng mặc, anh tăng-khạo ra sau nhốt rấn rồi trở ra mặt lạnh như đồng, hai tay vẫn thuốc đốt hút phì phà tỉnh bơ, miệng nói nho nhỏ : “Giường để đó cho tôi mà”. Rồi trở vô lấy nồi lớn bắt nước làm rấn, y như không có việc gì xảy ra, ngoài này trên bộ ván thằng nhỏ nằm sôi đờm mặc kệ. Tôi càng thêm sợ và thêm tức, ý muốn lại vẫn hồng tên tăng-khạo này mới đã giận, vì có lý đâu em ruột mình bị rấn cắn sôi bọt mồm, mà mình nỡ để vậy đi thui rấn chặt nghe cốp cốp rồi bỏ thịt rấn lên chảo xào nấu diêm nhiên như vậy được. Tiếng của cái “xạng” (vá để xào) khua vào chảo nghe teng teng càng làm cho tôi khó chịu. Lúc đó tôi mới biết tôi là thằng khiếp nhược. Nghe tiếng xạng khua tôi càng rõ cái mặt giả dối của tôi. Tôi đang sợ mắc nhưn mạng như vậy lại cũng sợ mất một bữa cơm thịnh soạn “thịt rấn để nguyên da nấu

cà-ri”, ăn lai rai nhậu ba-xi-đế. Tôi đang bấn loạn trí óc chưa biết phải làm sao, té ra ngoài mặt tầng-khạo làm thỉnh nhưng đã sai vợ là một chị mồm loa mép giải, đi trực thầy rắn trong xóm cùng về, hai người đang lom xom vô cửa trại. Vào đến bên trong, tên thầy chào sơ tôi rồi lại gần bộ ván liếc thẳng nhỏ một liếc sơ sai đoạn trở ra cửa lấy ba xị để giấu trong cây dù đem vô đặt lên bàn... Tôi nóng ruột gây đầu câu chuyện :

- Thầy làm ơn cứu nó giùm. Tôi thương nó lắm, sai gì được nấy. Nó mạnh thì ơn thầy tôi không dám quên.

Tôi nghe thầy trả lời một câu tiếng Miên tôi hiểu được là : “Bat luc, manh ấy tê” (Bầm lục, không sao đâu). Thầy tôn tôi lên đến chức “lục”. Rồi thầy bỏ tôi đứng đó với thằng nhỏ nằm trên ván, thầy xuống bếp trâm với tầng-khạo một dọc tiếng Miên, đại khái tiếng mất tiếng còn, tôi hiểu là : “Phải có ớt mới ngon. Nhà tao có cây ớt hiểm. Mày nấu thịt rắn mà thiếu ớt, để tao về tao lấy đã”. Tôi đứng trên này, nghe làm vậy nổi xung, bấy lâu có bao nhiêu tiếng Miên tôi xỏ ra hết, tôi văng tục đòi bỏ buổi cơm, bỏ cả thầy công việc, xuống ghe về lập tức trên nhà, “chớ không ở chung một giây một phút với bọn sát nhơn ác đức như bọn bây”. (Sự thật tôi lúc đó dối quá mất khôn và trong ý chỉ muốn rút dù êm để khỏi mắc nhơn mạng thằng nhỏ). Tôi vừa nói

chưa dứt câu, bỗng thấy lão thầy rần rùng mình, té ra nãy giờ va chờ câu xóc ấy. Thoạt tiên, va bước lại bên bộ ván, móc trong dây nịt đã ra một cục thuốc mốc mốc đen đen, đưa cho vợ tăng-khạo dẫn mài cục thuốc trong rượu trắng để ngon nấp khạp, xong rồi va lấy rượu sệt-sệt ấy nhồi với một cây cỏ lạ lúc lụi đụi ấy tôi quên hỏi tên và cho đến nay cũng không nhớ rõ đó là cỏ gì, nhồi xong va cạy miệng thẳng nhỏ, nhét thuốc vào đó thêm một hộp rượu và ép thẳng nhỏ nuốt.

Trong khi ấy lão thầy lấy một cây đèn sáp mới, môi lửa cho cháy rồi lấy cây đèn có ngọn ấy quơ qua quơ lại trước mặt thẳng nhỏ, vừa quơ vừa đọc lâm râm một câu thần chú có ca có kệ nghe rất êm tai, đoạn lão thầy chụp chung rượu nốc sạch ngậm vào miệng và phun ngay mặt thẳng nhỏ. Cây đèn sáp lão thầy chặn ngay giọt rượu phun vừa tắt nghe một cái “xèo”, thì lạ quá thẳng nhỏ lồm cồm ngồi dậy y như vừa ngủ một giấc say, rồi đó cả nhà rộn rịp dọn cháo mời tôi ăn, chủ tớ hý hửng như không có việc gì xảy ra... Tôi vừa húp cháo, cháo húp tới đâu ngọt tới đó ngon lạ ngon lùng, trong bụng tôi suy nghĩ lung tung :

- Tại sao tôi là chủ điền có học thức, xuất thân trường Tây có bằng cấp của chánh phủ ban cho, thế mà dốt địa dư dốt địa lý, thua xa thẳng tăng-khạo vô học, nó liếc

sơ bờ mầu cỏ cây cỏ mọc thế nào, rồi biết có rắn làm hang ?

- Tại sao thần-chú, rượu trắng và vài thứ cỏ quèn, thế mà cứu được một người bị rắn cắn đang sôi bọt mép ? Có thần lực gì giúp mà tên binh chỗi dậy ngồi húp cháo ngon lành và ăn thịt lại con vật thù đã toan cướp mạng mình bằng một chất nọc độc bí hiểm cho đến nay khoa học chưa khám phá cùng tận ?

- Tại sao thầy rắn, nghèo và vị tha thì nghề còn hiệu nghiệm; bằng như sanh lòng tham, mưu cầu dục lợi thì vong mạng bị rắn cắn chết có ngày ?

Trong bữa tiệc, anh thầy rắn có cắt nghĩa sơ rằng anh chân chờ hoãn đãi khi nãy là một kế dục binh chọc tôi giận, chửi rửa cho Tổ mau nhập. Anh còn móc họng dặn thằng nhỏ bị rắn cắn đừng cảm ơn anh mà phải cảm ơn tôi vì tôi chửi tiếng Miên giỏi quá chừng chừng.

Trở lại vấn đề Neack-ta, có một vị thứ ba là các ông có miếu thờ nơi mỗi ngã tư ngã ba đường cái, - trách nhiệm và địa vị của mấy ông này gần như thổ-địa của ta. Tôi còn nhớ trong một buổi lên đồng trong một sóc nọ ở Sóc-Trăng, tôi có hỏi ông Tà đang lên một câu như vậy : “Nếu ông linh ứng, tại sao ông không bẻ cổ mấy thằng Tây độc ác, ông lại đành lòng hại con hại

cháu vốn cùng ông một giống một dòng ?”. Đáp rằng : “Tại Tây nó có đi giày, nó không đi chân dưới đất, nên không làm gì chúng nó được ! Tây là mạnh, thuộc bọn chiến thắng. Lúc sống đã thua chúng nên nay chết rồi vẫn còn sợ oai nó nên không hại nó được”. “Vả lại”, vị Tà lên đồng tiếp, “kẻ nào có tội thì tôi mới bắt đầu ốm để trừng phạt, những người ngay thẳng càng trực tôi nào dám rờ !” “Tà bắt cảm chánh” là vậy. Tôi còn hỏi nữa nhưng Tà đã thắng.

Một sự trang khác chứng tỏ Neack-ta chẳng qua là lương tâm, là ý tưởng về thiện ác của mỗi con người. Tương truyền có một làng nọ ở gần giáp giới Miên-Việt, cũng không rõ ắt thuộc Hà-Tiên hay Châu-Đốc, ngày xưa có một vị Tà rất linh, nơi trước cửa miếu có bày la liệt những vòng vàng cà-rá bông tai bằng vàng thật và vô số bạc trắng, bạc thật chứ không phải tiền giấy, tiền ma, vì do các thiện nam tín nữ cầu Tà được việc và đáp đền như thế. Những đồng bạc ấy gõ nghe tiếng bon bon không điếc và những vòng vàng ấy để đó tháng này qua năm kia vẫn không đen không ố, tức đã làm động lòng tham của thiếu chi người trong xóm, nhưng không một thằng trộm thằng điếm nào dám mó tay lấy lên của Tà một đồng bạc hay một món vàng nhỏ nào, vì mó đến là tức thời Tà bẻ cổ móc họng giãy chết sặc mũi sặc mồm chết không kịp trối chối không vừa. Lâu ngày tích tụ, ai

đi ngang thấy cửa cũng ngọt và càng để tâm sợ Tà quả linh thiêng mới được vậy.

Bỗng một hôm Tà đập đồng dẫn bá tánh cấm triệt để Ba Tàu không được đến đất của Tà cai trị. Lý do lệnh cấm này, Tà lên đồng thuật lại như sau. Số là một bữa nọ có một tên chệch khách lại trước mặt bàn thờ thắp nhang mời Tà giải buồn, bằng cách nó lúc lắc cho Tà đặt; không ngờ nó làm hột giả ăn gian, nó thâu đoạt hết bạc vàng tiền của Tà mà Tà không làm gì nó được. Ban đầu nó đánh thật thà, ăn thì nó hột vừa, thua thì nó chung đủ số. Tà thấy vui tưởng thật, té ra sau đó nó thừa dịp Tà sơ ý nó trở mỗi gian nó tráo hột, nay Tà thăm mật giận lây hết thầy chệch khách từ thẳng thâm căn cố đế trong xứ tới thẳng xung-tửng (sơn đồng) bên Tàu mới qua.¹⁷

- Bọn bây tính coi, lời Tà nói, nó ban đầu lấy hai đồng bạc trong miếu đặt đánh một cửa nào đó, gọi đánh giùm cho Tà, rồi nó lắc hột. Ra đúng cửa ấy, Tà trúng, tức thì nó chung vốn lời là tám đồng bạc (hai đồng vốn và sáu đồng lời, vì một đồng ăn ba). Tà cũng ham nên

¹⁷ Xung-tửng dịch ra là “sơn đồng” “thẳng đồng-nhi ở núi mới đến” cũng như “thon dành” là “Đường-nhân” tức người nước Đại Đường mới qua. Hai danh từ này người Tàu dùng lúc trước để xưng tên như vậy và nay ít dùng, hoặc họ dùng với nhau nên ít người biết.

tin nó rồi nó lợi dụng lòng tin ấy ăn sạch tiền của vàng bạc của Tà mà Tà không trách nó được vì luật cờ bạc là vậy. Tà tưởng nó chơi thật thà, nay Tà biết được thì nó đã cao bay xa chạy. Tà không sao bắt hồn nó được, nên nay cản dặn bọn bây trong vùng rán chặn đường đừng cho thằng Tàu nào khác bước chơn đến, không thì Tà không yên với chúng.

Tôi tưởng đây là chuyện khôi hài, nhưng theo lời người bạn Miên đã thuật với tôi, y vẫn định ninh ngôi miếu này trước đây có thật và có đến mấy lần. Anh bạn Miên tiếp rằng dẫu Neack-ta cũng vẫn ham vui và cuộc bài bạc kia quả có xảy ra. Tức cười anh điểm Chệc nào đó khéo đánh đòn tâm lý bày ra cuộc dờ bạc gian lận vét hết tiền của Tà mà Tà không dám đụng đến chùn lông, Tà nhè ba thằng tín-đồ Thổ thờ ngày Tà ăn hiệp bắt đón không cho Ba Tàu lai vãng. Tà hăm vắn hòng người bản xứ, nhưng chệc vẫn kéo tới càng ngày càng đông.

Không phải Neack-ta nào cũng đều chánh trực. Lại có vị Tà chuyên giúp bọn có tà tâm : bỏ bùa cho gái mê, giúp người cờ bạc thêm vận đỏ, và hại người vô cơ sanh đau ốm bệnh hoạn, hễ được cúng kiếng, vì hễ có cúng thì Tà có lợi vì được có người thờ vái, mà bên thầy cúng thầy bùa cũng nhờ oai Tà mà có xôi chè, đầu heo luộc

và rượu trắng nguyên chai.

Viết đến đây tôi nhớ lại một chuyện cũ xảy ra vào năm 1926. Năm ấy tôi ra làm việc rồi, làm thư ký nơi Trường Máy, nay là trường cơ khí Huỳnh-Thúc-Kháng. Lúc ấy tôi đang làm rể rắp ranh cưới con gái riêng bà Phán Kính, và muốn cho bên vợ chưa cưới phục tài biết tiếng Miên, nên tôi theo gia đình này xuống tận Xà-Tón (Tri-Tôn, Châu-Đốc) rước một lão thầy ngải Miên lên nuôi trong nhà để lão vẽ bùa làm phép. Theo lời lão nói, khi có bùa này giắt túi áo trên, thì nói gì ai cũng mê, muốn gì ai cũng cho. Và đó đúng là sở cầu sở nguyện của gia đình này, vì thua cò bạc quá, định vay bạc Chà xà-tri (chetty) và phải có bùa như vậy mới nói xiêu lòng thẳng Chà, hầu vay được nhiều hơn mọi khi. Chuộc bùa, chuộc ngải, tôi đã có nhúng tay : hư chưa ?

Tôi không nói vì sao gia đình này là một gia đình tân tiến, “hết sức văn minh” thế mà phải dùng một chuộc của thứ dân lạc hậu “bỏ bùa vay bạc”. Đó là chuyện khác, tôi sẽ nói sau. Tôi nay chỉ nói vì muốn có vợ đẹp, tôi đã xin phép nghỉ việc một tuần để đi rước thầy bùa Xà-Tón. Rước được thầy rồi đem lên Sài-Gòn, để nuôi trong nhà đãi đằng một bữa với chủ, ăn cao lương mỹ vị, nằm giường Hồng-kông có nệm êm mùng trắng. Lão bắt ông nhạc sau này của tôi mua cho được nước hoa đất

tiền thứ chánh hiệu Coty chế tại Paris, đem nguyên chai về cho lão vô buồn làm phép. Lão thư phù niệm chú và cúng tổ của lão thế nào và đòi cho được mỗi ngày một gói hai chục điều thuốc thơm Craven A, rượu trắng, hoa tươi, không sót bữa nào; riêng phần lão gà vịt tôm càng phải nhầy soi soi và trưa chiều hai ly lớn khai vị rượu rhum Saint-James uống với nước Perrier sủi bọt mới nghe. Càng như càng trúng hứng như hứng hoa, thế mà chai dầu thơm của lão làm phép vẫn vô hiệu nghiệm. Tồn cho lão bạc ngàn thân được một chai dầu nhỏ, lấy đó thoa môi có nóng đốt rát rát thì có, mà không thấy thềm duyên chút nào và Chà xà-tri vẫn không nghe. Hết sức thoa môi nói không linh ứng, rồi day qua kẻ khác.

Trước khi về xứ, thầy ở lại vài ngày dặn thoa sẵn dầu thơm trong lòng bàn tay, đến nhà Chà, làm bộ đùa giỡn với nó, thừa dịp thoa trên tóc nó thì nó sẽ mê liền. Ác hại thay thằng Chà này sói, đầu trơn như gạo dừa, có lẽ vì đó dầu không chỗ bám, nằn nì cách mấy nó cũng trơn trơn. Thết rồi chịu phép, đưa thầy ít trăm, tổng khứ thầy ngải Miên về Xà-Tón cho đỡ tốn cơm tốn rượu. Nhưng trước khi cho về, ép thầy biểu diễn vài bùa phép cho đáng đồng tiền và nhờ vậy tôi mục kích được phép gồng chém không đứt thịt. Không phải chỉ có một mình tôi dự kiến mà có người sẽ ngờ tôi bị lão thầy này ám thị. Có nhiều người cùng thấy lão thầy khoe có gồng, và

khi gồng rồi lão sẽ lấy dao phay tự chặt vào bắp thịt mà thịt không đứt. Trong số người chứng kiến, có nhiều nhà tai mắt nay đã tên ghi sử sách, đó là ông Dương-văn-Giáo, luật-sư, cậu vợ cũ nay đã xa nhau, và bà Andrée Violis, một nữ văn-sĩ Pháp ưa binh vực kẻ yếu, và cả hai lúc ấy đều chống chánh phủ thực dân Pháp ra mặt. Lão thầy khi nghe bọn này muốn xem biểu diễn, lão dự dự trả lời rằng thầy chuyên môn làm ngải mê ngải thương, nay muốn xem phép gồng thì hãy trao cây dao phay cho thầy cúng tổ và xin phép trước vì nghề gồng, khi xuất kỳ bất ý thì hữu hiệu họa may, nay lấy ra làm trò thì phải xin tổ cho phép cái đã. Và lão dặn bọn này hôm sau sẽ nhóm tại nhà ông via tôi y như hôm nay và phải nhớ giữ mình cho tinh khiết kéo ô uest, tội lây đến thầy ! Thầy dặn mua cho thầy vài gói kim may thứ còn tinh hảo, luôn dịp ngày mai thầy nuốt kim vô bụng cho xem. Tôi lãnh việc mua kim và trước tiên tôi xuống bếp lấy con dao phay gởi thầy như lời thầy dặn. Bữa sau, tề tựu đủ mặt, lão thầy Miên lấy một ly nước lạnh ực một hơi gọi là «rửa ruột», đoạn lão lấy mấy gói kim bọc để trên bàn tay, rồi chum kim từ chum bỏ vào miệng nhai nghe rệu rệu y như ta nhai xương gà xương vịt, cả thầy xem đều thấy lạnh mình. Nhai rồi rót một ly nước lạnh, đọc thần chú làm râm rồi uống nước ấy vào không còn một giọt. Việc tôi nói này giờ nghe lâu hoắc, sự thật

thầy làm lẹ như chớp và trước mắt mọi người, thập mục sở thị đều chứng kiến, chớ không phải một mình tôi mà gọi bị thầy mà con mắt. Giây phút sau thầy đưa bắp tay bắp chuối, đưa con chuột của hai cánh tay cho quan khách sờ mó, quả chính tôi khi bóp “con chuột” tay mặt quả nghe như có nhiều cây kim chạy qua chạy lại trong thớ thịt, mấy người kia ai bóp thử đều có cảm giác như thế, và đến khi thầy bóp nặn lấy cho chúng tôi xem thì rõ ràng mũi kim trong thớ thịt lòi ra khỏi da theo chân lông, thầy nhổ kim ra như ta nhổ gai đâm mà không thấy thầy đau đớn chi cả. Tất cả quan khách đều khen âm rằng có phép lạ, rằng không ai bị thầy ám ảnh hay mà con mắt. Duy dường như bà Andrée Violis và trạng-sư Giáo đều ngó nhau tỏ vẻ hoài nghi nhưng không nỡ nói ra sợ méch lòng thầy.

Trở lại phép bùa mê vay tiền không linh ứng và việc tên Chà xã-trị bị xúc dầu thơm không tốn tiền mua và vẫn không cho vay xu nhỏ xu lớn nào, khi ấy tôi nghe mấy chú bác tôi trầm tiếng Tây với nhau xì-xò, kể cho rằng “giả”, người khác nói đó là tà thuật dị đoan, nhưng tiếng đúng nhất là “truqué” do ông Giáo nói với bà Violis. Khi thầy lui vô phòng rồi, lấy con dao phay ra xem lại thì thấy lão thầy Xà-Tốn đã cào cái lưỡi phẳng lì như con dao cùn mòn của trẻ con chơi, dầu biết cũng lỡ rồi, dầu giận thì nuôi thầy cũng đã mập, mai này thầy

đăng sơn trở về núi Tri-Tôn luyện phép, dấu sao thầy cũng đã qua mặt được hai nhà lão luyện, hai nhà cách mạng tiền bối D.V.G và bà A.V được rồi.

Bùa thư da trâu. - Lại có thứ bùa thư làm cho da trâu biết đau nhỏ và teo lại bằng con ruồi rồi bay vô bụng người nào bị thư, khi người ấy làm sai lời thề hoặc không giữ lời giao ước, khi ấy thầy làm phép khiến da trâu nở banh ra lớn trở nên bệnh “cổ trướng” hoặc có người khi chết đem thầy ra thiêu thấy một chùm tóc rối trong bụng. Có cô gái đã có chồng đường hoàng lại bỏ chồng theo thằng trai xấu xí, có người thì chồng chết để gia tài lại, nếu muốn tái giá không thiếu chi người lại dành bỏ hết của tiền nuôi thằng đực không đáng mặt xách giày, những người ấy đều bị bùa mê và ngải thương của hai tên trai ấy. Có khi họ thư phù phép khiến đang lành mạnh bỗng đau bệnh ốm o gầy mòn, chạy thuốc chạy thầy không dứt, bỗng được tin tìm tên thầy bỏ bùa, nó lấy bùa ra thì bệnh dứt ngay, v.v... Những việc huyền hoặc ấy ngày nay nghe kể lại vẫn ít ai khứng tin, nhưng năm ba mươi năm về trước tại tỉnh Sóc-Trăng, trong giới người Miên đều định ninh là có thật và do các pháp sư luyện Thiên-linh-cái.

Thiên-linh-cái. - Thuở đó có nhiều thầy kẻ tu trên Tà-Lon (Phnom Kuleng, trên Cam-bu-chia), kẻ học đạo nơi Thất-Son Bảy Núi miệt Châu-Đốc, phần nhiều đều có phép thuật cao cường, tốt hơn là nên xa lánh họ hơn là khinh dễ hoặc chọc họ giận mà sanh tai họa có ngày. Họ có thiên-linh-cái. - Thiên-linh-cái, có thứ là đầu lâu (cái là dù, lòng, hiểu rộng là đầu) người con gái chết còn lòng trinh, hoặc cái sọ khô của một thiếu phụ chết vì bạo bệnh, để non chết sấy, bộn phù thủy đào mà cất đầu lâu đem về luyện phép; Thiên-linh-cái khác nữa là cái bào thai đứa trẻ, bất luận trai hoặc gái, vừa được ba bốn tháng còn nằm trong bụng mẹ, và vì người mẹ quá ngây thơ, trót làm vợ tên thầy phù thủy cho đến thọ thai, rồi bữa nọ nó mon trốn giả yêu đương “một hai đòi xin đứa con trong bụng kia cho được”. Người đàn bà nhẹ lòng trả lời “Ừ thì cho ! Con mình chớ con ai!”. Thế là người đàn bà ấy tự kêu án tử hình cho mình mà không dè, vì phép luyện thiên-linh-cái này phải có sự ưng thuận của người mẹ, và một ngày nào đó đúng giờ đúng lúc, tên phù thủy thâm độc gạt vợ lên núi vô rừng, trói tay mổ bụng lấy “đứa con đã cho nó” ra, luyện phép. Nó đem về phơi khô tẩm thuốc, đi đâu cũng giắt bên mình, và con ma chết yêu ấy linh lắm, dường như theo lời đồn năm xưa tên cướp khét tiếng trên Biển Hồ, danh gọi Đon-Hùng-Tín, có luyện thứ ma này, và cho đến

khi phạm tội và hết linh, Đon-Hùng-Tín mấy năm làm mưa làm gió miệt Biên Hồ và Hậu-Giang, không có bút nào bắt được vì con ma mách tin trước cho nó, và người ta đồn Hùng-Tín biết đến phép tàng hình.¹⁸

18 Chuyện tướng cướp Đon-Hùng-Tín là có thật. Chuyện ly kỳ khó tả, e viết nhiều làm lạc đề nên tôi xin tóm tắt nội chuyện tôi được chứng kiến. Năm 1928 tôi dời về làm thợ ký quyền coi đồ phát mãi tại tỉnh Sa-Đéc, vì tỉnh nhỏ nên không có toà án và sở phủ-đề (fourrière) thuộc tôi coi sóc. Ông Phan Phải, người trước tôi, khi dời đi, có giao lại cho tôi một hồ sơ và một chiếc ghe cà-vom neo ngoài mé sông phía Vọng Thoan, dặn phải bán đấu giá, lấy tiền nhập kho, vì chiếc ghe này là ghe hoang trôi từ hạt Mỹ-Tho tấp vào hạt Sa-Đéc, nên Sa-Đéc trọn quyền phát mãi. Ông Phan Phải định giá chiếc ghe một trăm năm chục bạc (150\$00) rao bán mấy lần mà không có người mua, quan tham biện chủ tỉnh cần nhả mãi. Đến lượt tôi, may quá đến ngày bán, có người trả lên hai trăm bạc (200\$00) và mua được chiếc ghe cà-vom trôi giạt, chèo đi mất tích. Tôi rất mừng vì mới dời lại mà lập được chút công đem tiền vào kho. Việc người ngoại không còn ai nhắc nữa, bỗng nửa năm sau, nhơn ăn tiệc nhà thầy cai Kinh ở Tân-Quy-Tây, giữa tiệc có người nói nhỏ tôi nghe được thì chiếc ghe cà-vom kia vốn của Đon-Hùng-Tín bị bán chệt trên địa phận Mỹ-Tho, ghe trôi về Sa-Đéc, mấy tháng nay có tên Phó đang hỏi thăm tìm ghe chuộc lại mà không ra manh mối. Tôi nín thinh đến ngày nay mới viết bài này vì nghe đâu chiếc ghe có hai đáy và chứa trong đáy kín rất nhiều vàng bạc nặng trộm nên tên Phó đang ra công tìm mãi. Tôi mừng cho tôi không tọc mạch xem chiếc ghe, vì nếu thấy đồng lòng tham

Ngày nay xét lại, ta đã ít nghe những chuyện mê tín rùng rợn như vậy, nhưng tôi dám chắc những tục dị đoan này thế nào cũng tồn tại không nhiều thì ít các nơi hẻo lánh trên rừng Cao-Miên-Thượng, hoặc dưới đầu gành cuối bãi vùng Cà-Mau, hoặc nơi các sóc xa Bạc-Liêu, Sóc-Trăng. Một bằng chứng tôi biết chắc là lỗi năm 1946/47, trong đám lính bạt-ty-zan da đen ở Sóc-Trăng, theo đóm ăn tàn, theo lính Tây giết hại đồng bào Miên-Việt, có tên cai nọ trước có làm hương quản, ác hết sức nói và giết người như ăn cơm bữa. Chính miệng nó khoe tại một quán nước ở ngã tư đường Đại-Ngãi tỉnh Sóc, rằng nó có một chai keo đựng đầy mật sống của những người nó đã hạ thủ trong buổi hành quân và chờ khi nào nó đếm đủ một trăm cái mật người trong keo, nó sẽ lên núi tìm thầy luyện Thiên-linh-cái và sẽ dùng “mật đủ số trăm” này làm thuốc “trường sanh bất tử”. Cũng may sao tên sát nhơn ngoài vòng pháp luật ấy đã chết. Nó chết trong một đêm say như tử, nó nằm trên mui ghe rồi ngủ quên rồi lăn đùng xuống sông cái, thay vì ăn mật người để sống trăm năm nó đã làm mồi cho miệng cá. Sát nhơn thì đến tội, lẽ trời chí công. Tên Thỏ ác độc này tên Keo. Khi nó chết trong keo có hơn 40 trái mật.

Sợi tóc hóa ma. - Việc này tôi không biết có thật cũng chẳng, nhưng người bạn Miên đã thuật cho tôi nghe các chuyện như trên có nói rằng còn nhiều tà thuật nữa, tỷ dụ bọn phù thủy ăn cắp tóc của phụ nữ chết treo giấu lại. Khi nào nó muốn mà hiện nơi nhà nào, nó lén lấy tóc ấy giấu nhét hay treo nơi cột cái nhà ấy. Đêm lại người trong nhà sẽ nằm mơ thấy có người trèo lên tuột xuống nơi cột và khóc rầm ra rầm rít. Phải tìm nó và cho nó tiền bạc lễ mễ, nó lại cúng, gỡ tóc là hết chuyện.

Những đồ dơ như máu huyết đàn bà, bọn chúng cũng tìm cách lấy để làm ngải này ngải nọ. Tôi xin độc giả xem lại “Cuốn sổ tay của người chơi cỏi-ngoa”, bài về “hủ đựng ngải” và bài “thầy Tà-Lon”.

Câu chuyện về tín ngưỡng của đồng bào Việt gốc Miên cho ta thấy trong khoảng ba bốn chục năm trở lại đây, nhứt là từ năm đảo chánh 1945/46, tâm tánh người Thổ ở Sóc-Trăng đã tiến hóa rất nhiều. Các tục mê tín đã bỏ lần lần. Những trang thờ ông tà đã dẹp gần hết. Đau đi bác-sĩ chứ không xay Á-Rặc nữa.

Trở lại tờ vi bằng nói nơi đầu bài, tôi thấy văn viết vừa gọn và sáng sủa lắm. Tưởng tôi viết không hơn. Vì bằng có nhiều danh từ nghe lạ tai, tôi xin giải thích :

“Chôm”. - Tự-điển Miên-Pháp “Dictionnaire Cambodgien-Français J.B. Bernard (Hong-kong, 1902) có ghi : “chéam” = plat, plateau. Theo tôi, “chôm” ắt do chéam đọc trại, và có nghĩa là đĩa lớn, mâm. Mâm trái cây hoa quả. Nếu gặp người khác, chắc đã nói “chéam”, “chôm” biến ra “chén” của ta. Nhưng tôi không dám sa đà.

“Năm mô-mi 1930”. - Người Miên tính ngày tháng theo con trăng và cũng dùng âm-lịch và mười hai con giáp như ta. Tra tự-điển đã dẫn, thì : momé = année de la chèvre. Năm mô-mi 1930, theo lịch ta, vừa là năm canh-ngọ trong mười một tháng đầu, và bước qua tháng chạp ta là tân-mùi năm dê, tức année de la chèvre rồi vậy.

Nhưng cũng xin đừng tin tôi lắm, vì tiếng Miên của tôi là tiếng miên quê của xứ Sóc-Trăng, có khác chút ít với tiếng Miên trên Nam-Vang, không khác nào tiếng Việt ta có tiếng kinh của người kẻ chợ và tiếng quê của mỗi địa phương.

Như đã nói, ngày nay, người Việt gốc Miên ở Sóc-Trăng cũng như những người Miên ở các tỉnh Miền Tây khác, đã tiến bộ rất nhiều. Đó là những bạn tốt ruột rà của những xứ giàu tôm cá, một đời chọn chất thiết tha cúi lút làm ăn. Khi ta lấy gan ruột mà xử với họ thì họ

phơi gan trái mật mà xử thế trả lại mình. Nhưng rủi nếu ta chọc họ giận thì họ trở nên nóng tánh còn hơn con hùm dữ bị ví. Bằng như khi ấy ta biết ý đồ ngọt nhận lỗi thì họ trở lại hiền như “tu diêm phạm thủ” ! Khi hiền như Bụt, khi dữ như Neack-ta.

Thuật xử thế của người Việt chúng ta đối với người Việt gốc Miên, bí quyết nằm trong câu đó. Về “tu diêm”, theo tôi có hai nghĩa : tu diêm là anh bán muối lậu, khi sa cơ bị nắm thóp thì “muốn gì cũng được”; nhưng theo một sách tôi đã đọc nay quên tên, thì “tu diêm” là một con thú rừng có đặc tính khi nào bị người lấy tay vỗ nhẹ vào đầu thì nó riu riu đi theo, bảo gì cũng được. Nhưng xin đừng hỏi tôi có ai thấy con thú này chưa, vì thật tình tôi không biết và cũng chưa thấy, dấu hình vẽ cũng chưa.

Riêng tôi, tôi vẫn nặng tình cùng người Miên tỉnh Sóc, vì khi viết bài này tôi chỉ muốn nhắc lại những gì tôi hiểu biết, và lòng hằng nhớ đến chỗ nhau rún mến yêu. Chính tôi máu đã pha chè, vú nuôi tôi lại là người Thổ, tôi thích ăn bò-hóc, và đã ăn cơm tỉnh Sóc mòn răng. Nói tỳ húng mà chơi, cho đến nay bác-sĩ cấm tôi ăn muối vì bệnh đàm bạch, nhưng tôi dám chắc số muối tôi đã ăn có thể còn nặng cân hơn số gạo ăn của nhiều bạn trẻ đọc bài này.

Trong bài tôi không nói đến vấn đề tu chọn chính theo Phật-giáo Miên vì tôi không rành. Tôi chỉ là lướt phóng bút thuật lại những gì tôi từng nghe nói về vài môn tà-đạo, có thể còn nhiều sai sót và mong người cao minh chỉ giáo. Tôi chỉ học ngoài đường ngoài sá, ít học trong trường, và chỉ muốn học thêm.

(viết lần đầu ngày 9-8-1966; viết lại 30-7-1974)

Nếp Sống Của Ngoại Kiều Sinh Sống Tại Miền Nam

Phong tục người xã-tri

Tôi đã nói về chú Ba Tàu và anh Miên. Nay xin có một bài nhỏ về anh Bảy xã-tri luôn thể. Gọi là cho đủ lẽ. Tôi chỉ muốn tìm hiểu thiết tha những người lạ đến đây làm ăn chung chạ với chúng tôi. Lệ thường tôi ghét tăng bốc không nhằm lời nên cũng ít chịu khen ai thừa, và trong khi chằm phá tô đậm vẽ phác họa, nếu có nét nào sơ sót là ngoài ý muốn, xin biết cho nhau. Ông bà chúng ta cháu xưa rất ngộ nghĩnh : không từng đi ra xứ ngoài, cũng chưa gả bán đi xa, thế mà bà con đủ thứ, đúng là “tứ hải giai huynh-đệ” và phân ra giai cấp thật buồn cười : Ông Tây, Chú Chêc... đến lượt Chà đen thì thân mật hơn nên sắp vào hàng thứ túc : Anh Bảy Chà.

Kể về người da đen, vốn có nhiều dòng giống : người nào theo đạo Ki-tô được sướng miệng hơn, vì ăn thả cửa nào mỡ heo, bít-tết bò, ra-gu trừu còn lại bao nhiêu dòng khác phần đông thì cứ kiêng, cứ thịt heo cứ thịt bò, ăn ròn rặt cá biển chim gà, nhứt là rất hảo gà mái kêu ổ, mà danh từ họ đặt là «con gà con gái», cũng như anh Quảng-Đông chuyên môn xức mỡ nên chỉ nhớ và

đặt tên «gà mái dầu».

Nghĩ cho các ngoại kiều vô đây làm giàu rất mau mà chơi gác mình quá, ngày xưa Tây nó cai trị mình, nên gọi nó bằng “ông”. Đã chệch mà còn chú ? Đã xầm mà còn thím ? Chú chệch, thím xầm, thế là thừa, nhưng đã quen miệng cho quen luôn. Duy tại sao anh Bảy ? Xét ra tuy đen nhưng họ quá khôn : tra tự-điển, «bey» là chức quan to, sĩ-quan cao cấp của đạo binh Hồi-Hồi, chư hầu cũ của vua nước Hồi-giao. Nay người da đen tự phong mình làm các chức ấy, nên bắt mình gọi họ là «anh bảy». Thôi thì cũng anh bảy luôn cũng không can hệ gì.

Lấy theo danh từ mà luận, chữ «java» xưa dịch là «qua-oa», nay viết «Chà-và». Lóp xưa lại có người từ xứ Hạ-Châu lên đây, nên dịch ra Nôm là «người miền dưới», lâu ngày các cô các bà gọi trại là «người bình dưới», và gọi cách nào cũng hiểu đó là người da đen như cột nhà cháy, chuyên môn cho vay, đặt nợ, bán vải nuôi để bán sữa, v.v...

Có người gốc «malais» nên gọi «mập-lê», rồi «bà-lai» rồi «bà-lai-đu».

Ngoài ra, tùy theo đặc sắc mà đặt tên :

- Chà chóp vì đầu nó chừa chóp;
- Chà gạch mặt, vì mặt nó có theo có vằn (đúng ra là rạch mặt, làm cho rách da mặt) (sénégalais);
- Chà tóc đỏ, vì tóc râu như râu bắp, râu ngô;
- Chà tóc quăn, Chà này thợ hớt tóc ngắn nhứt vì hớt mãi tóc vẫn sắt răn;
- Chà Châu-Giang, vốn là người Chăm di cư về miền Hậu-Giang và đóng đô tại cù-lao “Châu-Giang” ngang chợ Châu-Đốc trên dòng sông cái;
- Chà hạch, đây là bọn người chuyên môn thức đêm giữ cửa và canh gác hăng buôn. Nguyên lai họ từ xứ Á-Rập đến, nhưng vì ông bà ta không rành địa dư, vẫn thấy danh tánh của họ đều viết chữ Hadj đứng đầu, bèn đặt luôn một cái tên rất kêu nhưng gọi rửa không ra, và đó là «hạch gác cửa», v.v...

Một giống nữa là người Ấn-Độ. Qua đây rất lâu đời, phần đông chuyên nghề bán vải, bán lụa cách-so-mia (cachemire). Có người da trắng như ngà, ăn mỡ như Chêc Quảng-Đông, truy ra họ đã theo đạo cơ-đốc, không còn tôn thờ Nandin (thần bò) và không kiêng thịt heo. Có một nhóm giữ đạo Hồi-Hồi, sớm chiều lạy mặt trời và có ngôi chùa lớn (mosquée) tại đường Thái-

Lập-Thành (Sài-Gòn). Phần sót lại theo đạo Phật và có chùa riêng ở đường Trương-Công-Định. Vị thân chùa này thuộc phái nữ, nên chùa này cũng gọi «Chùa Bà», và đã có lần họ định mưu thỉnh tượng Phật Bà trên núi Tây-Ninh rước về chùa này để dụ tín đồ bản xứ thêm đông, nhưng mưu ấy bất thành, và từ năm đảo chánh 1945 lộn xộn tượng Phật Bà Đen trên Tây-Ninh không biết vì lẽ nào cũng vắng thấy hình trong hang đá.

Một nhóm thứ ba tuy ít người nhưng đều giàu có, và đó là nhóm Chà xã-tri ở đường Tôn-Thất-Thiệp. Họ có chùa rất lớn, thờ một nữ-thần nên cũng gọi “Chùa Bà” (cũng như có một nhóm thứ tư có chùa ở đường Công-Lý, cũng gọi “Chùa Bà” nhưng không đồ sộ và giàu bằng chùa Bà đường Tôn-Thất-Thiệp). Những năm trước đảo chánh 1945, chùa xã-tri có lệ mỗi ngày rằm tháng giêng âm lịch, đêm đến họ đưa tượng Phật Bà bằng bạc đi dạo cùng khắp đường phố, lễ ấy gọi «cộ chà», vui và náo nhiệt vô cùng, vì có đốt pháo bông và có lên đồng. Đồng-nhon là hai anh Chà để mình trần, miệng xỏ một cây sắt to bằng chiếc đũa, bên này thấu qua bên kia gò má, gọi «xiên quai», tuy má đâm lủng mà không thấy máu chảy, và sau khi lên đồng, măn cuộc rút cây sắt kia ra thịt biết khép miệng liền trơn, chỉ có một vết thẹo nhỏ thôi. Chính hai đồng-nhon này kéo xe, cộ xe cho Bà đi, và chiếc cộ nặng nề to tướng vẫn móc

bằng hai móc sắt vô da lưng hai đồng nhơn mà không biết đau và vẫn kéo cộ đi giáp các đường phố mà không biết mệt. Một chiếc cộ khác dẫn đường thì do hai con bò lực lưỡng kéo, bò này là bò cỏ mua từ Miền Dưới (Ấn-Độ) đem qua và nuôi dưỡng toàn bằng thức ăn : dừa khô, đậu xanh nấu cháo, lúa tốt và cỏ tươi. Từ năm đảo chánh, lại thêm tình trạng trong đô thành không đủ đảm bảo nên “cộ chà” tạm dẹp. Hôm nay tôi muốn nhắc các tín-đồ của chùa đường Tôn-Thất-Thiệp này, vốn có công lớn nhứt đối với nghề canh nông miền Hậu-Giang Ba-Thắc giáp lên rẫy mía Bình-Dương, v.v... Tiếng nói của họ thì lú-lo và giòn khâu, thoạt nghe toàn là “oạnh rí ọ, thượng cây lâm-võ, hạ cây bồ-đề” và tên của họ thì dài sọc, khó đọc cho khỏi đứt hơi : Ramassamy-chettiar, Somasoundirame-chettiar, v.v.... và có lẽ do hai chữ đuôi chettiar mà ra chữ chetty, tôi đọc ra “xã-tri”, “Chà-xã-tri”, còn anh bạn thân của tôi, nhà học-giả Lê-Ngọc-Trụ, giáo sư Việt-văn các trường Đại-học Sài-Gòn, vẫn ghi vào cuốn Việt-ngữ chánh tả tự vị là “sét-ty” (trường 532 bản in lần nhì năm 1973, trường 407 bản nhứt năm 1959). Sách của anh Lê-Ngọc-Trụ là có uy tín nhứt, đã được giải thưởng văn chương toàn quốc năm 1961 và được Bộ văn hóa trợ cấp năm 1967, vốn là sách đề đầu năm của tôi và rất cần thiết cho những người muốn viết chữ Việt cho đúng chánh tả. Nhưng tôi

sanh ở Sóc-Trăng và gọi “xã-tri” đã quen miệng, nên xin một phen cải lệnh Thầy. Việc đâu còn đó, sét-ty hay xã-tri, đổi để “xà-chi” như các bà các cô ở tỉnh Sóc từng gọi cũng là các ảnh. Nay tôi xin kể lại đây những gì tôi nhớ chung quanh những người Chà tôi từng quen biết, cũng bao nhiêu nhơn vật ấy, khi họ ở Sài-Gòn khi họ ở Long-Xuyên hoặc Sóc-Trăng và vẫn là Chà xã-tri mấy mặt ấy thôi.

Trên sáu chục năm về trước, tôi còn là một thanh niên ở dưới quyền cha mẹ, ở chung nhà với Ba tôi tại thành phố Sóc-Trăng, và nhà Ba tôi vẫn ở khít vách một tiệm xã-tri cho vay bạc; cho nên tôi có đủ thì giờ gần gũi làm quen, trước lân la sau dò hỏi. Một lần tôi thấy tận mắt trong sân tiệm giữa giờ nắng ngọ, họ đang tắm cho một Chà-va xã-tri con. Người được tắm, tụy vào hàng trẻ thơ, - lúc đó vào độ mười lăm mười sáu tuổi, - nhưng thuộc hạng chủ-nhơn-ông, nên va nằm sổng sụt dưới gạch nơi miệng giếng, thân đẹp như hình nhơn bằng đồng vẫn che một chút xiu chỗ đó, và miếng vải che không lớn hơn một lá nho. Người ra công tắm cho chủ, vốn thuộc hàng nô bộc, nên phải quì mà làm việc “tẩy trần” cho gia-chủ. Xối nước vào mình chủ từng “om” nước nhỏ. Om là cái ô bằng đồng lớn cỡ gáo dừa và dùng đựng nước, vật quen dùng của người Thổ người Chà. Xối nước tới đâu, kỳ mài tới đó, kỳ mài xong lại

xối nước cho sạch cho mát, rồi kỳ mài nữa cho đến khi nào chủ đã thềm thấy chán, ra lệnh mới được thôi. Tắm rồi lấy khăn lau sạch nước, ấy là thường lệ. Duy lạ nhứt là phen ấy, lau khô rồi tôi thấy họ lấy một thứ dầu thoa cứng khắp châu thân, vừa thoa vừa bóp như săn sóc một võ sĩ trên võ-đài, hỏi dầu gì, họ nói “dầu mè”, và đó là “tắm dầu”, thảo nào thịt họ không săn, da họ không thâm như huyền, và khi họ ra mưa, nước mưa trượt trên da như trượt trên lá môn lá sen. Tắm dầu làm cho người khỏe mạnh thêm, và có thêm một lớp che thân, chống được cam mao phong sương, mưa gió bất kỳ. Anh chủ tiệm nhỏ, Chà-va xã-tri con ấy, tên anh là Schelliar, rồi trở nên bạn thân của tôi, - tôi gọi nó là thằng Xe-lia, nó gọi tôi là thằng Sển, và ngày nay nó nghiêm nhiên là chủ tiệm lớn ở đường Tôn-Thất-Thiệp, nay cũng đã tóc bạc trắng như tôi. Chính nó đã dạy tôi hiểu biết khá về cách ăn thói ở và phong tục, thói quen của người chetty. Những chú bác nó, toàn là chủ tiệm, cho vay bạc, đều có tên dài thòn khó gọi nên trong tỉnh đặt lại cho dễ kêu : Chà Óm, Chà Mập, Tàu-kê trắng, Tàu-kê-răng-sún vân vân, dầu gọi như vậy trước mặt, họ cũng không giận miễn tiền bạc sòng phẳng thì thôi.

Tàu-kê là tiếng Tàu, là “đầu gia” tức chủ nhà. Mụ Tàu-kê là tú-bà, nhưng Chà được gọi tàu-kê thì khoái. Khi họ ở xứ họ qua đây, ban đầu vào ở làm thợ công

cho các tiệm lớn, dành dụm được một số tiền khá khá thì ra, đầu giá lãnh góp tiền chỗ bạn hàng bán chợ và gọi nghề góp tiền chỗ. Khá hơn chút nữa, xuất tiền cho chúng mượn rồi góp lần hồi vừa vốn vừa lời là nghề cho tiền góp. Khi giàu rồi ngồi nhà chờ chúng đến vay-mượn-hỏi-mượn xanh-xít-đít-đuôi thì là Chà-va cho vay. Vay không trả nổi thì kiện ra tòa ộp ruộng tịch thu phát mãi. Và không kẹt hốc nào mà Chà cho vay không để chân đến. Đi đâu cũng xách cây dù, hỏi xách dù làm chi, trả lời : “Sợ con chó nó cắn”. Canh khuya tỉnh mạch tôi gặp một lão Chà từ trong xóm chị em bước ra, hỏi “anh cũng đi làm cái ấy nữa sao”, trả lời : “không mà, đi đòi nợ” hỏi : “đi đòi nợ sao lựa giờ khuya”, trả lời : “phải chờ và lấy tức thì, để đến sáng còn gì mà lấy !”. Thật tình Chà không đi chơi điểm, chỉ đi góp tiền đầu tiên đít thôi, đừng nghi oan tội nghiệp.

Nhắc lại thuở còn nướng nấu ở Sóc-Trăng, khi nào người chủ tiệm Chà có việc đi vắng, như đi đòi nợ trong sóc xa hay lên Sài-Gòn tải bạc đem về, những khi ấy tôi thừa dịp qua nhà. Schelliar ăn đằm nằm dè, bắt cháp màu da, thiết tha thân mật với nhau còn hơn ruột thịt. Anh vốn dư tiền nên hằng trợ giúp tôi nhiều cách. Với tiền ấy chúng tôi mượn xe đạp tập cưỡi, mua bắp rẫy mía cây để nhoir, nhưng khi mua các bánh ta, cái nào có mỡ heo, anh ta lắc đầu le lưỡi, ép nài cách mấy anh

cũng chối từ đầu đôi thì chịu, không dám ném miếng nào. Ở mãi trong tiệm Chà, tôi biết ăn cơm theo Chà rành rẽ như người Miền Dưới. Không có ghế bàn chi cả, chủ và khách đều ngồi trên sạp gỗ, trước nhứt phải tập ngồi cho vén khéo, lưng thật thẳng, vế gói xếp thật tròn, tay trái chống nạnh cho thêm uy nghi, tôi hỏi ăn cơm tay trái được không, Schelliar cười và nói đôi với người nước anh, tay trái chỉ dùng làm việc dơ ứ (đây là tôi sửa lại cho thanh, chớ Schelliar dùng hán chữ “rửa dít” và nói tỉnh bơ không ngượng). Anh ta tiếp : “Tay mặt làm việc sạch, tay trái làm việc dơ” và người nước anh mỗi lần đi tiểu đi đại đều lấy nước làm sạch, không biết dùng giấy vệ sinh, mà mỗi lần tiểu phải rửa, không nên để nước dãi dính chân mà tội với Phật.¹⁹

19 Phong tục rửa đầu mào mỗi lần tiểu, tôi xin chịu rằng rất hợp vệ sinh, cũng như việc “cắt da đầu âm của những trẻ sanh ra “con cụ nằm nóp” (tục của người Hời), nay các nước Âu-Mỹ đều áp dụng, cũng thật là có ích và giúp đưa trẻ tránh được nhiều bệnh kín chỉ do vi trùng bám vào chỗ nhược gây nên; duy cái tục không dùng giấy vệ sinh và chỉ biết dùng nước làm sạch, cũng có đôi điều bất tiện. Tôi không biết ngày nay người da đen đã biết sự ích lợi của giấy vệ sinh chưa, chớ nghe đâu trong kỳ để như thế - chiến các cầu tiêu công cộng phần đông đều bị nghẹt mà không biết nguyên do. Sau truy ra ấy là, tại phần đông lính da đen, vì không nước không giấy sẵn trong cầu, họ gắp gì quơ nấy, rút cục đã khi cục cây, nên nghẹt là phải. Thường chỗ nào thiếu nước như ở sa-mạc, họ lấy cát làm sạch và gọi đó là

Hai đứa tôi ngồi đối diện nhau trên sạp, an bài rồi thì có người tớ bếp lấy hai tờ lá chuối nguyên tàu ra trải mỗi đứa một miếng trước mặt, lá chuối ấy vừa là nắp bàn mà cũng là đĩa ăn. Xong rồi y lấy vá bằng sọ dừa xúc cơm từ trong nồi đồng xúc ra đổ trước mặt mỗi đứa một đồng nhỏ vừa một tô cơm của ta. Tôi chưa biết làm cách nào thì Schelliar dạy tôi hãy coi và làm rồi bắt chước làm theo, và tập lần thì sẽ ăn cơm theo Chà gọn ghẽ. Ban đầu va lấy mu bàn tay mặt đè lên đồng cơm rồi xoe tròn cho có một lỗ trứng ở giữa khá sâu, đoạn bóc một vốc cơm rồi cầm sẵn trên tay, nhồi nhồi vốc cơm cho thêm tròn thêm dẽ đặt. Khi người tớ múc cốt (nước sốt) cà-ri đổ vào trứng, chỗ nào phá, nước sốt chạy toan ra ngoài, thì lập tức sẵn cơm trên tay đó mình phải liệng cho khéo và ngay nơi chỗ phá nước, và tức nhiên nước sốt bị chặn lại không chảy vấy vá ra ngoài, việc này bắt tôi nhớ anh thợ nề nhồi bả hồ tô hồ xây và anh thợ nào khéo thì bả hồ tròn vịn, cũng như ăn cơm theo Chà, người nào không làm dơ tờ lá chuối, lúc nhập tiệc cũng như lúc ăn rồi mà lá chuối như còn mới, là người ấy lịch sự và biết rành xã giao lối xã-tri vậy. Bữa cơm đầu tiên tôi làm chưa quen tay nên cơm và nước đổ tháo vấy vá tùm lum xem không thấm mỹ chút nào. Anh bạn tôi cười ân xá, dạy thay lá chuối và tập

tôi trộn cơm lại cho va xem, lần hồi tôi bắt chước được phương pháp, khéo tay không thua người chánh gốc và tôi đã biết tu bổ và o-bế cho bả cơm thêm xinh xắn tròn trịa như của người xã-tri chánh hiệu, và không dơ dáy khó coi như buổi ban sơ. Tập tành được một nghề mới là bước thêm một bước vào đường hư, mà tôi nào biết xấu hổ, hãnh diện nữa là khác. Thịt gà nấu cà-ri là món ăn thường nhứt của họ, vẫn để riêng trên lá chuối, và phải lấy hai ngón tay trở và giữa, xé cho vừa phải, rồi đưa ngay vào miệng. Cũng may họ nấu thịt vừa chín mềm, không rục như không rã bấy, nhưng không bao giờ dai giòn như tại heo luộc hay gân sụn phở bò. Tôi nói “đưa ngay vào miệng” nghe thì dễ, sự thật còn khó tập hơn cầm nĩa dao Tây và ăn cơm theo Tây. Cái khéo là phải làm cách nào cho miếng thịt đừng đụng môi là vùng “quốc cấm của Chà”. Phải ngậm miếng thịt trong miệng mà nhai, và người Chà không bao giờ biết cái lạc-thú gặm chí-quách²⁰ hay ngấu nghiến cái cẳng gà “kê-cần” như bọm nhậu Bến-Nghé, Đồng-Nai ta vậy. Về uống nước cũng thế, cầm uống mà đụng môi. Và chỉ có cách rót nước vào họng như ta rót dầu vào chai vào hủ. Khổ lắm mà !

20 Nhờ vậy mà rằng họ ít hư, đẹp và đều như hột bắp và không tốn tiền nha-sĩ. Cũng không tốn tiền mua bàn chải răng, vì họ quen dùng cọng râu dừa thay thế.

Nhưng cũng hãnh diện lắm, vì khi uống giọt nước không vấy vá không chảy bậy ướt má ướt cổ là đã nhập tịch Chà rồi đó ! Nước uống đựng trong om miệng túm, lau chùi thật sạch, bóng láng thấy mặt, từ trên cao cầm om rót xuống, giọt nước không đọng răng, chạy tốt vào họng, nghĩ cũng tài tình. Nghiệm ra ông Tổ của họ khi bày ra phương pháp này có thâm-ý làm cho người nào áp dụng nó không thể uống rượu được, vì chất rượu cay nồng, ngậm mà nút mà còn sặc sụa, nếu rót từ trên cao thì chất cay nồng hực lên chịu sao cho nổi. Miếng cơm cũng vậy, họ dùng bìa ngón trở, vết cơm không rớt một hột, vết nước cà-ri không sót chút nào trên lá chuối, nhồi nhồi cho bả cơm được tròn rồi thả phóc vô mồm. Khéo thật, nhưng người phương Tây nếu thấy sẽ bĩu môi thâm chê là “quán ăn bốc !” Nhưng người Việt ta vẫn không cười và không lấy làm lạ vì từ ông cha, đã quen thứ “ăn cơm mắm xé” và “ăn cơm nguội bốc với mắm sống”. Tập lâu mãi cũng quen, sau này tôi ăn đậu rang, vẫn ăn theo Chà, cầm một nắm trong tay, lựa một hột rồi từ xa trên ba tấc liệng phóng vào miệng, mười hột lọt tóm vào mồm không rớt rơi hột nào. Cà-ri nêm vừa ăn, và muốn mặn thêm thì có sẵn muối hột muối đậm ớt để bên mớ thịt gà, nhưng phải rán mà nuốt lúc đầu, vì họ nấu cà-ri cay xé miệng, vừa ăn vừa nước mắt nước mũi tuôn rờn rờn như khóc ông cha chết đã ba

đời, nhưng tập ăn và quen rồi, khi nuốt khỏi cổ thơm ngon vô cùng, không ăn ít lâu bắt nhớ, tuy ăn bữa nay qua bữa sau “dị” ra khói và táo bón khác mọi bữa, cho nên đã có câu “Chà-và là cút đê”.

Nghĩ cũng lạ thay. Về phương diện nào tôi không biết chớ về phương ẩm-thực người Việt ta quả không thiếu tự-do : phở-mát Tây hôi thúi thể nào ta cũng rán nín mũi ăn cho đến ghiền; bò-hóc của Cao-Miên, ban đầu chê, sau kiếm xin ăn không có và có người mù mắt để dành năm này qua năm kia; lên Lèo ăn mắm Lèo; chơi với đồng bào Thượng, tập ăn mắm thằn-lằn mắm gián hôi mắm dế nhũi. Còn nói gì cà-ri Chà, không phải chỉ chúng ta từ Bắc chí Nam, nhưng Tây-Mỹ-Chêc-Nhứt chi chi đều hoan nghinh hết ráo : cà-ri là món ăn quốc-tế, trẻ lọt lòng cũng hầu xức cà-ri ! Như đã nói người xã-trì chỉ dùng nước lạnh để uống, không dùng trà cũng không dùng rượu, nhút là rượu mạnh thì là món cấm kỵ, đạo giới dạy cứ kiêng triệt để. Khi nào có hội hè, họ đãi nhau sữa tươi, sữa chua (yaourt) và sang lăm là nước dừa Xiêm. Về bánh trái cũng già vị toàn là ớt cay; không cần khuôn cho khéo, vò lộn lộn cho vô chảo dầu hoặc khoanh lại gọi là bánh rế, cũng chiên. Dầu vì cũ mỡ, bánh nào cũng có ớt và bánh nào ăn cũng “say máu ngà”, muôn nhai mãi không thôi, vừa giòn khẩu vừa bùi bùi nhai không đã miệng !

Muốn ăn dưa hấu, họ luôn luôn mua nguyên trái, đem về để vẩy lấy nước rửa cù-trơ cù-trát, vì nguyên tắc của họ là lấy nước làm sạch, rửa xong không lấy dao để bổ mà đập trái dưa cho nứt tét ra rồi cũng dùng tay bóc ruột ăn chớ không cần vào môi. Họ không biết cái thú và cái khoái trá cạp dưa nguyên trái hay nguyên miếng, cái thú vừa cạp ngòm ngoàm vừa cho miếng dưa chạm vào hai má cho thêm mát.

Tôi hỏi Schelliar sao không lấy dao xẻ dưa cho gọn, và nước họ có dao mắc gì không, giận nhau có đâm chém nhau không ? Schelliar trả lời dưa xẻ thì lưỡi dao đã chạm vào ruột dưa mất tinh khiết, sao bằng đập cho bể là tự nhiên hơn, và lúc giận lấy gậy đập cho đau là đủ, rui có chết cũng toàn thân thì.

Schelliar đưa tôi vô bếp chỉ cây dao chà, thì trời ơi, không giống dao mác của ta chút nào. Đó là một lưỡi thép lớn bản, đầu uốn cong vòng cho không nhọn không đâm được ai hay giống gì, còn thân dao thì tra chặt vào một thớt gỗ thật lớn và thật nặng, dao không thể lấy rời ra khỏi thớt được, thậm chí muốn cắt cổ con gà con dê cũng phải kéo cổ con thú đến tận tấm thớt và khứa cổ nó vào lưỡi dao, quả thật với con dao bề bộn dính liền với thớt này, dân xã-tri đúng là một dân hiếu hòa, không làm giặc không xuống đường cũng không biết đâm ai

cho đồ máu ! Và lại họ không lấy huyết con vật để ăn, vì đạo cấm ăn huyết thú. Bò câu hay chim chóc thì họ bóp mũi hay đập đầu. Thú lớn như chim nhang sen là họ thích nhút, hoặc gà vịt, ngỗng và lớn nữa là dê to, thì họ khứa cổ vào dao này, rồi treo con thú lên trần nhà hay nhánh cây, đầu trút ngược, chờ cho máu tươi ra sạch thì tuột vừa da vừa lông bỏ, không biết làm lông, nhổ cạo, thui hay đánh vảy chi chi cả, - tuy không có ý phung phí vì ai lại không biết người xā-tri là biển lận keo kiệt nhút trên đời, nhưng bởi vì đạo cấm rằng da có đụng chạm nên không sạch. Tội nghiệp họ mất thêm một khoái trá nữa, tở như mất ăn da heo sữa quay giòn ăn với bánh bao đặc ruột, hoặc da bê thui da heo rừng xào lăn của bợm nhậu làng ta.

Hạ sát một con dê để nấu cà-ri gần như là một “quốc-gia đại-sự”, một tối-đại vấn đề,²¹ họ chỉ dám ăn to xài

21 Tối-đại vấn đề, bốn chữ này là của ông Tôn-Dật-Tiên (Sun Yat-sen) năm xưa viết đại-tự tặng cho một chủ quán cơm trong Chợ-Lớn là hiệu Đức-Lợi trước ở đường Đèn Năm Ngọn. Vì ông Sun Yat-sen khen ông chủ quán biết điều dám tặng ông một số tiền khá lớn để ông làm quốc sự là đã tốn ông bận cơm này ngang hàng với ông, vì ông làm quốc-sự là một “tối-đại vấn đề” mà ông biết lo miếng cơm miếng canh cho thế gian lại cũng là một “tối đại vấn đề” khác nữa. Tôi thích tám biển có bốn chữ của Tôn vĩ-nhân này lắm, theo coi chừng hoài, nhưng khi hiệu Đức-Lợi thôi buôn bán, tám biển ông chủ quán đem để lại tay

lớn như thế khi có hội hè các tàu-kè tiệm lớn từ Sài-Gòn hoặc các tỉnh khác xuống Sóc-Trăng để gặp nhau hội nghị. Thịt dê ăn không hết, luôn cả xương xẩu không ăn được, thì họ cà-ri ướp khô và treo cả xẩu như ta phơi lạp xưởng rồi đem treo đầu giàn bếp để dành ăn mãi năm làm thức nêm, lấy gia vị đó cho vào nồi cà-ri buổi hà tiện tiền chợ mà muốn có một nồi cà-ri đặc biệt, tuy đậm bạc ít tiền nhưng béo bổ vì vèo không thua nồi cà-ri dê thứ thiệt. Họ có nhiều món cà-ri ngon tuyệt như loại nấu khô le-le mỗ-nhát, chàng nghịch, ốc-cau, để đem theo đi đường cho tiện, hoặc đem ra đồng ngao du hoành nẹ cùng bạn tác, (hoành nẹ là câu mở đầu khi nói chuyện, câu nào cũng nghe hai tiếng đó chêm vào nhưng không hiểu nghĩa là gì, hay là tiếng chửi thề chẳng ?). Có thứ cà-ri nấu nhiều nước để chan như canh, có thứ nấu sệt-sệt thơm phức vì ướp cà-ri thật nhiều. Ngày thường ăn sang thì nấu “gà mái con gái”, “vịt đít sẻ, vịt đẻ”, “ngỗng to”, “chim cò”, “chim điệc”, và ăn xoàng xĩnh thì cá dao cá đuối (họ ăn toàn cá biển không ăn cá đồng vì nước họ không có loại cá này, và theo nguyên tắc họ chỉ ăn thịt con thú nào do tay họ giết chó họ gớm ăn thịt thú đã làm rồi). (Tuy nói vậy chó tôi vẫn thấy cò điệc do người thiếu nợ đem cho họ vẫn ăn

phàm phu như tôi, vì ông đâu biết nghề lương một đời xưa trong nước không cho xuất ngoại cũng là một “tối-đại vấn đề”.

như thường vì không tốn tiền mua). (Và có một anh xã-trì đến nhà đòi nợ, thấy tôi rót cỏ-nhác, nó cũng uống bằng môi như mình, vì nó đã phá giới). Một điều khác nữa là họ không dùng dao chặt khứa, và họ thường tách con gà con chim rồi ra từng cánh, đùi, cổ, họng, và cái họng gà ướp cà-ri nấu khô là ngon nhất thế gian.

Từ lớp xưa, có lẽ từ ngày có ngân hàng Đông-Dương, chỉ những năm 1930, 1931, người xã-trì làm ăn rất phần chán. Họ biết hối bạc nhà băng, tiền lãi rất nhẹ (độ 3%, 4%, tức ba phân bốn phân mỗi năm), rồi đem về Chùa Chà đường Tôn-Thất-Thiệp là ổ cái, phân phát ra các tiệm lục tỉnh cho nhà nông Việt-Miên vay lại lấy lời rần rần bốn mươi tám phân (48%) mỗi năm mười hai tháng, cho nên có thể nói lời gấp mười, nên mau phát tài, dầu bị con nợ giựt cũng nhiều, nhưng họ vẫn giàu. Duy bắt đầu khoảng 1931-1932, kinh tế khủng hoảng càng ngày càng lậm, con nợ không trả nổi, Chà giao trạng-sư kiện phát mãi đất ruộng rần rần nhưng cũng không lấy vốn lại được, thành thử nhiều tiệm Chà ở các tỉnh Miền Nam phải trả ba-tăng (bài sanh-ý), đóng cửa trả phố rút lui về Sài-Gòn qui tụ tại đường Tôn-Thất-Thiệp đông như bầy-câu họ nuôi trên nóc phố. Tại Sóc-Trăng, còn nhắc chuyện một anh tài-phú Chà ở một dãy với nhà của Ba tôi đã tự ải vì mất tiền. Nguyên bữa đó, trời chạng vạng tối, anh đang ngồi tính sổ sách nơi hàng ba, để trước

mặt một cái bàn lùn có ngăn kéo, giống cái ần-thư của các thầy đồ ta viết liễn, trong ngăn là cả một gia tài, nào giấy nợ nào khế ước vay tiền của thập-phương bá tánh. Ngờ đâu kẻ gian manh đã lập tâm từ trước biết ý anh Chà ngày nào cũng tính sổ nơi hàng ba. Nó rình sẵn từ lâu, thỉnh linh thừa dịp ngoài đường vắng người đi, nó a-thần-phù nhảy vào, xô anh tài-phú té ngửa, đập cho một đập, rồi lẹ như chớp ôm luôn cả cái bàn lùn chạy vô xóm trong lội qua sông mất dạng, báo hại anh Bảy xã-trì kêu la rất vọng, khóc lóc thảm thương rồi vài hôm sau treo cổ trên xà nhà, báo hại buổi ấy dầu đầu hôm còn đèn tôi cũng không dám đi ngang tiệm Chà vì sợ con ma xã-trì nó nhát. Một chuyện khác tương tự nhưng xảy ra tại Sài-Gòn. Phen này kẻ trộm là một ông Tây da trắng, và bạn đồng song với tôi anh nào còn sống ắt còn biết và nhớ ông này, nguyên là thầy gác lớp trường Chasseloup (surveillant d'études); anh có tánh dễ chịu ít phạt bậy, tụi tôi muốn làm gì anh cũng không nói hoặc giả bộ không thấy. Sau đó anh thôi gác lớp, ra làm việc cho hãng xe ô-tô, anh lái xe đua chạy khắp núi rừng và toan giựt giải quán quân chạy ô-tô theo đường bộ nối liền Sài-Gòn sang Paris, trong khi cầu cống phần nhiều làm tạm bằng gỗ, lên đèo xuống ải, đường xuyên núi cao rừng rậm trải qua bộ lạc ăn thịt người và không có chi là đảm bảo. Anh cụ bị tổn tiền nhiều, sau rút việc

bất thành, chỉ còn lại nợ. Anh hồi bạc Chà theo điệu tiền góp đúng là xanh-xít-đít-đuôi. Mấy phen trước anh trả sòng phẳng, mỗi đầu tháng anh đem tiền tới tận nhà và không đợi đòi hỏi. Chà khoái quá, huýt gió ca bản “Tôi có hai ái tình” (bằng tiếng Chà). Phen chót hỏi một số bạc lớn đăng xây mộng nối liền đường bộ xuyên lục-địa Á-Tế-Á qua Tây-phương (rallye automobile Asie-Europe). Góp được vài tháng đầu vô sự, mỗi lần trả tiền Chà mở tủ sắt lấy giấy nợ ra cho ông Tây tự mình ghi sau lưng số bạc đã góp, đến một tháng nợ ông Tây lập tâm sẵn, trao tiền rồi đến khi anh Chà đưa tờ giấy nợ ra, ông chụp lẹ, vò và nuốt nhai mất tích. Thuở ấy dầu thừa tới cò bót rằng có thằng Tây ăn giấy, thì cũng không cò bót nào tin, vì Tây vẫn bình Tây, mà tang tích đâu còn hòng kiện thưa ra toà bây giờ ? Đành oanh-cái-ni-nẹ mà trừ !

Tuy Chà cho vay có cắt cổ móc họng thật, nhưng hỏi ra ít ai giận oán, và Chà còn để lại nhiều cảm tình hơn hai hãng “địa ốc ngân hàng” (Crédit Foncier và Compagnie Immobilière). Hai hãng này bạc vốn của Pháp ra, sau khi Chà đẹp tiệm thì họ tranh nhau xuống Hậu-Giang thay thế và cho địa chủ mượn bạc khai hoang canh tác. Lời lãi nhẹ hơn, nhưng điều kiện rất nhiều và rất bó buộc, sơ sẩy trả không sòng phẳng thì hãng kiện bán ruộng bán vườn lấy đất đuổi đi. Vì vậy

các tay địa chủ bị thi hành, sạt nghiệp, đã có câu hát an ủi : “Chơi với qua, qua mỗ đau; chơi với cò, cò mỗ đui hai mắt” ! (Qua lông đen đây là Chà; cò lông trắng là Tây làm nghề cho vay bạc).

Trước năm 1945, người xã-trì từ xứ họ qua đây, có lẽ đúng ba năm thì trở về xứ nghỉ vài tháng thăm nhà đúc con rồi trở qua, vì thế họ thấy lấy vợ người bản xứ là không cần kiếp. Nhưng từ khi binh Nhứt phong tỏa đường biển trong trận đệ nhị chiến tranh, lúc ấy đường hàng không chưa có, và lúc ấy không phải chỉ kẹt cho họ và kẹt cho đủ mặt đủ màu da. Vì vấn đề sinh-lý nan giải, họ đành chấm dứt với gái địa-phương và để con pha màu cà-phê sữa. Tuy vậy họ vẫn chuộng gái Miên hơn là gái mái Việt, vì chắc da chắc thịt, thêm kinh nghiệm dạy đàn bà Cô-me ít đau lưng. Muốn hiểu sao thì hiểu.

Xét ra xã-trì là một giống thiểu số có tánh ích kỷ nhứt trên đời. Họ ở đây ngót trăm năm hoặc hơn nữa, mà mấy ai tự hào đã làm tình hay cưới gái xã-trì làm vợ ? Họ ích kỷ cho đến đôi như lúa ăn cũng luộc trước (cho không lấy giống được) rồi mới đem qua đây xay giã mặc tình. Tôi nói lạm vậy hơi oan và tôi xin lỗi, vì hồi ra lúa luộc để dành được lâu hơn lúc thường.

Cách ăn mặc của họ cũng lạ đời : không may không vá, vải lụa để nguyên miếng che vai che ngực, rồi dùng một khúc vải lụa khác cũng nguyên đoạn để che thân dưới; tuy vậy đàn bà giàu sang thì lấy lụa nhiều màu đắp lên mình và khi ra đường, màu sắc sặc sỡ vóc mình tha thướt đẹp tuyệt trần, bắt nhớ đến thiên kim mỹ nhân trong truyện “Một ngàn lẻ một đêm”. Sống mũi cao, hàm răng khít, từ ngày họ bỏ tấm vải che mặt, cặp mắt bồ câu càng thêm ướt, tuy da đen nhưng thật đa tình.

Ăn mặn và ăn thật cay, dùng nhiều hương liệu trong thức ăn, để kích thích; sanh trong vùng gần mặt trời nóng bức, mà thuở đó bắt họ thủ tiết ba năm mới cho về xứ xỏ nịt, thật cũng khổ khe. Cho nên sự đồng tính luyện ái và việc thủ dâm khó tránh. Xin ai đừng hỏi tôi cách trai gái xã-trì tỏ tình cùng nhau, vì tôi đã nói đoạn trên là cấm đưng môi. Đàn bà da đen có tục lệ xỏ chân sống mũi để đeo châu ngọc và kim-cương, đây là một di-tích về sự nô lệ bánh trưởng rất sâu xa và có lẽ đó cũng là cách các ông chồng cấm “hít bằng mũi” là một cách hun (hôn) của người phương Đông phương Án, ôi ghen đến thế là cùng !

Nhớ lại người xã-trì vận chân nên không chạy nhảy tự do như chúng mình, thậm chí khi họ “đá bèo”, đội xăn vén cho gọn thì bèo đã trôi xa, còn gì mà đá ? Từ

năm 1945, không mua hàng vải bên xứ họ được nên họ tự dễ giải và được phép ăn vận Âu-phục, nhưng họ mặc áo sơ-mi luôn luôn để ngoài, không nhét trong quần. Đã không biết may vá, nên ít dùng kim chỉ. Hay là xứ họ nghèo sắt, nên rất ít xài dao ? Đã ăn trên lá chuối, thì nói chi là mỹ thuật làm đồ gốm, đồ sứ xưa ? Cái om uống nước vẫn bằng đồng, nên họ làm nghề thợ bạc rất khéo, và dụng cụ hành nghề rất giống của ta, không biết họ hay mình, ai biết trước, và chắc họ đi trước ta là đúng hơn, vì từ ngàn xưa, trong sách dạ-đàm, đàn bà nước Ân có nhiều châu ngọc và nữ-trang và giàu hơn các nước khác bá bội, hay vạn bội.

Nhà không bàn ghế, trọn ngày chả lết trên ván gỗ và nhà nào giàu có là chung dọn ván nhiều. Họ cũng không biết cưa ván, chứ vạc lân cho bớt lụi xụi rồi nhờ nằm ngồi chà lết mãi mà ván trở nên trơn bóng. Đêm thấy có giăng mùng, không biết bên xứ họ có giăng chẳng ? Duy chiếu thì không dùng, ngủ trên ván cho ván mau lên nước. Một tàu-kê đi đâu cũng kè kè cái vòng cao-su thứ con nít dùng để tập lội. Hỏi ra anh đau bệnh thoát giang. Khi đau ồm ít dùng thuốc men. Ăn cà-ri quá nóng, thì họ nghỉ ăn, day qua uống sữa bò tươi thể cơm, uống nước me cho mát ruột và ăn yaourt cho nhuận trường. Họ thích dùng bánh mì, nhưng đồ ăn Y-nam họ không dùng, mì, cháo lòng bò, xiu mại,

xá xiu : họ đều cũ. Thuở nhỏ đi ngang nhà, tôi liệng vô một cục xương móng cẳng heo, họ rượt như rượt bắt kẻ sát nhơn, bắt được kéo vô nhà bắt lượm miếng xương rồi tha, thiệt là một giống dân kỳ dị.

(bài đăng trong báo Chọn Lọc số 13
ngày 27-2-1966, 1-8-1974, duyệt 2-VI-78)

Người Pháp, Nhứt, Mỹ Theo Ý-Kiến Riêng Của Tôi

C húng ta mua văn-minh với một giá khá đắt. Dân ta đã trải qua một thử-thách, một ác-mộng dài hơn tám mươi năm bị Pháp đô hộ, bồi thêm mấy năm bị Nhứt chiếm đóng, - căng thẳng nhứt là từ tháng 3 đến tháng 8, năm 1945, - kéo thêm mấy chục năm chống Mỹ, kết quả bất ngờ đến con chim Phénix trong thần thoại, sách nói, sau khi bị hoả táng, chim này có phép thần thông sống lại trong đồng tro tàn. Nước Việt vẫn là nước Việt muôn năm. Dầu bị ô nhục, giày xéo, xáo trộn, nhưng vẫn trường tồn. Chung đụng với Pháp, Nhứt, Mỹ, hết cơn dông bão, thêm vững mạnh, thêm học thức, càng từng trải mùi đời, giàu kinh nghiệm.

- Tây qua đây trước, ra đi còn để hậu. Mấy anh quá chất chua như rượu vang xứ anh, uống quen càng thấy ngon, vắng uống thấy ghiền. Thúi như pho-mát thật, nhưng nhịn lâu bắt thèm. Anh ở riêng từng người thấy tốt, biết lấy lòng đãi lòng. Nhưng vấn đề cá nhân để riêng, sống chung với nhau tám chục năm mới rõ anh là một giống thực dân “mẫu quốc vi tiền”. Trước đây đã có người ở bên này mắng chửi anh như tát nước vào mặt, kíp khi thật thể chạy qua bên, chạy qua bao nhiêu

anh cũng chứa, miễn có tiền, anh là quân tử hay là con đĩ ?

Tây cũ có Tây học thức như Aubaret, Luro, hiệu tiếng Việt, thông chữ Nho. Lớp kế, lúc ban sơ chịu khó học hỏi là đám học trò các ông Trương-Vĩnh-Ký, Trương-Minh-Ký, Huỳnh-Tịnh-Cửa; nhưng khi trong nước đã bình, bọn tiếp theo thôi học chữ Hán chỉ chuyên mót máy, thêm tật kiêu hãnh. Tây hư là từ đó.

Lớp cũ tàn, sau trận giặc 1914-1918, sanh ra lớp Tây mới, chánh sách cai trị càng siết chặt, thay vì học chữ và tiếng nói bản xứ, các anh bắt dân bị trị học tiếng và chữ của người cai trị, nhứt là các anh ỷ lại vào sức mạnh của súng ống và vững tin nơi một cảnh thái bình giả tạo, các anh chuyên ru ngủ dân bản xứ, một mặt giả nhân nghĩa lập trường cao đẳng đào tạo đám liếm giày bồi Tây, một mặt cai trị bằng sắt máu, bỏ bom, đàn áp.

Đám qua sau nữa mới là phức tạp. Phần nhiều là dân cốt (Corse), có một anh mượn hoài của tôi bộ Larousse, tôi hỏi vì sao, anh đáp “Tao nếu giỏi thì đâu có qua bên này !”. Âu đó là triệu chứng các anh sẽ mất thuộc địa. Hèn hay không khi ở trong rừng nghe binh Nhựt la đã bỏ súng ra hàng ? Hàng rồi mới thấy binh Nhựt có mấy ngoe mà bắt các anh cả xấu cả tốt.

- Nhắc đến Nhứt, khó quên. Ở đây kể luôn từ khi đổ bộ lên Đông-Dương để xây mộng Đại Đông-Á, tính đến năm 1945, vồn vẹn có sáu bảy năm, mà gieo hoạ đến nay còn chưa dứt. Khen anh nghiêm quân lệnh, bắt được ăn cắp vật là chặt bỏ cánh tay bàn tay ăn cắp, thành thử quân gian đòi anh không dám trở mặt. Anh tiết kiệm, từ tướng tá đến hàng quân sĩ, khẩu phần gần như nhau, nhưng anh có tội gieo cái nghèo đói cùng khắp, kể từ trên Hà-Nội cơm cháo không có ăn đến chết đói cả triệu người, còn nói chi trong Nam ba người đàn bà làng Hòa-Tú mà chỉ có hai cái quần ! Anh đi chinh phục mà rất dở về vấn đề kinh-tế, để cho dân chúng tôi thiếu ăn thiếu mặc. Anh đa mưu hay đa trá ? Khi chiếm Sài-Gòn, Nam-Vang, với vài trăm con chiến mã, anh đưa lên trên rồi ở trên đất xuống, tiếp tục không ngừng. Ban đêm phần ngoài đường đèn thấp lét leo phòng không thụ động, phần nằm trong buồng tôi nghe tiếng đội móng ngựa lộp lộp trên đường nhựa, tưởng chừng anh có muôn ngàn con tuần-mã. Tài dụng binh của anh càng hư hư thiệt thiệt là anh chỉ nội cái la ó mà Tây trong rừng khiếp vía ra hàng. Anh xô ngã tượng đất trắng Tây, tưởng hết lính, nước tôi nay độc-lập. Nhưng anh là phường ích kỷ hại nơn. Anh khó tránh tiếng làm giàu trên xương máu kẻ khác, anh trở nên cường quốc để chúng tôi chịu khổ và cũng một phần nhờ Mỹ. Mỹ

giúp anh phương tiện làm giàu.

- Nhớ tới Mỹ, Mỹ ăn xài như nước, bắt chúng xài lớn theo. Dạy khôn cũng có, dạy khéo cũng có, nhưng dạy hư cũng nhiều. Dạy để tóc dài, dạy nhiều dĩ thỏa. Dạy nhai kẹo dẻo, dạy cướp giật ngoài đường. Dạy tánh cao bồi, dạy con cái bất tuân lời cha mẹ. Khi xưa hút thuốc phiện độc có một, nay thêm xì-ke và bạch phiến, còn độc bằng mười. Khi xưa giận nhau đâm chém lấy theo là cùng; từ ngày có anh, giận rút súng lục thanh toán nhau hoặc liệng lựu đạn chết cả đám, mạng người thua mạng chó. Nhưng nay anh đã đi rồi.

Tây xấu, Nhựt xấu, Mỹ xấu, tôi bỏ qua không kể. Tôi muốn nhắc vài nhơn vật tôi từng biết để cho thấy chúng tôi đâu phải là người vong ân. Sống như Pasteur, Calmette, Yersin, chết để tên lại trên bảng đường Sài-Gòn. Sống như bác-sĩ Biaille de Langibaudière, chết tên còn gắn trên bia đá đường đường đô-thành. Bác-sĩ này, tục quen gọi «ông Vay», rất tốt và hiền. Khi ở Sóc-Trăng, mỗi lần ông đi bộ ra phố, vẫn phát kẹo bánh cho trẻ nhỏ, trong số có tôi. Chính nhờ ông, lối 1910, tôi biết trái cù-lắc mà ngoài Bắc gọi quả dẻ tức marron của Pháp.

Nay tôi xin kể vài ba tích điển hình, gọi phóng bút :

1) Tôi có một người bạn đồng nghiệp nay qua ở bên Pháp. Lối 1940-1943, Ngân và tôi cùng làm thư ký nơi dinh Thống-đốc Nam-kỳ. Ng. có thuật cho tôi nghe một chuyện vì sao không ghét được người Pháp.

Ng. từ ra trường, có một bệnh kinh niên là đau bụng. Chạy chữa đủ thầy Tây Tào Miên Nam, nhưng bệnh vẫn hoàn bệnh. Lúc mạnh thì không có gì, vẫn cười giỡn như thường, đến khi đau là mười phần nguy kịch. Ng. đã có lên Nam-Vang chịu cho thầy Miên đốt theo khoa châm cứu, khi Ng. cỡi trần nơi chung quanh rún còn ba cái thẹo bằng đầu ngón tay thấy mà ghê. Khi Ng. cưới vợ ở Sa-Đéc, có đem thuốc tể vò viên theo đề đề phòng. Ng. giấu gói thuốc dưới gói trên đầu nằm. Ng. ra ngoài tiếp khách đãi rượu thì trong buồng tân hôn, cô dâu bắt gặp gói thuốc, tưởng gặp chồng nghiện, giận quăng bỏ, may sao nhờ mừng có vợ mới, bệnh không hành. Lấy nhau được vài năm, gia-đình đầm ấm, sanh con đẻ cái rồi Ng. xin đổi về tòng sự dinh Thống-đốc, bỗng một hôm bệnh phát đau dữ hơn mọi lần. Chuyện này mặc dầu sợ mỗ, nhưng cũng phải chờ Ng. vô dưỡng đường Chợ-Rẫy chờ không còn nơi nào trị nổi. Lúc ấy phương pháp rọi kiếng còn sơ sài, bác-sĩ điều trị nói với ông giám-đốc bệnh viện Chợ-Rẫy lúc đó là bác-sĩ

trứ danh Lalung-Bonnaire, và kết luận tình trạng bệnh nhân khác lạ, có lẽ Ng. đau nơi bọng đái, và Chợ-Rẫy không đủ phương tiện điều trị. Bác-sĩ Lalung-Bonnaire vốn là người đạo đức, thêm gần đến ngày hưu nên động lòng trắc ẩn, bèn ký thư gửi Ng. qua bệnh viện Grall và bốn thân qua hội kiến với ông viện-trưởng, chính là bác-sĩ Grall, hai người đích thân khám và rọi kiếng thật kỹ. Lần này cũng y lần trước, thấy bọng đái của Ng. có một nhánh như cái túi nhỏ, chính cái túi này khi chứa chất dơ khá nhiều thì sanh chứng đau bụng, và nếu cắt bỏ cái túi hoặ may khỏi bệnh. Ngặt nổi bọng đái cắt mỗ thì được nhưng sợ khó lành... Tuy vậy, hỏi Ng. thì Ng. bằng lòng, nên hai ông bác-sĩ vội tha nhưt định đưa Ng. qua phòng mỗ. Cuộc giải phẫu được an toàn, nhưng nên nhớ là thuở ấy thuốc trụ sinh chưa có. Mỗ xong khiêng Ng. về phòng thì phát ra biến chứng và có cữ sốt. Bệnh mười phần nguy kịch. Bà sơ, nữ y-tá, ngả lòng nói nhỏ với bà Ng. nên lo việc hậu sự cho chồng. Bà Ng. là người đàn bà can đảm, quyết tranh sống với tử-thần, nên bôn ba chạy tuốt vô Chợ-Rẫy, khóc lóc nỉ non áo ông Lalung-Bonnaire. Thuở đó lại chưa có ngân hàng máu và cách sang máu cũng “cầu may”, không phân biệt máu “O” hay máu gì, miễn có người tình nguyện thì nối mạch máu sang ngay từ người cho máu qua bình nhơn... nên nay hai cánh tay của Ng. còn vết theo chẳng

chịt. Rốt lại nhờ hai anh sơn-đá, một anh Tây trắng, một anh Tây đen, bằng lòng cho máu, nên Ng. được cứu thoát. Tôi quên nói khi chở Ng. vô Grall, không biết sắp Ng. nằm hạng nào. Grall là bệnh viện dành cho nhà binh. Thấy Ng. làm việc nơi dinh Thống-đốc (cũng gọi dinh Phó-soái), nên họ cho Ng. nằm chung một trại với các võ quan cao cấp, vì vậy mà Ng. có hai lính lang-sa phục sự hẳn hoi.

Khi gần mạnh, Ng. bắt đầu nói chuyện được, nên tỏ lòng cảm ơn hai anh.

Hai anh nói :

- Chúng tao đâu biết mày là ai, nhưng miễn sao mày mạnh là chúng tao đủ mừng. Đừng nói chuyện ơn nghĩa vì hiện hai tao ăn phần ăn của mày, uống phần rượu của mày, như vậy là đủ hả hê. Như mày biết điều, thì hãy rán giữ sao cho nội đêm nay đừng lên cơn sốt mà mai chúng tao bị bác-sĩ quở, như vậy là đủ trả ơn rồi. Hai tao định tối nay leo rào ra chợ thăm bồ và xem hát. Rán liệu hồn và hãy ngoan đừng sốt nhé. Ô-rơ-voa !

Mạnh rồi ra nhà thương, Ng. tìm ông Lalung-Bonnaire tại nhà, ông bác-sĩ tiếp đãi niềm nở. Ông nói :

- Tôi là bác-sĩ có phận sự cứu người. Như anh nhớ ơn tôi thì hãy nặng viết thư cho tin tức tình trạng sức khỏe của anh là đủ, vì tôi sắp về hưu đây. À, mà như anh thật muốn dâng quà cho tôi, thì sẵn đưa trai tôi năm tuổi nó dôi nuôi vịt, vậy xin anh ra chợ mua cho nó hai con vịt nhỏ thứ vừa mới nở đem lại đây cho nó, nó vui thì vợ chồng tôi đủ mừng !

Cũng vì thế, Ng. tiếp lời nói với tôi, cũng vì thế cho nên khi năm 1945, ai nấy xuống đường tìm Tây làm khó dễ; tôi từ chối không đi. Muốn giết tôi thì giết, Ng. nói, đây hai tay tôi còn theo sang máu, và Tây với tôi, ơn thì có chớ nhĩ ngã vô thù !

Nếu hết thấy đều như vậy thì đâu có chuyện Pháp và Việt mất niềm hòa khí. Và đây là một chuyện nhỏ, thuật lại nghe chơi, và chuyện sau này đã làm hoen ố ít nhiều nghề vị tha của Tổ nghề thuốc là ông Esculape.

2) Chuyện một ông Tây xấu

Năm 1942 tôi đau vô nằm nhà thương Cần-Thơ, có mục kích một thảm trạng khá bi thảm. Có một đứa gái độ mười hai mười ba tuổi, con một người bồi làm cho Tây, được chở vô nhà thương bằng một xe nhà chổi lọng. Nó đau bụng dữ dội, vì nó có kinh nguyệt lần đầu, và vì nó còn trinh-nữ, tấm màng trinh che bít huyết

không ra được nên đau. Lẽ đáng ông lấy dao nhỏ chích rách tấm trịnh là con nhỏ ra về tức khắc, nhưng vì ông thấy nó đi xe sang trọng nên có ý nhõng tiền, có ngờ đâu nó là con một anh bồi, vì thấy nó lăn lộn đau khóc, vị chủ nhân nóng ruột cho xe nhà đưa vô nhà thương nên mới ra có sự ấy. Một vài hôm sau gì đó, máu ứ thét làm rách tấm trịnh, con nhỏ hết bệnh khỏi trị. Ông bác-sĩ tức mình kiểm chuyện rầy ông phụ tá và nghi ông đã phồng tay trên.

Vị bác-sĩ trưởng này (tên L.), gốc gác người cù-lao Île de la Réunion, trước gọi Île Bourbon nên ta gọi thổ dân là người “Bòn-bon”. Bọn này da ngăm ngăm đen màu cà-phê sữa, và vốn là người mát gốc mà không hay. Cù-lao Réunion thuộc Á-phi-lợi-châu và nằm trên biển Ấn-Độ-dương. Bị Tây chiếm từ năm 1642 và họ xưng là Tây cũ. Cù-lao được dựng làm khu vực hành-chánh thiết thọ của Pháp-quốc (département) từ năm 1946, nhưng trước đó họ đã kể họ không phải Chà, và họ là Tây màu (Français de couleur). Họ mê phó-mát, muốn làm Tây thiệt. Tánh họ chỉ biết vợ vét ham làm giàu, ô danh đã có nước Pháp gánh chịu.

3) Ông D.V.G và C. đều là luật sư cùng chung một văn phòng. Ngày thường cô Bảy là tình nhân của D.V.G. nên nàng lui tới nơi văn phòng, không ngờ C. chíp đề

bụng vì nhan sắc của cô Bảy là lộng lạc nhưt nhì trong hàng huê khôi đương thời : là Cô Ba Trà, Cô Tư Nhị, Cô Sáu Hương (em công-tử Bích Trà-Vinh), Cô Hai Thời, Cô Ba Pho, Cô Lucie Bandeau, Cô Ba Cù-là, và còn nữa, nếu tôi không kể được là đã quên tên chớ không phải vô tình.

Ông D.V.G. ra làm chánh trị, tuy có Pháp-tịch nhưng quyết chống chế độ thực dân Pháp. Gặp cảnh nghịch ông tạm lánh nạn sang Xiêm-La-quốc, bên này cô Bảy ở lại bơ vơ. Thừa dịp C. đến tỏ tình và hai người trở nên chồng vợ rất là tương đắc.

Kịp năm 1945 có cuộc đảo chánh, Pháp mất chánh quyền, Nhựt chiếm Sài-Gòn, Tây rút lui. C. bị bắt trong Khám lớn. C. có bệnh hút nặng, nên mấy ngày bị giam ở Khám, á-phiện hành khổ sở vô tả.

Một thời gian trôi qua, không biết là bao lâu, có một quan viên Nhựt đến xin được cô Bảy tiếp. Nhưng cô Bảy một hai không khứng tiếp. Nó là hạng đã tình thêm quen thói bốc rời, nay một gái làng chơi như cô Bảy mà dám từ chối phải nhìn nhận là có gan thật. Nhưng nó không lấy thế là nhục, nó bị lẩn sét ái tình nên không biết xấu hổ, quyết lặn vô làm tình với cô Bảy cho được mới nghe. Nó đánh nước lý, hằng ngày vẫn lui tới nơi nhà. Nó cố nài nỉ. Thiệt rồi cô đưa điều kiện :

- Chồng tôi là luật-sư C. bị kẹt trong Khám Lớn, và có bệnh hút. Ông đem á-phiện vô giùm.

Quả nó kiêu chước đem vô được, nhưng cô Bảy trong lòng vẫn không yêu, và sẵn bà Song Thu cậy một việc thuộc về quốc sự với cô Bảy, nên cô lấy đó bận với nó :

- Tôi chưa thương. Ông rán một chuyện nữa.

- Chuyện gì ?

- Ông rán đem giùm ông T. lên Sài-Gòn. Tôi muốn cứu ông T.

- Hiện ông T. đang ở đâu ?

- Bị giam trong khám Mỹ-Tho.

- Như vậy là tôi làm không được vì Mỹ-Tho ở ngoài phạm vi của tôi xem xét.

- Nếu ông không cứu được ông T. thì xin ông đừng tới đây nữa.

Phen này khó quá vì ngoài phạm vi quyền hành của một đồng-lý văn-phòng thay thế đồng-lý văn-phòng của chánh-phủ Nam-kỳ thời Pháp thuộc (Directeur des Bureaux du Gouvernement de la Cochinchine). Và đó là chức vị của “nó”, mà tôi không muốn nói ra nầy giờ.

Nhưng không có việc gì mà không làm được đối với một kẻ đã lậm vì tình như “nó”. Anh ta nghĩ ra một kế và giả chức xuống khám Mỹ-Tho xem xét tình trạng những người bị bắt bị giam. Xuống đến nơi nó xét từ trường hợp và xét đến chiều gần tối nhưng chưa đến phiên ông T. Lúc ấy anh ta giả bộ thân nhiên ra lệnh còn lại bao nhiêu phạm nhơn chưa kịp xét phải giải hết lên Sài-Gòn đăi lệnh anh ta. Thế là nó đã cứu được ông T., nói cách khác số ông T. chưa hết, chớ nếu ông T. mắc kẹt ở khám Mỹ-Tho thì thế nào cũng chết với cái án “tội làm ở quận Cai-Lậy” mà dân làm cách-mạng ở đó vẫn chờ ngày nuốt sống. Cho hay muốn việc tại trời. Riêng tôi, tôi vẫn tin nơi thuyết số mạng.

Cứu được ông T. đem về Sài-Gòn, cô Bảy hết phương từ chối và phải nhận “nó” làm tình nhơn. Lúc ấy trước nhà cô Bảy “ngựa xe như nước”, và nực cười thay cho hai chữ “Lợi-Danh” nó làm mờ mắt và làm mất phẩm giá xiết bao nhân vật ngày nay còn nhơn nhờ trên đất Sài-Gòn lúc ấy vẫn lòn cúi dưới trôn cô Bảy để nhờ việc này việc nọ. Nhứt cử nhứt động là chạy lại nín áo nín lưng cô Bảy ! Ông chủ quận muốn đòi đi chỗ khác no hơn, hay muốn lên làm tỉnh-trưởng, cứ đến dâng lễ cho cô Bảy, cô nói với “nó” một tiếng là được ngay. Ông Huyện ông Phủ nào bị lỗi, cứ nói với Cô Bảy, cô che cho là bình an như ngồi dưới long. Ông nào muốn

gì hể khéo nói với cô là được, khen cho khăn yếm mà hơn cân quắc anh hùng !

Nhưng đến tháng 9 năm 1945, trái bom Hiroshima dội đến Sài-Gòn nói riêng đã làm sụp đổ cơ đồ của «nó». Lại một phen trở cờ. Lịch sử lật qua trang khác. Nhứt thua, đầu hàng. Đến phiên “nó” bị bắt và bị giam vô Khám Lớn. Luật-sư Pháp, ông C. nghiêm nhiên được ra, phục hồi tự-do và danh-dự. Cô Bảy nói với luật-sư xin cứu “nó”.

- Nó là kẻ thù, C. nói, vừa của nước Pháp vừa của tôi, vì nó toan cướp thuộc địa, và lấy vợ tôi, tôi không thể cứu “nó”. Tôi không hại nó là may !

Cô Bảy thẳng thắn nói :

- Tôi là gái giang-hồ như anh đã biết. Tôi đã thí thân với “nó” để cứu anh, nay anh phải đừng kể chi-tiết nhỏ mới phải mặt người rộng lượng. Anh ghen và không bằng lòng cứu “nó” thì anh chưa đáng là người của tôi chọn lựa. Xin cho tôi từ giã.

- Em cần suy nghĩ lại. Tôi có làm chúc ngôn sẵn, có đoạn nói “người nào sống sót hưởng hết gia tài của người vắn số”. Anh nay đã già, Bảy sau hưởng trọn. Xin đừng thôi nhau, vì tôi yêu Bảy nhiều.

- Tôi không màng ăn gia tài của anh. Tôi là gái làng chơi, tôi chỉ muốn lãng mạn, muốn sống theo ý tôi.

- Xin Bảy nghĩ lại cho kỹ, tôi không nỡ rời Bảy. Rời Bảy tôi khổ lắm.

- Tôi sẽ tìm cho anh một người vợ vừa xinh đẹp hơn tôi, vừa có học thức hơn tôi, tôi là một con dốt nát, còn người này nói tiếng Tây tiếng Anh đều trôi chảy, lại lịch sự hơn tôi nhiều.

Ấy rồi C. có vợ khác. Cô Bảy đi tu, khoác áo nâu sòng và hiện nay kinh kệ sớm chiều trong một am thanh trên Thủ-Đức ít người biết.

Dương-văn-G., C. đã mất. Nó tức Sato, biệt tịch. Cô Bảy và bà kia vẫn còn. Nhưng màn đã hạ.

Trong chuyện vừa kể, ta thấy :

a) một luật-sư Việt, không màng địa vị cao sang, ra làm chánh trị để bị Pháp buộc tội phản quốc, vì ông có Pháp-tịch. Sau ông giả bệnh vô nằm nhà thương Đồn Đất, và mặc dầu lính Tây canh gác rất kỹ, theo sát bên mình, nhưng ông trốn được theo ngõ nơi đường Hai Bà Trưng (nay đã lấp), leo lên xe camion Nhựt, thay y phục võ quan Nhựt và sang lánh nạn bên Xiêm như đã nói. Đó là ông Dương-văn-Giáo.

b) một ông Nhựt rất hào hoa, nói tiếng Pháp rất trôi chảy, ăn chơi như con bướm trong một mùa, từng làm mưa làm gió tại Miền Nam một lúc, rồi biệt tích giang hồ, sống chết nay không biết. Đó là Sato.

c) một luật-sư Pháp có lối sống đặc biệt rất Á-Đông. Hai lần lấy vợ Việt. Ăn cơm Việt, điềm tâm sáng cũng theo Việt. Ông là một luật sư danh tiếng, có đạo đức, không để tiếng xấu lại đây. Ông hút á-phiện. Ông có một bộ môn đồ gốm Thanh-Hóa rất quý giá, ai khen ông vẫn cười mà rằng chưa sang chưa quý bằng “mỹ-nhân quê ở Thanh-Hóa” của ông. Tôi nhớ như ông sanh năm 1888, như ông từng nói với tôi. Hiện ông đã từ-trần, thọ trên tám mươi ngoài tuổi. Ông là một văn sĩ và đó là luật sư Pháp B. Couget.

d) phu-nhơn của ông nay còn, vốn dòng thế phiệt, cha là chúa Thái trên xứ Thái trắng Thanh-Hóa. Phu-nhơn họ Hà.

e) nhưng đặc biệt nhất là Cô Bảy. Sanh trong nhà hàn vi, thuở nhỏ ít học, sống lúc nhỏ bằng nghề bán phấn, thế là xấu, nhưng có một tâm hồn thanh cao ít ai có. Quả là một hoa sen vô nhiễm mọc trong bùn. Tên cô là Cô Bảy Hột Điều.

4) Một chuyện chót, tôi không đủ tài liệu nên không viết được rành. Đó là chuyện luật sư Pháp Jacquemart, ông vừa từ trần mấy năm gần đây, để lại trong chúc ngôn xin hỏa táng thì thể lấy tro để vào hũ kín gởi xuống dòng nước sông Sài-Gòn. Cử chỉ ấy tôi cho rằng đẹp, tiếc vì tôi không xin sao lục được tờ chúc ngôn kia nên chỉ nói phỏng ước. Tuy vậy tên tuổi ông Jacquemart đáng ghi lại để đời.

Ngoài ra thiếu chi gương xấu như luật sư Pháp, trắng có đen có, chuyên lãnh kiện nợ phát mãi phân tán gia tài của người nông dân vô có chỉ một tội làm ăn thất bại không tiền trả nợ. Chính xã hội ngày trước bị xáo trộn nhiều cũng vì bọn luật sư thấy cái không mới men, chuyên xúi giục con kiện cha, vợ kiện chồng, anh em kiện nhau để họ ăn tiền cãi giống.

Nếu nước Pháp chỉ gởi qua đây toàn giáo sư, bác sĩ, luật sư có lương tâm và có thực tài, thì đâu nên nổi. Ác tệ là trong đám tốt xen nhiều đám thật xấu, đã bắt tài thêm vô hạnh : bọn Tây đoan, phần nhiều dân đảo Corse mà chính Tây cũng không ưa, chuyên phao vu bắt rượu lậu; bọn Tây sở mật thám phải đánh đập thấy máu mới vừa lòng; bọn Tây cò Tây san-đam, lấy xấu bại xấu gái điếm; bọn Tây thực dân, chủ vườn cao su, chủ ruộng lớn, tới mùa hốt của sống chết mặc bây, và

thiếu chi bọn khác, nói làm sao xiết ? Nhưng nếu họ không xấu, dân ta đâu có tỉnh giấc và ắt mang ách đô hộ đời đời kiếp kiếp.

Những dân khác Phi, Hàn, Nhựt, Mỹ gieo rắc tai hại không vừa, nhưng đã rút về, tưởng không nên nhắc. Chúng tôi chỉ muốn nhớ những ơn dầu mây mùn.

Việc đã qua rồi, nên mừng không nên giận; huống chi ta chưa dứt tánh quân-tử Tàu : “dầu là ngó ý còn vương tơ lòng”.

7-8-1974

Cánh Đồng Cà-Mau, Vựa Cá Mắm Thiên Nhiên Của Trời Dành Cho Dân Việt

Con sông lớn Mỹ-Công (Mékong) từ Tây-Tạng chạy suốt trên bốn ngàn cây số bề dài, như con rồng chín khúc (Cửu-Long-giang), xuyên qua Tây-Tạng, Trung-Hoa, Lào-quốc, Cam-bu-chia và Việt-Nam. Khi nhập vào đất Nam, nó chia làm hai nhánh con sông Tiền và con sông Hậu, và đèo thêm hai cái “túi thật lớn” chứa giữ nước dư ổi là vùng Tháp-Mười về sông Tiền và vùng Cà-Mau về sông Hậu. Nhờ hai túi này đủ sức chứa nước thặng dư vào mùa nước đổ mà Miền Nam khỏi nạn lụt như Miền Bắc đã bị con sông Nhị-Hà làm khổ mỗi năm. Nghĩ trời sanh cũng ngộ : sanh ra sông dữ thì có đất hiền, bù qua chế lại. Trên Miền Bắc, đê bọc sông và khi đê vỡ thì cả vùng ngập lụt chết chóc. Trái lại ở Cam-bu-chia nhờ có Biển Hồ (Tonlé-sap), mỗi năm chứa nước từ cao-nguyên chảy xuống, bao nhiêu cũng rút về đây rồi sẽ chảy đi nữa. Biển Hồ là cái túi “lộc trời” dành sẵn : cá tôm lúc-nhúc kéo lên, nuôi đủ một dân tộc. Sở dĩ ngày xưa Đế-Thiên Đế-Thích được xây dựng là nhờ người Cao-Miên cổ đã biết lựa vị trí gần hồ cá tôm Tonlé-sap.

Nhớ lại câu hát xưa :

*«Nam-Vang đi dễ, khó về,
Đàn ông có vợ, đàn bà có con.»*

Câu này có đến hai nghĩa : nghĩa thứ nhất, vì xứ dễ làm ăn, cá tôm rẻ mạt cho nên đàn ông lấy vợ, đàn bà lấy chồng rồi ở luôn trên ấy. Nghĩa thứ hai là ngụ ý đàn ông trai tráng đất Việt lên Nam-Vang xứ Thổ, thường đi làm cá mắm trên Biển Hồ cực nhọc vô ngần và bởi lấy vợ tại chỗ, sanh phương lập nghiệp dính gốc dính rễ luôn trên ấy. (Trừ phi ngày nay chiến chinh chánh trị không cho phép, chớ trước kia cách nay vài chục năm Sài-Gòn và Nam-Vang có xe đò chạy liên liên hằng bữa, người dân có một giấy thông hành tùy thân là lên xuống thông thả, không đợi phép tắc gì).

Người dân Việt ở Nam-Vang thuở ấy vẫn được kính trọng và chiếm nhiều địa vị quan trọng trong chánh phủ cũng như trong nhiều ngành kỹ-nghệ, trừ có ngành thương mại là luôn luôn vẫn ở trong tay người Trung-Hoa nắm giữ.

Còn nói gì đàn bà con gái Việt, làm gì nước da cũng trắng và vóc giạt cũng thanh hơn gái Thổ, cho nên đứng lên đất Nam-Vang thì thôi, chớ bước chân lên rồi là khó có đường về, dầu tệ cũng được chăm ngay, rồi sanh con

để cháu, chẳng chịt dây tình, làm sao nói ra mà về đất Nam lại nữa ?

Mặc dầu vấn đề chánh trị ngày nay chia cách chớ trong xã hội bình dân, người Miên và người Việt không quá chia cách như nhiều người lầm tưởng. Sự đồng hóa và sự giống nhau rất gần, nhứt là ở đất Hậu-Giang, kể từ Châu-Đốc xuống tận mũi Cà-Mau, người Miên, người Việt vẫn sống chung đụng với nhau từ nhiều đời và ít khi có xảy ra chuyện rắc rối. Người Miên có tánh hay mắc cỡ và ít nói, cho nên biết tánh họ rồi thì người Việt ở chung với họ lâu năm cũng tập tánh ít nói và bắt chước sứt sè như họ cho dễ làm ăn dễ thủ tục vãng lai. Duy khi nào có tửu nhập tâm, có vài ngum ba-xi-đế “khai khẩu”, thì khi ấy mặt tình cho đôi bên “phá thạch”, cười nói như bấp rang, và hết sứt sè. Nghĩ cũng ngộ cái câu liên lạc làm cho hai dân tộc càng thêm khắng khít nhau lại là tiếng chửi thề : Đ.m qua, đ.m lại, thế mà không giận. Và có lẽ vì ít nói nhưng giỏi thực hành, nên thốt ra tiếng nào là có kết quả tiếng đó. Cho nên đừng lấy làm lạ sao giống Việt lai Miên và Miên lai Việt ngày nay quá đông đảo như vậy.

Nghĩ cho hai giống dân, một đảng chịu nhiều văn hóa Ấn, ấy là người đảng Thổ, và một đảng hấp thụ nhiều văn hóa Tàu, ấy là người Việt, thế mà hai giống này

hợp nhau đáo để và rất thích nhau vì xét ra vẫn có nhiều tiêu tậ và nhiều đức tánh như nhau. Có thể nói không có dân nào có máu mê cờ bạc và mê rượu trà hơn người Miên và người Việt Miền Nam.

Họ nghèo sát giường sát chiếu, có khi gia tài chỉ còn một cái nỏp ²² làm sự nghiệp duy nhứt, ban đêm trải ra, chun vào đó mà ngủ vừa tránh muỗi đốt muỗi thiêu, vừa được ấm áp khỏi tổn chần mền bê bối, và mất tiền. Ban ngày cuốn lại quảy lên vai với ba mớ áo quần không đáng mấy đồng tiền, thân làm “con gặt” nổi trôi, đến mùa lúa chín, từ Tân-Anh Vũng Gù, từ Vĩnh-Long, Ba Càng, quảy nỏp thả bộ xuống gặt mướn và cắt lúa chín cho các chủ điền lớn miệt Hậu-Giang, Sóc-Trăng, Bạc-Liêu. Thế là trong đoàn làm gì cũng có một vài anh tài-tử, vai quảy nỏp, tay xách lưỡi hái, còn tay kia ôm trum trum một con gà nòi đá độ. Đó là : con vật cưng nhứt trong đoàn, vừa là anh quân canh trung tín đánh thức giấc buổi rạng đông, vừa là lá cờ đại diện của nhóm dân nghèo, đến xứ lạ cấp và đá với gà Miên. Thua thì đồng

22 Nỏp. Đệm may bít bông, chừa một phía cho người ta chun vào mà ngủ cho khỏi muỗi cắn; cái mùng giã của bạn chèo ghe (H.T.Cửa). Có lẽ nỏp là tiếng Thổ ta mướn (sau tôi tra tự điển Miên Bernard, quả đúng. Kontil nỏp là natte en jonc cousue en forme de sac; les voyageurs s'en servent en guise de moustiquaire).

thua tiền, hùn góp chút ít mua vui, còn nói gì thắng thì hý ha há hê cả đám. Có khi họ đem ống tiêu ống sáo theo, và khi ấy mặc sức xuy tiêu và dọn ca hát hò.

Người Miên cũng có con gặt của họ và cây lưỡi hái Miên vẫn có vẻ mỹ-thuật và làm công phu hơn cây lưỡi hái của ta nhiều. Cây lưỡi hái Việt là một chẳng hai có hai nhánh, thường là của cây ổi hay cây đuối, cắt cưa rồi tra lưỡi thép bén là xong. Đó là khí cụ của nhà nông ta dùng mà cắt lúa gọn gàng từ nhiều đời lưu truyền lại.

Cây lưỡi hái của người Miên vẫn khéo hơn nhiều. Họ lựa cho được một nhánh ổi già vừa tay cầm, phải có hình cong chữ “S”, họ cưa đúng cỡ, đem về cạo gọt trơn bén, thui lửa rom cho cây mau lên nước và cây mau có màu đen láng bóng, nơi hai đầu nhọn họ lại khắc sâu hình ốc sên cho thêm vẻ mỹ-thuật, xong xuôi rồi mới tra lưỡi thép, có khi họ lại bịt bạc nơi khúc giữa chỗ cầm tay, và cây lưỡi hái ấy họ truyền từ lưu tồn nhiều đời trân trọng như một gia-bảo. Đến mùa thì lấy xuống dùng, mãi mùa thì vát vách thoa dầu dừa để gần bếp có khói xông cho khỏi mỗi một ăn.

Con gà nòi Miên cũng khác về tánh tình và khả năng. Gà Việt lanh lẹ chém dữ nhưng dờ chịu đòn. Gà Miên tuy chậm chạp ít chém nhưng đá đòn chắc nịch, thêm giỏi tài chịu đựng, không bao giờ bỏ chạy bậy, và có

hiều độ khi đá đến nước khuya, con gà chém dữ bị đánh đau thấm đòn rồi bỏ chạy êm, trong khi ấy con gà lẽ đáng thua nhờ gan lý giỏi đứng chịu đòn, thét rồi con gà kia ít gan lý hơn bỗng vụt bỏ chạy và con gà đáng thua lại được cuộc, “phản độ” là vậy.

Người Miên và người Việt củi lặt làm ăn đã biết dư nhau những tiểu tật của mình nên càng gần nhau càng dễ tha thứ cho nhau và đã thắm lén đôi bên mua giống của nhau rồi gây đúc lại giống mới. Gà Miên mái pha gà nòi trống Việt hoặc gà nòi Miên cặp với mái Việt sanh ra giống nòi lai mà đại diện trứ danh là gà nòi đất Cao-Lãnh, vừa chém nhảy, cựa, vừa giỏi chịu đòn. Tôi nếu không hư, thì đã không sa đà kết thúc đột ngột sánh người với thú và luận rằng xưa nay “nhơn vật đạo đồng”, và người Việt cũng như người Miên có lợi mà tương thân tương trợ nhau hơn là nghe lời dễ tam nhơn rồi cầu xé, chia rẽ nhau.

Tại Miền Nam còn sót nhiều câu hát khêu gợi, người nào biết ăn trầu gấm sẽ thấy thâm thúy vô cùng :

*“Ai đưa Sông Trước thì đưa,
Sông Sau có miếu thờ vua thì đừng”.*

Đây là câu hát nhắc lại công lao vua Cao Hoàng Nguyễn Ánh đối với dân chúng miệt Hậu-Giang.

Còn như câu :

*“Đèn nào cao bằng đèn Châu-Đốc,
Gió nào độc bằng gió Nam-Vang”.*

(cũng hát : “Đất nào độc bằng đất Nam-Vang”)

*“Ngọn gió thổi sang lạc vợ xa chồng,
Nằm đêm nghĩ lại nước mắt rùng-rùng tuôn”.*

Câu này hiểu theo địa-dư thì đời đảng cự tại Châu-Đốc xưa có đèn và cò “Thủ-ngũ” làm linh, còn đất Cao-Miên vẫn cao ráo và độc hẳn hơn Miền Ba-Thắc đồng bằng. Hiểu một cách khác thì là lối tỷ hứng ám chỉ một đôi vợ chồng nào đó vì sinh kế chia tay nhau, kẻ lên Cao-Miên tìm sở làm rồi ở luôn trên đó lập gia đạo mới, khiến cho người đàn bà bị bỏ rơi than thân trách phận, nghe mà não nuột.

Trở lại đề tài “Vùng Cà-Mau là vựa cá mắm thiên nhiên”, thì có lẽ xứ Hậu-Giang quả đúng là Phạt-địa. Năm trước cá mắm không biết làm sao cho hết. Mùa nước đổ tôm càng xứ Sa-Đéc nhiều cho đến đôi lầy thùng thiếc dong mà bán và năm 1927-1928, lúc tôi còn làm việc ở đó tôi từng mua một đồng bạc đến bốn thùng thiếc tôm tươi, thứ thùng mười tám lít. Con bấp trái trên cây bẻ xuống bán mỗi trăm là hai các bạc

(0\$20) thiệt là rẻ mạt. Muốn ăn tôm càng tươi nướng lửa lò, chỉ cần sắm đủ đồ gia vị và rượu ngon rồi dề huề cùng năm ba bạn tri âm xuống tam bản chống ra ruộng nước ngập mùa tháng tám tháng chín sẵn đêm thanh gió mát trăng nước đầy thuyền, mặc tình vừa ca hát vừa chống chèo lừa mấy chiếc xuống cầu giăng của mấy chị mười lăm mười sáu tuổi, trả năm ba xu cao lắm là một các một hào rồi trút hết cả giỏ tôm càng, tha hồ nhậu nhẹt.

Lò sắn lửa sắn vừa ấm vừa vui, tay nướng tôm tay nâng chén rượu, tôm chín bẻ đầu vứt bỏ cục đen đen còn lại gạch tôm chan một muống nước mắm ngon, kê miệng húp gạch vô tới đâu béo tới đó, thiệt là khoái khẩu, khoái tận mây xanh. Ăn xong đầu tôm, lấy một miếng bánh tráng (bánh đa), với lấy con tôm lột vỏ bỏ đuôi kẹp mấy cọng rau thơm rồi chấm hết vào tô nước mắm, cười nói giòn tan, canh càng khuya trăng càng tỏ, rượu càng thêm hứng chí, quên hết sự đời. Thiệt rất khác với cảnh ngày nay, ban đêm không dám nói ra khỏi mừng mà còn sợ tai họa từ đâu bay đến. Tính coi năm 1928, ở Sa-Đéc, bốn thùng thiếc tôm giá một đồng bạc, còn nay một con tôm ướp lạnh trả ba trăm bạc, không bán, nên ngày nay cái thứ ăn tôm càng nướng chỉ còn trên giấy trắng, và trong trí nhớ.

Theo con nước đổ, xuống nữa là tới Chợ Vãng (Vĩnh-Long), có cá thu cá hồng con thì kho rục (nhừ) con thì nấu mỡ ngon lành. Xuống thêm chút nữa và gặp mùa gió bắc lai rai có sa mù nhiều, ấy là mùa cá cháy của vùng Trà-Ôn, Cầu-kè chạy dài xuống Vàm Tấn (Đại-Ngãi, Sóc-Trăng) ²³. Đây là con cá đặc biệt và ngon nhứt của xứ Hậu-Giang, xưa không tiền vua được vì chài lên khỏi nước là cá đã chết không rọng không để dành được phút nào. Nhưng một con cá cháy tươi, mười cỗ cơm Tàu Chợ-Lớn không đổi. Cá cháy xương rất nhiều, thêm xương có chẳng hai rất dễ xóc vào miệng vào mồm, những kẻ lấu tấu là biết với nó. Duy thịt cá tươi thì ngon ngọt vô cùng, và không biết mua gặp cá bún thì nuốt không vô. Cá cháy trổng, ăn nướng nguyên con dầm nước mắm Hòn là ăn quên thôi, nếu có chút bơ thoa vào là ngon tuyệt. Cá cháy mái, đến mùa đẻ lên sanh trên sông Hậu khúc Trà-Ôn, Đại-Ngãi, bụng trứng óc nóc, khi vớt lên được, hoặc nấu cháo là ngon đáo để, hoặc kho một lửa với nước dừa, ăn với bún thì và không kịp đếm, hoặc ăn với cơm thì cơm bới quên thôi. Nhưng tôi xin dặn nhỏ, đừng vì lạ miệng mà ăn quá chén, nhứt là lửa trứng ăn nhiều, qua bữa sau ngồi đầu rịn đó, nhờ

23 Vàm là cửa khẩu, miệng sông. Tiếng này mượn của người Miên, do tiếng Pêam mà ra. Vàm Tấn là biến thể của danh từ Miên “Pêam Senn”. Tôi định tiếng “Vàm” có từ đời chúa Nguyễn, rất thông dụng trong Nam (Vàm Nao, Vàm Cống...).

đêm tã theo mà lớt ! Trứng cá chấy có rất nhiều dầu, nên béo ngon là phải. Tiếc thay từ ngày có bình lửa, cá này biến mất trên con sông Hậu, kẻ thì nói vì giờ thiết quân luật quá nghiêm, người chài lưới không ra đúng giờ nên không bắt được cá, kẻ khác, khoa học hơn, thì cho rằng khúc sông từ Đại-Ngãi lên Trà-Ôn bị tàu chạy xả dầu quá nhiều, nước bị ô-nhiễm, cá chấy sống không được nên đã di-cư nơi khác. Con cá chấy ở Vũng Tàu, một đôi khi cũng có bán, nhưng thịt cũng không ngọt, có lẽ vì cá này ở biển mặn, không bì con cá chấy ở Trà-Ôn sống lâu ngày trong nước ngọt nên thịt có khác.

Xuống thêm nữa thì tới miệt Bạc-Liêu, tôm lóng và tép bạc kéo lên đầy sông, ăn tươi không hết phải phơi khô, còn vỏ tôm thì lấy làm phân bón trồng dưa hấu bán tết và trồng rau cải. Xứ Bạc-Liêu có rất nhiều cá chột và một thi-sĩ vô danh nào đã để lại một câu hát độc địa :

*«Bạc-Liêu nước chảy lờ đờ,
Dưới sông cá chột, trên bờ Tiều-Châu».*

Lấy cá chột là loại ăn bần ăn dơ đem so với người Tiều, tức người Trung-Hoa sanh trưởng ở huyện Triều-Châu, thì ác miệng thật. Nếu tác giả câu này từng thấy gái Tàu gốc Tiều lai Miên, thì ắt không sáng tác câu hát ác độc kia.

Từ Bạc-Liêu đi một đôi gập một cánh đồng tháp phi nhiều vô cùng, nhưng đặc biệt là nước sông rạch đều một màu đen thẫm gần như mực xạ. Tiếng Cao-Miên gọi «srock tức khmau», dịch “sốc nước đen”. Ông bà chúng ta Việt-hóa thành Cà-Mau, chớ không phải “Cà-Mầu” như nhiều đồng bào thường viết và đọc.

Như đã nói, Cà-Mau là vựa cá thiên nhiên của trời dành cho con dân đất Việt. Năm 1946, nhơn chạy tản cư đến xứ này, một buổi trưa đứng bóng, tôi đang ngồi dã dưới lim dim trên thuyền, trong lòng không tưởng gì khác hơn là mau thấy tạm yên để chống ghe về xứ, bỗng tôi thấy bốn đứa nhỏ trần truồng đang lội dọc theo bãi sinh sát bên thuyền, hai đứa đi sau đẩy một cái thúng thật lớn trong có nước lấp xấp chứa đầy cá, còn hai đứa đi trước thì chuyên việc bắt cá cho vào thúng. Mà chớ chi chúng nó bắt một cách khổ nhọc thì cũng đành, đằng này chúng nó làm như giỡn ngợ, bắt dễ ợt mà cá ở đâu để chúng bắt được quá nhiều. Nhiều thật nhiều chớ không chơi. Tính coi chúng nó lấy tay vớt sơ dưới bãi một lỗ trứng tròn tròn như lòng chảo, vừa bằng một cái rổ trẹt trẹt, chúng bẻ sợ hai lá dừa nước che lúp-xúp cho mát cái trứng, xong rồi một đứa lấy tay bóc một bóc cám rắc sơ-sài nơi miệng trứng. - Tôi viết chưa hết câu, - thế mà không biết cá ở đâu thoát tuông vào “nghe một cái ồ”, cá đầy nhóc lỗ trứng và toàn cá

ôi là cá, lúc-nhúc nhảy soi-sói, chúng nó chỉ còn xúc qua thúng rồi đẩy cái rổ tới trước, tiếp tục cái việc bắt cá dễ như trò chơi mà có ăn thiệt. Thiệt là quá sức tưởng tượng. Tuy vậy, cái xứ cá đầy thúng này, nước vẫn đục và đen ngòm, truy ra vì đó là nước ứ đọng từ lâu năm trong những gốc mục của rừng dừa-nước quanh năm chảy thẳng lá dừa và bẹ dừa-nước mục nát hết đi và tiết ra một chất mù đen làm cho nước dưới chum rừng dừa cũng đen theo, chảy lờ-ờ quanh đi lộn lại, cũng hoàn chỗ cũ. Nước này xem lại chứa đựng rất nhiều sinh-vật, đặc biệt nhứt là con ba-khía, tức một loại cua còng nhỏ con, tới mùa nó leo lên cây không biết cơ man nào mà kể. Người thổ-dân bắt ba-khía cho muối vào làm ra thứ mắm để ăn quanh năm và dân nhà giàu Ba-Thắc không nệ-hà đãi khách sang bằng mắm ba-khía khi nếm chanh ớt cho dịu, vì ba-khía để dành lâu “ăn rất bắt cơm”. Ngoài ra trong nước còn chứa loại cá nước mặn và vô số tôm tép cua rùa, v.v...

Nước ấy tuy đen vì là nước trầm thủy, nhưng không độc. Người xứ Cà-Mau vẫn dùng để ăn để uống và pha trà, duy người lạ đến đây thấy vẫn ngỡ-ngờ nhứt uống. Coi vậy mà đó là nước mưa pha lá dừa-nước, uống không sanh bệnh tật duy màu khó coi, không như nước nơi rừng khác thấy trong veo đẹp mắt mà uống độc bất ngờ. Cũng vùng Cà-Mau có giống trầm mục

lưu-lai nhiều đời, lá rụng cây ngã giữ nước đọng lại rồi nát thành bùn, biến ra một chất “than đá non” “nê-thán” (tourbe); xấn vuông-vấn phơi cho khô, chum rất tốt. Đó là một nguồn hoa lợi rất lớn về tương lai mà nước ta chưa khai thác vậy.

(Chọn Lọc số 10 ngày 30-1-1966)
(duyet 2-VI-78)

Sa-Đéc, Sep 17, 2015

Sân Chim Và Láng U-Minh

Chúng ta ngày nay đã quen ăn xổi ở thì, chết nay chết mai chưa biết bữa nào, nên cần biết chi việc xưa ? Nhắc đến Sân Chim, mười người hết tám chín đều lắc đầu chịu là không biết. Hỏi tới Láng U-Minh ở vùng nào ? Lại càng khó trả lời cho thông. Chỉ còn ba thứ già như chúng tôi, lắm cảm tìm hiểu và ghi lại kẻo không sẽ quên hết di-tích cổ của Miền Nam này.

Gọi rằng “láng” là một vùng nước lai-láng và cạn cạn, tùy chỗ đất thấp đất trũng dựa mé biển mũi Cà-Mau thời cổ, khi thấy nước mênh mông không bờ bến rồi tùy cây cỏ mọc nơi đó mà đặt tên : Láng Tranh, Láng Đế, Láng Sắc, có khi ngày nay không còn nữa và đất đã lồi cao, nhưng khi xưa những chỗ ấy mọc loạn xị toàn cỏ tranh cỏ đế, nên lấy đó đặt tên đề đời, còn “sắc” là “sắc rặc”, “cạn sắc”, và đây là “láng đã gần cạn”.

Trong khi ấy, thử tra tự-điển lại thấy chữ Việt ta thật là rắc rối, như :

Vàm Lán (không g), theo bộ Chánh tả Việt-ngữ Lê Ngọc-Trụ.

Vàm Láng (có g), theo Việt-Nam tự-điển Lê-văn-Đức có Lê-Ngọc-Trụ hiệu đính (tr.1742).

Như vậy rồi muốn viết cho đúng, phải theo ông nào? Nói có sách mách có chứng, tôi nghi cả hai chưa đặt chưa vào đất này, thuộc địa phận tỉnh Bạc Liêu quê tôi, nhưng điển nào cũng có lý :

Lán : vựa; tỷ dụ : lán chứa than; và như vậy Vàm Lán là vàm có nhiều vựa; (Chánh tả Việt-ngữ Lê- Ngọc Trụ, tr.342).

Láng : nước hơi tràn vào; tỷ dụ : nước láng mặt bãi (sách đã dẫn, L.N.T., tr.342).

Bây giờ biết thì biết vậy, chớ viết “lán” có g hay không g, tôi xin chừa cho các học giả. Nay thử hỏi chơi: “Vàm” có phải chính tiếng Việt ta chăng ? Đã đành ai ai cũng hiểu, “vàm” là miệng, chỗ ra vào của sông rạch, nhưng xuất xứ của chữ này, chưa chắc thấy đều hiểu biết.

Tại Sóc-Trăng, quê tôi, có chợ Đại-Ngãi, xưa gọi Chợ Vàm Tấn, là đầu mối con đường Cái Quan, bắt từ chợ Sóc-Trăng chạy ra đây trên xe ngựa chờ giầy tờ từ trát gọi “xe tờ”, đến Vàm Tấn sang xuống thuyền đưa ra Huế hoặc lên Nam-Vang hoặc Hà-Tiên Cần- Vọt. Có

ai dè “Vàm Tấn” là Việt-hóa hai chữ Thổ “Péam Senn”, Péam đổi ra “Vàm”, còn Senn đổi ra “Tấn”.

Ngày xưa đời ông Cao-Hoàng tẩu quốc chớ không lâu, Miền Lục-tĩnh Nam-kỳ còn để lại rất nhiều Vàm, tỷ như :

- Vàm Tượng, thuộc Biên-Hòa, do voi tượng cày thành vũng thành vàm;

- Vàm Nao, vì đi ngang qua đây, thấy sông sâu nước chảy, ai ai cũng nao nao tấm lòng;

- Vàm Tấn, đã nói rồi, nay còn di tích phật đá đã gãy đầu rải rác nhiều nơi, dân bản xứ gom lại đặt vào miếu thờ gọi ông tà á-rặc,

- Vàm Cỏ, chia ra Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây, đọc tréo mồm tréo miệng, nên Tây viết ra Vai-co và phân ra Vai-co oriental, Vai-co occidental, nghe Tây quá cỡ và làm điếc con ráy và lạc ông Bồn chớ không chơi.

Đã nói tiếng “vàm” là tiếng mượn của Miên, nhưng trong Nam chúng tôi đã để ra không biết bao nhiêu thành ngữ rất Việt :

- Vô vàm : vào trong cửa sông rạch. Còn hiểu một nghĩa nữa là đã bước vào vòng. Vô vàm bà con.

- Ra vàm : trỏ ra ngoài sông ngoài rạch, đã ra ngoài biển, không còn ở trong sông rạch đất liền nữa. Thuyền ra vàm phải coi chừng sóng gió.

- Còn ở ngoài vàm : còn ở ngoài vòng chưa đính ăn đính thua, chưa có việc gì. Danh từ này thường nói về việc cưới hỏi. Tỷ dụ :

Đám thằng A đi hỏi con B, đã vô vàm chưa ? (Đã xong xuôi chưa ?)

Chưa. Vẫn ở ngoài vàm.

- Nói không nhắm vàm : nói không vào đề, còn ăn trượt ra ngoài.

- Nói không ra vàm : nói không ra vĩ, nói không thông.

Còn một thành ngữ nữa, theo tôi là ngộ nghĩnh nhứt, nhưng cắt nghĩa huých-tẹt ra đây, e đỏ mặt bà con; đó là “múa vô vàm”. Cái nghĩa ngây thơ hơn hết là tả đứa nhỏ bú vú mẹ, nó ngậm mớm đầy miệng cái đầu nhũ hoa. Nhưng còn một nghĩa khác, khó cắt nghĩa và cứ để hiểu ngầm, như vậy cho khỏi bị cây kéo của mục giả kiểm duyệt.

Mảng nói sa-đà mà quên phút vô đề là “sân chim”.

Tỉnh Rạch-Giá (vì chung quanh có nhiều cây giá, tức một loại trầm), nay đổi tên lại gọi “Kiên-Giang”, có một con sông lớn chảy ngang có tên rất nôm na là “sông Cái Lớn”. Nơi vàm, sông rộng có đến hai cây số ngàn, trông mút mắt, chỗ bực trung độ hai trăm thước, còn chỗ vừa vừa nhỏ nhứt cũng đo được tám chín chục thước Tây; còn bề sâu trung bình có đến chín mươi sải tay, thiệt là một con sông trời sanh mạch máu của khu rừng này. Lúc nhỏ lỏi năm 1917, tôi theo Ba tôi đi từ Trà-Bang qua Rạch-Giá, nửa chừng tàu hư máy sang qua ghe lớn chèo thẳng thét một ngày ròng rã mà đâu chẳng tới đâu, quanh qua lộn lại cũng thấy mấy ngọn bần và ngọn giá xanh om tươi tốt và vô số khỉ con khỉ mẹ nhảy nhót khọt khệt trên cây. Sông này trở cửa tại Rạch-Giá, nơi vàm, khi con nước lớn thường có sóng thần cao độ ba bốn thước làm trở ngại và nguy hiểm cho sự lưu thông không ít. Sông dài trên năm sáu chục hải lý, và gồm nhiều nhánh tỏa ra như cánh quạt, bắt đếm từ Bắc xuống Nam, đại khái có : sông Cái Bé, rạch Cái Nhứt, sông Cái Lớn, rạch Nước Trong, rạch Ngan Dừa, rạch Chanh và rạch Cạnh Đèn. Một con sông nữa nhỏ hơn đổ nước ra biển gần vàm Cái Lớn là rạch Giồng Riềng chia nhau đem nước tưới ruộng của các chủ điền cánh đồng Rạch-Giá. Nhưng đáng kể là ngọn sông Cái Lớn này, chỗ gọi rạch Chắc Bâu, ấy đó là sân chim đã

có từ đời Đảng cựu để lại. Xuống một độ nữa là giáp sông Cạnh Đèn, gần vùng Cà-Mau.

Cạnh Đèn có cái tên khá khêu gợi, và có người trước đây đã cắt nghĩa cạnh đèn là ở gần đèn, ở bên cạnh cái đèn, lấy tích chúa Nguyễn, trong bước mộng trần, đến đây có dạy đắp một cái nền nhà cho một bà công chúa em gái của ngài. Nhưng cắt nghĩa làm vậy là “âu”, vì đèn công chúa nói đây vốn ở vùng sông Cái Tàu thuộc xã Khánh An (Cà-Mau), và đó là một cái mộ của một bà công chúa vô phước từ trần trong buổi lưu vong chớ không phải nền nhà để ở.

Riêng tôi, tôi nhớ rõ tiếng Miên có danh từ “trây cành-đenn”, tức là “con cá trê”, thịt nướng và kho với lá gừng ăn rất ngon và rất béo. Trây là con cá, và cành-đenn là tên của loại cá trê gọi theo Thổ. Và đây chẳng qua là suy luận của tôi, không có chi đảm bảo. Nhưng thú thật, người nào có từng đặt chơn nơi chốn này, phải nhìn nhận cá trê cá chột và đĩa trâu đĩa mền cũng như con vắt, không xứ nào nhiều bằng Người Miên là một giống dân sống bằng nhiều thơ mộng, thường đặt tên xứ bằng những gì tượng trưng đặc sắc và ta thường nương theo tên Thổ cũ mà gọi những xứ ấy, cho hai sắc dân dễ hiểu và dễ nhìn nhận với nhau. Cái câu tôi đã nhắc độ nào và ngày nay phổ biến ai ai cũng thuộc nằm lòng là :

“Đi đâu cũng nhớ Cảnh Đèn”, hoặc là “Hỏi anh còn nhớ Cảnh Đèn?”,

“Muỗi kêu như sáo thổi, đũa lên như bánh canh!”

Đó là cảnh tượng của buổi sơ khai khi Cảnh Đèn còn là nơi rừng sâu địa vắng, chớ ngày nay Cảnh Đèn đã thành điền và có nhiều nhà ở, hết rừng rợn rôi.

Sân chim, đời trước chưa biến ra ruộng lúa phì nhiêu, vẫn là nơi mọc toàn cỏ lúp xúp chen với cây rừng sắc minh mông, rất hợp cho chim chóc đến làm ổ sanh sanh đẻ đẻ, và đều thuộc loài chim lớn con của thời thượng cổ xa xăm còn sót lại, và nay vì dân đông ồn ào nên đã rút lui gần mất dạng.

1) chim thẳng bè, gọi làm vậy vì to con lông nhiều, khi đáp xuống nước, vẫn vững như một chiếc bè, Pháp gọi pélican, nay còn lại rất ít, gần tiệt giống.

2) chim già sói, cũng gọi chim lông ô. Vả lại người Miền Nam vốn ở rất xa triều đình vua chúa, ăn nói không giữ mồm giữ mép, vốn gốc người bị đồ bị lưu, trước kia đi lập đồn điền, thân trợ trọi không được dẫn dắt vợ con theo, nên theo tôi, có lẽ phần nào vì thiếu đàn bà phụ nữ kề bên, vì “thiếu cái đó” nên trong ngôn ngữ nói năng, không cần dè dặt lại còn cố ý là khác, thường pha đậm

thành ngữ kêu gọi, tuy tục mà giảng thanh.²⁴

Bởi ở xa triều đình nên lời nói mộc mạc quê mùa, cứ thấy con chim này đặc sắc có bộ lông đen thì gọi con chim lông ô, và cũng vì thấy đầu chim sói sọi, nên gọi đó là con chim già sói, hoặc cũng gọi con chim già đây, vì đã già mà chó, thêm nơi cổ có kèm một cái túi đeo lòng thòng nhong nhảnh nơi cần cổ trụi lủi lông, trông dị hợm như lão thầy rùa đeo bầu trên sân khấu hát bội. Cái đây ấy, nói mà thương, chim đành đựng cá để chiều đem về ỏ nuôi con. Pháp gọi le marabout, danh từ này mượn từ dân Á-rập cũng có nghĩa lão thầy phù thủy khờ hạnh thuật pháp cao cường, thường đứng một chân năm này qua tháng nọ, y như chim già đây khi chờ bắt cá dưới ruộng cũng co một giò, mắt lim dim không khác.

Tôi còn nhớ lời năm 1958, được ra Huế đi chung với 24 Viết đến đây lại nhớ năm xưa lúc còn làm ở viện bảo tàng trong Sở Thú, ngày ngày ra vô thấy thẻ bằng kẽm treo thân cây trồng trước viện ba chữ to tướng “cây nhạc ngựa”, thiệt là chướng mắt mà không dám nói. Nguyên cây này thuở nay trong Nam gọi là “cây dái ngựa”, vì trái của nó đồng đánh trên cành tròn ten y như ngoại thận con ngựa, cũng tròn tròn mồm mồm không khác. Không ngờ một hôm nọ ông tổng-thống họ Ngô xách gậy vô vườn bách thảo thấy cây lạ mắt hỏi cây gì, nhân viên trả lời đó là “cây dái ngựa”, ngài đỏ mặt và quở. Nhân viên sợ quá treo bằng đổi tên. Thiệt là ngớ ngẩn và bợ dốt không nhằm chỗ.

phái đoàn các ông giáo sư và các ông cử cô cử tân khoa Đại học Văn khoa Sài-Gòn. Lúc viếng nhà cụ Ngô-Đình-Khả, tôi làm tài không cắt nghĩa cho các cô các cậu rằng con chim nuôi trong sân nhà này và như đã thấy trước mặt lúc bấy giờ, có cái đầy mang trước ngực, nên tên nó là con “già đầy”. Bất ngờ ông Ngô-Đình-Cần ở sau lưng tôi hỏi nào mà tôi không hay, khi nghe tôi cắt nghĩa đó là con chim “già đầy” tức thì ông nạt tôi một tiếng lớn và cãi chính lại : Hừ ! không phải chim già đầy ! Đó là chim ông lão (Ngô-Đình-Cần dixi) (Tôi xin mạn phép dùng tiếng la-tinh nơi đây, và dixi có nghĩa là “J’ai dit”, tức ông Cần nói vậy). Mẹ ôi, thế là tôi bữa đó đã gặp ông Cố Trầu, nên tôi làm sao dám cãi ? Tôi làm thỉnh chịu trận, nhưng trong thâm tâm tôi nói đủ tôi nghe : “À ! Té ra cùng một con chim sói đầu, đối với tôi là đứa hồn hào, người rừng rú sanh tại Miền Nam xa vua chúa, nó là con già đầy, hoặc con già sói; còn đối với dòng thi-lễ danh-gia ở kinh kỳ như ông Cố Trầu, nó đích thị là chim ông lão đó chứ !” Lòng dạn lòng, dạn con dạn cháu, ra đây phải liệu lời mà nói, không thì...

3) Con chim thứ ba là con “chó đồng”, tên nghe lạ lổ tai, tuy vẫn là một loại “lông ô” “già sói”, nhưng “chó đồng” nhỏ con hơn thêm có tánh thích ăn bậy đồ dơ đồ thú y hết những chó hoang ngoài đồng không khác.

4) Con chim thứ tư là chim cù đèn, mà một độ nào, lối năm 1923-1924, lúc đi cưới vợ ở Trà-Cuôn (Sóc-Trăng) (làng Lịch trà, Thổ gọi Preck Tra-Cuon), ông nhạc gia tôi dám bỏ ra một trăm đồng bạc lớn (100\$00) để mua một con chim cù đèn về nuôi, và danh từ “đồng bạc lớn” không phải do tôi bày đặt, kỳ thật bạc lúc đó lớn thiệt chớ không chơi, giá trị bằng một ngàn đồng ngày nay hoặc hơn nữa (bạc năm 1974). Ông nhạc gia tôi mua chim cù đèn mắc tiền, vì tin lờn đồn máu tươi chim này trị được bệnh lao phổi.

5) Tiếp theo là chim bồ nông, tức loại thẳng bè nhỏ con. Theo sách kể lại, vào khoảng đầu triều Nguyễn đời hai vua Gia-Long và Minh-Mạng, thì sân chim ở vùng Đông-Lạc, trên ngọn sông Cái Nước và sông Thư Nhất, nhưng vào cuối đời Tự-Đức và buổi đầu những năm thuộc Pháp, sân chim dời về ở ngọn rạch Chắc Bâu, đầu nguồn sông Cái Lớn, nơi làng gọi “Vĩnh-Khánh”, vì ở Đông-Lạc, bị người phá phách sát hại quá nên chim ở không được phải dời đi. Chung qui cũng còn ở vùng rừng tỉnh Rạch-Giá cũ.

Sông Thư Nhất là sông nào ? Trên địa đồ của người Pháp không thấy vẽ, hay là đã bị lấp cạn biến thành điền rồi chăng ? Vùng rừng này vào thời đảng cự, bốn

mùa ²⁵ để sậy và cỏ hoang mọc dày tùm-lum, mọc trong nước xấp xấp rần rít ở không được, cộp beo cũng không có, nên để bề chim tụ tập đẻ trứng, làm ổ tự do, khi trứng nở ra con thì chim con để tập lội tập bắt cá nuôi thân và tha hồ trứng giỡn nô đùa. Cứ vào tháng mười ta, không biết từ đâu trùng trùng điệp điệp chim bay về đây làm ổ đẻ trứng. Đến tháng mười một thì chim mái đẻ xong, đến lượt chim trống và chim mái luân phiên ấp, đến chừng trứng nở chim con đủ lông đủ cánh biết bay sập sập, thì cả đoàn, vừa cha mẹ vợ con cả gia đình chim bèn đưa nhau bay về miệt Biển Hồ trên đất Cam-bu-chia mà sanh sống để đến mùa xuống Sân Chim sanh đẻ nữa.

25 Ba tiếng : tư, tứ, bốn, trong Nam ngoài Bắc dùng không giống nhau. Đã mấy lần tôi viết “tư bề”, “tư mùa”, gửi xuống nhà in, đều bị các thầy cò và thợ sắp chữ người Bắc, sửa của tôi lại là “tứ bề”, “tứ mùa” cho nên phen này tôi đổi lại nói “bốn mùa” xem các bác có sửa nữa không. Nhưng năm 1944, tôi nói “một ngàn chín trăm bốn mươi bốn”, các bác lại nói “một ngàn chín trăm bốn mươi tư” ? Thế là ngoài ấy có chữ “tư” nhưng ít xài và quen xài chữ “tứ”. Ở gần nhà có quán chú Lù, người Hải-Nam. Vợ anh ấy thứ tư, cho nên ai gọi anh Tư Lù thì anh chịu, gọi Bốn Lù anh rầy. Tôi công nhận Tư Lù nghe thanh và B.L. nghe kỳ quá.

Ông Mạc Linh-Công (Hà-Tiên) có để lại một bài thơ tả rất đúng :

Châu Nham lạc lộ

*Biết chỗ mà nương ấy mới khôn
Bay về đầm cũ mấy mươi muôn.
Đã giảng chữ nhứt dài trăm trượng,
Lại sắp bàn vây trắng mấy non.
Ngày giữa ba thu ngân phấn vẽ, (phấn vẩy)
Đêm trường chín hạ tuyết sương còn.
Quen cây chim thể người quen chúa,
Đẽ đôi ngàn cân một tấm son.*

(Theo Quốc-âm thi hiệp tuyển của Lê-Quang-Chiều, 1903)

Tôi đã trót mượn bài Châu Nham lạc lộ để nói về sân chim Chấn Bâu. Ngày xưa ham nói chữ, nên gọi sân chim là “điều đình”, và đó là cảnh đặc biệt của đất Hà-Tiên và Rạch-Giá, nay không còn nữa, tiếc vầy thay. Xưa những nơi ấy qui tụ các loài chim lớn đến đây sanh sống trong vùng tự do trời nước, mặc tình sanh đẻ và tha hồ ăn cá tôm sò ốc.

Bài thơ trên đây, tôi thích nhứt là cặp trạng :

*“Đã giăng chữ nhứt dài trăm trượng,
Lại sắp bàn vây trắng mấy non”.*

Và phải từng đi miệt rừng sác Rạch Giá những năm xưa, khi vào chiều sập tối, thấy đàn cò đàn diệc bay về ổ, xếp thành một vệt chữ “nhứt” dài nối liền hai phương trời tây đông, và ngó tới ngó lui chung quanh chỗ đứng, chỗ ngồi, những đoàn chim trắng phều bở dài bở ngang y như sắp một bàn cờ vây mà trắng điểm nét ngang dọc là lông cò, trong khi lòng lâng lâng gọi hứng bỗng nghe trên mây thét lên mấy tiếng dài của bầy nhạn kêu sương, ai sao tôi không biết chớ riêng tôi, năm 1946 đang tản cư, tôi thoát nhớ không rõ tổ tiên ta ắt có phải giống rồng giống tiên sanh trong bọc trăm trứng, hay có lẽ, phải hơn, đúng hơn, là con cháu loài chim hồng chim hộc, chim lạc hay loài “oroc” trong thần thoại, hoặc giả những con thần diệu Miền Nam mà tượng trưng gần hơn hết là những già sói, già đây, thằng bè, chó đồng mà trời khiến còn sót lại, vào những ngày linh thánh bay từng bè từng lũ, cánh che tối một góc trời, và ngoài kia với lòng kính cẩn đã gọi “chim ông lão” và cụ Sào-Nam khi lựa biệt-hiệu, đã có thâm ý lắm vậy.

Trong Nam vẫn có dùng chữ “lão” trong danh từ Quảng-Đông : “cổ lữ” (cao-lão) và “chì-lữ” (phì lão) và vẫn hồn xược tánh trời không bỏ : thằng cao, thằng mập.

Nhắc đến sân chim, xin cho tôi tán rộng thêm, mặc dầu trùng điệp với việc đã có nói rồi, là cánh rừng Chắc-Bâu (Rạch-Giá) khoảng trên bốn năm chục năm về trước, không có nơi nào thuận tiện hơn cho chim đến làm ổ đẻ trứng và ông bà ta đã đặt tên là “sân chim” thậm phải. Còn nơi nào thuận tiện cho bằng vùng Chắc-Bâu những năm ấy ! (và toàn là những danh từ Miên còn sót lại : Chắc-Đốt, Chắc- Bãng, Chắc Cà-Đao, v.v...). Chắc-Bâu tư bề rừng cây sác lúp xúp hoang vu, chơn người ít đi lại, toàn dây mây cỏ lác, nước ngập lế-đé đủ làm cho loài rắn loài cạp dữ không ở được, thêm có nước ngọt chứa sẵn quanh năm, cho nên tha hồ chim cò đến đây mà lập tiểu giang san của loại điều-cầm, mỗi năm tới độ thu tàn trời bớt mưa già, lối đầu tháng mười ta, là có chim bay từ miệt Biển Hồ sông lớn, đến đây mà sanh con đẻ cháu. Dẫn đầu là loại bồ nông.

Bồ-nông đi tiên phuông, đến Chắc-Bâu dọn đường, lấy mỏ bén làm binh khí, cắn cỏ lác ngả rạp xuống, rồi lấy chơn đè nhẹp, đoạn dùng mỏ cắn đan, kết thành một cái ổ bằng phẳng để chờ “bồ-nông phu- nhân” đến gởi trứng và ấp. Bồ-nông lang-quân đúng là một kiến-trúc-sư có kinh nghiệm chớ không vừa. Trước khi khởi công làm ổ, tuy chọn được chỗ thuận tiện rồi, nhưng kỹ-sư

nhà ta còn thò mỏ xuống đo thử mực nước. Nếu gặp chỗ đất quá sâu, sợ e sau trứng gặp ẩm thấp ướt át sẽ thúi sẽ ung không nở được, thì lão không tiếc gì chút công, bỏ nơi đó bay tìm nơi khác. Đợi khi nào gặp chỗ hạp ý, cao ráo, nước vừa đủ xấp xấp làm cho cộp rần không ở được, khi ấy bồ-nông lang-quân sẽ dọn ổ như đã nói ban nãy. Lại một phen trở tài, vừa cẩn thận cẩn từ cọng cỏ tha về rồi lấy đó kết đan thành một cái ổ thật khéo, vừa giậm đạp chỗ có bị cắn dọn một vài vũng nước trong để sau này chim con vừa ra lông cánh đến đây tập lội tập lặn và trứng giỡn cho mau lớn. Qua tháng mười-một ta bồ-nông phu-nhơn sẽ từ Biển Hồ bay một mạch đến Chấn-Bầu để đủ ba trứng vừa tròng tròng cỡ trứng ngỗng ta, rồi vợ chồng rập nhau đề huề luân phiên ấp trứng, chim nào chưa tới phiên ấp thì có phận sự đi bắt cá tha mỗi về nuôi bạn. Trứng nở rồi, phận sự chim cha chim mẹ cũng chưa hết, vì vẫn còn phải đợi chim con đủ lông đủ cánh để về sau khi nào mình ên chim con bươn chải được với đời, khi ấy cả gia đình sẽ rời Chấn-Bầu để đi sinh sống nơi vùng Biển Hồ sông cái. Những lúc chim mái còn non ngày và chim con còn yếu đuối thì bồ-nông trống lo về lương thực và đi kiếm ăn rất xa, người ta biết chắc được như vậy là nhờ chứng nghiệm cho thấy loại cá do chim trống tha về toàn là cá miệt Ba-Thắc, Mékong, vùng Chấn-Bầu vẫn không sinh sản

ra giống ấy. Nghĩ cho thiên đạo thật là chí công. Sanh thẳng bè già đầy đều cho đeo thêm cái túi da nơi cần cổ, phòng khi bắt được cá muốn đem về cho thê nhi, thì hãy khoan nuốt vào họng và cứ nhét tạm vào đây để đó chờ khi chiều tối bay về ổ sẽ mưa ỏi ra cá sống chia cho chim mái làm mỗi đút cho chim con ăn. Ít lâu sau khi chim con đã khá trọng thì chim cha chim mẹ có thể cùng bay đi kiếm mồi và hủ hỷ vợ chồng mãi ngày đến chiều tối mới về ổ. Những lúc ấy chim con vì đói nên la dậy rùng. Và cũng vì thế mà các tay làm nghề lấy lông chim biết được là đã tới mùa. Họ lấy lông về làm quạt làm nón là hai món nổi tiếng vào thời đó và đã từng làm vật cống phẩm dâng lên vua quan xứ Huế, thỉnh hành nhứt từ đời Gia-Long đến Tự Đức và đến đời Thành-Thái, Duy-Tân vẫn còn làm. Nếu không đến kịp ngày kịp buổi, chim con bay được thì còn có nước hốt vỏ trứng đem về làm thuốc ! Bằng đến kịp thì một cuộc sát sanh tàn nhẫn lại diễn ra, thiệt con người là giống độc dữ không ai bằng. Cho đến ngày nay chim bỏ đút vùng Chắc-Bâu không về đây làm ổ nữa là cũng vì đồng bào ta thuở ấy, ăn trái đốn gốc, ăn cháo đãi bát, và có tật lớn biết ăn mà không biết dưỡng món lộc trời dành cho.

Vả chẳng chim bồ-nông thì làm ổ dưới đất sậy đất lác, trái lại chim thẳng-bè, lông-ô, chó đồng thì làm ổ trên cây, cứ mỗi cây bần cây được cây giá là đếm cả

chục cả trăm ổ, toàn đan kết bằng rễ cây và nhánh khô đan bện rất khéo và rất chắc, mưa gió không rớt. Trước đây, vùng Vĩnh-Hảo (rừng Thầy Quon) giữa sông Cái Nứa và sông Cái Nước, có rất nhiều ổ chim lớn không biết cơ man nào mà kể. Nghiệt một nổi là bốn loại chim lớn ấy lại không biết đùm bọc và kết cánh với nhau, trái lại lại thù nghịch lẫn nhau và không khứng dung tha cho nhau, mỗi lần gặp mặt là cắn đánh giết hại lẫn nhau mà chết mòn chết lụn rất nhiều. Nhưng tai hại hơn cả là thợ lấy lông giết chóc không nương tay. Bởi thế rừng Cà-Mau, Rạch-Giá nay gần tiệt giống, thật là đáng tiếc. Trong bốn giống chim này thì loại bồ- nông và thằn-bè, thì hiền hậu và biết thương con, duy có loại già đẫy và chó-đồng, ý mình vóc lớn thêm quen nét lười biếng, nên cao-bồi số dách ! Hai giống chó đồng và già đẫy bay qua ổ chim bồ nông vạch miệng chim mẹ cướp sống cá nguyên con đem về nuôi con mình, trước khi ngón nghiêng giành giật cá của bồ nông cho no bụng cái đã. Tội nghiệp bồ- nông vì yếu thế, nhỏ con hơn, nên cả vợ lẫn chồng cự không lại và thường bị cướp miếng cá miếng mỗi khi chưa kịp nuốt vào họng hoặc chưa kịp phân phát cho con.

Và đây đúng là luật “lớn ăn hiếp nhỏ”, chim ăn hiếp chim, diễn tại rừng xanh trước khi đem ra diễn nơi thành thị chợ búa !

CÁCH LẤY LÔNG CHIM :

Vào đời đảng cựu, nghĩa là trước khi vào tay Tây chiếm đóng, có lệ nạp vua ngoài Huế, thuế phong ngân, tức hoa lợi về mật ong sáp trắng, và thuế lông chim, cũng đều là hoa lợi thiên nhiên rừng già Cà-Mau và Rạch-Giá.

Nay nói về cách lấy lông chim. Lúc ấy, khi chim vừa về rừng lột ổ thì đã có bọn nhà nghề đầu nậu tổ chức sai người đi hốt trứng và đi nhổ lông chim. Tục xưa thuở ấy, sanh hoạt còn rẻ, cho nên giá mươn nay nhắc lại tưởng chừng khó tin lắm thiệt :

1) Trước hết có nhóm làm công, danh gọi là “bạn giữ sân”, có phận sự canh gác những ổ chim của mình vào rừng thây và khản trước. Vừa giữ sân, họ vừa giữ trứng và chim non, cho khỏi bị kẻ khác lén đến cướp đoạt. Cứ mười người hiệp nhau làm một nhóm, lãnh công với chủ, cứ mỗi mùa kể từ đầu tháng mười-một ta cho đến ra giêng, ăn công ba tháng là một trăm quan tiền²⁶ và có phận sự vào sân chim xếp đặt công việc cho người khác vào bắt chim nhổ lấy lông cánh. Trước tiên, họ dọn một

26 Lúc tôi còn nhỏ, lối năm 1905-1910, còn nghe ông bà nói : “một đồng bạc ăn bảy quan tiền kềm” và mỗi quan là 1 chuỗi xỏ 600 tiền kềm. 10 đồng kềm xôi ăn no bụng hơn 50 bạc xôi ngày nay (năm 1974).

con đường dẫn từ mé nước mé rạch cho đến tận chỗ chim làm ổ, phải phát cỏ dọn sạch cây cối cho khá bằng phẳng trơn tru, và dọn sẵn một cái bồ để chứa nhốt chim và dọn hai hàng rào làm bằng chà nhánh để khi đuổi thì chim sẽ chạy trong vòng rào ngay vô bồ không thoát sảy con nào được. Cứ cái vòng rào thứ nhứt dài độ năm sáu thước mỗi bên là có rào thêm một hàng nhánh cây cho khít độ hai thước bề cao, cốt để lừa chim cứ theo con đường vạch sẵn mà chạy ngay vào bồ, không sót lọt ra ngoài. Trong vòng rào này là cái “khại” ví bên trong và đó mới là chỗ sát sanh giết chim không một chút nương tay, và nghĩ ra lớp xura, cách khai thác thật là tàn bạo, ác không chỗ nói. Và quả báo hiển nhiên là ngày nay con cháu chúng ta bị truất mất ăn lộc “sân chim” cũng là vừa. (Nếu ngày nay còn khai thác cách này, ắt bị hội bảo vệ thú vật khiêu nại hoặc ngăn cản rồi). Nhắc lại cái khai hay lớp vòng rào thứ nhì bên trong vòng rào thứ nhứt, ngày lừa và bắt chim, cái khai ấy sẽ bị dẹp bỏ và sân trong có cỏ và cây mọc lúp xúp cũng được dọn lại sạch sẽ bằng phẳng để “hạ” các chim không cho sót móng nào ! Bắt đầu tháng giêng ta thì chim con đã đủ lông đủ cánh, cho nên cũng đã đến kỳ thay tay, giao cho người khác. Đến đây mười người của nhóm “bạn giữ sân” trao sân cho chủ mướn, lãnh số tiền công là một ngàn quan sẽ chia lại cho mười người, mỗi người lãnh

một trăm quan là công làm ba tháng tròn từ tháng mười một năm cũ đến tháng giêng năm mới.

2) Tiếp theo việc giữ sân, nay đến việc hạ sát chim. Việc này giao cho lối hai chục người lãnh làm dưới danh từ là “bạn giết”. Bọn này phần đông là những tay mơ, mới tuyển dụng và có khi cũng gồm một số bạn giữ sân nay lãnh tiền rồi, thỏa thuận với chủ, ở lại tiếp tục làm thêm và ăn thêm một số tiền công khác nữa. Tiền công này đã có lệ sẵn tính lấy bỏ đồng là bằng một phần mười của số tiền bán chim mình hạ sát được.

Tụi “bạn giết” này sẽ lựa một đêm tối trời để khởi công. Họ chờ đến canh hai, cho chim mẹ chim cha rồi ỏ bay đi kiếm mồi, và chờ cho các chim con đã ăn uống no nê và đang say ngủ, khi ấy hai chục người “bạn giết” sẽ phân ra từ tốp, mỗi người đem theo một cây chổi chà và hai cây đuốc. Họ đốt đuốc sáng rực một khu rừng, rồi họ hò hét la ó đuổi hết các chim từ vòng bao ngoài khiến cho chim hốt hoảng chạy vào sân trong, nơi đây đã có khai ví sẵn. Một phần vì lửa cháy đỏ đồng và tiếng hét tiếng la dậy trời làm cho chim kinh sợ tuông chạy vào khai như nước vỡ bờ, một phần vì chưa từng gặp nạn lạ lòng như vậy, nên tội nghiệp thay cho những chim con vô tội đã đua nhau chạy và giành nhau chạy trôi chết vào khai gần hết ráo. Đã vậy mà mớ bạn giết,

còn tiếp tay nhau chạy đôn chạy đáo và tiếp lửa những chim nào sót trể cho lọt vào khai vào bồ cả đám, vừa lửa vừa la hét nhưng cũng vừa quơ chổi chà đánh đuổi bầy bù-mắt và bầy mặt cò, mặt diệc bay từng đám như cát bụi, bu cắn đốt tung bùng. Bù mắt và mặt chim trả thù cho chim cắn nhức nhối, nhưng vì ham tiền, bọn bạn giết nào có sợ.

Khi chim chóc đã sa vào bồ vào khai rồi, thì bọn sát nhơn gọi là “bạn giết”, sẽ đánh mò vào khai và chia nhau ra tay bắt chim vô tội bẻ cổ quăng làm một đồng thật lớn, không chút gớm tay. Con nào thấy chưa đủ lông đủ cánh còn non nớt quá thì tha cho, “chờ nữa mày lớn sẽ hay !”.

Cuộc tàn sát này bắt đầu từ khuya đến mặt trời mọc thì nghỉ. Tội nghiệp cho các chim cha chim mẹ, trưa và chiều hôm sau khi bay về ổ, đem mồi về cho con bỗng không thấy con và ổ đâu mất, nên bay liệng trên cao tiếng la hét tưởng đến động trời. Cả hai ba ngày liền, các chim mất con vẫn tìm tòi mãi và khi biết hẳn “vạn sự hưu hỷ”, khi ấy chúng mới chịu lìa đất Miền Nam rút lui về đất Biển Hồ, có lẽ hiền hơn và khoan lượng dung tha hơn. Tại vì vậy mà khi chim thay lông và lớn lên, thì mở lộc trời kia đã về bọn Miền Biển Hồ ăn trọn, hưởng thế đám dân Miền Nam quá tàn ác, khiến cho ông trời

đã truất lạc đi phần nào.

Mỗi đêm giết chim, tính bỏ đồng mỗi nơi có đến mười ngàn con bị hạ sát. Và biết mấy trăm mấy ngàn nơi như vậy. Và đâu phải một kỳ mà thôi. Lại còn tái tam tái tứ, ba bốn lượt nữa mới chịu ngưng tay, vì vào tháng hai, tháng ba âm lịch, vẫn còn lấy lông kỳ nhì và kỳ ba tức kỳ chót.

3) Bọn giết làm công việc bẻ cổ chim xong thì rút lui, nhường chỗ cho một tốp khác, danh gọi “bạn nhổ lông” tức là bọn ăn công làm mướn chuyên nghề nhổ lông cánh chim đã chết. Họ ăn công đếm đầu chim mà tính tiền, đếm từng bộ lông tốt và xấu, và nhiều khi cũng một nhơn-công ấy đăng sổ một kỳ làm “bạn giữ sân”, kỳ nhì làm “bạn giết” rồi kỳ ba làm “bạn nhổ lông”, thành thử trong năm tháng, họ kiếm được mỗi người ngót năm bảy trăm quan tiền với một nghề không cực khổ chi lắm.

4) Theo sau bọn nhổ lông chánh thức, có một tốp khác gọi là bọn “can hôi” tức là bọn ăn ké ăn bón, đi mót lông chim của bọn trước chế bỏ, và một luôn mớ thịt và xác chim để nấu, thắng lấy mỡ lấu dầu dùng thắp đèn.

Mỗi bộ lông chim đem ra có ba mươi hai hoặc ba mươi sáu lông tốt bán đắt tiền và độ chừng ba mươi lông ngắn hơn, sau này dùng để kết túi kết tua những kiếng quạt lớn nhà quan.

Đáng tiếc nhứt và xa xỉ nhứt là vào thời buổi ấy không biết mót mớ thịt chim ướp muối phơi làm khô hoặc làm mắm hoặc đóng hộp để dành được lâu ngày. Họ ăn thịt chim quá nên ngán ngược đến phát ón, và thừa thãi quá nên hủy hoại không tiếc, bỏ lại giữa rừng cho đàn kên-kên qua qua một máy mặc tình.

Những chim ngủ đất như bồ-nông thì lừa thì ví. Còn những chim làm ổ trên cây như thằn-bè, già sói, chó-đồng thì lại có cách khác. Ban ngày họ chia nhau đi tìm chỗ chim làm ổ, làm dấu cho nhớ rồi đêm đến họ leo lên bắt vắn họng quăng xuống cho người ở dưới chực sẵn nhổ lông kết bó cho vào túi vào bao, rồi đi qua chỗ khác làm như vậy nữa. Thịt già-đấy, nhang-sen ngày nay ta lấy làm quý, thịt đỏ như thịt bò, nấu cà-ri chiên bít-tết ngon thâu mây xanh, nhưng thời đó họ bỏ không tiếc chút nào.

Đời đó, những lông chim tốt bán đến một quan tiền mỗi bộ. Lông chim thằn bè dài lớn thì mắc tiền hơn và khi trúng mùa thâu được nhiều, gộp lại cân bán tạ bán kí cho chệch khách chở về Tàu, và mỗi tạ lông chim tính

đến ba trăm quan tiền kẽm.

Tiếc thay vì hủy hoại không biết dưỡng, không biết trù liệu lo hậu về sau, phần thì một lớp lấy lông giết chim không chừa trứng mén, phần thì một lớp lo làm giàu cách khác là khẩn rừng khai phá đốn cây sát đất biến rừng thành ruộng trồng lúa, chim không còn chỗ yên thân để làm ổ nên ngày nay điều-đình hay sân chim như thuở trước, chỉ nghe nhắc tiếc chứ không còn nữa.

Vào năm 1946, tôi tản cư vào rừng, thuyền chèo lần đi tới miệt Cà-Mau, Cạnh-Đền mà không hay biết. Một buổi nhiều kia, thuyền tôi đi lạc đến một cụm rừng tôi vắng bóng người ở, bỗng thấy một đoàn ghe lớn có nhỏ có tụ chòm nhụm lại, tôi mon men bảo chèo thuyền lại gần, mới hay đây là một “chợ nổi” chuyên bán chim diệc ra ràng, thuyền đông-ken là vì khách tản cư từ xứ lạ nghe đồn nên đến đây thưởng thức. Họ chiên sẵn nhưng còn nóng hồi, cứ ba con chim vàng khè là một đồng bạc, tôi mua ăn thử, vừa bụng đói vừa lạ miệng, ngon quá, tôi mua sáu con chia nhau trong thuyền, một mình tôi đã nuốt hai con ! Nhắm lại bồ-câu ra ràng trong hiệu cao lâu danh tiếng ở Chợ-Lớn như Thoại-Quỳnh-Lâm hoặc Ngọc-Lan-Đình, cũng không chắc gì ngon hơn. Hỏi ra chim ấy “lượm” trong sân chim nhỏ ở Cạnh-Đền. Nhưng nay giống chim lớn con như thảng-

bè, già-đầy thì hiểm lắm, nay chỉ còn diệc-mốc cò-ma điên điên, le-le mà thôi.

Ngày nay ngồi cặm cùi đánh máy ba trương hồi- ký này nhớ lại cảnh trí xưa trời nước bình bằng, một con thuyền vô định, mớ tuổi bốn mươi đã đi đâu mất. Dầu thềm ăn chim diệc ra ràng ba con một đồng, cũng chẳng nhớ rõ chỗ nào mà tìm. Không biết bây giờ nơi vùng xôi đậu hoang vu ấy, họ còn chiêm chim nữa hay thôi ? Khách tản cư Sài Gòn đã về hết, cái vùng khi ho cò gáy kia, họ vẫn giữ giá ba con một đồng hay đã leo thang lên đến mấy ngàn ? Giá thử săn chim săn mớ, dựng lên một quán mồi côi trong Đồng Ông Cộ, học nghề chủ quán chiêm chim, chẳng là sướng gấp mấy cái nghề nạo óc viết chuyện băng quơ như vậy.

Và tiếc thay một hoa lợi thiên nhiên do săn chim trời dành mà vì không khéo bảo tồn dung dưỡng nên ngày nay đã mất. Mất tại mình chứ không phải tại ông trời đoán lộc.

Một dịp khác nhắc luôn lại đây. Lúc nhỏ lỏi năm 1915, tôi ham đi bắn chim bằng giàn thun và súng hơi (carabine a air comprimé), có bữa anh em vui chơn đi quá xa, vào tới một chùa Miên gọi Xà-Lôn (Wat Xà-Lôn) cách chợ Sóc Trăng trên mười cây số trên con đường xuống Bạc-Liêu, tôi gặp nơi đây một bầy diệc-

mốc, đến nung nấu nơi vườn dầu của các nhà sư Thổ. Dưới đất là một ngôi chùa đồ sộ trang nghiêm nóc đỏ au, trên kia là ngọn dầu gốc to mấy ôm xen với cây diệp cổ thụ nhánh nhóc ngồng ngoèo và rợp trời là ổ chim diệp trùng trùng điệp điệp đêm có số muôn số ức, phân chim tích tụ dưới gốc cây dày trên thước Tây. Lạ nhứt là phong tục người Cơ-me xuất thân vào chùa mặc áo vàng tụng kinh Phật. Họ không sát sanh, nhưng khi đi khát thực, ai cho gì ăn nấy, nếu có ra-gu bít-tết cũng không chừa, nhứt là họ biết dư gặp món ăn làm bằng thịt cò thịt diệp, thì họ dư hiểu thịt chim ấy là của sân chùa mình nuôi do người trong xóm bắt lén đem về xào xào thêm ớt thêm đồ gia vị rồi dựng lên cho ông sãi, thế mà ông sãi đầu trọc vẫn ăn ngon lành, cũng không ngơm miêng chút nào. Thậm chí xin được đem về dâng lên Sãi-cả “lục-cự”, thì Sãi-cả cũng chứng-miêng thành thực, không từ chối miếng nào ! Tôi lấy làm lạ, hỏi thì họ đáp tỉnh bơ “Tội người làm, người ấy sát sinh người ấy chịu. Chúng tôi là người đi khát thực mà !”. Cho nên trong đời nếu có đi tu nên lựa làm ông cha sáng nóc một tô cà-phê sữa to bằng tô cùng nước, bằng không thì nên làm sãi Miên.

Năm 1915, tôi có xin tá túc nơi chùa Xà Lên một đêm, tiếng chim bay về bay đi và tiếng chim con réo mẹ nghe điếc tai điếc óc mà thấy sao các sãi vẫn ngủ

ngáy pho-pho. Lạ một điều là sáng hôm sau, vừa tỉnh sương và để có yên tĩnh buổi kinh mai, một sãi con mặc áo vàng, lấy cây sào tre có chẻ ngọn kẹp một cục gạch nhỏ, chú sãi lắc ngọn sào khua nhau nghe lộp-cộp, lắc được một hồi thế là ra hiệu lệnh cho chim nín, và lạ thay tức khắc bầy chim vô trật tự kia lặng thinh không nghe một tiếng nhỏ khua động hó-hé gì. Và khi thời kinh vừa dứt, có bóng áo vàng thướt tha dưới sân cỏ, là chim biết ngay buổi kinh kệ đã chấm dứt rồi, và tức khắc chim lại làm ồn như cũ. Thật là lạ quá !

Các sãi Miên nhỏ ở chùa này có phận sự mỗi buổi sáng ra lượm chim con từ trên ổ rớt xuống đất để đưa trả lên ổ. Họ làm việc này xem dễ dàng quá ! Họ dùng một cây sào trên đầu có làm một ổ tạm đan sơ sài rồi đặt chim con lên đó, xong rồi đưa đầu sào lên cao, tức nhiên chim mẹ khi thấy sào đưa lên ngang tầm mỏ, thì thò mỏ ra gấp con chim sang qua ổ, công việc dễ dàng và còn gọn hơn anh lơ xe đồ nhận lãnh gói hàng của khách bộ hành gởi lên mui xe !

Có một giàn chim số muôn số ức gần bên nhà, thấy chúng trên cây tíu-tít líu-lo tình mẫu tử cũng là thú lắm, ngặt một nỗi ở gần mấy trụ, mật chim quá nhiều và cút chim tanh hôi chịu không nổi. Dầu muốn làm tiên ở gần hạc cũng không được lâu bền.

Những cảnh này này có còn chăng ? Sân chim Cà-Mau, Rạch-Giá đã không còn. Cảnh chùa Xà-Lôn thơ mộng năm xưa, có lẽ nay cũng lui vào dĩ vãng. Cái điểm chim mất ổ mấy chục năm về trước đã hiện ra nhiều nơi. Chính tại khu vực tòa bố và dinh quanh chánh bố ở Sóc-Trăng, vào lối năm 1930-1931, không biết chim diệc động ổ từ đâu bay lại làm ổ đóng đô trên mấy cây đại thọ chung quanh dinh ông chánh tham biện Esquivillon đen nghịt, một vùng đó. Ông lục ông sãi và các hương chức Miên đồn rùm lên rằng đó là điềm lành, ông lớn là minh quan nên đổi đi đâu chim theo tới đó. Quan ta nghe được, bùi tai, ra lệnh cấm bắn phá chim diệc này. Được một thời gian mặt chim bay vào dinh vào tòa bố cắn đốt lung tung, quan ta hoảng hồn hết tin chuyện chim linh và ra lệnh đuổi chim đi chỗ khác. Bồn thân quan cầm súng bắn chỉ thiên truyền lệnh chim đi, chim không đi, quan sai san-đầm đem lính ma-tà đến và cho phép bắt chim ăn thịt. Một mặt gọi lính tập đem kèn Tây đến thổi bản hồi-quân. Có lẽ chim không biết nghe nhạc Pháp nhưng ghét người ta bắt mình ăn thịt, nên kéo nhau bay đi mất dạng. Từ đó ông Esquivillon không cần người tặng mình là minh quân, và khi đổi về tòa-bố Sa-Đéc vẫn còn giữ tục đốt đồng un trong văn

phòng giữa ban ngày vì ông vẫn sợ bù mắt, mặt chim và muỗi đen. Thuở ấy thuốc kỵ muỗi chưa có.

(Chọn Lọc số 33 ng. 17-7-1966
và số 34 ngày 24-7-1966)

Cảm Tưởng Riêng Về Vùng Cà-Mau : Thảo-Mộc Thú Rừng Và Nhân-Vật

(cọc - khi - sâu - kỳ đà Cà-Mau)

Một người có chút óc quan sát, khi lạc lối vào rừng Cà-Mau, tự nhiên có cảm giác mình đang ở một vùng không như miệt đồng-bằng Cửu-Long, hoặc miệt cao nguyên rừng núi Đồng-Nai, Bình-Định, Khánh Hòa nữa. Phải một cuốn sách dày họa may mới nói đủ, và đây tôi chỉ chấm phá sơ-lược vậy thôi.

Tỷ như về thảo mộc, nhận xét thấy đất Cà-Mau có hai mùa riêng biệt, không giống các vùng khác, một mùa mưa có nước ngọt thì cây cỏ xanh um và phát triển bình thường như các nơi khác, và một mùa hạn, cây cỏ khựng lại, phải có nắng tưới nước ngọt thì mới chịu đựng nổi chờ mùa mưa sau, không thì lá vàng hoặc héo hoặc khô rụng, và cây cỏ sẽ chết. Trừ phi những vùng đất giồng, đất gần mé biển hoặc pha cát có vô phân nhiều, gọi đất thuộc, thì mới trồng trọt được. Trái lại trong rừng, cây cỏ thiên nhiên thì thuộc loại rừng sác, có đặc tính rất khác các giồng mọc nơi đất tốt : cây mọc đất tốt thì rễ đâm sâu gọi rễ con chuột hoặc thái lải trên mặt đất, duy cây cỏ vùng Cà-Mau thì hoặc có rễ rất nhiều và mọc từ thân cây mọc ra gọi rễ bất định, tượng

trung là cây đước (1), cây bần (thủy liễu) (2) và như cây ô-rô, lá có gai, vỏ rắng lá rất dày dùng làm chổi đước và vỏ lác, nước ngập tới đầu đều vượt lên cao và dùng đan chiếu rất bền và rất vệ sinh vì chiếu lác rút mồ hôi không như chiếu nilon tuy trơn sạch nhưng không rút nước. Trừ phi ngày nay trồng đước cây ăn trái chớ trước kia chỉ có hai giống cây chịu đựng đước và mọc đước ở Cà-Mau, đó là cây chuốt hột và cây mảng-cầu xiêm.

(1) Có người lựa cây đước rễ nhiều, đốn đem về, trồng dựng ngược nơi phòng khách biến thành một cây móc áo móc nón móc dù trông rất mỹ-thuật, vì rễ dị hình.

(2) Cây bần là tượng trưng cho cây ngược đời của một ngạo mạn rễ trở ngay xuôi đuôi có đầu nhọn và có gốc lỏng lẻo dong đưa theo dòng nước, giỏi chịu đựng nơi một vùng đất không chun, hay lở hay trôi. Một câu thơ xưa tuy tục nhưng đồ ai đổi đước chữ nào, đúng là khẩu khí của nhân-vật vùng này, biết té khỏn phò nguy giúp chúa Nguyễn mà không kể công, đời đời bất khuất chuộng sống tự-do, và có giọng nói cứng cứng ảnh hưởng của nước dớn, nước phèn, tuy vậy mà không độc :

*“Nước chảy cặc bần run bầy bầy,
Gió đưa dái mít giẫy té té”.*

Về nhân vật, vì ảnh hưởng phong thổ nhứt là nước uống, người sanh trưởng vùng này nước da đen-xanh như “bịnh mà không phải bịnh”, nhỏ thó người gầy như đẹt mà gan lì và bản lĩnh như mảng-cầu xiêm và chuối hột, ăn chắc bụng thêm nhuận trường, còn tiếng nói thì không văn hoa, cứng lờ lợ như nước dớn, trừ người ra tỉnh lên Sài Gòn có ăn học, phần đông không nói được chữ “r”, và thường lẫn lộn chữ “r” này với “g”, tỷ dụ :

- sông rạch, cái rỏ mây thì nói sông gạch, cái gỏ mây.

- rừng cây, gạch nặng thì lại nói ngược ngạo : gừng cây, cục rạch nặng !

Tôi không nói nhiều vì đây không phải bài nghiên cứu về cách phát âm và các bạn nào muốn tìm hiểu xin xuống ở thử vài năm đất Cà-Mau thì biết. Được một cái là đất Cà-Mau tuy vậy mà rất hiền và thường đãi người mới, dân Cà-Mau trước đây không đãi khách bằng trà vì không có nước ngon để pha, và để thay thế trà, vẫn có rượu ngọt và rượu sâm-banh chánh hiệu (trước năm 1974).

Luận về thú rừng, tôi xin sơ lược :

Voi, từ rừng Xiêm-La, đi lần xuống mũi Cà-Mau để tránh nắng, vừa để thưởng thức lộc trời dành, hết mùa

hoa trái thì đi lần trở lên rừng Cơ-me và Xiêm, nay vì bất an nên không xuống nữa chớ không phải là tiết giống. Trước đây cách ba bốn chục năm còn nghe voi phá rẫy phá vườn và ruộng lúa miệt Phước-Long (Rạch-Giá) và xưa hơn nữa voi đập phá các tượng đá Cao-Miên ở Đại Ngãi (Sóc-Trăng), (nhưng theo tôi hiểu, đây là voi nhà của binh Xiêm dạy phá di-tích cổ và mỹ-thuật Cơ-me chớ không đúng là voi phá phách).

Kỳ-đà, trúc, rùa, lọ nôi và khí, nay vẫn còn gặp ;

Heo rừng có khá nhiều, vẫn tiếp tục phá hoại hoa màu. Có thứ heo đực già, thích cọ da vào gốc dầu cho dầu dính khấn vào lưng làm thành một giáp cứng không sợ móng cọp, và có nanh thật bén, mỗi lần đương cự với hổ, lừa thế dựa lưng vào gốc cây cho khỏi cọp về phía sau và chờ cọp sơ hở dùng nanh đợi cọp nhảy tới rạch bụng cọp lòi phèo lòi ruột chết nhằn nanh. Đó là heo lẩn chai, chỉ nghe nói lại, chớ người Cà-Mau chưa từng thấy tận mắt.

Nai và cà-tong, rừng Cà-Mau lên tới Sóc-Trăng, ngày xưa có nhiều. Đây là loại thú rừng nhờ ăn cỏ và lá cây nên vẫn lớn con như ở các rừng khác. Người thổ dân thích đi săn lấy thịt và làm thú tiêu khiển lành mạnh của buổi khai hoang thái bình. Binh khí loàng xoàng, năm ba cây mác cán dài, siêu-dao, mác thông, roi bằng gốc

mây già hoặc bằng cây kè tấm dầu thật dẻo dai, nhưng đây là dịp phô trương võ nghệ và tài tháo vác. Không như ngày nay đi săn thú dữ bằng trục thẳng, bằng súng mạnh, bom hay lựu đạn, tỏ ra là một cuộc sát sanh có tổ chức; ngày xưa đi săn có nhiều ý nghĩa, vì thi tài cùng thú, ai mạnh ai giỏi thì thắng, ai chậm lụt yếu sức thì thua, có khi lơ lỉnh lụp chụp, trâu báng heo chém rách ruột hay cộp về là thường sự, sanh nghề tử nghiệp không ai trách ai.

Đặt bẫy càn vọt, đào hầm gài chông, dùng tên có tấm thuốc độc, hoặc cho khỉ ăn cơm rượu chờ say té đùn-cục đi ngã xiêu ngã tó, bắt rất dễ cũng chưa ác độc bằng ngày nay muốn ăn một con cá, liệng một trái lựu đạn chết cả một khúc sông vừa trứng vừa mén, muốn ăn thịt nai rìa một loạt chết gần hết cả bầy. Tôi thông qua những thức ăn đặc biệt miền rừng, như ong non, đuôn béo, tôi muốn chừa bài viết tạp nạp không sắp đặt này để nói về cộp rừng sác. Cộp vùng nước mặn, như Cà-Mau hoặc Gia Định (trước kia có rất nhiều cộp, thậm chí có tổng tên là “tổng ăn thịt”) miệt Cần-Giờ rừng sác, vẫn nhỏ con hơn cộp ở núi ở rừng cao. Cộp từ rừng Cao-Miên Xiêm-La thì to lớn vì chuyên ăn thịt rừng no đủ. Đến khi xuống Cà-Mau và những vùng nước mặn nói đây, khi sinh con đẻ cháu, vẫn không được to con nữa, vì thức ăn đã đổi thay rất nhiều. Nai, heo rừng đã

thuộc số ít, cộp rừng sác phải bắt cua bắt còng để lột da, lâu ngày quen đi và vóc giạt cũng thân nhỏ lại.

Thiệt là anh hùng đến bước mặt lộ, lông vẫn vện chỗ vàng khè chỗ đen mướt, nay nhường chỗ cho màu luốc lác vàng dơ trắng mốc, đen chẳng ra đen. Gan dạ của chúa sơn lâm cũng để lại phương xa, cộp Cà-Mau, bọn chặt đuôn chà là làm tỉnh là một, đã cong đuôi chạy qua chỗ khác. Tuy vậy khi đói làm liều, vẫn quen tài nhảy vô chuồng gà, bắt trộm, cắn tha heo chó và lôi cổ trâu ngựa lẻ loi.

Tôi còn nhớ năm 1916 hay 1917, miệt Kế-Sách, Phú-Nổ (Sóc-Trăng), làng chạy tở lên quan trên báo tin có cộp loạn rừng, về phá hại xóm làng. Viên san-đầm Tây được lệnh dẫn lính ma-tà đi trừ, nhưng lão ta lơ lỉnh thế nào nên tuy cộp bị hạ nhưng còn đủ sức lực để trả thù quào lão ta tét da đứt thịt thấu xương. Về năm điều trị tại dưỡng đường địa hạt, vì lúc đó chưa có thuốc trụ sinh và cách điều trị còn quá sơ sài, nên lão ta chết cồng.

Vì đây là hồi ký, xin cho tôi nói bất quàng vài chuyện vụn vặt mạn đàm. Nhớ năm xưa, lúc còn làm việc nơi dinh phó soái, lúc binh Nhứt vừa đổ bộ lên đất Đông-Dương, tôi coi về công văn mật, nên có đọc một câu chuyện khá lý thú về cộp rừng sác. Có một viên đại úy Pháp được bổ nhiệm cai quản hòn Côn-Sơn. Anh

ta bày một kế độc đáo để trừ nạn tù- nhon trốn. Kế ấy là đề nghị mua năm con cọp vùng rừng sác thả lên núi rừng Côn-đảo. Trong tờ phúc bẩm, anh ta buộc phải cọp rừng sác vì ăn ít và bởi vì Côn-Sơn không có thú rừng nhiều, đủ cung cấp cho miệng ông hồ, miễn có oai danh ông là đủ cho tù không dám trốn lên rừng làm bè và cụ bị lương thực để thả bè đi trốn là được. Nào ngờ thiên bất dung gian, kế nghe huyền diệu nhưng khi thực hành, vẫn hoàn toàn thất bại. Mấy con cọp được thả vào rừng hòn Côn-Nôn, ban đầu còn sống lây lất tạm qua ngày với thức ăn nghèo nàn nhưng còn có, như chồn, chuột, dơi quạ, chim chóc, v.v... nhưng chầy ngày thết rồi những thú nhỏ ấy cũng không bắt được, cọp ta đói quá lớp chết khô, lớp bụng đói chân phải bò, cọp bèn đi kiếm ăn tạm ngoài bãi xa, ngày qua ngày, không may nước lớn chạy lên không kịp đều đi châu Long-vương hết ráo, cái kế dùng cọp rừng sác ngăn chặn tù trốn, để cọp tự lực cánh sinh, không chồn thì cua còng cá tôm, nghe thì hay mà không thành tựu. Tù nhon vẫn trốn được như cũ, và lạ một điều là bè thả từ Côn-Sơn, nếu thuận gió thuận dòng thì đều tấp vô mũi Cà-Mau không sai chạy, trừ phi gặp gió nghịch, cơm khô đã cạn nước uống cũng hết, bè trôi qua vịnh Xiêm-La thì đành mất tự do thêm một lần nữa.

Lão quan ba Tây này quả là một tên chúa ngục có nhiều thủ đoạn. Nguyên tại hòn, giới công-chức, thơ-ký và ma-tà, có nhiều thì giờ nhàn rỗi, nên thường tụ tập đêm này qua ngày kia, sát phạt bài bạc với nhau, và kết quả là tham nhũng và hối lộ. Để bài trừ, lão ta cấm chủ quán chệch mua bài tứ sắc đem ra hòn, nhưng khi ghiền bài họ chế biến làm lá bài bằng thiếc nhôm mỏng tuy không bì lá bài giấy, nhưng cũng giải muộn y như trước.

Cũng để tránh nạn ăn của đứt, ít nữa biết được số tiền dành dư bằng cách gian tham, lão nghĩ ra một kế khá mầu. Thay vì phát lương công chức trong đảo bằng giấy bạc nhà băng, lão dạy ký quỹ cất lên hết và thay vào đó lão phát một số tiền tương đương bằng nút khoén (jeton) làm bằng thiếc nhôm. Tiền này tại hòn có giá trị y như bạc thiệt, mua bán trao đổi đều dùng nút khoén, chỉ trừ khi người làm chủ số tiền tạm ấy (thơ-ký, ma-tà, cai ngục) mãn hạn trở về Sài- Gòn, khi ấy sẽ đổi lấy bạc nhà băng và như vậy lão có dịp biết rõ, tư hào không lọt, ai có tiền nhiều và tiền ấy do hối lộ, ăn bạc ăn bài, hay cho vay cắt cổ, lão đều biết rành và có phương pháp bài trừ.

Ở Côn-Son ngày xưa có một chuyện ngộ, tôi xin kể ra đây luôn tuy không dính dấp chi đến xứ Cà-Mau, nhưng tôi muốn cho thấy quan niệm lạ của lối quan Tây đời đó. Chuyện cũng không lâu và xảy ra vài năm trước khi quân lính Nhựt đổ bộ lên đất này. Ngoài Côn-Son thuở nay phải bắt buộc công chức nào ở đất liền mà có phốt (faute), tức lỗi lầm trong lúc thừa hành công vụ, ra ngoài ấy làm việc gọi để đoái công chuộc tội. Thường lệ là ra ngoài mười tám tháng lâu lắm là hai năm thì được về đất liền, để chỗ lại người khác. Thế mà có một anh thơ-ký trẻ bộ trai, hào hoa phong nhã, từng ra học Hà-Nội nhưng nửa chừng trở về, thi vào ngạch thơ ký soái phủ, vì anh ta nói học ngoài ấy lâu quá buồn quá lại cũng vẫn làm mọi cho Tây không hơn gì, nên thà ra sớm làm việc để hưởng cái tuổi xuân ! Đang làm trên dinh Thượng-thor ngon lành, bỗng anh ta làm đơn xin tình nguyện ra phục vụ ngoài khám-đường Côn-Son. Tức nhiên trên nhơn-ty-phòng (bureau du Personnel) phục lẫn, làm giấy cho đi liền, vì hồ sơ tốt, hạnh kiểm tốt, ít có công chức nào tận tụy và sốt sắng như vậy. Nhưng một thời gian sau, việc đổ bể ra thì đã lỡ : P. dẫn gái vị thành niên Tây lai ra ngoài, dưới danh từ “vợ trẻ chưa kịp làm hôn thủ” ! Trong tờ tập-nã, cô là con gái của ông sếp bót ở Chợ-Lớn, tức một công-chức cao cấp ngành cảnh sát phú-lang-sa. Người cha Tây thừa P. về

tội dụ dỗ dẫn dắt gái vị thành niên, có thể đưa ra cửa tòa đại-hình chớ không chơi. Nhưng ngộ là việc trình lên phó soái lúc đó là ông Pag., lão có máu dê nổi tiếng và có thể làm những việc như P. đã làm, nên lão phê một câu như sau và xử chìm xuống rằng : “Việc đòi tư của một viên thơ-ký đang độ xuân thì, không nên quan trọng hóa. Hỏi đứa gái như nó không khiêu nại, thì nên cất hồ sơ kể như xong. Phàm gà mái thì phải giữ kín trong chuồng. Để sẩy ra ngoài, trách ai ? Không bắt tội đã là nhiều. Tên thơ ký đã ra tới Côn-Son, thì còn chỗ nào đòi nó đi xa hơn nữa ?”

Tự nhiên vào đời đó làm sao có cuộc hôn nhân giữa người cai trị và người bị trị. Cô gái được người cha bắt về. Mười tám tháng sau, P. cũng về, bình an vô sự. Duy từ đó chánh phủ cẩn thận hơn, nên để ra một thông tư rằng từ rày về sau, vợ chánh thức có hôn thú mới được theo chồng ra làm việc ngoài Côn-đảo. Câu chuyện chưa dứt, vì tại có điều-lệ này, nên chuyển sau, khi anh P. trở về đất liền thì có anh K.V.B. tình nguyện xin ra thay thế. Số là B. bị một cô nhân tình bức hiếp làm eo-xách quá, chịu không nổi, nên xin đòi ra đảo. Trước khi đi, anh cho hết đồ đạc bàn ghế dạn hờ hững bán lấy tiền rồi ra ngoài ấy sẽ sắm vật khác. Chị Mười tóc đỏ nghe khoái quá, cứ để K.V.B. lên đường, chị ta ở lại, trả phở bán hết giường nệm và đồ thập vật tế nhuyễn, ăn chơi

đã : đời rồi kêu xe kéo kéo lại cầu tàu mua vé ra Côn-Son theo chồng. Nhưng đã có lệnh, không có hôn thú, không cho đi. Nhờ vậy anh K.V.B tránh được một sự tử Hà Đông và có dịp làm lại cuộc đời mới.

(duyet 2-VI-78)

Ba-Thắc, Hậu-Giang, Năm Mươi Năm Về Trước

Nói chuyện năm mươi năm về trước, thoát nghe tưởng chừng là xa xôi lắm, gần trót một đời người; nhưng khi gẫm lại thì cũng gần đây thôi, chỉ lỗi năm 1915 chớ không xa lắc gì.

Năm 1915, xứ ai nấy ở, tiếng ai nấy nói. Tiếng Huế và giọng Bắc, trong Nam chưa từng quen nghe và cũng ít ai hiểu rành. Báo Nam-Phong, ngày nay sưu tập đủ bộ giá bạc triệu, thế mà khi xuất bản vào năm 1917, giá bán trọn niên ba đồng, mỗi số lẻ ba hào, phải ép làng xã mua giúp, và người Miền Nam nào đọc một câu mà hiểu được phân nửa, người ấy đã là tài lắm rồi. Thuở đó muốn ra Bắc phải đi tàu, đại sóng mấy ngày. Đường xe lửa xuyên Việt thì chưa giáp nhau, cầu kỳ chắc chắn bằng bê-tông chưa có đủ chỗ. Xe ô-tô toàn hiệu Pháp, những Peugeot, Renault, Delahaye, De Dion Bouton, sang hơn hết là hiệu Delage, nội Sài-Gòn chỉ có chừng năm ba trăm chiếc hoặc của Chánh phủ, - xe Thống-đốc Nam- kỳ mang số 20, - hoặc phải mấy tay nhà giàu gốc mới sắm nổi, tỷ như ông Lê-Phát-An là cậu của bà Nam-Phuong, chú Hỏa, chủ hãng tàu Nam-Long, chủ nhà máy xay Nam-Hải, hoặc của bà Tám Đội, bà

này giàu, có vườn cao-su và làm chủ một gánh hát bội lớn ở trong Chợ-Lớn tục gọi gánh hát và rạp hát cô Tám. Nhưng như đã nói, sắm xe hơi để khoe thể lực chó không chạy đâu xa, vì bắc cầu không kịp, chỉ chạy lẩn quẩn quay quần chung quanh Sài Gòn : Lãng Tô (Láng Thọ) lên tới Lãng Cha Cả vô Chợ- Lớn rồi trở về theo con đường mé sông, và lúc đó xe song mã, tuy không sang bằng ô-tô, nhưng nhiều người dùng hơn và đã là sang trọng lắm rồi. Tôi còn nhớ bà Phủ An ở Sóc-Trăng (là bà nội của người bạn trăm năm trước của tôi nhưng nửa đời chia tay), bà có sắm một chiếc xe hiệu Delage, muốn đem về xứ phải mướn tàu chở từ bến Sài-Gòn xuống đến bến Đại-Ngãi, rồi từ đó mới có đường liền chạy về thành phố. Xe này không có cửa, mui xe bằng vải có dây căng thẳng xuống hai bên vè, cãm xe làm bằng cây giá tị, có chừa chỗ trống hai bên thùng xe để leo lên leo xuống và chỗ chừa này không có cánh để đóng kín cho nên tôi gọi là xe không có cửa. Lúc đó xe chạy bằng một thứ xăng khi khói xịt ra có mùi thơm như mùi nhãn chín, khiến cho trẻ nít ở châu thành đã quen với xe nên thích chạy ra sau khi xe chạy ngang nhà, để đón hửi mùi nhãn thơm; còn nói gì chó làng quê và mấy người dân mộc mạc trong làng xa xôi thuở nay chưa từng thấy xe gì chạy mà không có ngựa kéo, mỗi lần gặp ô-tô, vẫn chạy quính quíu trước đầu xe không

biết tránh, chạy mãi trước xe cho đến khi mệt quá xỉu té xuống đường, xe phải lách qua một bên, không thì cán chết.

Miền Ba-Thắc, tức là Srock Bassac theo cách đọc của người Cơ-me, gồm các tỉnh trù phú miệt Hậu Giang, kể từ Châu-Đốc (Thổ gọi Moat-chrut có nghĩa là “miệng heo”) xuống đến mũi Cà-Mau, mấy tỉnh này muốn giao thông với Sài-Gòn, thì có tàu sắt gọi xà-lúp (chaloupe) liên lạc chạy đều đều - một chiếc chạy đường Rạch-Giá về Mỹ-Tho, ghé qua các tỉnh và chợ Long-Xuyên, Núi Sập; một chiếc khác chạy đường Sóc Trăng lên Mỹ-Tho xuyên qua các chợ Phụng-Hiệp, Trà-Ôn, Cần-Thơ theo rạch Mang-thít đi ngang chợ Ba-kè, kinh Chợ Gạo rồi đến Mỹ-Tho. Đến đây khách bộ hành Rạch-Giá cũng như Sóc-Trăng, sẽ sang xe lửa lên thẳng Sài-Gòn. Bộ hành miệt Vĩnh-Long, Sa-Đéc đã có tàu lớn gọi tàu Lục-tĩnh chuyên vận. Còn bộ hành tỷ như ở Bạc Liêu muốn đi Sài-Gòn thì phải tốn ngót hai ngày đường : xuống tàu nhỏ từ chợ Bạc-Liêu chạy ngang Hòa-Tú, Bãi-Xàu khi tới chợ Sóc-Trăng phải mượn phòng hay tìm nhà quen tá túc chờ đến khuya mới xuống tàu Sóc-Trăng đi Mỹ-Tho là tàu đã nói ban nãy. Tính ra một đoạn đường chưa tới ba trăm cây số ngàn, phải phí hai ngày và một đêm ròng rã, bữa nay trưa xuống tàu ở Bạc-Liêu, chờ tàu ở Sóc-Trăng, thức sáng đêm cho đến

trưa hôm sau mới tới Mỹ-Tho rồi phải leo lên xe lửa chạy hì hục suốt ba bốn giờ nữa đến sập tối mới tới Sài-Gòn. Như vậy mà vui, tha hồ mượn ghé bố ngồi trên bông tàu tình tự, nếu có tiền nhiều, đặt cho đầu bếp dưới tàu dọn một bữa cơm Tây thì là tuyệt, ngày giờ nào có kể chi, và mặc cho chiếc tàu bình bông chạy tới đâu vào giờ nào và dầu có trễ cũng chẳng sao, vì mấy năm ấy trúng mùa, dân Lục- tỉnh an vui trong cảnh thái bình, thích lên Sài-Gòn để sắm vàng mua đồ đạc, còn khách bộ hành đi hạng ba, đã sẵn cơm nước của chủ tàu đãi thọ, và trải chiếu nằm trên bông tàu xem trăng mọc cũng sướng chán.

Tôi còn nhớ năm 1919, được lên học trường lớn (gọi là vậy vì lúc đó là lớn hơn hết) là trường Chasseloup-Laubat (nay là trung-tâm Lê-Quý-Đôn). Mười một giờ khuya, từ giã cha mẹ, mượn xe kéo tay, chở va-ly sách vở xuống cầu tàu. Tiền xe là một cắc bạc, mà tiếc hùi hụi (mấy năm kinh tế sứt giá mỗi cuộc còn năm xu, không như ngày nay mỗi cuộc trả nguyên một trăm bạc mà còn kỳ kèo chở nặng chở nhiều). Ở bến tàu, đã có chúng bạn trang lứa chực sẵn vì họ từ các làng các sóc xa xôi nên phải tựu sớm cho kịp chuyến tàu. Nếu có anh nào rấp ranh đã có nhơn tình thì cũng không có cuộc tiễn đưa rắc rối, vì đồng bạc của cha mẹ cho, không dễ gì kiếm ra, lại nữa trai và gái đời đó yêu nhau là thâm

lén chó không dám công khai như thanh niên đời nay xài bạc ngàn không biết ngán. Hôm ấy tàu từ Cần-Thor xuống trể, còn lâu mới cập bến, sẵn bao tử của lúa mười sáu mười bảy tuổi đầu, buổi cơm chiều đã xoay tiêu từ lâu, nay đói bụng, tôi đề nghị bày tiệc cháo gà trên cầu tàu cho ra phết học sanh trường lớn. Ngay tại cầu trên bờ có quán bán cà-phê và thức ăn nguội, bán sáng đêm cho khách làng chơi và chủ quán là một ông già vui vẻ, ông xưng là con nhà giàu thuở nhỏ mượn người đi học thể, và ngày nay tiền bạc do cha mẹ để lại ông đã tiêu pha hết, nên mới trở nên lão quán bán đồ nguội ở bến tàu. Ông có kể tên người ông mượn đi học thể, nghiêm nhiên lúc nghe ông thuật chuyện và theo lời ông nói, là quan lớn Diệp-văn-Cương, giáo-sư Việt văn trường Chasseloup, trước kia dạy vua Đồng-Khánh ở Huế, nhưng tin này không lấy chi làm chắc, nay ghi lại cho biết vậy thôi.

Chúng tôi gọi một đĩa bàn, trộn một con gà giò xé phay trộn với bắp chuối hột, một đĩa vun chùn, cháo nóng mỗi đĩa hai tô, húp ngọt lịm, nhai xương gà nghe rộp-rộp, nuốt chưa kịp thì đĩa gà đã sạch bách !

Nhớ lại ngày nay muốn ăn gà xé phay, mà không khi nào được ăn một bữa ngon lành và còn thêm mãi như buổi ăn trên cầu tàu Sóc Trăng lúc nhỏ. Không phải vì

đầu bếp nay dở hơn xưa, cũng không phải con gà ngày nay lai giống quá nên mất ngon. Sự thật vì tuổi thanh xuân đã không còn, hàm răng xều mếu và bao tử nay sinh mai đau, nhứt là tại mấy ông đốc-tơ cái gì cũng cấm ! Trộn bắp chuối hột nói chậm tiêu, ăn thịt gà ông đồ thừa có phong, và nuốt sao vô khi ông khuyên nên dùng tàu hủ và cá thịt không nêm muối !

Ăn một con gà luôn và phao câu và cặp giò giòn khóu, chêm mấy chục tô cháo dần bụng thấy đời đang lên hương, đưa ra một đồng bạc trả, ông chủ quán thối lại hai cắc, rằng “em lấy tiền này lát nữa mua mía bấp nhai chơi đỡ buồn ngủ !”. Bữa tiệc ấy, nay có hai ngàn đồng trong túi, có lẽ chưa dám kêu dọn, vì nội con gà không cũng đã tới giá đó rồi !

Tàu chạy đường Sóc-Trăng qua Mỹ-Thọ là của hãng Tây gọi “les messageries fluviales” (công ty tàu thủy chạy sông rạch) để đối chiếu với hãng tàu chạy đường biển từ Sài-Gòn sang Pháp ghé bến Marseilles, có tên là les messageries maritimes (công ty hàng hải).

Tên tàu của hãng này đều lựa tên chim bản xứ mà đặt. Tôi còn nhớ tàu chạy dọc đường Bạc-Liêu lên chợ Sóc-Trăng có hai chiếc thay nhau, chiếc lên chiếc xuống thì lựa tên : Cigogne (chim diệc) và Ibis (con cò quắm). Hai chiếc này vừa nhỏ vừa nhồi sổng, và tôi lúc nhỏ có

hiều thành kiến xấu, như một dịp đi Bạc-Liêu, xuống tàu trở về Sóc-Trăng, trả tiền tàu có năm cắc bạc mà vẫn thăm vái cho tàu chìm bỏ ghét, vì ăn mắc quá, xuống tàu không có ghế ngồi, chủ hãng hà tiện cho ngồi băng cây đau đít !

Trong lòng tôi thích những tàu chạy đường Sóc- Trăng Mỹ-Tho, mỗi năm đi mấy chuyến để lên tự trường và nay tôi còn nhớ kỹ từ tên kỷ-niệm :

- chiếc Sarcelle (chim le-le) chạy êm, đều đều, không mau cũng không chậm, và chạy rất đúng giờ; - chiếc Cormoran (chim công cộc), tên khéo lựa, vì tàu khi chạy nhảy công nhảy cộc, xóc xáo, làm cho khách bộ hành mệt dừ, còn mệt hơn ngồi lưng trâu cổ, hoặc ngồi lưng voi mặc dầu gọi là “ngồi trên thớt”. Nhưng cả hai chiếc vẫn không bằng chiếc Pélican (chim thẳng-bè). Khi đặt tên, ý của hãng chắc là cầu chúc cho tàu vững như chiếc bè gỗ vững vàng, nhưng khi đóng vỏ thợ làm sao không rõ mà máy ráp vô không tương xứng, có lẽ tàu cụt đòn quá không vừa với sức máy mạnh hơn, khiến nên khách bộ hành đi tàu Pélican người nào người nấy bị nhồi lên nhồi xuống tuồng như mắc kinh phong hay đóng vai thẳng chồng lùi khoai nóng vô quần vì sợ vợ đi chợ về thấy mình ăn tham, khoai nóng quá gần vượt da nên phải nhảy cho bớt nóng. Trong chuyện giải buồn ông

Trương-Vĩnh-Ký nói làm vậy nhưng không biết ông đã từng đi tàu Pélican này chưa ? Ở dưới tàu, khi tàu mở máy chạy, khách đứng như khách ngồi đều thấy mình nhảy cà thọt cà thọt, chiếc va-ly cũng nhảy, chiếc giỏ mây đựng sách cũng nhảy, nhảy hết từ trên xuống dưới, từ ông nhạc oai nghiêm đến bà gia bề-vệ, đến cô dâu tân chú rể mới, đến bọn học trò quỷ chúng tôi là bất cứ cái gì cũng cười. Tôi thích chiếc Pélican là vì vậy.

Tôi lúc ấy còn đi học mà biết gì đến nhạc gia tương lai và chuyện cô dâu đi tiểu ngồi nhảy trong cầu tắm! Nhưng nói mà tội lỗi miệng, chuyến đi hôm đó ông đốc trường tỉnh Sóc Trăng có gởi hai cô tiểu thư đi học trường áo tím (nữ trung-học Gia-Long), ông đốc Đoàn thuở nay nghiêm nghị có tiếng, học trò ai ai cũng kiêng oai nể mặt, nay mình có dịp thấy hai ái nữ ông đốc cũng cà-thót như mình, nên mình bằng lòng.

Tiền tàu đi hạng ba như chúng tôi từ Sóc-Trăng lên chợ Mỹ-Tho là hai đồng chín cắc (2\$90) có cho ăn một bữa cơm trưa khỏi tiền. không ai dám đi hạng nhì và cũng không biết giá là bao nhiêu duy thấy phòng dọn khang trang có chỗ nằm lót nệm lót drap trắng phều, có bàn có ghế sạch sẽ nên sợ. Nghe nói khách bộ hành đi vé hạng nhì được tàu đãi một bữa cơm Tây, ăn chung với ông cò tàu nên muốn lắm. Phải đợi bốn năm sau khi

thi đậu bổ làm thơ ký soái-phủ bữa lên đường đến nơi bổ nhiệm là Trường Máy ở Sài-Gòn, vé tàu vé xe lửa đều đi hạng nhì, mới nếm được và đến nay còn nhớ. Ô hay ! Công mười năm đèn sách, ơn vũ lộ đầu không thấy ! Phần nước vẽ mây chỉ có bấy nhiêu !

Mền chiếu và va-li chúng tôi đem xuống tàu, nhóm học trò chúng tôi giành choán trên bông tàu nơi phía sau ít gió và ẩm, chúng tôi đặt giỏ xách mây và đồ hành lý xây thành một vành tròn có một khoảng trống khá rộng ở giữa, vừa trải chiếu êm thấm xong là hai cô nữ sinh viên ở Bạc-Liêu lên và rập với hai cô con gái xinh xắn của ông đốc-học Sóc-Trăng chen vô ngồi gọn băng, báo hại học trò con trai chúng tôi đành xây tổ cho chim mái và cam phận làm chim trống, ngồi trên băng cây hai bên hông tàu, mặc cho gió mưa rét lạnh. Một lần thứ nhứt học đi chung với người đẹp, và lần thứ nhứt tập nịnh đầm.

Mấy cô gái đời đó không biết do cha mẹ dạy, hay tự mấy cô kèm hăm bản thân, mà cô nào cô nấy nghiêm trang hơn các cô tân thời rất nhiều. Thậm chí những việc tự nhiên do trời đất đặt để, mà các cô cũng cố ép, gượng chiều theo ý các cô : mắc tiêu mắc tiểu cũng “nhịn” - và trọn một đêm và nửa ngày sáng hôm sau, các cô không mấy khi dùng đến phòng vệ sinh ! Tội

ngiệp các cô này quá ! Chung qui cũng vì lẽ phép theo xưa bó buộc nhiều bề.

Riêng các cậu con trai như chúng tôi, mấy thuở thoát khỏi sự kềm chế của gia đình cha mẹ như hôm nay, nên tha hồ chạy giỡn, nói mà tội, không khác mấy “cầu” sút xiềng !

Trong túi tôi, xọc xạch đếm được năm chục đồng bạc (50\$00) là một số tiền to tát không thể tưởng tượng đối với tôi, ngày nay giá trị không biết lấy đâu mà so sánh, có thể nói bằng năm chục ngàn bạc đời bây giờ, mà nghĩ lại với năm chục ngàn ngày nay chưa ắt mua được một số vật dụng bằng mua với năm chục bạc năm 1919, cho nên tôi nói không biết sao mà so sánh. Số tiền ấy phải dành ba mươi ba đồng (33\$00) để đóng tiền trường tam cá nguyệt, [nếu học bang lang-sa được ăn bít-tết la-gu và bánh mì thay cơm, bổ hơn khoái hơn, gọi “ăn cơm Tây”, thì đóng hai chục đồng mỗi tháng, nhưng đó là bang dành cho con ông cháu cha và Tây-lai, Chà-lai, chớ bọn chúng tôi được học trường Chasseloup là đủ bánh rồi, gọi quartier indigène (bang bản xứ) gọi “ăn cơm trong” để phân biệt với bọn kia gọi quartier européen (bang Âu-Tây) và phân biệt với bọn sinh viên ở nhà cha mẹ chú bác không ăn cơm trường, tức là bọn học ngoài (externe)]. Trừ đi ba mươi ba đồng tiền trường, còn lại

mười bảy đồng (17\$00) là tiền túi dành mua giấy bút và chi tiêu vặt vặt trong ba tháng, không kể vừa xài một đồng nơi cầu tàu Sóc-Trăng đãi tiệc cháo gà. Mười sáu mười bảy đồng trong túi khiến tôi không ngủ được và cử chỉ đầu tiên khi bước chân lên đất Sài-Gòn là chạy đi mua ở Chợ Cũ hai ông khóa đồng, trót năm đồng bạc, hiệu ăng-lê, nay vẫn còn, phòng hồ khóa tủ trên lầu nơi phòng ngủ và tủ dưới lớp học, khỏi bị mất trộm.

Tàu Pélican có lệ, đúng một giờ kém mười lăm khuya là lấy neo thổi súp-lê ba tiếng rồi chạy một mạch theo kinh xáng Phụng-Hiệp (nay đã cạn). Đến chợ Ngã Bảy (Phụng-Hiệp) độ ba giờ khuya, ghé trao thơ từ, rước thêm bộ hành rồi chạy thẳng lên Cần-Thơ. Bến Phụng Hiệp thuở ấy có tiếng là nhiều muỗi, vì chung quanh còn rừng khai hoang chưa hết, khi nói chuyện muỗi bay vào miệng vào mồm, và khỏi cần đập, lấy tay vuốt trên mặt cũng giết chơi chơi được vài chục con, con muỗi vàng khè và lơ dờ vì quá đói, và khi chích được máu người, đồn rằng muỗi Phụng-Hiệp lớn bằng gà mái đẻ !

Ngoài nạn muỗi nhiều, Phụng Hiệp còn có danh là khách bộ hành đến đây phải phòng bị bọn bói dưới sông. Chúng nó giả làm khách quá giang, xuống tàu từ chợ Sóc-Trăng, khi đến gần Phụng Hiệp tàu tấp máy chạy chậm chậm đợi cập bến, thừa dịp bộ- hành sơ ý,

tên bói chọn một xách tay hay một va-li nào định trúng mỗi rồi nó ôm nó nhảy ùm xuống nước lội lên bờ đi thẳng vào rừng, người chủ xách tay hay chủ va-li chỉ còn nước phân bua rồi rán chịu. Còn một thứ bói lợi hại không kém. Chúng nó sắm một cái rương trông bọng không có đáy, lúc ở chợ Sóc-Trăng xuống tàu, chúng giả khiêng hai tay một cách nặng nhọc đem xuống tàu chúng đặt gần một cái rương nhỏ khác của khách bộ hành mà chúng đã lựa trước để “ăn hàng”, và chờ dịp lơ dềnh của người chủ. Chúng đi tiêu đi tiểu hoặc thả chơi rong chỗ khác, những bộ hành kia đều lim dim ngủ gà ngủ gật hoặc ai lo phận nấy, không để ý đến chúng, chúng thừa cơ hội thuận tiện lấy cái rương không đáy chụp lên cái rương nhỏ kia, rồi ngồi tĩnh bơ thản nhiên vô sự, mặc cho người mất rương tìm kiếm phờ lờ, chờ cho tàu cập bến Phụng Hiệp, chúng khệ nệ ôm rương và bỏ sát cái rương ăn cắp kia, bước thẳng lên bờ hoàn toàn vô sự, khi chúng cao bay xa chạy rồi mới hay, hỡi ôi đã muộn ! Ấy đó là cách làm ăn của bọn bói Ngã Bảy này, rất khác với một nhóm bói nữa có danh không kém ở miệt Chợ-Đệm, hạt Chợ-Lớn, chuyên nghề chờ đêm tối, ghe thuyền đậu khúc sông Ba Cùm ngủ mê, chúng lén leo lên thuyền ăn trộm vật, lắt túi, cắt ruột ngựa đựng tiền của mấy chị đàn bà, hay là lắt hầu bao (đầy đựng tiền của đàn ông đời trước), chúng làm ăn

khéo léo đến đôi người bị mất trộm đến sáng mới hay thì chỉ kêu trời thăm-thăm, nói lớn ra sợ chồng hay vợ cần nhằn sao chỉ có mê ăn mê ngủ ! Ngày nay các tay bơm có lẽ cũng đã giải nghệ, vì bộ hành đều đi xe ô-tô hoặc đi máy bay, danh từ “bôi Ngả Bảy”, “bôi Ba Cùm” chỉ còn lại trong trí óc và dưới ngòi viết của bọn ba- hoa như già này !

Nhắc lại, tàu đến Cần-Thơ là trời vừa bùng-tung qua bên sáng, ghé bến cho bộ-hành lên bờ rồi tàu trở kia sông lấy thêm củi chụm, và đến bảy giờ đúng sẽ rời cầu tàu Cần-Thơ trực chỉ chợ Mỹ-Tho. Khách bộ- hành muốn nghỉ lưng thì nằm trên bông tàu, ai có đem chiếu theo thì mặc sức lựa chỗ nào ưng ý cũng được, còn ai không đem chiếu theo thì mượn lại của bạn làm công dưới tàu, nhớ chừng tiền mượn chiếu trọn một chuyến đi, tức một đêm và nửa ngày thẳng thét là một cắc bạc, mà có lệ chiếu mượn dưới tàu thì được ưu tiên giành chỗ tốt, vì bạn dưới tàu lo trải chiếu trước khi tàu ghé bến, và khách chỉ còn chỗ trống dư của bạn tàu chừa lại. Vì các có ấy nên khách ít đem chiếu theo, vừa tốn tiền vừa bị bạn tàu kiếm chuyện đuổi xua. Khách nào sang hơn, sẽ mượn võng treo sẵn dưới hầm tàu, ban đêm khi tàu chạy thì vừa ấm vừa nghe máy nổ êm tai, nhưng ban ngày mà nằm võng dưới hầm thấy tù túng không được xem phong cảnh như nằm ghế bố phô-toi (fauteuil) đặt

trên bông (pont). Vỗng mướn hai cắc, ghé bờ mắc hơn, tính bốn cắc bạc, nhưng đáng đồng tiền vì ban ngày nằm vếch đốc, áo quần được thẳng thớm không gãy pli, thêm được thanh thoi ngắm tàu rẽ sóng rạch đường trong lá dừa nước, thi đua sức chạy với đàn chim cò bay theo hai bên tàu, cái cảnh xê dịch bằng tàu như vậy tôi cho là tuyệt diệu, biết bao giờ có trở lại nữa ? Lối mười một giờ trưa, tàu dọn mỗi mâm cho bốn người dùng, có cá mặn “hàm-dzũ”, có canh cải bẹ xanh trong có thả một hột vịt ngon lành, thêm một đĩa giá xào với huyết heo và thịt ba rọi, bao nhiêu bộ hành từng toán bốn người muốn lựa mâm nào ngồi cũng được, ban đầu còn câu nệ, khách ngó nhau ý chừng tỏ ra mình không phải là hạng người ăn cơm thí, nhưng vừa bụng đói, vừa nghĩ lại đây là quyền của mình khi trả hai đồng chín bạc (2\$90) mua vé tàu, nên khi thấy ai nấy đều xúm nhau cầm đũa thì cũng bắt chước ngồi vào mâm, té ra ăn ngon miệng quá, thức ăn tuy tầm thường nhưng nhờ cách trình bày sạch sẽ, nhờ gió mát, nhờ lạ miệng, lại phòng hờ “ăn luôn dần bụng bữa cơm chiều”, khiến nên ai nấy đều xúc cơm không kịp, không biết mấy chén mà đếm ! Mà cơ khổ, đó là cơm gạo lứt, không nấu bằng nồi ơ chi cả, chỉ xúc gạo cho vào thùng sắt, cũng không cần vo, gạo vô thùng xong rồi thì kéo vòi nước nóng từ cái ống xả hơi nồi xúi-de xịt qua, trong giây lát cơm

chín đã không sợ khô khét thêm có mùi đặc biệt của cơm tàu Tây, ngày nay dầu gạo Nàng Hương hay Nanh Chồn cũng không ngon bì.

Trong khi ấy bốn cô tiểu thơ trường áo tím, vì e lệ hoặc vì làm kiêu với bọn tôi, ngồi tại chỗ gặm bánh mì lén, ăn không cho thấy răng, và môi không nhúc nhích.

Thuở ấy không thú nào hơn xê dịch bằng tàu trên sông Tiền sông Hậu, không như bây giờ mỗi khi có việc đi đường nước trên sông rạch giữa thanh thiên bạch nhật, mà còn sợ bọn cướp tay có súng đón đường. Từ Cần-Thơ tàu chạy qua Trà-Ôn, theo rạch Mang-Thít đi ngang chợ Trà-Luộc, chợ Ba-Kè, chợ Cái-Nhum, rồi Chợ Lách, kinh Chợ-Gạo, khúc chót tàu theo vàm sông Cái Mỹ-Công (Mékong) để đến bến Mỹ-Tho.

(đăng lần thứ nhứt báo Chọn Lọc
số 35 ngày 31-7-1966).

* * *

Ba-Thắc, đất Ba-Thắc, là miệt Hậu-Giang. Nguyên do tiếng Cơ-me srock Bassac, nay còn dùng để gọi một tỉnh lớn trên Cao-Miên.

Tại chợ cũ Bãi-Xàu tỉnh Sóc Trăng, nay còn một ngôi cổ-miếu thờ ông tà Ba-Thắc, trước miếu còn di tích là mấy gốc dừa gốc đa cổ thụ già cỗi trên mấy trăm năm.

Người Miên khi xưa định cư tại nơi ngày nay gọi xóm Hóc-Kiến (Phước-Kiến), thuộc Bãi-Xàu cũ, nhưng vì bành trướng thương trường lúa gạo nên chợ búa về sau dời ra bên Bãi-Xàu như nay đã thấy, và tên Ba-Thắc bao trùm cánh đồng rộng lớn bao la chạy từ Châu Đốc đến mũi Cà-Mau, cả vùng chạy dài theo sông Hậu này đều gọi theo Miên là srock Bassac hết thảy. Lối những năm 1915-1925 là mấy năm hốt bạc. Trong khi chúng tôi được gởi lên học trường lớn ở Sài-Gòn, thì cha mẹ chúng tôi lam lũ chơn lấm tay bùn tranh đấu với con ma bệnh và bất kể do sạch, chen lấn và làm ăn chung chạ với người Miên người Thổ miệt Hậu-Giang, vui chung vui, sống chung sống, khóc cười cực khổ có nhau với họ vậy.

Phải nhớ một điểm quan trọng này. Số là gốc gác chúng tôi, người Hậu-Giang, không phải là dòng “de” (đọc đơ) tức dòng quý phái của lang-sa, hoặc giả dòng danh gia vọng tộc đất ngàn năm văn vật Thăng Long hay đất Thần-kinh Huế-đô gì cả. Có lẽ tổ-tiên chúng tôi là người chiến bại cũ, nếu không phải gốc Trung-Hoa ly hương vì nạn Mãn Thanh cướp ngôi Minh-triều, thì

cũng người tứ chiếng miệt Ngũ Quảng tụ lại đây sanh cơ lập nghiệp, hoặc vì đi chân quân chân lính lưu thú lần hồi và khi đến vùng này thấy ngon cơm ngọt canh rồi cưới vợ bản xứ sanh con đẻ cháu mọc gốc mọc rễ dính luôn nơi này, hoặc giả, nói phải nói cho hết, một phần nào, cần gì phải giấu, là người có tội đã bị vua quan ngoài ấy lưu đồ vào Nam để lập “đồn điền”, khai phá để mở rộng bờ cõi, rủi có chết thì đền tội đã làm, may được sống thì nhờ tấm thân và đái công thực tội. Nhưng những ai từng đặt chân lên đất Hậu-Giang rồi mới biết, không xứ nào hiền và dễ làm ăn bằng miền Hậu- Giang và không xứ nào nhơn tình dễ dãi bằng người Hậu-Giang. Có câu ví “đất cũ đãi người mới”, nếu áp dụng vào đất Hậu-Giang thì trúng phong phúc. Những năm 1915-1925 ở đây còn xài dầu lửa, nhà nào sang lắm thì đốt bằng đèn khí đá (carbure) mà quí hơn hết là đèn hiệu Tito-Landi, đốt dầu xăng chạy xe có bơm hơi và có măng-xông (manchon) ngọn cháy sáng trắng. Trời nóng nực thuở ấy chưa có quạt điện, phải làm quạt lớn bằng vải căng trên trần nhà có rổ-rẻ, và có một đĩa nhỏ kéo dây cho quạt phát qua phát lại, nguyên của thực dân bày và gọi theo tiếng Pháp là quạt pankas. Ấy, ban đêm thì lù mù mà ban ngày mới thấy cái xa hoa của xứ giàu mới. Tiếng đồn rằng trong những năm đó, xứ Cà-Mau không dùng trà Tàu vì nước mưa khó kiếm

và nước trong vùng pha trà không ngon, và mỗi khi có bạn bè thân thiết đến nhà, nhứt là dân Sài-Gòn khó tánh, vẫn khui sâm- banh đãi khách, tiếng nút văng nổ nghe bốp-bốp vui tai thế nào. Trà Tàu ngon dễ gì kiếm, còn trái lại rượu Champagne giá rất hời : thứ chánh hiệu Mumm cordon blanc (cổ chai trắng) chưa tới năm đồng bạc một chai lớn uống được sáu người, mỗi người một cúp đầy nổi bọt thơm bát-ngát, thứ nữa là hiệu Veuve Cliquot lõi ba hay bốn đồng một chai tùy thứ cổ đồ mắc tiền hay thứ cổ trắng rẻ hơn, còn nói gì rượu sâm-banh xoàng-xoàng hiệu Veuve Amiot chỉ có một đồng tám các bạc một chai, và rượu Veuve Amiot có nhiều nhà khui uống thế cho nước và cho rượu vang mỗi bữa cơm lèn-xèn không sang không hà tiện.

Mà trái lại xứ Cà-Mau nước mưa mới là quý hiếm vô cùng ! Đòi đó chưa biết làm hồ chứa nước bằng xi-măng cốt sắt. Nhà giàu lớn chứa nước bằng mái dầm, lu, kiệu và chóc đất. những lu những kiệu ấy cũng là bí mật vô cùng. Đựng nước mưa để dành uống quanh năm đã đành rồi. Có nhiều nhà dư uống không hết và để tránh tiếng “bán nước” vẫn nhượng ra với danh từ nghe lạ tai là “đổi nước” chung qui cũng là lão nhà giàu rít chúa, dư của bán chớ không cho ! Có khi bước vào nhà một điền chủ, thấy lu mái chứa đầy một vuông nhà lớn ba căn hoặc để giáp vòng lằm lúa, làm hại hay

là ba lớp. Những nhà giàu cổ cự ầy đựng mắ muối, lúa giống cũng trong lu, thậm chí có một nhà giàu nọ ở Bung-Prôn (ta gọi làng Tài-Văn, Sóc-Trăng), nhà này có một lần bị ăn cướp viêng. Chúng kéo lại trên hai mươi đũa lực lưỡng với dao to búa lớn, khảo chủ nhà đã đòi rồi bướm êm không lấy được vật gì đáng giá, vì chủ nhà đã đề phòng, tủ sắt chỉ chứa vài chục bạc “dần kho”, quần áo tốt đã gửi nơi chùa Thổ hoặc gửi cho bà con cất giữ trên phố chợ, lấy không được tiền mà ở lâu sợ làng kéo binh tới bắt nên đành rút êm cả bọn. Sau rõ lại lão chủ nhà quái quắt đã tiên liệu, cất giấu bạc trắng trong lu mắ, không ai biết được. Cứ hể mùa này ông bán lúa thì ông lên chành đòi các chú phải trả tiền cho ông bằng bạc trắng nhà băng, ông lén đem về nhà để ở ngoài một số bạc đủ xài một năm, còn lại bao nhiêu ông chờ đến tối, bạn bè ngủ hết, một mình ông lấy bạc ra chôn vào lu mắ, cứ mỗi lu ông để vài trăm đồng lót dít, phía trên ông gài mắ nguyên con lên và đổ nước muối đầy ngáp, có ông trời mà biết ! Dĩ nhiên, những lu mắ ầy chỉ có đích thị hiền thê, chánh thị bà viên ngoại mới được dỡ lấy, thì có con ma nào thấu được bí mật trong nhà ! Bà viên ngoại đòi đó không như bà xã ngày nay, ăn chắc mặc dày, sống toàn bằng mắ đồng và cơm giã tay bằng cối mù-u, không ngồi lê đôi mách cũng không đánh đôi đánh đọ, nên kế của ông, chỉ có

một mình ông và tôi biết, và hôm nay tôi khui ra đây thì ông đã châu trời, đầu có lậu sự. Các chủ điền lớn thuở ấy đều ở xa làng xa xóm, vả lại thuở ấy không dễ gì xin súng, nhưng các chủ điền cẩn thận đã có thiên mưu bách kế để đề phòng trộm cướp. Họ dùng da trâu phơi khô căng trên gác bắc gần mái nhà để cho la phong, trên lót ván dày dưới căng da cứng, trên gác này họ chứa sẵn với bột trắng, ve chai bể, tên nhọn, ná lầy, v.v... cứ mỗi lần có kẻ cướp viếng nhà, thì bạn bè tôi tứ chia nhau ra, lớp ở dưới đánh thùng thiếc, khoa trống, la làng, còn chủ nhà và bạn trai gan dạ đã lẹ làng trèo lên gác thượng, xa thì họ bắn ná lầy, gần thì họ thụt vòi nòng và liệng miếng chai bể, độc địa không thua lựu đạn, hoặc liệng ve chai chứa đầy nước, vừa quăng được xa và khi nổ tai hại như bom cỡ nhỏ, họ cầm cự như vậy chờ làng tiếp cứu, hoặc có khi bọn cướp thấy ngán đã rút lui buồm êm, trước khi có binh cứu viện đến tiếp. Cái da trâu phơi khô căng thẳng coi vậy mà bền chắc vô cùng, những súng lôi thoi đời đó bắn không hề hấn và đã cứu các điền chủ nhiều phen như vậy. Một ông điền chủ khác, tên gọi Sơn- Mây, gốc người Thổ, lại có diệu kế hơn nữa. Trong nhà ông chỉ lót giường tre vạc nửa lảng cát, không sắm bàn ghế đất tiền, cũng không tủ kệ chi cả, khách vào nhà ngồi trên vạc nói chuyện khào rồi đi, không trà cũng không thuốc hút. Con cháu trong nhà

phải tự túc theo ông, nhà không đi chợ, không tốn tiền cũng không mua sắm gì hết. Mắm muối sẵn đầy lu, gà vịt đẻ trong sân dư dật, gạo ngon cơm trắng sẵn sàng, thừa được bao nhiêu tiền, vợ con kéo neo vàng, kéo cà-rá và khâu vàng, ông cho phép, ngày từ ngày tết ngày nào đi cúng chùa dâng hương cho Phật thì được lấy ra đeo lòe-loẹt ba bữa với thế-gian, đeo diện đã đời rồi khi về nhà mạnh ai nấy cất giấu, vợ chồng cha con ruột thịt cũng không biết chỗ nào. Ông chủ điền này giàu nứt đổ đổ vách, giàu nhứt trong vùng, và có một tánh lạ là bình sanh ông không ưng xài bạc giấy nhà băng cho đến trọn đời. Sanh bình ông chỉ ưa thích bạc nén, vàng y hiệu Đồng- Thanh, mặc cách mấy ông cũng lưu trữ để dành và bạc xài thì ông chỉ xài đồng bạc trắng thứ hai mươi bảy cà-ram của nhà băng. Ông có lệ mỗi năm ông đợi giá lúa lên cao, ông bán hết lúa mùa trước, được bao nhiêu, mấy ngàn mấy muôn, ông đều đổi ra bạc trắng đem về, ông tính trọn năm phải chi dụng bao nhiêu thì ông lấy nhón ra đủ số ấy đem gởi tất cả cho ông lục cả chùa làng ông là chùa Bưng Prơn làng Tài-Văn, thỉnh thoảng ông đến chơi ăn nhờ lộc chùa một bữa cơm rồi lãnh chút ít về xài, còn đảm bảo hơn ngày nay ta gởi Tấn-Đời Phạm-Sanh, không ai cạy gỡ của ông được một đồng xu, lạc quyền quốc trái hay vay tiền điếu “rồng Nam phun bạc” ông đều từ khước đồ thừa

tiền bạc đã gởi cúng vào chùa không còn các nào, có một lần tham biện làm già quá, ông chịu xuất năm chục ngàn đồng cho nhà nước vay trong một cuộc quốc-trái, với điều kiện phải cho phép ông sắm một cây súng hai lòng để phòng thủ trộm cướp, tham biện lại hứa ban cho ông chức hàm tri-huyện, vì ông có công lớn lạc quyền số tiền lớn hơn hết trong vùng, ngày ông khai bằng ông kêu sãi Miên lại sốt-môn (đọc kinh cầu an), chỉ tốn có bốn đồng bạc tiền cột tay cho hai ông sãi, và hỏi ra ông đã bán vé quốc trái của ông cho nhà băng Đông-Pháp ở Cần-Thơ lấy lại đủ số 50 ngàn chi ra cho tham biện Tây đổi lấy một bằng tri-huyện và một cây súng, không tốn một xu ten tiền hối lộ ! Tiền bán lúa dư lại bao nhiêu, ông không xài đến một các, vì đó là bạc trắng giãn kêu bon-bon không sợ mục nát, nên ông đào một lỗ sâu giữa lấm lúa lớn của ông và chôn hết vào đó. Ông cố ý tự mình đào lấy vừa khoan thai vừa chậm rãi, cốt cho bạn bè ngó thấy, rồi bao nhiêu vàng bạc của dư sắm được trong mùa ông đều đặt hết vào lòng đất và lấp đất lại thật bằng phẳng, chừng ấy ông sai tôi tớ mau mau gánh lúa mới từ ruộng góp về đổ vào lấm đầy nhóc đến nóc, chừng sang năm gặt giá ông sẽ kêu chệch khách bán lúa thì khi ấy sẽ thấy tiền bạc của cải một lần nữa. Cái kế của ông thật là tuyệt diệu, vì lấm của ông là to nhất trong làng, đến năm căn vuông vức mỗi căn hai thước rưỡi

kính-tâm, mỗi bề năm căn đo lối mười hai thước ngoài bề ngang, lúa đổ cao đến tận nóc là có ba bốn thước bề đứng, muốn xúc muốn lấy lúa ra dời đi chỗ khác cũng phải tốn hai ba ngày công bốn năm thặng vừa xúc vừa gánh, cho nên khi có cướp đánh nhà ông, ông chỉ tốn công đứng cắt nghĩa tự sự rằng ông chôn của giữa lẫm, bọn cướp chỉ còn nước lắc đầu nhiech chạy nhiech măn năm ba câu bằng tiếng Thổ rồi nhỏ sào buồm êm, vì là ăn cướp thuở ấy vẫn còn nhờn đạo, chúng đã tính kỹ, nếu đốt lẫm cho bỏ ghét thì vô ích cho hai dằng, bằng đợi xúc lúa ra cho thấy mặt mấy ngàn đồng bạc trắng thì đã đủ thì giờ cho hương quản trong làng hoặc ông cò ở Sóc-Trăng đến bắt còng đầu ở tù cả đám. Buồm đi làm ăn chỗ khác là phải lý hơn.

Như đã nói một lần rồi, nước mưa ở Hậu Giang, từ Bạc-Liêu ruộng muối đến mũi Cà-Mau, vẫn quý giá không thua lúa gạo. Miệt Cần-Thơ, Sa-Đéc sông sâu nước chảy cho nên chưa thấy giá trị của giọt nước mưa trời dành cho dân ít vốn ở Hậu-Giang Ba-Thắc. Nước uống nơi mái ngói nhà giàu và nơi mái chùa của ông lục, nếu không nuôi chim bồ câu, thì được sạch sẽ tinh khiết. Nước hứng mái nhà lá thì vàng khè như bị xông khói, màu giống nước trà nơi các tiệm nước lèo hèo. Ấy vậy mà ở Cà-Mau vẫn quý, vì dòm lại dưới vũng và sông rạch, thứ nước xứng danh là tuk khmau (tuk là nước,

khmau là đen) kia mới thật là lạ lùng. Nước gì màu đỏ đục như nước vôi nước chè Huế của hạng bình dân, người khách viễn phương lúc đầu thấy sợ không dám uống ngay, không ngờ màu tuy ngơ ngơ lạ mắt, nhưng tánh hiền vô cùng, uống vô hại. Đó là nước rừng tràm bị đất sụp bồi từ đời ông Cốc bà Đế nào không biết, có lẽ trên ngàn năm, tràm chôn vùi dưới sâu, nhánh lá và cây đều mục nát như đi, biến thành đất, lớp còn trên mặt chỗ sâu thành trũng và vũng ao, nơi đây mọc lên một cây trời sanh cho xứ này gọi cây dừa nước, khiến nên nước mưa đọng lại dưới lớp lá tràm khi trời mưa già, chảy tràn mặt đất dung hòa với nước ứ đọng dưới chơn dừa nước, do bẹ dừa nước mục xả ra, thảo nào nước không biến màu đen đen đỏ đỏ, sậm như trà Huế trà Tàu Ô-long ! Tuy vậy khi xét cho kỹ, tôi dám nói nước này “hiền”, khi uống vô bụng quen rồi thì không sao, lại còn nên thuốc, vì dựa theo khoa học, trong nước có chất chát của cây dừa nước cũng một loại tannin (ta- nanh, vị thuốc) pha với dầu “khuynh-diệp” của cây tràm lá tràm, thì uống vô hại; duy người lạ có thành kiến và sợ sẵn thì uống mất ngon. Rủi uống vô đau bụng lại đổ thừa.

Miệt Ba-Thắc cũng như vùng Rừng Sác nước mặn Ô-Cấp, Vũng Tàu, trời sanh sẵn hai loại cây “n nhân” của thổ dân xứ Đồng-Nai mà ít ai biết ơn. Hai giống cây này là cây bần và cây dừa nước, của vùng nước

mặn làm cho đất bồi thêm và không lở. Cây bần, chữ gọi “thủy liễu” (danh từ này có người nói có lẽ do chúa Nguyễn đặt), lá xanh tươi mượt ở xa trông rất giống loài liễu nhành rũ dùm nước (chiếu thủy) rất nên thơ. Đặc biệt là rễ bần. Lớp tua tua đâm rất sâu xuống đất gắn chặt xuống dưới, lớp chèo bè trải ra thài lài và bám sát vào mặt đất khiến cho cây bần dẫu bị gió lay vẫn không ngã. Lại có một lớp rễ thứ ba, hỗn hào không chỗ nói, là mọc đâm ngược ngay bon lên trời ! Người Miền Nam chúng tôi rất ít làm thơ, nhưng thấy cây gì ngạo mạn hỗn xược dám đâm rễ chỉ thiên, bèn đặt tên, xin lỗi có hơi tục, loại rễ này là “cặc bần”, thường dùng làm nút ve và dùng chấm dầu chùi lư rất mau bóng. Tên tuy tục, nhưng giảng lại thanh, và như đã có ghi rồi, nay nhắc lại nữa :

*“Nước chảy cặc bần run bầy bầy,
Gió đưa dãi mít giấy tê tê”.*

Năm xưa đăng báo Chọn Lọc, thầy cò thấy tục quá, làm tài khôn sửa lại là “trái mít” cho dễ nghe, không dè phạm một lỗi nặng, vì câu văn mất hay, chữ đối không xứng, và báo hại nhiều người viết thơ tôi phải cải chính lòng vòng. Tôi đổ ai đối được chữ nào khác cho tuyệt diệu hơn, tôi nguyện dâng một ngày công tiền đánh máy.

Cây thứ nhì, như đã nói, là cây dừa nước, lá đến về dùng lợp nhà rất bền và đó là một mối hoa lợi to của vùng này, thuở xưa có đánh thuế gọi thuế “già-diệp” hay “dà điệp”, cả hai đều không có trong tự-diễn và cần hỏi lại chớ tôi chưa dám chắc. Cây này đặc biệt là mọc dưới nước, rễ rất nhiều, có đất vững vàng hay đất long lay không chun, vẫn đều mọc được. Sơ khởi, trái dừa nước già, ở trong rừng, nguyên chùm to như trái chùy của tướng Lý-Nguyên-Bá, không ai hái, bèn rút từ trái và rụng xuống nước, trôi dạt dờ theo con nước, vừa trôi vừa mọc mộng. Kịp một buổi nào đó thuận tiện hoặc bị giề rác giề cỏ cản lại, hoặc gặp một chút đất dưới nước lồi lên, trái dừa nước thò rễ con bám vào, ở lại đó, dầu mưa lớn cũng không trốc không trôi, hoặc giả có trôi mộng này thì còn mộng khác tiếp tục bám vào sinh non đất lún, cho đến một ngày nào khách có óc quan sát trở lại trong rừng, thì một cảnh thần tiên đã bày ra trước mắt : mới ngày nào chỗ này là nước khá sâu, bùn non bước lún chân gần bị sa lầy, chỗ này mà óc bắt cua năm ngoái, nay đã lổ nhổ nào cây dừa nước, lon con lơ thơ vài lá xanh um trông rất dễ thương, kể lại có cây bần mọc ké theo rồi đến lượt cây được cây dà, v.v... Mới ngày nào chỗ này lội nghe lồm bồm, nay đà càn cạn, và thỉnh thoảng con nước ròng, đã thấy mặt đất và một cù-lao nhỏ, một giồng cát lù lù hiện ra. Ngày nay có

người đã mua trái dừa nước mọc mộng này đem cắm nơi những “cù-lao mới mọc ngoài sông cái” và vài chục năm sau là làm chủ được một cù-lao trồng cây ăn trái được rồi. Và cái câu “thương hải biến tang điền”, không cần đi đâu xa, cứ xuống miệt Hậu-Giang nơi Sông Cái, vùng Ba- Thắc và Cà-Mau thì ắt gặp. Phù-sa sông Mỹ-Công (Mékong) đổ xuống, gặp rề bần rề được và rề dừa nước bám lại, nín lại, rồi lần lần một ngày một dễ dặt thêm, trước còn sinh non, sau là đất xộp đã thành hình. Rồi lâu ngày đó là rừng nước ngập để chờ ngày tổ tiên ta xuống đốn cây dọn đất bón thành ruộng tốt, trồng cây lúa được. Và cha mẹ tôi, ông bà tôi, đã từng uống nước vàng vàng ngái ngái này, đã từng chia muối sót cơm, đổ mồ hôi pha nước mắt, chân lấm tay bùn trên đất có ông Tà thổ (neack-ta) thiêng liêng này.

Ngày nay cả vùng Hậu-Giang đâu đâu cũng có nhà cửa san sát, ruộng đồng minh mông, hỡi ai ăn cơm trắng Hậu-Giang, xin chớ quên ơn những người tiền nhon từng đuổi cọp hoặc bị cọp ăn thịt để giành từ tác đất, săn voi giết thú dữ, để có ngày nay. Đất này vì ngày một nổi lên cao, hèn chi Trung-Hoa xưa đặt tên là đất Phù-Nam (phù là nổi, nam là hướng nam), tôi thì hiểu làm vậy, nhưng các nhà thông thái trường Viễn-Đông Bác-Cổ, như ông G. Coedès lại cắt nghĩa Phù-Nam do chữ Phạn “Phnom” nói trại ra làm vậy. Chữ nghĩa nhiều

quá làm điên đầu, tôi xin chép hết ra đây chờ hậu cứu. Ngày nay người Phù-Nam đã tiêu diệt theo thời gian, và người Cơ-me cổ vẫn có khi họ nhìn nhận họ là người Phù-Nam cũng không ai cãi lẽ được.

Xét cho kỹ, tôi cho người Cơ-me ở đây là tiền hiền, còn ông cha chúng ta từ Ngũ Quảng hay từ Trung-Hoa tụ tập tại đây rồi pha dòng máu với nhau, lai nhau tại đây, đó là lớp hậu hiền. Xin ai ngày nay đừng tranh giành vô ích, máu Việt-Nam đã chảy nhiều nơi đây, và biến nơi đây làm đất Hương hỏa của chúng ta từ nhiều đời rồi.

(đăng Chọn Lọc số 36 ngày 7-8-1966)
(duyet 2-VI-78)

Ba-Thắc, Hậu-Giang Bốn Chục Năm Về Trước

Cái xứ Hậu-Giang cách độ bốn chục năm về trước, tức là lối năm 1925 đến năm 1935, tôi chia làm hai khoảng : năm năm sung thành, từ 1925 đến 1930 và năm năm kinh tế khủng hoảng, từ 1931 đến 1935. Năm năm đầu, con trai chủ điền Hậu Giang đi Tây du học, đếm không xiết, nhà giàu cho con đi đã đành, nhiều nhà làm vừa khá vừa có máu mặt cũng sính tài vay bạc hỏi tiền góp gởi con sang Pháp để “kình”²⁷ để tranh với lối xóm. Khiến năm năm sau lúa mất giá, chủ điền nhiều ông túng thiếu, các cô các cậu đi Tây phải bỏ dở việc học, thất nghiệp sống vất vả bên Pháp hoặc trở về xứ làm người bất đắc chí bê tha lệu lỏng, nhưng dầu chi cũng đem về được một cái hay là đã đem lại một không khí mới, bắt phục tùng Pháp, “hết sợ Tây”, và dám ăn dám nói dám viết dám làm.

Trần-văn-Giàu, lúc đó chưa ai biết là ai, khi ra tòa, quan tòa Pháp hỏi :

- Quelle est votre profession ? (Anh làm nghề gì ?)

27 Kình đồng nghĩa với thi đua, chống báng.

- Communiste ! Giàu trả lời gọn lỏn : “Tôi làm cộng sản !”

Cộng-sản là một cái nghề : trước đó hỏi ai dám vỗ ngực nói câu này, nhưng xét ra là một câu bách túng nói liều, một câu trả lời nột của một người cứng đầu cũng như của một đứa con nít bất phục tùng, chớ không hơn. Phép mình là người lớn lẽ nào đánh một đứa con nít nhỏ yếu hơn mình bao giờ ! Nhưng phương pháp cai trị thời đó rất là xảo quyệt, họ không chịu như vậy, vẫn phạt nặng và trái lại họ dung túng cờ bạc đàng-diếm là khác vì mê sa thứ này thì không làm chánh trị chống đối họ nữa. Thời buổi này sanh ra giới kỹ-nữ huệ-khôi như cô Ba Trà (nay đã chết nghèo), cô Hai Nhị, cô Hai Thời, cô Ba Pho, cô Lucie Bandeau, vì có theo nơi trán bịt cái băng che theo mà thành ra tên, v.v... thấy đều như bướm, sống bay nhảy một thời rồi lặn mất, còn một cô gọi cô Bảy H.Đ. nay tu niệm yên thân trên Thủ- Đức. Để nuôi các cô đào ăn chơi này, chạy tiền cho họ tung vào sòng bài và nơi trà đình tửu điếm (lúc ấy chưa có dancing và khiêu vũ chưa thịnh), đã có các cậu công tử, xưng làm vậy cho nghe rôm rớ trong Nam làm gì có ông hoàng ông quan, và công tử đây là con nhà giàu học thói hư thân ăn xài phung phí như các công tử bột thấy trên sân khấu hát Tiếu hát bội, đại khái có mấy mặt này :

- một cậu gốc con một đốc phủ ở Mỹ-Tho, có học bên Tây trở về, biết điều có học thức, cư xử với anh em rất khéo, ở với chị em rất ngọt, vừa hào hoa phong nhã, vừa có tay hường vẹn, một tay bị hoa khôi hại sạt nghiệp nhưng cũng hại lại một cô nhảy xe tự tử vì tình. Có lập một gánh hát cải lương, sau bị bỏ rơi và chết nghèo. Vì nước da trắng trẻo, nên người đời tặng là Bạch công tử và đó là cậu Tư P.G. (Phước Georges).

- một cậu gốc con nhà đại phú gia ở Bạc-Liêu, cha có ruộng muối, làm hội-đồng quản hạt, chuyên phá gia cang những gia đình trẻ nghèo mà ham đua đòi, có tiền mua sắm xe hơi để chở gái, đoạt vợ người ta, lấy cờ bạc làm nghề sanh nhai, xấu xí đen đúa mà muốn tranh giải nhút với T.P. trắng, nên nhóm làng chơi ban cho tên là Hắc công tử và vì thứ ba nên gọi cậu B.H. (Ba Huy).

- một cậu quê ở Trà-Vinh, biết cầm vợt đánh tơ-nét, nhưng vì hút quá thành con người hư thân, nhỏ tuổi hơn hết trong hàng công tử mà có lẽ đã sớm hơn ai trở thành cát bụi, còn danh lại là công tử Bích. Em là cô Sáu H.²⁸ đẹp mà có học, nhưng bước sớm vào đảng hư và mở đường cho các cô tân thời, như vật này tôi đã nói đoạn trên với câu “tự tử vì tình”.

28 Cô Sáu Hương.

- một công tử lớn tuổi và thuộc lớp trước tôi kể lại đây là bất chấp thời gian và có lỗi với phương pháp chép truyện. Đó là công tử Dù-Hộc, họ Huỳnh. Cậu Như-Phước là con một nhà giàu chủ ruộng muối. Khi cậu lãnh gia tài, cậu ăn to xài lớn, và để bắt chước công tử con quan đảng cự, một hôm ở Sài-Gòn cậu muốn hết các xe kéo tay và phát cho mỗi xe chở một món vật dụng của cậu đi dạo đô thành, xe này chở nón, xe kia cây dù, xe khác cây gậy can, v.v... cũng là một cách quảng cáo về sự quăng tiền qua cửa sổ. Cha mẹ phát mau quá và thiếu đức, nên sanh con hoang phí vãi tiền mua tiếng hão. Xin nói luôn người anh là Dù-Kia (Như-Gia) kim chỉ hơn và chỉ lo canh tác làm giàu, nhưng rốt cuộc lại bị tá điền sát hại, tôi sẽ nói sau và âu cũng một nghiệp chướng tiền khiên.

Trong khi ấy và trước năm 1920, chánh phủ Pháp khai thông vùng Rạch-Giá Cà-Mau bằng nhiều con kinh xáng múc, xấn cánh đồng Phước-Long/Vĩnh-Phú (Rạch-Giá), đổ nước phèn và nước ứ đọng tuk khmau ra biển cả và đưa nước ngọt sông Cái từ Phụng-Hiệp (Cần-Thơ) vào trũng Cà-Mau.

Mà luật trời sanh cũng ngộ : tỷ như ngoài Bắc con sông Hồng có đê giữ nước cẩn thận nhưng mỗi khi đê vỡ là thiên tai bi thảm vô ngần. Còn trái lại đất đồng

bằng vùng Nam-kỳ lục tỉnh vốn không biết đắp đê ngăn nước là gì và trời sanh vùng Nam có sẵn ba cái túi không-lò để chứa nước dư của con sông Mékong nhờ đó tránh cho dân Cơ-me và Việt-Nam khỏi cảnh ngập lụt hằng niên. Ba cái túi chứa nước thiên nhiên to rộng ấy là : 1) Biển Hồ (Tonlé-sap) trên đất Cao - Miên; 2) Đồng Tháp Mười hay trũng Tháp Mười giữ nước thặng dư của sông Tiền-giang (Mé-kong) và 3) Đồng Cà-Mau hay trũng Ba-Thắc (srock tuk khmau) chứa nước thừa thãi sông Hậu (Bassac).

Cứ mỗi mùa nước lớn, mưa ngập tràn thì nước Mékong chảy dội vào Biển Hồ và người tiền bối nào lựa tên “Hồ lai láng như Biển nước ngọt” (sap là nước ngọt) thật là đúng và khéo lựa. Mùa ấy nước dâng lên ngập luôn cả một khu rừng cây chỉ còn lé-đế thấy những ngọn và những nhánh nào cao khỏi mặt nước, kỳ dư đường sá cầu kỳ đều chôn sâu dưới ngọn thủy triều. Đây là mùa cá lên rừng đẻ trứng sanh con và khi bày cá rông rông ấy lớn lên thì đã có sẵn lá cây, trứng kiến, sâu bọ làm mồi nuôi mau lớn và khi tới mùa nước giựt, lui về sông lớn, thì cá kia cũng vừa trọng đủ sức chịu đựng với sông sâu nước chảy. Cái luật giữ cái chi thừa trừ để phân phát ra lúc thiếu hụt ấy, luật trời vẫn ban hành y một thể thức vừa cho vùng Tiền-giang và Đồng Tháp Mười, vừa cho vùng Hậu-Giang và đồng Cà-Mau y hệt.

Thuở ấy, người Việt ta đã biết lên Biển Hồ khai thác nghề đánh cá và phơi khô làm mắm. Một tiền bối đã quá vãng nhưng danh còn để lại là ông Lái Tiếng. Và cũng nên nhắc luôn một tay giang hồ mã thượng xứ Biển Hồ nữa là Ba Tín, cũng xưng Đon-Hùng-Tín mà lớp bọn tôi còn biết hoặc còn nghe nhắc lại rất nhiều. Ba Tín rất khí khái. Sở dĩ va chạm nghề tướng cướp biển Hồ là vì gặp buổi thái bình, không đất dụng võ thì những tay võ nghệ cao cường cỡ Tín, nếu có lựa nghề lục lâm cũng là thậm phải. Phải nói cho công bình, Tín có thói quen cướp của của những kẻ tham ô, làm giàu ác đức, và sẵn lòng trợ giúp những người nghèo khó, ai ai sống lớp đó trên Nam-Vang đã từng biết danh. Nghe nói một đêm kia, Tín dắt anh em đồng bọn đi ăn hàng, bọn chúng đến đánh nhà một trọc phú lấy được của cải rất nhiều, xong rồi kéo nhau trở về sào huyệt, lúc ấy trời còn sớm độ mười giờ hay mười một giờ khuya, nhưn chèo ghe lớn đi ngang nhà sàn cất dọc theo bờ Hồ, thấy nhà nọ đèn thấp sáng trưng, Tín định làm thêm một mẻ nữa rồi sẽ về trại nghỉ ngơi. Không dè khi vô nhà thì mới biết nhà này đang mừng tiệc cưới. Chủ nhà cũng là một tay sạch đời lịch duyệt, thay vì tỏ vẻ sợ sệt, lại đánh bạo làm gan, chỉnh y khăn lớn áo dài, kéo hết họ hàng và cô dâu chú rể ra lạy mừng và rước Tín và đồng bọn nhập tiệc cưới “hỷ hạ cho vui!”. Dem rượu ra đãi, hỏi

trẻ giội thêm thức ăn, sửa tiệc chỉnh tề đưa cô dâu chú rể ra lạy họ. Tín định bụng vào đây là để ăn cướp, sẽ bảo cô dâu và họ hàng lột hết nữ trang và đồ quý giá nạp cho mình. Ngờ đâu chủ nhà làm tỉnh, một mực sai dâu con trà rượu kính cẩn ra lạy Tín và gởi gắm sanh mạng cho khách anh hùng Biển Hồ. Tín hứng chí vì rượu và thấy cử chỉ đàn ông hoàng quân tử của chủ nhà nên đổi ý, giả lả cười lớn chịu làm cha đỡ đầu cho hai trẻ, chụp ly rượu lớn nốc một hơi cạn đáy và sai phó đảng lấy ra một đôi vàng một lượng và một ngàn bạc mặt vừa cướp khi nãy để lên mâm trầu rằng lễ mừng của Tín cột tay hai trẻ, chúc câu hạnh phúc rồi kéo nhau xuống thuyền đi thẳng, chủ nhà mừng được một phen thoát nạn, hú vía. Vì cử chỉ tướng cướp này mã thượng như vậy nên khi Tín đi làm ăn bị động, thì lính tráng không khi nào bắt được Tín vì nhơn tâm thủ đắc, dân che chở cho Tín khá nhiều. Và cũng vì Tín không bị lính bắt, cho nên có người đồn va có chuộc Thiên-linh-cái của thầy ngải Tà-Lơn. Mãi lâu sau tín bị tay em phản đảng và tố giác nên Tín bị bắn chết trên một khúc sông thuộc hạt Mỹ-Tho, thi hài được giao nghiệm đúng là xác của tướng cướp lừng danh Đon Hùng Tín. Cả bọn đều rút lui bỏ chạy tứ tán. Còn lại một chiếc ghe cà- vom lớn, của phe Tín, trôi giạt về địa phận tỉnh Sa-Đéc và được làng xã giải giao về chủ tỉnh. Vì là đồ vật không ai nhìn nên

đúng một năm có lệnh cho phát mãi. Lúc ấy kẻ viết bài này vừa chân ướt chân ráo đổi lại tòa-bổ Sa-Đéc, làm chức ký lục phát bạc và có phận sự tiếp tục công việc bỏ dở của viên ký lục trước tên Phái, là việc phát mãi chiếc ghe bỏ hoang không ai nhìn nhận này. Nguyên lại đời ký lục trước đã đem ra bán đấu giá một lần nhưng không ai trả tới giá nên còn lại đây. Đến phiên tôi, cũng may khi lên đèn đấu giá có người trả hai trăm bạc đúng giá nên khi đèn tắt chúng tôi làm thủ tục nhận tiền đóng vào kho và cho phép người mua chống chiếc ghe ra khỏi phú-de chèo chống đi mất dạng. Công việc nguôi ngoai lâu hoắc bỗng một hôm như đi ăn tiệc cưới nhà một ông cai-tổng ở Tân-Qui-đông tôi lóng nghe bàn kế bên có người bàn luận về chiếc ghe cà-vom bán hai ba trăm bạc (và do tôi bán) nguyên là chiếc ghe của Ba Tín, vốn làm hai đáy, trong khoảng giữa hai đáy này có làm một ngăn kín, và người mua được chiếc ghe này là một đồ đảng của Tín, họ biết được trong ngăn có chứa vàng bạc của cướp định chừng lên tới số muôn số vạn. Về sau có tên phó đảng mẫn tù theo tìm chiếc ghe thì công việc ghe có vàng mới đổ bể ra. Tôi vô can mà cũng dính líu xa xôi tới tiểu sử Đơn-Hùng Tín anh hùng tướng cướp Biển Hồ, và việc bán ghe xảy ra năm 1928.

Tôi đã nói dân đầu đen máu đỏ miệt Hậu Giang vẫn có óc lãng mạn lang bang và phần đông đều thích đọc truyện Tàu nhứt là truyện Thuyết Đường Phản Đường, trong ấy có nói nhiều về Đồn-Hùng-Tín và nhóm anh hùng Ngôã-Cang-Trại. Nếu cho phép tôi tán rộng thì cọng rau tấc đất và con cá dưới sông Hậu-Giang cũng đồng một tâm tánh ! Nhưng có người sẽ cười tôi và tỏ vẻ không tin. Nhưng các người cứ xem cho kỹ, con cá nước ngọt Cần-Thơ, lội đến Ngã Bảy (Phụng Hiệp) gặp nước pha chè lờ lợ không ngọt không mặn thì thối bộ tức khắc. Nó sống không được trong nước này. Thậm chí và trái lại, cây ô-rô cây bần (thủy-liễu) quen với nước mặn, lại chỉ sống và mọc vùng nước mặn, và không sống chỗ khác, vì bắt hấp thủy thổ. Nếu một ngày nào tôi có phúc được làm lớn, tôi sẽ lựa cây bần làm tượng trưng cho khí tiết của tôi. Khí tiết gì ? Xin thưa khí tiết một cây mang tên là bần, mặc dầu vậy lá luôn luôn xanh, có trái nuôi được bầy khi tự do và có rễ mọc chỉ thiên như tôi đã viết hai lần, và nay còn viết lại nữa. Cây ấy, được cái tên rất nho nhã là “thủy-liễu”, cũng như hai chữ “Vương-Hồng” của tôi không ai chê, duy tên cúng cơm thì khác ! Cái tên nôm của cây thủy liễu cũng đồng một thể.

Mấy chục năm về trước chánh phủ lang-sa làm song tàn, bày ra kế dẫn thủy nhập điền, làm bưng chận nước ngọt và đắp bờ ngăn nước biển không cho lên. Họ tính giữ nước Mékong đổ xuống cho miệt Sóc-Trăng có nước ngọt; và đắp đập chận nước khúc sông Cổ Cò Dù-Tho, chảy từ biển lên, không cho nước mặn vô tới Bãi-Xàu, ngờ đâu ý Tây là vậy ý Trời lại khác, và làm sao qua mặt được ông Trời già, khiến cho sau khi bày cuộc dẫn thủy nhập điền, nước khúc sông chảy ngang vùng Sóc-Trăng, như đã nói, nó không ngọt như ý muốn, cũng không mặn như thợ trời sắp đặt, nó là nước lợ lợ, danh từ chuyên môn là nước pha chè. Và lạ thay mấy con cá dưới sông và mấy cây rau mọc hai bên sông dường như có linh tánh biết ở nước pha chè sống không được nên đều rút lui có trật tự ! Cá nước mặn bỏ vùng Sóc-Trăng về tụ tại Bạc-Liêu, Láng Dài. Cá nước ngọt tỷ như con cá chấy thì lần quần ở vùng Trà-Ôn Cái- Vồn và không lai vãng tới vùng Ngã Bảy Phụng Hiệp. Trong khi ấy cây bần rủ lá chết queo, cây ô- rô xếp lá xạ nhành và ngã quep. Con tép con tôm cũng biến mất ! Báo hại dân sanh sống trọn một đồng Sóc-Trăng không có cá tôm ăn mà không biết duyên cớ tại vì sao và lỗi tại vì ai. Đến sau khi các đập chận nước kia vì thời cuộc không ai tu bổ tự nó hư bể đi, nước thông thương lại như cũ, tức khắc cá tôm và cây bần cây ô-rô bắt bén trở về chỗ cũ

sinh sống như xưa, nghĩ cũng lạ !

Mảng nói đông dài quen tánh, tôi xuýt sa đề và quên trở lại vấn đề chánh là cách khai khẩn đất hoang và cách làm ruộng của ông bà chúng tôi mấy chục năm về trước.

Nhắc lại nhà nước Pháp sai đào con kinh Vĩnh Phú dẫn nước ngọt từ kinh Phụng Hiệp vô vùng Rạch-Giá. Con kinh vẫn mức bằng xáng máy, cho nên thẳng bon như sợi dây thép kéo. Đất xúc lên, xáng đổ ra hai bên và thọc máng đồ dài sâu vô tới ruộng hậu bồi. Và đây là một dịp cho dân xáng, từ cặp-răng cho tới Tây coi xáng làm tiền. Chỗ nào sâu, trông mong cho nó đổ đất cho vun lên để thành ruộng thì nó nhóng tiền hoặc không đổ đất. Trái lại nó nhè chỗ xóm đông đảo dân cư tập nập, nó lại tra máng đồ cho bùn ngập nhà ngập phố, và vạ sự chỉ ư tiền, muốn êm thì nhét vào tay nó vài tờ con voi (giấy 100 bạc xưa), hoặc biết nó thích rượu thì dâng cho nó là được vừa ý. Kinh đào chưa xong là đã có dân củi lứt tứ xứ đến khai hoang làm ruộng. Nói rằng củi lứt chó thật sự là dân tứ chiếng, đã thất bại tại quê nhà, Mỹ-Tho, Chợ Bung, Biên Hòa, nay nghe đồn có đất mới bèn đưa vợ con đến thử thời vận với vận mạng, mà tiếng quen thuộc “làm ruộng là đánh bạc với trời”. Họ chịu cực khổ đã quen. Có gia đình chỉ sống quanh

nằm húp nước mắm ngang mà da thịt họ cứng rắn như sắt như đồng. Họ ăn mãi cơm rau và nước mắm dờ, thét rồi họ quen miệng, một đôi khi ra chợ, dọn ăn vĩ vèo mà họ cũng đòi có nước mắm đồng họ mới nuốt cơm vô ! Có người sống kham khổ cho đến đôi mấy năm kinh tế khó khăn, một cặp vợ chồng nọ ở Hòa-Tú, gia tài chỉ có một cái quần cụt và một cái khăn rằn mà họ gọi theo Triều-Châu là cái “ịch bại”. Chồng đi chợ thì mượn khăn mượn khó, vợ ở nhà thì phải đóng cửa thờ chủ nghĩa khổ thân ! Đến khi người vợ có việc cần đến hai bữa tối kia (quần xà lỏn và khăn) thì anh chồng có nước tắm mãi dưới sông, đổ thừa sửa cái cầu sàng hay tại vì tiết trời quá nóng nực. Thế thì cái dịch cỡi trường chưa phải của Mỹ đặt bày. Nhưng họ ngày nay rậm rật vì quá dư tiền, còn vợ chồng anh này là vì quần bách và vì xã hội bỏ quên, nên có khác. Lúc này nếu anh chồng không muốn ở dưới nước mãi, chỉ còn có cách trốn trong lều bể môn thủ phạm, giả sử có trát tòa đòi cũng vô phương tuân lệnh, đợi bà xã về trả khó và khăn sẽ hay.

Cái khăn rằn này, họ gọi theo Triều là ịch-bậ²⁹ vốn sản xuất tại Nam-Vang đem xuống bán khắp nơi và đó là

29 ịch-bậ : ịch là dục (tắm); bậ là bố, vải. ịch-bậ là khăn vải dệt rằn đen trắng, cỡ 1m80 x 0m60, dùng choàng che thân khi tắm lộ thiên.

một vật tôi cần thiết cho bác nông phu Hậu-Giang tắm lộ thiên thì lấy đó che thân, lấy nước làm sạch không cần xà phòng, đi đâu bắt thần có ai cho chút ít quà vật, mớ ổi xâu bánh, cũng lấy ịch- bậu đùm gói đem về rất tiện, trời nắng gắt quá thì lấy che đầu, trời lạnh quá thì khoác trên mình, sáng sớm lau mặt cũng nó, trưa chiều đắp ngủ cũng xong, những khách kinh thành xin chớ lấy đó làm chướng mắt, và mỗi khi thấy người nào mình trần cùi cùi, chiếc ịch bậu quàng trên cổ, ấy đó là đồng bào tôi xứ Hậu-Giang, những kiện tướng đánh vật với trời cho có hạt lúa cho dân thị thành ăn, sống chẳng cần ai biết mình, chết không một tiếng than van. Tôi nghiệp, chịu cực chịu khổ làm vậy mà quanh năm không một đồng xu dính túi. Làm ra bao nhiêu mãi lo trả nợ chủ điền, đóng bốn đồng ruồi thuê thân, mua cây dù cho vợ, cái áo cho con, năm nào trúng mùa vừa xộc xạch vài đồng bạc trong túi thì thiếu chi thứ cám dỗ : thịt đầu heo luộc chấm mắm bò-hóc giấm sả ớt cho thật cay, thêm măn năn mà chưa được nếm, thêm cái thăng bông vụ rủ rê. Cái máu cờ bạc có thể nói là mạnh nhưt giữa dân Hậu-Giang, không tiền thì thôi, có tiền thì máu cờ bạc sôi trở lại. Bài cào ba lá, đũa trẻ chần trâu cũng thạo, chủ điền thì có tứ sắc, các-tê, già-dách, dân phen thêm cu-di, đánh vố; và cả hai chủ như tá, đều say mê mệ đi xí-mừng (tứ-môn), me ngồi (ra một mặt liên tiếp), nhưt

là xô đề, từ đề ba mươi sáu con đến xô số hai đuôi ngày nay, vét dân quê sạt nghiệp. Ngoài cái cờ bạc, họ không cho là nạn và vẫn xem như một thú tiêu khiển giải sầu, theo họ, cũng cần thiết như cơm ăn nước uống, cái nạn chung và vốn là một bất công của xã hội, là họ vẫn bị “người ở chợ” bóc lột nhiều bề. “Người ở chợ” theo họ đây, hoàn toàn không phải là người thành thị mà bao gồm tất cả những kẻ lanh lợi không biết ở từ đâu, duy biết một điều là khi đốt rừng, ngăn bờ mầu, đắp đập giành từ chút đất với nước mặn với sông cái thì không thấy mặt họ giờ nào, mà khi ruộng đã thành khoảnh có hoa lợi vững chắc thì họ lòi mặt “địa” họ ra, họ trình bằng khoán giành phần làm chủ có quan cho phép. Thì ra họ khôn lanh là vậy. Họ quen với mấy thầy Tòa Bó, họ năng đi lại với Nha Ty coi về việc khẩn đất, hễ nghe có cù-lao nào mới mọc, có kinh xáng nào mới mức, thì họ đã làm đơn nạp quan xin khẩn, họ đưa kinh lý đi đo đạc cắm nọc cắm phong-tiêu mà bác nông phu cục mịch nào có biết quan hệ là sao, đến chừng đất phát, có giá trị, thì họ đến trình làng có giấy tờ làm chứng, họ ngang nhiên đuổi bác nông phu dỡ nhà đi không kịp. Bác nông phu phá rừng biến ra ruộng lớp xưa ấy, tên gọi là Xã Thoàn, huyện Phát, huyện Phòng, bà Phủ An, Cù-công Nhạn (cù là cậu, công là ông. Cù-công Nhạn là ông cậu Nhạn) toàn là những tiền-hiền, hậu hiên có

công khai phá đất hoang từ ngày Tây mới qua đây, và ngày nay hỏi thăm lại đất điền con cháu đã đổi qua tay khác hoặc hoang phí bán đất tiêu xài hoặc đã bị truất hữu hết rồi, thì cũng như không. Đừng thấy các tên này có gán chức huyện chức phủ mà tưởng họ là quan chức trào Tây, kỳ trung họ là dân củ lứt tiền phong, nay về làng Hòa-Tú, Bang Xa-Mo, còn nghe dân bốn thổ kêu xách mé : điền phó- xã Toàn, điền xã Phát, con kinh Thầy Phòng, điền thẳng Tây lác, điền xã Nhạn (cù-công Nhạn). Chức ấy là chức hàm của nhà nước tặng cho họ để nhớ công họ khai hoang, khai phá sơn lâm.

Con kinh Vĩnh-Phú được khai thông thành khoảnh rồi, năm sau Tòa Bố Rạch-Giá đem đất ruộng hai bên bờ kinh đấu giá (năm 1918 lổi đó). Ruộng này đã có bằng khoán tạm (concession provisoire : đất khẩu tạm), nay có lệnh phát mãi bán công khai để cấp bằng khoán vĩnh viễn (litre de propriété définitive). Lệ bán đấu giá, ai tham gia đều được, ai trả giá cao thì được, mỗi tiếng trả giá là đốt một ngọn sáp nhỏ, giá chót đốt đến ba cây đèn liên tiếp, cây thứ ba tắt mà không ai trả giá lên nữa thì người đó được tuyên bố, kể là chủ mua công khai. Tuy vậy quan cẩn thận, mỗi lần có người mua, đến giá chót, quan hỏi lại người khản đất xin cho ý kiến, vì người này có quyền ưu tiên tiên mãi; nếu y bằng lòng thì mua theo giá đấu này, bằng y từ khước, khi ấy quan

sẽ tuyên bố bán đất cho người trả giá chót. Mỗi sở ruộng khi ấy cắt ra từng lô mười mẫu Tây (10 ha), bề ngang dọc theo mé kinh là 100 thước, bề sâu vô trong là 1.000 thước, - phía sâu nữa là đất hậu bồi. Giá trung bình mỗi lô 10 ha từ 50\$ đến 1.000\$ là cao nhất (bạc 1918). Những lô giá thấp năm chục đồng bạc là đất kẹt, ở trong hóc hoặc đất chưa thành thực. Là một ngàn đồng là đất gần chợ búa hoặc đất của hai chủ điền tranh giành thù nghịch nhau, nên đấu lên cao làm giàu cho Tây ! Phần nhiều chủ đất vì nghèo hay bất cập không sẵn tiền, đến đây lấy mắt ngó đất mình sang tay kẻ khác. Thêm nữa, vì nạn dốt luật không xin bằng khoán tạm nên về sau bị “người ở chợ” cướp tay trên nên mới sanh ra sự bất bình ngấm ngầm, đi đến bỏ nghề ruộng qua nghề cướp giựt và nghe lời chờ chia ruộng không tiền.

Ngày xưa đất ruộng kinh Vĩnh-Phú đã lột hết bao nhiêu mồ hôi nước mắt và công lao cực khổ của người dân củi lứt. Tuy vậy ruộng bị người khác đoạt còn chưa tức mấy, vì dầu sao cũng còn cuộc bán đấu giá che mắt công bình. Cái bất công hiển hiện nhất vào đời ấy là vụ án Đồng Nọc Nạn.

Cánh đồng này có cái tên nghe lạ tai, vì là đất rừng vừa khai phá xong, và là đất Thổ. Đất tốt vô song, mỗi năm lúa trúng hơn các đồng khác. Một buổi sáng năm

nọ, khoảng 193..., bọn tá điền được trưởng tòa cầm giấy vô đuổi đi chỗ khác rằng đất Nọc-Nạn có chủ thiết thọ là quan phủ H., ông vừa là công chức cao cấp nơi phủ Toàn Quyền ở Hà-Nội, vừa về làm hội đồng quản hạt (conseiller colonial) đương thời. Tá-diên ức lòng quá, không chịu dọn đi, nhưng thuở ấy nào biết liên đoàn hợp tác là cái chi chi, khi nóng thường làm bậy và thêm vướng chân vướng cẳng với luật pháp. Dân tức quá chống cự lại với trưởng tòa và hương-quản, vì vậy xảy ra án mạng. Giải ra tòa đem xử đại hình, nhưng tòa cũng ngần ngại, biết rằng dân oan tình, nhưng đảng kia, ông Huân, làm đúng luật nên không biết làm sao mà xử. Công việc kéo dài, báo chí nói mãi, ông phủ H. buồn rầu chết mất, duy sự tích vụ án Đồng Nọc Nạn còn được nhắc hoài.

Dân Hậu-Giang vẫn còn chán chê sợ sệt những ai ăn mặc tốt, đi xe hơi bóng láng, mà chỉ chuyên giành ruộng cướp đất người ta. Họ lại thích những ai chơn chất thật thà, ít ăn ít nói, biết lo làm ăn, không se sua và giỏi chịu đựng biết ở chung ở chạ và dễ dãi với họ.

Vì lẽ ấy ông bà chúng tôi ở chung thết rồi quen tánh, cũng dễ dãi đót đất, nói tiếng Việt cũng cứng và cũng dơ dáy như họ.

Ngày nay một phần tánh người Miền Nam, ưa “xập xệ”, ít chịu chung dọn, thích “ăn ngon hơn là mặc tốt”, biết xính-xái,³⁰ thích gần người chất phác lánh xa người ham lòe loẹt kinh kiêu, âu cũng là một nét độc đáo của dân Ba-Thắc Hậu-Giang, con cháu nhiều dòng, nói nhiều thứ tiếng và “ăn muối nhiều hơn ăn cơm”.

(đăng Chọn Lọc lần đầu, số 37 ra ngày 14-8-1966)
(duyet 2-VI-78)

30 Tôi quen dùng nhiều từ địa phương, có lẽ là tại các bạn Bắc và Trung, nhưng tôi không viết khác được. Như hai chữ “xập xệ”, khó cắt nghĩa : trong này thường pha trộn tiếng Tiều (Triều-Châu) và tiếng Quảng (Quảng-Đông) trong lời nói. Xập là thập, giọng Quảng. Đô xập-kỳ-nìn, nói theo Nho, dịch hay chuyên âm là “đồ cũ đã thập kỷ niên”, thập dư niên. Còn như : xập-xệ, xập-xình, xập xụi, tôi không biết cắt nghĩa. Hai chữ “xính xái” chính người Tàu cũng bối rối. Có người cắt nghĩa đó là “thanh xai (thai)”, nhưng ông Tàu khác không chịu và nói đó là thổ âm của Tiều, không viết ra chữ được. Như vậy mới làm sao ?

Ba-Thắc, Hậu-Giang Ba Mươi Năm Về Trước

(Nhớ và thèm bánh xây, bún nước lèo bò-hóc, bò bún bánh hời Sóc-Trăng)

Các bạn Miền Trung và Miền Bắc, từ ngày di cư vào đất Sài-Gòn, ít nữa cũng đã thả một vòng xuống tận mũi Cà-Mau, để cho biết đất đai dân tình. Nếu chế xa đường, không dám xuống xứ ba khía ấy, và vì sợ muỗi miệt dưới độc lắm, thì ít nào các ông cũng từng ghé đất hiền Sóc-Trăng hay Ba-Xuyên là quê hương mến yêu của tôi.

Cà-Mau là đất tương lai đón và than non của Láng U-Minh.

Bạc-Liêu giàu về muối, gạo và đó là xứ lắm bạc nhiều tiền, ăn chơi không tiếc. Nhưng cũng vì muối và phèn, mà nước da người bản xứ vẫn đen không đen, trắng không trắng, vàng không vàng, vừa men mét ngăm ngăm. Nàng con gái xứ Bạc giết người bằng cặp mắt rất xinh và bằng ví tiền rất dày. Con trai xứ Bạc sanh nhiều công tử, trước đã có nói nay xin nói lại nữa. Có một cậu nay đã già cúp hàm thiếc, chớ trước đây là tay ăn chơi khét tiếng, một tay hại biết mấy cảnh thiên hương. Mập mập người, sở trường giỏi lái ô-tô thứ dành chạy đua (xe sport) nhưng cậu đua chỉ cho mệt, cậu sợ chết

uổng mạng, cậu lái xe đi lòng gái, chuyên môn chim con nhà nghèo, chở đi đổi cái tân lấy cái quần, một chai dầu thơm đủ mua một đời con gái. Cậu sống đêm như ngày, không nơi trác táng thì giữa canh bạc sông bài. Bỏ da đồng cũ lên nước nửa sặc nên danh xưng “Hắc công-tử”. Đã có Hắc thì phải có Bạch, hai công tử này tương khắc nhau từng cử chỉ. Một anh dám xài với gái mà keo kiệt là bản tánh, làm rách một tờ giấy “con công” (giấy năm đồng có in hình khổng tước), rách dưới chỗ ngồi, giữa rạp hát, cậu hốt hải ngồi xuống mò ngẫm. Cậu kia, Bạch công tử, khí khái đốt một tờ giấy hoành (hai chục bạc) làm đuốc cho họ Hắc thấy đường. Hai cử chỉ đủ thấy tâm tánh hai người đều con nhà giàu buổi đồng bạc dễ kiếm.

Đã nói về chàng trai xứ Bạc, phải nói luôn cô gái Chòi-Mòi, Giá-Rai. Cái tên nghe lạ, nhưng những ai tóc đổi màu như tôi, ắt còn nhớ hai hoa khôi một cô tên cô Năm Chòi-Mòi, đã làm bạc đầu nhiều lão. Con gái Bạc-Liêu không xấu xí đâu. Trái lại nhờ phấn son và ngực nở, gái Bạc Liêu có cái đẹp quyến rũ của gái “đầu gà đít vịt” và đã từng làm mê mết lắm khách anh hùng. Chính em cô Năm Chòi-Mòi đã từng lên Đà-Lạt chiếm giải nhứt và đã từng hầu chẵn gói cho chúa, nhưng cho đến nay không ai rõ hai cô là người gốc gác xứ Bạc hay từ đâu đến. Chòi mòi là một giống cây rừng sặc, lại có

câu “chòi mòi moi móc” và “chòi mòi xơ rơ”, nhưng tại sao có hai đóa hoa rừng này sáng chói.

Bạc Liêu là xứ ăn chơi. Các bạn không nhớ sao, chính điệu “Vọng cổ” du dương cũng phát sanh từ xứ này dưới danh hiệu trước là “Dạ cổ hoài lang”. Nhưng Bạc-Liêu còn nhiều thú vị khác : ăn cháo Tiều với hột vẹt muối giắc khuya, lại có thứ cua trong mình toàn là gạch đỏ, muối lâu ngày ăn một miếng ngậm miệng mà nghe. Thêm thú xuống biển ăn sò huyết, ra bãi ăn nhãn trong vườn, và ăn dưa hấu xóm Chêc. Để có dịp đi xe cho mát, công tử ăn cơm ở xứ đó rồi chạy xe lên mượn phòng nghỉ ngơi ở chợ Sóc-Trăng. Thuở ấy xăng chỉ có năm xu một lít và một cái xe cắt chỉ hiệu Renault ba chỗ ngồi giá chỉ có một ngàn tám trăm bạc, muốn rẻ và bền thì mua xe hiệu Citroen, ba chỗ ngồi gọi “xi-tô ba đầu nặng” (nói theo điệu bài cao), xe thường giá một ngàn năm trăm, xe luxe thì một ngàn sáu trăm, nhưng bạc thuở ấy, lỏi 1930, kiếm đồ con mắt không ra, một phu lao động ở tù lên tù xuống cũng vì không có bốn đồng ngoài bạc đóng thuế thân, và mỗi lần có ai đổi một tờ giấy một trăm, gọi giấy xăng, hay “giấy bộ lư” (vì có vẽ hình bộ lư) thì kẻ này xin coi kẻ nọ xin rờ, vì nhiều người làm lụng suốt một đời mà chưa có được một trăm đồng bạc.

Lúc này tôi kể chuyện hai công tử một đen một trắng đụng độ nhau một người rút tờ giấy bạc năm đồng không chịu bỏ, một người đốt một tờ giấy bạc giá gấp bốn lần là tờ giấy hai chục, có một ông bạn già thấy tôi viết vắn tắt quá khuyên tôi viết lại cho rõ ràng hơn, tôi xin vâng lời, tuy vẫn nhớ nếu viết dài và đầy đủ thì sau này không đủ tiền in cuốn này.

Số là lúc ấy hai công tử theo mấy cô đào bóng sắc của gánh Huỳnh-Kỳ đang diễn tại chợ Sóc-Trăng nơi một rạp hát đã dỡ từ lâu và đó là rạp thầy ký Bình. Khởi nói Bạch công tử khởi cần chạy theo đào hát vì chính cậu là bầu gánh, duy lão đen, mới thật là con ong toan phá đám. Bữa đó và lái xe về Bạc Liêu lấy thêm tiền xài, nhưng sẵn gặp cải lương diễn tại đây nên dừng xe lại tính phỏng tay trên một cô đào mới ra đời có bóng sắc và ca diễn đều hay, đó là cô Sáu Ngọc-Sương, và một cô khác là cô Thanh Tùng hơn phần son trẻ. Thú thật việc xảy ra đã quá lâu, nay viết lại tôi không dám chắc là đúng một trăm phần trăm nên đã viết phớt qua cho xong chuyện. Không dè ông bạn già khó tánh, một hai ép buộc, tôi phải chịu ý bạn, nhưng xin nói ta cũng chẳng nên biết quá đích xác làm gì, duy nhớ lại đêm đó, cậu Ba vô rạp tìm cậu Tư rồi hai người kéo nhau xuống hàng ghé đầu ngồi núp xéo nơi góc mặt cho dễ bề hàn huyên vì chỗ ấy ghé còn trống và rất tiện cho những

người theo dõi được tường hát mà không ai để ý. Lá lay là kẻ viết bài này lại ngồi nơi hàng phía sau mà hai cậu không hay cũng không thấy, vì trong rạp đèn đuốc lờ mờ, chỉ sáng tỏ nội trên sân khấu. Tôi cố ý lánh mặt để khỏi chào, vì ba chúng tôi đều quen nhau, tôi dặn vợ tôi kín miệng, và đây là bà trước đã xa nhau từ năm 1947, tôi tuy xem hát, nhưng nhút cữ nhút động của hai cậu không lọt khỏi sự chăm chỉ theo dò của tôi. Giờ đã khuya và cuộc hát cũng gần vãn. Hai người sửa soạn trở lên buồng hát để đùa cợt với đào. Cậu đen đứng dậy móc túi lấy thuốc ra hút. Rủi một tờ giấy “con công” rơi xuống đất, mà quét máy quét diêm gì cũng không có, nên chàng ta bắt kẻ giữa đám đông, khom lưng ngồi xuống sờ soạng dưới nền gạch bông dơ dáy như thợ may mất kim, nói cách khác, như thầy bói mò tiền vừa loay hoay vừa lụm cụm buồn cười. Chàng công tử da trắng thấy mà mắc cỡ giùm, nên hỏi :

- Toa làm cái gì kỳ cục vậy ?

- Mò kiếm tờ giấy con công ! Đ.M ! Mới rút đây mà đâu mất ! Như có ma giấu !

- Ma cỏ gì toa khéo bày đặt ! Nè, để mua tiếp toa một cây đuốc !

Chàng công tử kiêm bầu gánh vừa nói vừa đốt một tờ giấy hoảnh soi xuống đất, để tỏ rằng bạc hai chục mà tôi còn không kể, còn anh sá gì tờ giấy năm đồng, hễ kiếm không thấy thì thôi, tội gì luống cuống không xứng danh công tử. Từ ấy trong giới ăn chơi có thêm một giai thoại, đã là công tử mà chưa bỏ tánh keo.

Sẵn đương kể chuyện, nên kể luôn chuyện sau này cho thấy khí phách và hành động của vài nhơn vật trong hàng em út theo hầu công-tử.

Cũng tại chợ Sóc-Trăng, một năm nọ, lối năm một ngàn chín trăm hai mươi mấy ba mươi gì đó, bỗng chàng Bạch công-tử Phước Georges ngộ nạn một cách gián tiếp. Lóng ấy cậu đưa gánh hát của cậu từ Mỹ-Tho xuống hát một vòng miền Hậu-Giang và độ ấy gánh đang diễn tại châu thành tỉnh Sóc của tôi. Vốn là người phong lưu chiêu hiền đãi sĩ nên đi đến đâu cậu Tư cũng dắt bộ hạ em út đi theo đông lắm. Trong đám, có một chàng lai, có Pháp tịch, theo làm hộ-vệ cho cậu, nên đi đâu cũng đeo kè-kè sau mông một cây súng lục. Sáng sớm hôm ấy, cậu Tư lái xe đưa các em đi dùng điểm tâm nơi quán nước Hải-Nam ở dãy phố ngang nhà của Ba tôi. Vì chiếc xe đậu không sát lề đường, nên có một tên cai phú-lích xác xược có tiếng, tên là Cai Nền, thấy vậy lại sân si đòi biên phạt. Cậu Tư là con nhà nho nhã

nên lễ phép xuống nước nhận lỗi xin bỏ qua cho, nhưng anh cai ta tánh hách dịch đã quen, nên nhứt quyết đòi biên giấy phạt cho được mới nghe. Thấy tên cai này làm hơi lỗ, chàng Tây lai nóng ruột bình chủ là cậu Tư nên đứng ra can thiệp giải hòa. Dè đâu may một năm mà rủi trong một phút ! Chuyện của cậu Tư nay sang qua chàng lai, gánh. Tên cai sẵn sộ thách đố :

- Mày ỷ mày là Tây có súng. Mày dám bắn tao không?

- Tôi không có chọc anh, mà nếu anh thách tôi thì tôi bắn ! - Anh lai nói.

- Mày giỏi, - Cai Nền tới số nên tiếp, - mày giỏi mày bắn con c... tao đây nè !

Một tiếng súng nổ. Chàng lai quả nhiên bắn ngay chỗ của Cai Nền chỉ, và sau tiếng súng, thầy Cai Nền nằm cho một đống. Câu chuyện đi ăn điểm tâm biến ra án mạng. Chàng lai xách súng đi ngay lại bót trình Cò. Vì bằng lập ra đảng hoàng, các nhân chứng ngồi ăn trong quán cũng như bàng quan ở hai bên phố đều nhìn nhận có sự khiêu khích và thách đố công khai. Cố nhiên hễ sát nhơn thì đền mạng, chàng lai đi tù ít năm, nhưng mấy năm sau này tôi còn gặp mặt tại Sài-Gòn, và hiện nay tại Sóc-Trăng khách biết chuyện còn khen cử chỉ anh chàng năm ấy. Đó là anh Maurice Sammarcelli,

những năm đảo chánh 1945-1946, đã từng lãnh trách nhiệm làm ông cò tỉnh Gò Công một lúc.

Ngày nay nếu các bạn có dịp ghé chợ Sóc Trăng, tôi xin các bạn, nếu gặp nơi đường giữa châu thành danh gọi đường Hai Bà Trưng, trước kia gọi đường Hàng Me rồi đổi lại đường Đại-Ngãi, nếu các bạn gặp nơi đây hai căn phố lầu một căn làm tiệm uốn tóc, một căn làm cửa vô một rạp chiếu bóng, hai căn nhà ấy là nơi nhau rún của kẻ viết bài này. Và tôi xin giới thiệu : chợ Sóc-Trăng vẫn y như cũ, tuy chợ thấp và cũ mèm, nhưng chứa biết bao kỷ niệm êm đềm của thời buổi xa xưa, và nhứt là còn giữ được nhiều thức ăn lạ miệng. Sáng điếm tâm có bánh bò mặn ăn với thịt xá-xiu nóng hổi, và có thứ bánh chiên nhun đậu trên mặt có thả một con tép để nguyên con, bánh này tên gọi nhiều thứ tùy nơi sản xuất : ở Sài-Gòn thì đó là “bánh tôm khô chiên”, xuống chợ Rạch Giá thì đó là “bánh giá” (vì nhưn giá) hoặc “bánh đậu” (nhun đậu), không nữa là “bánh Xà- Tún” (theo tôi có lẽ do tiếng Xà-Tón nói trại, và xét theo đó phải chăng bánh này đầu tiên ở Xà-Tón hay Tri-Tôn (Châu-Đốc) có trước ? Tại chợ Sóc-Trăng và Bạc-Liêu, thì đó là cái “bánh xây” tên này tôi nghe từ tôi còn nhỏ và đã xưa trên sáu bảy chục năm. Theo tôi không bánh xây đâu ngon bằng bánh làm ở chợ Sóc-Trăng, và mới đây tôi khám phá ra bánh làm tại chợ làng Đại-Tâm

(Xoài-Cà-Nả cũ), lại là ngon nhứt. Sóc-Trăng là xú tôm tép nhiều và giá rẻ, cho nên bánh chiên được ngon. Tôi có hỏi kỹ, đậu xanh phải đãi sảo lựa lấy hết những hạt đậu sượng, tép phải cho thật tươi, còn nhảy soi-sỏi và để nguyên và râu và chưa cạo, hạt gạo phải xay cho nhuyễn nhưng nếu để gạo không thì cái bánh cứng và chai, bí quyết gia truyền của một gia đình chuyên môn chiên bánh ở chợ Xoài-Cà-Nả (Sóc-Trăng) là có để một mớ cơm nguội pha với bột trong lúc xay, thì bánh mới mềm và ngon. Bí-quyết này nay tôi viết ra đây thì đã hết bí mật, chớ gia đình này giấu nghề không chịu chỉ cho ai, và người đàn bà này, mỗi sáng chỉ ra chợ ngồi chiên vài trăm bánh, bán đến trưa trưa thì dẹp về ngồi sòng, ai đến trưa thì nhin. Cái bánh ở Xoài-Cà-Nả, hôm tháng rồi (tháng sáu năm 1974) giá cũng như ở chợ Sóc-Trăng là ba chục đồng bạc, nhưng đối với tôi vẫn không ngon bì cái bánh hồi trước chỉ bán một đồng xu (0\$01) mỗi cái. Bánh xày ngon, khi cắn, chiếc bánh thau trong miệng nhai vừa giòn khóu vừa thơm thơm mùi tép tươi và thơm mùi mỡ mới, khi nuốt vào khỏi cổ, bánh còn để lại một dư vị mặn mặn cay cay của chén nước mắm ớt rẻ tiền, khi bánh đã nuốt vô tới bụng tới bao tử mà chưa thấy no và còn muốn ăn nữa nhưng bánh đã thôi chiên, thì khi ấy dư vị kia thật là thần sầu quý khốc. Còn nhớ năm học lớp tư (cours élémentaire) trường Sóc-

Trăng, vào giờ ra chơi, lười chín giờ rưỡi sáng, trời đang mưa lâm râm, chạy mua giành mua giựt được một cái bánh nóng hổi, thả vô tô nước mắm ớt, bánh ngập nước mắm và dính ớt đỏ lôm, cắn vô miệng mấy miếng, ngon lành, ăn nhín nhín giáp vòng cái bánh, không dám cắn nhiều sợ hết, chừa con tép định để chót sẽ xoi cho khoái khẩu, bỗng thằng bạn ngồi kế bên tên là Chín lại xin ăn một miếng, nếu không cho thì lát nữa ra về nó sẽ kiếm chuyện đánh đập lôi thôi, đưa bánh cho nó không dè nó lủm một cái một và nuốt luôn con tép. Trong túi tôi còn một đồng xu, định chạy mua cái khác thì chị bán bánh đã dẹp và có tiếng trống thúc vô lớp. Từ ngày ấy, tôi thù cái kiểu “ăn lót” của học trò lớn ăn hiếp học trò nhỏ, nhưng nhớ lại nhờ thằng Chín ăn lót như vậy mà hôm ấy tôi hiểu được chữ “ngon” đến tột nghĩa. Đến nay đã mấy chục năm, gần xuống lỗ, tiền bạc sẵn có mà nào mua được một bữa khoái khẩu như hồi đó. Bánh chiên ở Sài Gòn mới là dở tệ. Muốn làm bánh lớn bán rẻ tiền, nên đậu không đãi, bột không lựa, thêm chiên bằng dầu cũ : cái bánh chai như lớp cao-su, rán nhai cho như bỗng gặp một hột đậu sượng dội vào răng đau thấu mây xanh, chém cha cái bánh.

Chợ Sóc-Trăng bán cháo cá cũng ngon đặc biệt : cá chẻm tươi thái từ miếng lớn treo lủng-lẳng trên gánh, gió thổi vào khô mặt không ươn mà thêm dẻo thịt cá,

khi có người mua, hồi đó (trước 1930) mỗi tô hai cắc bạc, người Tiều bán cháo lấy tô lau sạch, lột một lá cải xà-lách, múc cháo nóng đổ lên, xắt cá mấy lát mỏng thả vào, thêm hai miếng khô cá hương, để hành ngò, rắc chút tiêu, tô cháo nóng vừa ngon vừa ngọt, viết đến đây mắt tôi ướt ướt và nước từ đâu thấm miệng không hay. Mùa gần tết có rau tăng-ô thì lấy rau này thay cho cải xà-lách. Trên Chợ-Lớn cũng có bán cháo này, gọi “cháo cá hương”. Ôi quê hương mến yêu, cái bánh xây một xu, tô cháo hai cắc bạc mà ngon nhứt trên đời, và biết thuở nào gặp lại.

Buổi trưa bán lột dạ có bún nước lèo và bún xào thịt bò. Xin đừng lầm với nước lèo thịt ngọt và bún bò kiểu Huế. Nước lèo đây là nước cả tươi nêm mắm bò-hóc của người Cao-Miên, thịt cá lóc rửa ra từ miếng lớn thả vô nước lèo, một tô bún gồm một mớ rau ghém bắp chuối hột hoặc giá sống, một con bún và nước lèo chan cho ngập, nêm nước mắm sống và ớt cho thật cay, bún nước lèo này, người chưa biết ăn thì gớm vì chê là “của đàn Thổ”, nhưng dùng quen miệng rồi khi đi đâu xa vẫn nhớ như nhớ non sông. Bún nước lèo biết cách làm, ăn quên thôi và món ăn này rất nhẹ bụng. Mới ăn đây mà một giờ sau đã thấy đói. Ăn không cần nhai, gọi là “lũa”, người nào mạnh ăn ních ba bốn tô đây, chưa thấy no, coi lại cái bụng đã óc nóc. Giây lát đã xếp cho

nên tôi gọi là nhẹ tiêu.

Bún bò thuở nay từng quen ăn với thịt bò nướng. Đây là bún theo kiểu trong Nam, chứ không phải bún bò kiểu Huế. Nhưng bún kiểu Sóc-Trăng cũng có khác. Ngày trước cách nay bốn năm chục năm có một ông già ở đường Hàng Trăm (chạy qua Bãi-Xàu), ông bán “bò bún và bánh hời thịt bò” ai ai cũng khen ngon. Từ ngày ông mất, dân Sóc-Trăng làm biếng không nướng thịt và xào theo một cách khác, ăn cũng có một lối ngon khác lạ. Ban đầu chị bán bún bắt một cái chảo nhỏ hay cái son (casserole) lên lò lửa. Thả một muống mỡ thêm hai lát hành củ. Lửa riu riu thoát ra một khúc nhạc êm êm. Có khách kén ăn đi qua hàng. Chị đánh đòn tâm lý, thả thêm vào chảo một chút tỏi đập giập. Thêm một tý hành Tây. Ai sao tôi không biết chứ riêng tôi, lúc còn ở Sóc-Trăng, một trăm lần đi ngang qua gánh bún, chị làm cách ấy và chị câu tôi một cái một ! Thứ nhứt là gặp bữa nào trọn nhà ăn lạt ăn chay. Tôi ngày nay thú tội, dầu không được lên trên cũng không sao. Mỗi đêm nào ăn cơm không có thịt cá, tôi thấy sao trong ruột lỏng bồng quá chừng, và mười đêm như một, cứ ngày rằm và ngày đầu tháng, tôi không đợi chín giờ tối thì đã phá giới, hể tai tôi nghe khúc nhạc của chú Tác nhịp nhịp tre “lắc cốc cốc, lúp cốc lúp cốc”, hoặc nữa hể mũi tôi lọt được hơi mùi tỏi chiên ở ngã tư đường đầu phố, thì

đêm hôm ấy, làm gì thì làm, tôi cũng chứa trong bao tử một chỗ sẵn để chứa tô mì nước hai vắt hay tô bò bún chiên. Nhưng bún đây là bún ở Sóc-Trăng lớn cọng và bắt từng con, không như bún ở Sài-Gòn, làm nguyên một vè, không xếp con và tôi cho rằng kém mỹ-thuật. Về bánh hủi cũng vậy, mỗi chỗ làm có khác vì gạo vẫn khác, gạo Sóc-Trăng ngon cơm nhưng khi lấy đó làm bánh hủi thì nhão và không ngon bằng bánh hủi Sài Gòn.

Về mì của các chú bán cũng vậy. Tô mì trên Sài-Gòn, thuở trước chia ra có hai giá. Tô ba xu không có thịt nhưng cũng một vắt mì và nước lèo ngon lành. Đây là thức ăn bình dân của người lao động ít tiền nhưng trong khi đói thì cũng vẫn đói như ai. Tô sáu xu hay là ba tiền (hai xu kể một tiền), thì có hai vắt mì thêm bốn miếng thịt xá xiu xắt mỏng, một miếng gan heo luộc và một miếng bao tử heo luộc. Người nào muốn ăn mì khô thì nước lèo sẽ chứa trong một tô riêng, khi ăn rồi thì húp tráng miệng cho thêm khoái khẩu. Tô một vắt gọi là tô nhỏ, và tô hai vắt gọi là tô lớn. Nhưng chưa bằng tô một cắc bạc, tức một giắc, một hào-giắc hay một hào-chỉ miền Trung, chung qui là một phần mười của đồng bạc, nhưng giá trị tương đương với một trăm bạc hiện thời (tô mì hai vắt ngày nay, năm 1974, bán 140 bạc nơi các gánh tầm thường hoặc 160 bạc nơi các quán sang

hơn một chút, nhưng kể về phẩm cũng như lượng vẫn thua xa tô một các ngày xưa). Tô mì ở Sóc-Trăng lại khác. Vì cá và thịt ở tỉnh vẫn mới hơn ở Sài-Gòn, nên tô mì Sóc-Trăng vẫn rẻ và ngon hơn nhiều lắm. Nơi đây không có loại tô một vắt ba xu và tô một vắt vẫn bán sáu xu nhưng có bốn miếng xá-xiu, hai miếng gan heo và một miếng bao tử luộc. Nếu mua tô hai các thì có hai vắt mì, thịt cũng nhiều hơn lại thêm có một miếng chả tôm tức tép lẫn bột chiên để nguyên con (từ ngày vật giá leo thang, miếng chả tôm đã không còn thấy mặc dầu tô mì lên giá ngót hai trăm bạc).

Mảng nói bắt quàng mà tôi quên trình bày chợ Sóc-Trăng ra sao. Những năm sáu mươi năm về trước, thì chợ Sóc-Trăng vẫn quê mùa như các chợ khác và vẫn cất y một kiểu như những chợ Cần Thơ, Sa-Đéc, Vĩnh-Long, v.v... Vẫn một dãy nhà dài và thấp, mái lè tè nhưng rộng lớn, sánh với chợ Cần-Thơ, được xây cất lại khang trang hơn và đẹp đẽ hơn, nhờ ở sát mé sông nên cũng dễ giữ vệ sinh hơn, thì chợ Sóc-Trăng cho đến ngày nay vẫn không thay đổi chút nào. Tuy có cất thêm chợ thịt chợ cá nơi gần đó nhưng vương chợ cũ, nơi dành bán hàng xén, chiên bánh xầy bán bánh bò mặn v.v... vẫn y như trước. Về tình hình buôn bán (nay gọi tình hình kinh-tế) trong tỉnh, thì lối năm 1919-1920 về sau, tức khi giặc Âu châu đại chiến kỳ nhứt (1914-1918)

đã dứt, thì khắp miệt Hậu-Giang bắt đầu sum mậu và bước vào một thời-đại mới. Qua đến lỏi năm 1930 thì đó là buổi tiền rừng bạc biển. Công cuộc sanh nhai dễ thở, nhà nhà đều làm ăn phấn chấn và dư dật. Con cái cho du học phương Tây, thông thường là sang Pháp. Cha mẹ ở nhà còn dư tiền sắm thêm ruộng và dỡ nóc nhà cũ chồng thêm lầu cho thêm rộng vì con cái cũng thêm đông. Lúa bán được giá, lúc ấy mỗi tạ lúa bán tại Bãi Xàu trôm trôm trên ba đồng bạc, gạo bán lẻ mỗi lít năm xu lên đến chín xu một cắc thiên hạ đã kêu trời. Về vàng y cân đúng một lượng là 37 grammes ngoài, hiệu Đồng-Thạnh là tốt nhất, vẫn giữ giá không lên xuống là năm mươi đồng mỗi lượng. Giá vàng những năm lỏi 1933, là mười chín đồng một lượng và đó là giá thấp nhất từ xưa đến nay.

Có ngờ đâu bắt đầu từ năm 1932, kinh tế khủng hoảng, không phải chỉ có Sóc-Trăng bị nặng mà các tỉnh Nam-kỳ đều chịu ảnh hưởng chung : cao-su bán không chạy, các chủ đồn điền Tây đều mắc nợ hoặc sạt nghiệp. Còn lúa nhà nào cũng chứa đầy bồ mà các chành không mua hoặc trả giá càng ngày càng thấp. Một bộ y phục Tây bằng bố trắng, chỉ có năm đồng rưỡi một bộ khéo và chắc, nhưng không ai đặt may. Xe hơi các chủ đồn Hậu Giang phải mời mấy thầy hoặc những người quen, cho họ mượn chạy, hơn là để nằm ụ trong ga-ra, vỏ xe mau

mục và bình hơi mau hết điện. Điền hình nhứt là một chủ điền nọ ở Sóc-Trăng không vay bạc Chà xã tri chê tiền lãi nặng, và hỏi bạc hăng địa ốc Tây, cố tất cả ruộng và sự nghiệp trị giá trên ba trăm ngàn đồng, vay được một trăm ngàn đồng, tiền lời tám ly, tức 8% mỗi năm. Tưởng rằng cao kế, vì lãi nhẹ, ngờ đâu tính già ra non, nếu hỏi bạc chà, tiền lời tuy khá nặng nhưng những năm kinh tế Chà ung lầy chút ít tiền lời và cho hện nợ sang năm khác, đảng này hăng Tây cứ theo giao kèo mà thi hành, người chủ điền không tiền trả nợ, tức sai lời hứa, hăng giao hồ sơ cho luật sư kiện ra tòa đấu giá phát mãi vẫn không ai mua. Một trăm mẫu ruộng tốt (100ha) ra giá một trăm năm chục đồng bạc (150\$00), đèn tắt đã ba lần mà không một ai trả giá thêm, khiến nên hăng mua sở ruộng để trừ nợ, rớt cuộc chủ điền mất ruộng, tiêu tan sự nghiệp, phá sản mà vẫn còn thiếu hăng Tây : $100.000\$ - 150\$ = 99.850\$$ (chín mươi chín ngàn tám trăm năm chục đồng) và chưa kể tiền lời và tiền kiện tụng và án phí. Điều kiện nặng nhứt là trong tương lai nếu người chủ điền này có sự nghiệp nào khác, thì sẽ còn bị tịch thu bán đấu giá nữa để trừ nợ cũ. Nền kinh tế đã kiệt quệ tới mức đó, khiến nên sinh viên du học Tây phương đều được cha mẹ gọi về, kẻ nào tự túc được ở lại bên Pháp làm công làm bồi rửa chén rửa đĩa để kiếm tiền tiếp tục học nữa thì mặc ý. Thi đậu tú-tài

Pháp về Nam-kỳ xin vào chơn thơ ký chánh phủ, lương tập-sự hai mươi lăm đồng (25\$00) mỗi tháng. Nhưng phải lấy công bình mà nói, mức lương 25 đồng ấy chỉ dụng không đến nổi đói, vì tiền chợ tỷ như nhà tôi năm 1932-1933, bốn miếng ăn đi chợ ba cắc mỗi ngày mà vẫn có thịt gà heo hằng bữa, tiền phố tám đồng một căn phố trệt ở Sa-Đéc đủ tiện nghi có lót gạch bông, một chiếc xe kéo chỉ có năm xu, và khi cao hứng nhảy dù đi với chị em độ ba đồng bạc mà đã môi son má phấn và nhứt là sạch sẽ, không lây bệnh.

Tôi nói dài dòng và quảng cáo quá nhiều cho quê cha mẹ là chợ Sóc-Trăng. Bắt đầu từ năm 1932 mới khi sự có xe hơi đưa đồ chạy đường Sóc-Trăng lên tận Sài-Gòn. Đó là xe của ông Ba Huế Nguyễn-văn-Lựu, chạy từ sáng sớm sáu giờ, thẳng thét đến trời sập tối, sáu bảy giờ xe mới đến bến ở Chợ Mới Sài-Gòn. Lúc ấy xe chạy không mau cũng có, độ bốn chục cây số ngàn mỗi giờ, mà sự thật đường sá còn nhỏ hẹp, nhiều đoạn chỉ trải đá đỏ và khúc đường từ bến đồ Mỹ-Thuận lên chợ Cai-Lậy, hai bên đường cỏ lau cỏ sậy mọc sát lề khi xe chạy nhanh lá quất thùng xe gần trúng mặt khách bộ-hành. Hai chiếc bắc tức hai chiếc đồ đưa bằng sắt gọi là bắc Cái-Vòn (Cần-Thơ) và bắc Mỹ-Thuận (Vĩnh-Long) đều nhỏ nhít xấu xí và vốn không phải ở ngay vị trí bây giờ.

Bến đò bắc Mỹ-Thuận dời không xa mấy, duy chiếc bắc sang sông Hậu ở Cần Thơ trước đây vẫn ở sát hàng rào dinh quan Tham biện tỉnh trưởng. Thuở ấy tại Phong-Dinh có một nhà kinh doanh người Nam chuyên sắm xe đò chạy đường Cần-Thơ/Sài-Gòn và sau đó có lập một gánh hát cải lương đào tạo rất nhiều nghệ sĩ danh tiếng và nay các nghệ sĩ còn sống sót cũng tóc trộn màu muối tiêu như tôi. Lúc ấy chánh phủ địa phương thấy ông Trần-Đắc Nghĩa là người tân tiến biết kinh doanh tranh đấu, nên mời ông nhận lãnh bao thầu các đò máy đưa qua lại bến bắc Cần-Thơ Cái-Vồn. Lờn giao kết ông sẽ ký nhận bốn chiếc đò máy đang chạy, lãnh coi sóc các dụng cụ máy móc và bến đò, v.v... duy phải tự mình chạy cho đủ nhiên liệu xăng nhớt cần dùng và trả tiền mướn nhơn công sông phẳng, và “lời ăn lỗ chịu”. Tiền sang sông từ cá nhân lúc ấy đò lấy hai xu mỗi người, còn tiền mỗi chiếc xe đò lớn tôi không nhớ rõ là bao nhiêu, cũng như giá thuê mướn hằng năm cuộc khai thác vĩ đại ấy (xin nghe kỹ và nhớ cho rõ) là MỘT ĐỒNG BẠC (1\$00) mỗi năm, tức chánh phủ thầu một đồng bạc tượng trưng và miễn thuế. Ấy vậy mà ông gãi tai gãi đầu xin được về nhà tính toán lại rồi sẽ trả lời sau. Và bức thư trả lời, với lời lẽ cung kính đặc biệt của người Miền Nam là ông không dám nhận khai thác việc đưa đò bến bắc Cần-Thơ Cái-Vồn với giá MỘT ĐỒNG

BẠC MỖI NĂM vì sợ không đủ sở phí ! Tôi mời các bạn không tin, xin hỏi lại các bậc lão thành còn sống sót ở Phong- Dinh thì biết. Sở dĩ ông không nhận lời là vì lúc ấy “ông một mình một chợ”, biết rằng không ai tranh giành, nên ông còn muốn chắc ăn đòi cho được chánh phủ trợ cấp thêm một số tiền viện trợ năm ba ngàn nữa cho thêm khỏe, nào ngờ tính già ra non, con cá kia đã sảy, ngàn năm một thuở biết khi nào gặp lại. Cái mừng (môn) quá cẩn thận đến nhút nhát làm mất một cơ hội tốt, đúng là bản tánh chân chờ của người Miền Nam chúng tôi vậy.

(đăng ký nhút trong báo Chọn Lọc số 39 ngày 28-8-1966)

(duyet 2-VI-78)

Cách Làm Giàu Của Người Lốp Trước Ở Sóc-Trăng

Ngày nay cái lỗi thông thường của lớp nhỏ chúng ta là mang tội bất kính. Bất kính đối với người tiền nhơn mà chúng ta không chịu khó tìm hiểu, ý mình văn minh, nên quơ đũa cả nắm, chưa chi lại trách người xưa ăn ở lỗi thời, bởi vì ông bà lớp trước không ăn ở như ta ngày nay. Ngày nay ta ngồi xe sang, xe dịch bằng máy bay chớp nhoáng lệ làng, rồi quên cảnh ông bà đi bộ, ăn uống kham khổ, mỗi dành dùm và để của lại cho con cháu ngày nay tọa hưởng. Nếu tôi nhắc gương một người Tàu chánh cống chuyên nghề bán cá cháy, nhờ tài giỏi chạy bộ và khéo bãi buổi chiều, gánh cá mua từ chợ Sóc- Trăng chạy một hơi suốt tám chín cây số ngàn, gánh cá nặng trên vai, để kịp bán buổi chợ nhóm ở Bó- Thảo (làng Hòa-thuận), thế mà cá chưa ươn thịt cá chưa bủn, góp được bao nhiêu tiền thắt lưng buộc bụng để dành, về sau có một nhà giàu nghe tiếng đồn, kêu về gả con, chia ruộng cho làm và nghiêm nhiên đã trở nên sau đó là ông đại hương-cả trong làng, được ăn trên ngồi trước (tróc), ấy đó thử nếu tôi nhắc lại cái gương chí thú làm ăn ấy trước mặt các con cháu vị cự hương-cả bán cá cháy này, thì ta sẽ thấy các cô cậu (cô tiểu-thơ có gốc lao động, cậu công-tử cháu nhà hàng cá,

các cô cậu ấy sẽ đổ mặt tía tai vô lý và sẽ hồ thẹn không phải lúc, vì chung họ sợ người ngoài biết cái tiền tích hàn vi của họ. Mà có chi đâu hồ thẹn ? Lẽ đáng nên hãnh diện là khác. Như cha tôi làm nghề thợ bạc, tôi vẫn lấy đó làm vinh. Chỉ sợ cho tôi ngày nay, ít nữa như vậy cũng tạm gọi có vai vế trong làng biết chữ; thế mà con tôi thì dốt nát đi làm cu-li độ nhứt, như vậy mới là xấu hổ tông môn.

Nhớ lại khi tôi xuất thân làm nghề cạo giấy, tôi ăn cơm tháng nơi nhà bác tôi ông Cao-văn-Hy ở đường Bonard (Lê-Lợi ngày nay) số nhà 108, năm ấy 1924-1927, bác tôi muốn một căn phố hai tầng lầu một tầng trệt, giá chỉ có một trăm sáu chục đồng mỗi tháng, là một số tiền to tát lắm vào thời ấy, từng ba trên chót không dùng tới, bác tôi nhượng lại cho nhà ngủ Nam-Đồng-Phát mỗi tháng hai chục đồng, còn tầng trệt bác tôi để cho gia quyến ở mở hàng bán vòng vàng làm sẵn và bán chén đĩa Nội-Phủ ký kiểu, còn lại tầng giữa là lầu một ngày nay, bác cho chúng tôi bốn đứa ở trọ, vừa tiền cơm vừa tiền ngủ, mười lăm đồng mỗi tháng, thế mà chúng tôi có đứa vẫn hện cù lần và trả không nổi một lần, thậm chí tháng nào cũng hụt hạt, phải hỏi bác gái mượn khi năm đồng khi ba đồng để chờ lãnh lương tháng sau sẽ thanh toán một lượt. Như vậy đủ thấy châu xưa giá trị đồng bạc lớn đến bậc nào. Buổi ấy tôi có

quen với một bà cụ quê ở Bến-Tre, có người con trai đậu kỹ-sư nghề dệt, tên ông N. Khắc-Trương, mở hàng bán lụa lèo và lãnh đen nội hóa, ở cùng con đường và cùng một dãy nhà với bác tôi. Người dâu của bà là một cô đầm chính cống, nhu mì lễ phép, không như các cô gái lang-sa khác, nhưng hôm nay tôi nhắc lại đây không phải vì cái sống mũi cao và cặp mắt đục của cô, nhưng vì một câu nói của bà cụ. Bà cụ thường đến chơi nhà bác tôi, thường trách yêu tôi là ăn to xài lớn không biết tiếc bạc tiền. Bà cụ nói tỉnh khô : “Các cháu xài không biết tiếc của. Coi vậy mà đồng bạc nó có ông thần giữ nó. Biết trọng thì nó ở với mình lâu dài. Bằng khinh khi nó thì nó ra đi lẹ lẹ. Qua đây già một đời, còn qua là thằng Trương vẫn làm ra tiền dễ dàng mà qua đâu dám xài vì nhớ lại thuở nhỏ qua cực trận ai lai khí mới kiếm ra tiền !”

Bốn chữ “trận ai lai khí” tôi nghe bà cụ thốt ra và nhớ mãi cho đến hôm nay, tuy lúc thanh xuân lại hiểu lầm bà này nói tục; và mỗi khi có dịp vẫn thích chọc cho bà lặp lại câu nói mộc mạc quê mùa ấy để lên cười chơi. Nhưng bao nhiêu con đường rớt cuộc cũng đưa ta về thành La-Mã. Chúng tôi cười bà cụ nấy vì câu nói mà chúng tôi chưa hiểu hết ý nghĩa, cũng như ngày nay, đã có người được cầm cán cờ phát trong tay, lại nỡ thoá mạ người lớp trước, đến khi hữu sự vẫn sa lầy bối rối như ai. Khi

ấy hậu sanh không còn «khả úy» đáng sợ nữa, và hậu sanh mới nhớ lại phải đi cùng một con đường với những người lớp trước không khác. Thuở ấy bác tôi thích ăn bánh «pía» của tôi mua tại chợ Phú-Nổ (Sóc-Trăng), và một đôi tháng khi tôi về quê thăm gia-nghiêm, làm sao tôi cũng phải ghé tạt vào chợ «Phao» này để mua chút ít bánh khoai môn và bánh pía làm quà cho bác. Mà dầu không mua bánh, buổi ấy tôi đã có thói quen ghé chợ này rồi, vì đây là xứ của các nàng huê-khôi tôi thích, các cô «đầu gà đít vịt». Phú-Nổ là «phú bật vỡ thành tiếng», «giàu kêu như pháo», do tiếng Miên «Phao», tức là giồng cát. Đúng ra phải viết «phnăur» như trong tự-điển Miên-Pháp Dictionnaire cambodgien-français của J.B. Bernard và dịch ra Pháp-ngữ là Phnur : tombe, sépulcre, tombeau. Cái địa-danh ở Sóc-Trăng «Phnăur Khsach», Pháp dịch «dune, monticule de sable» ta đã thi-vị hóa ra hai địa danh Phú-Nổ và Ké-Sách, như ngày nay đã thấy. Mà ngày nay hỏi ai còn ấn ở theo tự-điển nữa ? Trong quyển «Việt-ngữ chánh tả tự vị» của anh bạn thân Lê-Ngọc-Trụ (bản Khai-Trí, 1973) tôi tra thấy: Nổ là bật vỡ thành tiếng (tr.423), nghe thông thái quá và bật tôi nhớ đến cái kia, khi lỡ không kèm nín được, cũng «bật vỡ thành tiếng» vậy, mà tại sao không cho gọi là «nổ» ? Và tôi càng mang tội bất kính nhiều hơn nữa là tiếng “nổ” đã khiến tôi liên tưởng đến một ông

nọ có cái tên rất kêu và kêu rất lớn là Nguyễn-Choát, lót chữ Địch ở giữa. Rồi thời, ông sanh trong Nam, gặp ông giữ hộ tịch trời đánh, viết quốc-ngữ không theo sách ông Tru, và viết vào bộ theo cách phát âm trong này là Nguyễn Đ...ịt Chát, thì còn có nước mang cái tên kém thơm ấy suốt một đời, hỏi có khổ cho chưa, trời hỏi trời??? Thà hạng bét như tôi, dịch không cần nghĩ đến đâu xa : “Phú-Nổ” là “giàu kêu như pháo” như vậy mà khi viết khỏi lo sợ viết lầm chữ và sai nghĩa, mất thanh. Viết đến đây tôi nhớ lại mà ăn năn thì đã muộn, vì năm xưa, buổi sanh tiền, ông bạn đàn anh của chúng tôi là ông Đoàn-Quan-Tấn, một nhà văn vừa một nhân sĩ có hạng, cố Bộ-trưởng Văn-hóa giáo-dục đời ông Trần-văn-Hữu, ông Tấn nhơn đọc trên báo thấy tên một ông danh nho Bắc-Hà, cử-nhơn Hán-học qua đời từ những năm trước và năm ấy các báo nhắc nhở và xin làm lễ truy điệu. Nhà chí sĩ này không ai khác hơn là ông Ngô Thúc-Địch. Nhưng ông Tấn vốn lỗi thời về môn chánh tả, ông day qua tôi và hỏi tỉnh bơ : “Tên gì ác vậy?”. Tôi cũng tỉnh bơ đáp lại : “Dạ thưa bộ trưởng, thúc một cái, ịt một cái, có chi là ác !”

Ngày nay viết lại câu chuyện về chánh tả này, tôi xin kính cẩn tạ lỗi cùng vong linh người quá vãng, duy tôi muốn chứng minh một lần nữa, như vậy tên tôi chưa xấu bằng.

Nhớ lại quả tôi là một đứa hư, không ra gì, đã bắt kính cùng cô nhân, thế mà dám lớn họng cả chê người khác.

Cái địa danh Phú-Nỗ báo hại tôi lạc đề quá xa, nay trở lại xin nói tiếp, chợ Phú-Nỗ ấy, thuở đó và cho đến nay vẫn còn, là làm bánh Trung-thu theo lối Tiều ngon hơn bánh làm ở Chợ-Lớn, tỷ như bánh in bột đậu xanh vừa dẻo vừa xốp, khuôn in sắc sảo, khéo léo, thấy cái bánh bắt thèm, ăn vào bánh thau trong miệng, ăn hoài không biết ngán. Nhứt là vào mùa tháng bảy tháng tám ta, chệch rầy Tiều phá giống trồng hoa quả khác và khoai môn họ đào lấy củ, mua về nấu chín chấm đường cát trắng ăn ngon tuyệt. Những củ khoai tốt và lớn họ đem mào cho thợ làm bánh tháng tám. Tại chợ này có một gia đình gốc Tiều lai, học được nghề gia truyền làm bánh pía khoai-môn thơm ngon không nơi nào sánh kịp.

Cái bánh của nhà này, ngoài lớp áo bằng bột mì mỏng khi nướng chín rất giòn, đụng đến đâu là rã rớt từng lớp, do đó ta có thể biết được hể cái bánh nào còn nguyên là bánh mới ra lò, bánh nào vỡ áo rách teng-beng lòi thấy nhun khoai là bánh cũ đã bị vọc lửa nhiều phen. Vì vậy bánh mua về đã cũ và hương vị đã kém đi phần nào tuy vẫn ngon hơn bánh làm các nơi khác. Muốn ăn thật ngon không gì bằng lúc còn tuổi đôi mươi bật rất dỗi vợ

mỗi tối, đạp xe đạp từ chợ Sóc vô đây ngót mười, mười-hai cây số ngàn, tuy vậy cặp giò không biết mỏi, đã vậy kiến cắn bụng từ sáng sớm, phần tiền trong túi thì không được nhiều, khi đến cửa tiệm bánh, xia ra lần hồi đếm từ năm đồng xu mua cái bánh, hai tay với đưa tiền cho cô gái con ông chủ tiệm, rồi cũng hai tay nâng cái bánh nóng nóng từ bàn tay nồn nướt của cô gái chuyên hơi ẩm áp qua, rồi đứng luôn tại quầy, miệng cắn một miếng bánh, mắt ngó trân trân mặt cô bán bánh, liên tưởng tại sao mặt cô ấy no tròn, cặp chàng mày lá liễu, đôi mắt Tàu lai xéch ngược đang đuôi, cái mặt tròn, cái bánh tròn, cắn đến miếng chót, lần túi lấy năm xu ra mua cái bánh khác, để được dịp chạm vào đôi bàn tay ngọc của người đẹp, rồi ăn rồi nuốt, rồi ngó mặt nhau, cô cười mà tôi tự nhiên thấy mừng vui trong dạ, tôi cũng cười mà độ cô biết bụng tôi muốn gì, khi thò tay nhận cái bánh thứ tư, thì trong túi xu ten không còn một đồng, rồi liếc cười với nhau không cần nói lời nào, cô vào trong buồng ra ban cho một chén trà Ô-long nóng hổi, ôi nó khoái làm sao ! Rồi xách xe, đạp mười hai cây số trở về, đêm ấy thế nào cũng chiêm bao. Ôi ! Cái thanh xuân bất tái ! Nay nhớ lại, “hồng hồng tuyết tuyết”, đây đã bạc phát; còn cô Tàu lai bán bánh phía chợ Phú-Nỗ, hỏi cô có còn và đã bà nội bà ngoại gì chưa ? Hay là cô đã an giấc ngàn thu ? Xin cô hãy đợi với !

Có thứ bánh nhụn đậu xanh, giá đến bảy chiêm tây (0\$70), vì giữa ruột có chêm một tròng đỏ hột vịt muối. Tôi không thích bánh này vì quá mắc tiền, mỗi khi cô mời, tôi vị bụng rán ăn cho cô bằng lòng, nhưng riêng tôi bữa ấy thấy ít vui, vì số tiền hai cắc bạc của Ba tôi phát mỗi ngày vẫn không thêm bớt, nay ăn vị bụng cái bánh bảy xu, đã linh-bình vì hột vịt muối chạm tiêu, thêm cái dạ dày tuổi đôi mươi quen chêm bốn bánh nay chỉ lót bụng có ba, đã chưa no lại trong túi chỉ còn lẻ loi ba xu, thành thử bài toán không được chẵn mà giờ phút được ngó mặt cô lại ngẩn bốt, thiệt là quá uổng. Học được ba tiếng Tiều cô dạy, nay còn nhớ rõ : Hia là anh, Ché là chị, Cù, Cũ là cậu, Ý, Ý là dì. Nhưng có một tiếng cô dạy mà không ngơ miệng, có lẽ vì cô bé bông ngây thơ, còn già dịch là tôi, lại giả bộ cứng tai xin cô lặp đi lặp lại mấy lần, đó là tiếng “Núng” để gọi anh rể.³¹

- Như tôi đây làm a-núng của cô được không ?

- Đâu có được ! Anh là hia của tôi mà ! Mắc dịch hia vậy hả ?

31 Núng là nhơn, trong tiếng «trưởng nhơn». Trưởng qua tiếng Việt biến ra “giương”, tức chồng của cô hoặc của dì. Nói tắt còn “a núng”.

Nói về thèo lèo, tức là đậu phụng lột vỏ lăn bột ngào đường, ở Phú-Nỗ làm cũng ngon lắm, vì ở đây đất giống, đậu phụng trồng rất chịu, thêm người thợ chịu khó lựa bỏ những đậu sượng đậu hư, không tiếc. Nhưng ngon hơn tất cả là mè-láo sản xuất tại đây, có lẽ xộp không thua mè-láo đất Vạn-Cơ Trường-Kế (Sóc-Trăng). Bánh mè-láo nếu làm không khéo thì ăn sượng sượng chai ngắt, mất ngon. Bánh mới, làm bằng mạch nha đầu mùa, trong ruột bánh, mạch nha kết doành thành từng sợi chỉ trắng tựa như rễ tre đan, hàng dọc hàng ngang trông rất mỹ thuật, khi cắn bánh mềm ngọt thau trong miệng, khi nhai răng va chạm vào hạt mè bùi bùi thơm, vừa mềm, béo, ngon, khoái trá vô cùng. Cái bánh dài cỡ một tấc tây, bề ngang độ ba ngón tay, hình tròn tròn như một lóng mía, thế mà có một huê-khôi cự sinh viên trường đầm Marie Curie, đã ban cho bánh này một cái tên tôi phải xin lỗi cô bác trước rồi mới dám nói ra. Vì cái bánh mè-láo là một bánh lăn bột mà giáp vòng, nên một hôm chị này căn dặn tôi, khi biết tôi về thăm quê nhà : “Anh nhớ mua cho tôi một ký thứ bánh gì tôi quên tên rồi, mà giống như c. chấm mè” !

Nhơn vật đất Phú-Nỗ cũng ngon như bánh sản xuất tại xứ này. Đúng như câu “trai thanh gái lịch”, đàn ông ở đây toàn là Minh-Hương lai Triều-Châu, người dong dầy dễ coi, người nào người nấy đều cao ráo giềnh

giàng khi còn ít tuổi và càng về già bụng càng phệ và to con nhưng vẫn không lệt bệt, vì vậy những năm xưa đời Pháp thuộc thường bị tuyển làm lính tập vì tốt tướng và mạnh dạn. Còn nói gì con gái lai xứ Phú-Nỗ, cha Tàu mẹ Miên, - cô bán bánh pía là người mẫu, thấy đều lưng ong thắt đáy, nhưng bao nhiêu việc nhọc trong nhà đều quán xuyên, mùi dục dừa, mỗi lần bị chồng rầy oan là đòi ô hai bên sống, thấy mà muốn cắn, da ngâm ngâm ngà ngà chắc da chắc thịt, không sợ nắng mưa, mắt thì mắt phụng giùm lại và xiên xiên nhưng không phải lé, đằng đuôi mắt treo lên, mỗi khi liếc, trông đen nghiêng và tròn trắng chớp có sao. Vậy mà tánh hiền như bột làm bánh ! Người ta nói gái ở đây bền và không làm cho có bệnh đau lưng, tôi chưa thử nghiệm nên không dám chắc. Nhưng vẫn thấy nhiều người già mà còn xinh và vẫn lanh lẹ như khi nhỏ. Trai đời nay nên tìm gái Phú-Nỗ mà kết duyên.

Con giống Phú-Nỗ chạy thẳng về chợ Sóc-Trăng, một phần nằm trên đường Sóc-Trăng/Cần-Thơ, phần còn lại là khúc xương sống của cái giống này chạy về Phú-Nỗ. Xưa có thầy phong-thủy Tàu khen Sóc-Trăng có tám con rồng châu và quay đầu về thành phố Sóc-Trăng và đó là tám cái giống cát bủa ra tám hướng : Phú-Nỗ, Bó-Thảo (Thuận-Hòa), Xoài-Ca-Nã (Đại-Tâm), Tham-Đôn (Bãi-Xàu), Bang-Long (Giếng Nước), Vân-

Cơ (Trường-Kê), Bác-Tà-Ky (Sung-Dinh) và Linh-Kía (Long-Tử-Cương).

Cái giống sau chót có cái tên xinh xinh khiêu gợi: Long-Tử-Cương. Trong cuốn Phong lưu cũ mới, tôi có nói cá thia-thia hót tại giống này có kỳ trên lưng đỏ chói gọi là kỳ sơn, vì đều lai với cá Xiêm giống đỏ, và thấy đều hay. Vì vậy giới chơi cá, đặt tên là cá Triệu-Tử, để nhắc tài hay của viên hồ-tướng đời Tam Quốc theo phò Lưu Bị. Nhưng đến Sóc-Trăng mà hỏi thăm giống Long-Tử-Cương thì không ai biết đâu mà chỉ, vì giống này do người Triều-Châu đến đây sanh sống trước tiên, trông rầy làm vườn và đặt tên luôn. Tên ấy đọc theo giọng Tiều là “lĩnh-kía”, vì lĩnh là long và kía là tử. Viết đến đây nên chấm dứt là vừa và xin quý độc giả Trung-Bắc đừng bắt tôi dịch hay phiên âm hai chữ này ra giọng Quảng-Đông vì ngại miệng và tục tiểu lắm. Nói mé và nhắc chừng như sau đây mà còn sợ kiểm-duyet không bằng lòng. Nguyên giọng Quảng đọc chữ “tử” là “cháy”, còn “long” họ đọc ác lắm, đâu ngờ cái tên tốt như thế mà họ đọc kỳ cục quá, nhưng á mà thôi, nếu nói ra không được thì viết lại đây để các bạn biết chơi rồi bỏ qua : đó là chữ bỏ chữ đầu cho bớt tục :

“...ồn”, muốn viết đủ chữ phải có chữ “L” đứng trước.

(đăng một kỳ báo Chọn Lọc số 43 ngày 25-9-1966)
(duyet 2-VI-78)

Sa-Đéc, Sep 17, 2015

Cảnh Vật Chợ Phố Sóc-Trăng Mấy Chục Năm Về Trước

Mãi ham nói về cô gái lai bán bánh pía và chợ Phú-Nỗ, nói đông nói tây đủ thứ mà chưa nói đến phố chợ Sóc-Trăng, bao nhiêu cảnh vật cũ và châu thành như tôi đã biết, cách mấy chục năm về trước. Những người cổ cự và ly hương vì hoàn cảnh như tôi, mỗi lần có dịp trở về xứ cũ, không khỏi bồi hồi chôn tấc dạ. Giận vì không biết làm thơ nên không thể nói hết những gì ẩn nấu tự đáy lòng, nhưng ai cũng như vậy, tuy nhìn nhận chợ Sóc-Trăng ngày nay vui hơn trước, náo nhiệt phồn thịnh hơn, nhưng được cái này mất cái kia và khung cảnh nên thơ “lối xóm như bà con một nhà của thuở trước”, quả nay đã mất. Ngày nay nhà ai nấy ở và việc ai nấy lo, khác hơn trước hể ở một xóm với nhau, miễn một nhà có việc thì cả xóm chung lo, và nhà này nhà kia qua lại với nhau thân thiện hơn bà con một họ. Mà cũng không trách ai bây giờ. Xưa lèo bèo dân ít người thừa nên thân nhau là lẽ thường. Ngày nay đông đúc khiến phải liệu cơm gắp mắm, chớ nếu ăn ở theo đà cũ, thủ tục vãng lai như kiểu trước, lấy đâu cho đủ mà ăn ? Nghĩ cũng ngộ : từ bị cái nạn binh lửa dằng dai

trông hoài không thấy dứt, dân trong tỉnh đã leo thang lên mấy bậc mà không ngờ. Dân trong sóc trong làng quê dờn ra chợ ở, dân tỉnh thành thì chạy lên Sài-Gòn, và những kẻ nào đi lăm đường, quá hống hách thì lợi lánh đi xa, sợ vướng chân vướng cẳng, kẻ nào có thể lực sẵn tiền thì bay tuốt sang Pháp, kẻ nào ít bề thế thì mạnh ai nấy trốn chui núp ở đỡ đâu đó tạm thời, sống qua ngày tháng chờ thanh bình trở lại. Tôi không có tội gì mà vì sợ vạ lây, cũng chạy lên Sài-Gòn rồi dính gốc dính rễ trên này, ngày về xứ vẫn còn xa lắc.

Ngày nay những người cố cựu tỉnh Sóc đã không còn mấy : lớp thì già cỗi chết lần mòn, lớp theo con cháu tản lạc xứ khác... Những người lớp mới, hoặc từ sóc quê ra chợ như đã nói trên, hoặc đó là công chức, sĩ quan, binh nhơn từ xa dờn lại, nên mỗi lần về tỉnh, từ dân nhau rún tôi trở thành dân tha phương, và cho đến cái xóm cũ, bộ mặt ngày nay nhìn cũng đã lạ hoắc. Tỷ như cây cầu sắt nối liền phố chợ qua xóm hành chánh thì nay đã triệt hạ, khúc sông lấp bằng, cây “cầu bon” (pont) này không còn nữa. Con đường Cái nối liền hai cầu sắt, một cầu đỡ bỏ một cầu kia gọi “cầu vây” nay xem cũng quá cũ kỹ, con đường này là mạch sống trong châu thành và quan trọng náo nhiệt nhứt trong tỉnh thì cũng phế hưng mấy độ thay tên mấy lần : lớp Ba tôi sống nơi đây trên tám mươi sáu năm thì biết nó dưới danh từ “đường Hàng

Me”, kịp đến tôi ở tại đây trên năm mươi năm trước khi dời về Gia-Định, thì đó là con đường Đại-Ngãi, qua lớp hai em tôi tiếp tục ở y chỗ cũ thì đổi lại là đường Hai Bà Trưng hoặc đường Nhị Trưng, hai danh từ này đến nay tôi cũng chưa rõ cái nào là đúng. Lúc bé thơ, tôi nghe Ba tôi kể lại là đường ấy có tên đường Hàng Me, vì dọc theo hai bên lề có trồng hai hàng me gốc thật to, từ đời đàn ông để lại. Dịp bão năm giáp-thìn (1904), me bị gió tróc gốc ngã la liệt, nên thừa dịp ấy nói đường thêm rộng ra hai bên, me bị đốn hết và thế vào là hai hàng sao, mà chính tôi thấy từ nhỏ đến lớn, song song hai hàng, yêm mát nối liền hai cầu sắt. Từ trận bão đốn me cũng đổi tên đường là đường Đại-Ngãi, vì nếu cứ con lộ này chạy thẳng hoài thì sẽ đến xứ cá cháy Vàm Tấn tức làng Đại-Ngãi vậy. Trước năm 1920, con đường này chỉ lèo bèo hai dãy phố trệt, trước phố có mái hiên lợp bằng thiếc lúp xúp, có hai hàng cột gỗ kênh càng đỡ mái ấy, thêm có hai hàng mương gạch cho nước thông thường nhưng rất bất tiện vừa dơ dáy vừa gân trở qua lại, nhưng lúc ấy nhờ chưa có ô-tô và chỉ có xe kiếng và xe kéo lưu thông nên con đường chưa thấy chi là chật hẹp. Ban đêm vì chưa có điện nên mỗi nhà phải treo và thắp một đèn lồng trước cửa cho sáng, trong lồng kiếng có chong một ngọn đèn dầu hỏa; nhưng ác nghiệt thay, dân hai bên phố lại hiểu lầm ý nghĩa của sự soi đường vì lợi ích

chung và thi nhau sắm đèn loại “con cóc”, tìm đèn thật nhỏ để ít tốn dầu, miễn sao gió thổi mà đèn đừng tắt là được, vì đèn tắt thì lính phú-lít bắt phạt sáu các tội vì cảnh cũng như mương trước nhà do hay sân nhà có rác giấy vụn vẩn, mỗi mỗi đều có dịp tốt cho ma-tà phú-lít lập biên bản, phạt sáu các không ai phản nản, chỉ phản nản phải còng đi hầu cò bót suốt buổi mệt trí.³² Có khi muốn chơi ác, lính tự thổi đèn rồi kêu cửa lập vi bằng, đó mới là hết nước nói.

Nơi mỗi ngã tư đường cái thì có trồng bốn cây cột gỗ, trên đầu có cắm một lồng đèn lớn, mỗi buổi chiều sập tối có một người phu đem thang leo lên thắp đèn và mỗi sáng cũng người phu ấy đến thổi tắt. Gần năm đệ nhứt thế chiến bên Âu-châu, lối năm 1914, tại chợ Sóc-Trăng thay hết đèn dầu lửa nơi ngã tư đường, trồng cột xi-măng cốt sắt treo đèn có manchon đã sáng hơn trước nhiều thêm ít bề bộn vì cột đèn bót lại, bốn cây đèn dầu hỏa đứng tứ trụ, nay còn lại hai cây cột để giăng dây

32 Hồi Tây mới qua, tính theo giá bạc quan, thì mỗi đồng bạc ăn hai quan rưỡi (1\$00 = 2fr50), sau đổi lại một đồng ăn năm quan (1\$00 = 5fr) nên phạt vì cảnh ba quan là sáu các. Sau nữa bạc đứng một chỗ ăn mười quan suốt nhiều năm dài, để lên tới giá tốt bực là một đồng bạc ăn mười bảy quan (1\$00 = 17fr), lúc này đi học bên Tây rất đắt. Ngày nay bạc quan đổi lại 1 franc ăn 100 franc cũ và đồng bạc hạ giá, nay phải trên 130\$ đổi 1 franc.

sắt treo đèn măng-xông lung lẳng ở giữa ngay trung tim lộ. Tuy thành phố không sáng sủa như hiện giờ nhưng riêng tôi, tôi thấy cảnh trí lớp xưa đáng thơ mộng hơn vì nhờ đèn kém sáng nên con trăng rằm thấy đẹp, nay đâu đâu cũng có đèn điện đèn néon, con mắt dân chúng đã quá quen, nên không còn biết thưởng thức tiệc vui trung-thu với nhiều đèn giấy. Duy chúng tôi lúc nhỏ, nào khác con thiêu thân thấy lửa, chỉ trông mau tối mau sáng đến Tết đặng reo mừng trước sức sáng của cây đèn dầu hoả hai tim. (có câu hát ví : “Vợ anh xấu máu hay ghen, anh đừng lấp lửng chơi đèn hai tim”), hoặc để bu chung quanh những cây đèn ba mươi Huê-kỳ (vì hông đèn ghi số 30), hoặc đèn hiệu Tito-Bandi, thấp măng-xông, sáng trắng choát. Tôi còn nhớ nhà chú Sáu Lâu, chủ lò thợ bạc, bạn thân ở ngang nhà của Ba tôi, một năm Tết nọ, chú đi Gia-Định chuyển về chở đem về chung một cây đèn hình cây mai giả làm bằng ống đồng do thợ Ba-son hàn thật khéo, gốc cây và nhánh nhóc đều rỗng ruột, mới trông y như cây mai kiểng, đến tối ba mươi, chú cắm gốc mai giả này trên lục bình cỡ, để khí đá (carbure) và đổ nước vào bình, chèn nhét kỹ càng rồi châm lửa vào ngọn đèn, tức những bông mai nhỏ nở rồi hay còn búp và tức thì những bông ấy sáng rực lên như sao trên trời, thuở nay tôi chưa thấy đèn nào sáng và ngộ mắt bằng. Trên nhánh mai bao nhiêu hoa là

có bao nhiêu ngọn lửa nhỏ sáng hoặc xì ra, tuy lại gần đèn khí đá tiết ra một mùi thum thum. Tết năm ấy các chủ lò một dãy đường Đại-Ngãi đều nhường chú Sáu Lâu ăn giải nhút về cây đèn “ngũ điểm mai” đặc biệt này. Về sau có điện rồi không ai dùng thứ đèn khí đá này nữa vì nguy hiểm, khi nào nghẹt hơi có thể nổ hư bình gây tai hoạ.

Nhà Ba tôi có ba bàn thờ và ba bộ lư đặt làm từ Chợ Quán hay là Chợ Gạo, lư cỡ sáu tấc bề cao thì có lạ gì và nhà thợ bạc nào thuở ấy lại không có. Duy lư nhà Ba tôi nhờ khéo biết trau giồi, cứ mỗi tết báo hại tôi chùi lư nhớ lại còn ngán, và lư nào lư nấy bóng ngời như gương, đỏ au như vàng mười, không một chút tỳ và không một chỗ sót nào không chùi sạch. Thuở ấy mấy lò thợ bạc đều tụ tại con đường Đại-Ngãi, vì đây là con đường đông đảo nhút, như lò chú Sáu Lâu, lò chú Ba Vị, lò bác Năm Rô, và lò của Ba tôi. Còn vài lò nữa ở gần chợ thịt như lò chú Tư Khánh, lò chú Năm Mai, lò bác Tư Chũ; lò bác Năm Cái thì ở gần chùa ông Bồn và lò bác Thợ Đọt cũng ở khúc đường này. Cả thầy đều dọn ở những nơi có bộ-hành qua lại nhiều, nhút là người ở trong sóc ra gặp lò nào gần là vô đặt làm và họ thường dễ dãi ít kén. Một chợ nhỏ xiu, tỹ như chợ Gò-Vấp ngày nay mà có đến chín lò thợ bạc, đủ hiểu thuở ấy dân cư dễ kiếm được tiền và ham sắm vàng đến bạc nào, không kể nơi

những chợ nhỏ như Nhu-Gia, Bãi-Xàu, Kế-Sách còn nhiều lò khác nữa. Nhưng lúc ấy không có cạnh tranh, khách hàng vô lò nào đặt hàng thì nấy nhờ, chủ lò và thợ làm cũng cư xử với nhau rất là thân thiện và đã tạo lập chung một ngôi miếu thờ tổ-sư là bà Lệ-Châu, miếu này ở đường đi Cần-Thơ, gần con kinh xáng Phụng-Hiệp, nay vẫn còn khói hương không ngớt. Mấy lò chú bác tôi qua lại rất thân, đồ nghề mượn lẫn nhau mà dùng, như Ba tôi có một cái bàn cán vàng thì các chú bác đều lại cán nhờ và nhà nào có việc có tiệc tùng đều thơm thảo mời mọc nhau không bao giờ bỏ sót. Mà ngộ, các chú bác ấy, người nào cũng giỏi nghề nấu nướng và mỗi người đều chuyên một món ăn ngon đặc biệt. Nhà Ba tôi làm lụ nhút, nhờ có chút ruợng hương hỏa nên nuôi được một bày vịt sen lông trắng và con nào con nấy lớn và mập thấy bắt thèm. Mỗi lần có cúng giỗ hay cúng vía, nhút là dịp lễ Thanh-minh, làm đến bốn năm con, thấy mà ngót, lớp nấu bát trân, lớp nấu xào bản, lớp luộc ăn chấm nước mắm gừng. Theo tôi, con vịt là một con điều cạm quen sống dưới nước, nên khi làm món ăn, chỉ lấy nước mà trị nó thì mới phải thể. Con thú gì mà hú hí nhau cũng ở dưới nước, vịt trống đè vịt mái đầu ngâm dưới nước cả giờ cả canh mà không thấy chị mái la làng ! Con vịt Tàu, thịt ít và xương nhiều, thì ăn quay ăn tiềm bát trân mới thấy ngon. Con vịt Huế

giỏi bay vì nhẹ mình thêm xương cứng quá, phải chặt từng miếng nhỏ, nấu xào theo điệu Huế ăn tiết kiệm, đồ gia vị nhiều hơn thịt, hoặc nuôi lấy trứng vì cả hai giống đều dễ sai và nuôi cả bầy ngoài đồng, chúng tự túc bắt cá rìa tép khỏi cần thức ăn bào chế. Trái lại con vịt ruộng, gọi “vịt sen” lông trắng, nuôi tốn kém nhiều ăn toàn lúa lúa và tép tôm nó kiếm được dưới ruộng thì không nên chở đi đâu xa mà vịt hôi lông và phải hiểu cách, luộc nó mà xoi tại chỗ, thì là tuyệt. Vịt sen lớn bằng hai vịt Tàu và vịt Huế. Một miếng hành luộc để nguyên cuốn lại cho gọn, cặp với một miếng thịt vịt sen, chấm vào nước mắm gừng cho vừa miệng, thì chu choa, khi viết tới hàng này thì không rõ nước dãi từ đâu tiết ra đầy miệng, tôi nhớ và thêm vịt luộc Sóc-Trăng mà đi đòi công tư luyện ăn lạt từ mấy bữa rày bởi nghe lời bác sĩ bắt cử mặn.

Vịt luộc khi nhiều quá, như gặp tiết Thanh-minh cúng mỗi ngôi mộ là một con, trong ngày đi tảo mộ trên con đường gành gành trở về nhà, trong thúng vịt luộc đếm đủ chục có đâu. Khi ấy tha hồ vừa đi theo Ba tôi vừa bẻ và gặm cẳng vịt từ trên nghĩa địa Trường Đua về đến nhà ở đường Đại-Ngãi, rồi nào đùi vịt ăn trừ cơm cho đến no bụng, nào thịt vịt chấm tàu-vị-yếu trở bữa chấm nước mắm gừng, còn lại bao nhiêu di tôi bắt chảo lên “ram”, tức là chiên nguyên miếng lớn trong mỡ mới

thắng, miếng thịt đã luộc nay chiên lại đến vàng lươm, vớt ra lăn trong ba hột muối sơ-sơ vừa đủ mặn, để vào liễn lớn, treo lên giàn bếp, vì thuở đó chưa biết dùng tủ lạnh frigidaire quá mắc tiền, để chờ khuya kiến cắn bụng, lén bóc một miếng thịt vịt ram ấy rồi lục com nguội, tìm một chỗ khuất, cũng không cần có đèn, ăn thầm, nói theo tiếng Miên là “xi dây” tức ăn bằng tay (ăn bóc) không cần đũa, mỡ vịt thơm đầy bàn tay thấm vào com nguội, thịt cắn miếng lớn, trời đất ơi, đến lúc này tôi mới thấy làm con dân nước Việt là sướng hơn tiên thánh trên đời, vì tiên dùng toàn đào mận và trái cây thay com, Phật chỉ nhắm xôi cùng ba trái chuối, ông Thánh đàn đạo không nghe dùng thức ăn gì, trái lại người dân Việt biết dinh dưỡng năm 1974, lục com nguội, xi-day và uống một ngụm nước lạnh, thì là tuyệt vời. Thịt vịt ram có thừa thãi, buổi sáng mua bánh mì mới ra lò, ăn với vịt ram thì còn cái ngon nào dám bì ? Răng cho tốt, bánh cho nóng, cắn nghe giòn rụm, nhai luôn xương vịt vì vịt sen xương rất mềm, thêm bị chiên với mỡ nên giòn đáo đê, nhai kêu rộp rộp, ăn như vậy thì thú vị thật, nhưng phải ăn “tại gia” trong bữa vắng người vắng khách, chớ đi ăn tiệc mời hay đi ăn chung với ngoại kiều, e họ phê bình nghe không đẹp. Theo tôi, bữa com ngon không phải là bữa com đãi nơi sang trọng, cái thân tám thước gò bó trong bộ quốc phục

nhút là khi chít khăn đóng trên đầu, nội cái khăn đủ tượng trưng cho sự bó buộc, hoặc giả vận âu-phục đúng một có cả vạt thắt cổ, thì còn gì là thoải mái ! Bữa cơm ngon đối với tôi là bữa cơm ăn trong buổi gia đình đoàn tụ và cởi mở không nghe tiếng bác tiếng chú, hoặc sung sướng hơn hết là bữa cơm mình trần vận chần, ăn trên mui ghe, trên bờ mầu ruộng, hay ăn bốc kiểu xi-day mà không ai chứng kiến, những bữa cơm vui vẻ cả nhà không nghe giần chén chém thớt thì dầu húp nước mắm ớt cũng đủ ngon !

Trong khi bên nhà Ba tôi nấu ăn tầm thường thì tôi nhớ nhà chú Sáu Lâu ở trước mặt, nấu nướng theo điệu Bà Chiểu, Gò-Vấp, Hóc-Môn, sao tôi thấy ngon lạ hơn bữa cơm nhà ! Hay là tại số kiếp tôi là thằng ăn chực ? Tỷ như bữa nào tôi ăn cơm của Ba tôi đã no rồi, nhưng lúc ấy tuổi vừa lên bảy lên tám, nào biết thể diện là gì, tôi xách chén cơm qua nhà chú Sáu, được cô Mười, em của chú, chan cho một chút xiu nước cá kho thịt kho thừa bên ấy, nói thiệt, tôi còn lừa cơm được hai chén nữa như chơi ! Hèn chi thấy tướng khen tôi có số ăn cơm bá tánh, nhưng Ba tôi nghe vậy cười tôi “Mày có số ăn mày !”. Mỗi lần tôi ăn cơm khủn như vậy, khi về tôi thường trách tại sao ở nhà không biết kho thịt kho cá. Tội nghiệp mẹ tôi không nói một lời, vì bản tính điềm đạm, thường lấy chữ làm thinh làm vốn. Một hôm, mẹ

tôi phát cho tôi hai xu để dành đi học và bới thêm một đĩa xôi nhà thơm phức. Tôi để đĩa xôi y nguyên không động tới, chạy ra ngã tư mua một gói xôi của chị bán hàng đạo trả hai xu, về ngồi nơi ngạch cửa ngón ngiên ngon lành không bỏ sót một hột nếp. Ba tôi thấy rõ ràng nhưng không nói lời nào. Vậy mà mẹ tôi còn bình con : “Xôi chợ ngon hơn cơm nếp nhà !” Nay mẹ tôi đã mất từ lâu, và Ba tôi cũng quay đầu về núi. Bây giờ ai cho gì ăn nấy nhớ cái ngày khen thịt kho hàng xóm mà tự biết lấy mình.

Nhưng nói gì thì nói, dầu ai cười tôi hay lấy chuyện nhà ra kể lê thê, tôi cũng cam. Duy tại sao người Gia-Định Bà-Chiêu nấu nướng dễ chịu ngon hơn người ở Sóc-Trăng ? Tôi nhớ hoài cho đến ngày vào nằm trong vên-vên rằng : khi mình quá giữ vệ sinh, mỗi mỗi đều nhớ và sợ con vi trùng, thì có lẽ mình ăn sẽ mất ngon. Tô phở tô mì tại quán nào có sạch gì, mà sao ăn cảm thấy ngon miệng hơn mì phở làm tại nhà, vẫn để thịt nhiều mà nước lèo cũng đậm đà có tôm hùm và xương chí-quách ? Ấy chẳng qua vì “xôi chợ ngon hơn cơm nếp nhà !” Ở nhà ăn thừa bữa đến ớn sao bằng ở quán ăn chưa no ngất bán quá mất muốn ăn nữa sợ tốn tiền, ngon là vì vậy. Tôi oán ghét nhất là trong nhà có chị em cô bác làm bánh trái; bánh khéo cho lồi xóm, bánh khét bánh sượng bắt con cháu ăn mà nuốt sao vô ?

Nhớ đến ông Năm Hồ, ông thân của chú Sáu, ông nội của Lắm, bạn học năm xưa tỉnh Sóc. Nhà ông ở trước mặt nhà Ba tôi. Ông người gốc gác ở Gia-Định, theo con xuống Sóc mở lò thợ bạc. Ông để tóc dài, tóc rụng đến sới, búi tóc nhỏ bằng củ tỏi Hạ-Châu, nhưng bộ râu ông thật tốt, hoa râu, dài xuống che khắp cả ngực. Tôi còn nhớ kỹ, ông có mang một cái dây hà-bao xệ-xệ dưới rốn, trong hà-bao nào thuốc hút nào trầu cau, hộp quẹt không thiếu món nào. Đặc biệt ông để đủ mười ngón tay móng dài và dày cui, đen ngòm và chứa đầy những gì tôi xin miễn nói. Nhưng ông sở trường làm lạp xưởng theo Tiều và làm đội nướng theo kiểu bán với cháo lòng và đồ nhậu. Lạp xưởng ông không bao giờ làm nhiều ăn không hết đến mớ meo. Hay nhứt là bữa nào anh em cự cá chủ lò có dịp tụ hội và đánh chơi một vài chén thún cẩu, thế nào sau canh bài cũng có một bữa đánh chén. Đánh thiên cửu phải có đủ bốn tay; mấy chú bác tôi tụ tụ đủ bốn người thì gầy sòng và đánh có khi đến sáng đêm và có một người thứ năm ngồi ngoài để thay tay nếu cần và bàn tán nước bài cho vui. Nhưng lớp xưa cẩn thận lắm, kỹ hơn lớp bây giờ về việc tiền bạc. Tiền đầu chén luôn luôn góp trước, tuy không bao nhiêu, đánh lớn lắm là năm đồng một chén, thế mà trước khi vào sòng mỗi người phải đưa đủ phần mình là năm đồng rồi giao cho Ba tôi là chủ nhà cất vào

tủ sắt xong xuôi rồi mới chà bài. Đánh rồi chén nào là tính số tính tiền chung trả sòng phẳng. Xong rồi sẽ góp tiền lại nữa đấu chén khác. Không ai mượn của ai đồng nào mà cũng không ai cho mà mượn. Đánh thiếu chịu như vậy quả là không được rồi, khi nào có một tay bài hết tiền thì xên tức khắc, chia tay ra về, không ai giận ai và phiền trách ai. Ấy, xưa ăn chắc mặc dày và ăn ngay ở thật là vậy đó. Tài thượng phần mình chọn quân tử là vậy. Ăn ở theo sách mà ! Đánh bài nhà Ba tôi nhưng về com nước thì bên chú Sáu đãi thợ rồi sẽ chia tiền xâu lấy đủ tiền com sau. Nhưng bữa nào hội nhau đánh ngay tại nhà chú Sáu mới là đặc biệt. Tuy nhà chật chội nhưng cạnh nhà bếp còn thừa chỗ dọn bàn đánh thiên cửu được. Bài đang mê cuộc thì mỡ khói bay vào mũi thơm phức. Ông Năm đang nướng đôi dẻ lát nữa nhậu. Khỏi nói đó là một bữa com vì vèo tuy không tốn kém nhiều, nhưng ngon vô cùng. Tôi cũng ké được ít miếng đôi nướng của ông Năm Hổ, đến nay nhắc lại còn thèm chảy nước miếng ! Nhiều bà nội trợ lười xóm muốn ăn cắp nghề của ông Năm nhưng không bao giờ được. Mỗi lần ông làm món ăn, ông không bao giờ cho ai xuống bếp phụ tiếp gì cả, và ông làm mỗi món rất ít, có thể nói đếm được từng miếng một. Khúc đôi nướng trên lò lấy ra còn nóng hổi, ông xắt lẹ dọn lên, vừa đủ lúm mỗi người một miếng, coi lại cái đĩa đã sạch bách. Giỏi lắm

tôi mới được hưởng một miếng mà không móc lòng cô bác. Và nội bàn phải chờ nường thêm và gỏi đĩa khác. Cái thói ăn thiếu ăn chờ nó mới hấp dẫn làm sao ! Trong khi ấy rượu ba-xi-đê cứ đánh chén khà nghe “trốc trốc” và câu chuyện tiểu-lâm của bác Tư Khánh kể nghe giòn như bắp rang. Bác Tư Khánh có tài chọc cười có duyên đáo để. Trong khi ấy các thím và bác gái tôi cứ lăm le muốn ăn cấp nghề mà không biết làm sao... Sau đó, nhon một bữa gây sòng, có một bác, vì bài xấu quá, mượn người khác thay tay đánh giùm, bác xin nghỉ xả hơi giây lát. Bác rửa tay ngồi hút thuốc phì phà, thừa cơ hội bác bắt được cách thức ông Năm Hồ ướp thịt và dồn thịt làm đôi. Cha mẹ ôi ! Ruột heo mua ở chợ về, ông Năm chỉ rửa sơ sơ không khử sả cũng không chà mạnh như các chị làm đôi thuở nay quen làm. Nội mấy móng tay của ông, nhớ lại mà lạnh xương sống ! Ông Năm nhồi thịt, bóp trộn, bóp thịt trong tô nhét độn vào ruột, ông làm coi gọn bân, không nhiều nhão rớt rơi miếng nào, nhưng càng nhồi, càng bóp, bàn tay ông cứ trắng đỏ ra và mấy móng tay ông càng bớt cái đen đen ! Té ra từ thuở giờ lập xưởng của ông thơm ngon cũng nhờ vậy, dồi heo nường có mùi đặc biệt, béo và khoái khẩu cũng nhờ vậy. Và lập xưởng cũng như dồi do ông Năm chế biến, ăn không bao giờ trúng thực, cũng nhờ vậy ! Tôi từng nghe mấy ông bác sĩ thông thái nói rằng ngũ

tạng con heo rất giống ngũ tạng loài người. Ruột heo rửa không cho sạch là một bí quyết của ông Năm. Hèn gì khi nhai vào miệng, có một mùi đặc biệt mà các chị đầu bếp thiện nghệ nào biết ! Ăn ruột heo còn nguyên chất nên dễ tiêu !

(đăng một kỳ trong Chọn Lọc số 44 ngày 2-10-1966)

(duyet 2-VI-78)

Phương Pháp Làm Giàu Của Vài Ông Chủ Điền Lốp Trước

Tôi xin miễn nói tên hai ông chủ điền này ra đây, vì e bút mây động rừng, con cháu của họ sẽ phiền tôi chẳng ? Tôi xin nói sơ rằng cách bốn mươi ngoài năm về trước, đất điền ở Phụng-Hiệp không ai mấy ham. Lúc ấy con kinh Bảy Ngàn (Cần-Thơ) vừa khởi đào xong và đã hại không biết bao nhiêu điền chủ Cần-Thơ có mà ở các tỉnh khác lại đầy lập nghiệp cũng có, mấy ông này ham làm giàu gấp, khẩn đất vừa khai hoang nên bị sạt nghiệp cũng vì ruộng đất mới dộc theo con kinh dài bảy cây số ngàn này. Tính coi, chẳng là đất trũng, nước phèn ứ đọng nhiều đời, nay con kinh xở ra chưa hết, đất chưa sạch phèn, cho nên cấy lúa bao nhiêu đều tim lụn hết, báo hại chủ điền hết vốn không gạo nấu cơm, gia đình phải đào đất kiếm rễ cây dỡ dạ. Vài năm sau, hai anh hàng xóm, trước ở Bảy Ngàn bị phá sản, bỗng gặp nhau trên đất Sài-Gòn, kéo nhau vô nhà hàng Quảng-Hạp ở chỗ ngân hàng Tây nơi Chợ Mới, đường Lê-Thánh-Tôn ngày nay, kêu hai cái cống-xiom-maxiong Cognacq Martell-Perrier, thưở ấy có tám cái một cốc bự xộn có nước đá mát lạnh. Anh em mừng ngày đoàn tụ. Rượu vào một anh chưa chắt ngậm nhỏ giọng Tư Út nhại bài Con Cá Vàng ngoài Bắc :

*“Hỏi anh còn nhớ Bảy Ngàn ?
Củ co lại với củ bàng thế cơm ?”*

Anh kia cũng cao hứng không chịu thua, ngâm đáp lại :

*“Củ co ăn với củ bàng,
Bạc tiền sạch bách, họ hàng bỏ rơi !”*

Đất Ngã Bảy (Phụng-Hiệp, Cần-Thơ) cũng một thể. Hại không biết bao nhiêu anh hùng bỏ của, bỏ sức khỏe tại đây. Nhưng có mấy ai sợ ? Đã nói “có gan làm giàu”, lớp này mặt lớp khác tiếp tục xuất tiền mua rẻ ruộng của anh trước, bắt tay khai phá nữa, chùng nào hết vốn sẽ hay. Phụng-Hiệp có con kinh xáng chạy ngang, đưa nước ngọt Sông Cái Hậu-Giang xuống tận Sóc-Trăng chạy xuống tuốt tận Cà-Mau và vì tại Phụng-Hiệp giáp mỗi bảy con kinh xáng đào, nên gọi Ngã Bảy. Vị trí của chợ Phụng-Hiệp là nằm trên con kinh chạy thẳng xuống Cà-Mau và rừng Láng U-Minh, cho nên chỗ này thỉnh thoảng bị ma nhát, nhút là nơi gọi điền La-Bách (Labaste), họ đi lên đi xuống trên đường nước này hoài.

Phàm chỗ đất mới, còn đường trong thời kỳ khai khẩn, thì chỗ ấy là nhộn nhàng vui vẻ nhút. Trước đây bốn mươi ngoài năm, Phụng-Hiệp là nơi tụ tập của người tứ chiếng, chị ả thập thành thất bại đường tỉnh ở

Sài-Gòn hay ở Nam-Vang nay đến đây tìm duyên mới; anh bợm tính ngộ muốn tu thân, ông chủ điền thua chỗ khác đến đây thử thời vận lại. Cờ bạc ăn hút công khai đúng với câu “thả cửa, lóp ba ga”. Đá gà đá cá thia-thia là thường, ăn thua bạc chục bạc trăm. Đường xe hơi chưa có, muốn đến Phụng-Hiệp chỉ có đường thủy, tàu chạy có chuyên, và tất nhiên, lính rờ-xẹt và lính kín, muốn bắt bài, đã bị hôi, có người báo tin trước. Chiếc tàu Pélican hay chiếc Sarcelle cũng có một chiếc tàu. Các chú chạy tranh bộ hành, nhưng trước khi ghé bến đều thổi xúp-lê inh ỏi. Chủ sòng bạc dư thì giờ đẹp sòng, chủ cái hốt me nghe xúp-lê cũng đẹp chén đẹp bả đẹp tiền tang, thì có còn những chi mà hồng bắt ? Cho nên lính kín đời ấy lại a-ý khúc-tùng với chủ chứa, thà làm như vậy mà có tiền xài. Vô nhà thổ, chào ông chủ nhà, ông bắt tay trao một mớ lì-xì, nhậu một ly sét (sec) rồi xuống tàu rút lui về Cần-Thơ hoặc Sóc-Trăng, chạy tờ lập-bô (rapport) lên ông cò rằng không có chi mà “xin-ăn-lên” (rien à signaler), thế là lưỡng toàn kỳ mỹ. Tây chủ cũng tin thêm trong túi lại có “xin” (tiền). Mà chu choa, cái xứ gì muỗi nhiều quá ! Vốn là đất cỏ, đất rừng có nước ngập xấp xỉ quanh năm, cho nên muỗi và lãng-quăng sanh không biết cơ-man nào mà kể. Con muỗi ở đây màu vàng lờm, chân cẳng lều khều và bay rất chậm. Một khi gặp da thịt người thì bám sát vào

không bay đi đâu nữa. Muỗi đói quá, gắp máu người thì hút cho hả hê cái đã, ai muốn đập muốn giết bao nhiêu cũng không sợ. Tàu chạy gió thổi vù vù thế mà chạy đến Ngã Bảy giữa đêm khuya đoàn muỗi Phụng-Hiệp nhào ra xung phong tác chiến thấy mà rợn người. Hả miệng để nói chuyện, muỗi bay vô miệng, ngòì ăn cơm vừa và một miếng thì muỗi theo cơm chun vô miệng rồi. Ban đêm ngòì ngoài sân hoặc nơi phòng khách, một lát thì muỗi chun vô lỗ tai và đậu khắp mình mẩy. Lấy tay mà vuốt, muỗi chết lủ khủ đếm hơn trăm con, vì ngán quá mới đặt cái chuyện mua cười : “Muỗi xứ này lớn hơn con gà mái đẻ” !

Nghe nói lúc đi đo đất phóng con kinh Phụng-Hiệp, từ ông Tây họa đồ, ông đốc công kinh lý cho đến mấy anh cu-li cầm bông tiêu để nhắm đo, thấy thấy đều có lệ : bốn giờ chiều là thôi làm việc, thấy đều chun vô mừng, muốn viết tờ phúc trình cũng chun vô mừng ngòì viết, ăn cơm cũng trong mừng và sáng tám giờ mặt trời mọc cao nghệu mới dám chun ra, vì thói quen dạy rằng : muỗi có hai đạo binh, một đạo vào giác chàng vạng tối ra kiếm ăn, và một đạo xung phong giác trời gần sáng, chúng cắn một chập dữ dội để rồi rút lui vào rừng vào xó hóc khi có ánh nắng mặt trời, cho nên ở Ngã Bảy có lệ thuở ấy tránh thức khuya và có tật nán ngủ trưa cũng vì sợ muỗi.

Nhưng được một cái là muỗi này không phải giống muỗi đơn sọc “anophèle” cho nên tuy muỗi cắn nhiều mà cũng ít ai bị bệnh rét rừng hay rét da vàng. Tôi còn nhớ năm 1919, tôi theo Ba tôi ghé lại đây để chờ sang tàu khác đi Rạch-Giá dự cuộc đấu giá phát mãi ruộng kinh Vĩnh-Phú, nhân dịp ấy Ba tôi và tôi phải mượn phòng ngủ chęc ở đó trong mấy giờ. Tính coi tôi tận mừng kỷ lưỡng lắm chớ, thế mà đến khuya muỗi đầy mừng vì mỗi lần chun ra đi tiểu muỗi đột nhập theo vô cả mấy trăm con. Thậm chí con trâu ở xứ này cũng quen ngủ mừng, mừng chuồng trâu thật lớn may bao khắp bốn bề, không bao giờ trâu lấy sừng quơ rách mừng vì nó hiểu vật ấy che cho nó khỏi bị muỗi đốt. Nhà nào không sắm mừng thì phải đốt đồng un, un sáng đêm, nhờ khói xông nên muỗi bay đi chỗ khác, nhưng rút lại con trâu ở Ngã Bảy vẫn ốm và nhỏ hơn trâu các nơi khác, phần vì thiếu nước ngọt để uống, phần vì nạn muỗi mòng. Trâu Miền Đông có nhiều và trâu Sông Cái quen với nước ngọt sông trong, mua đem về Ngã Bảy không chịu được phong thổ, hoặc ốm đi và năng lực cũng kém sút. Tục nói “ở đâu quen đó”, con trâu Ngã Bảy tuy ốm mà dẻo dai, thêm được cái là không kén cỏ kén nước.

Ruộng ở Phụng-Hiệp là ruộng mới, vừa phát, chưa làm bờ mầu kịp, đúng với câu “cò bay thẳng kiểng, chó chạy cong đuôi”, thật là bao la bát ngát. Lúc mà gieo rồi

hay là lúc lúa đã lên khá cao, mỗi lần gió thổi lớn, lúa mà dọn sóng xem mê mắt, nhưng cũng thì đồng ruộng ấy, khi vừa dọn cỏ xong, nước mưa đầy tràn, mỗi lần có đông gió, không đợi đến cuồng phong, một trận gió khá mạnh cũng đủ lồng ngọn nước, trên ruộng bỗng nhiên nước nổi sóng rần rần, người khách lạ phương xa chưa từng thấy cảnh này, cũng phải hoảng hồn sững sốt tưởng mình lạc lối đứng trước trường-giang đại-hải, mới có sóng cuộn cuộn bức nẩy. Té ra chỉ tại ruộng không có bờ mậu nên mặc sức sóng gió tung hoành.

Thuở ấy, trước năm 1930, đồng Rạch-Giá và Cà-Mau đã có người đứng tên xin khẩn, hoặc choán chỗ và khai phá gần hết sạch. Cho nên mặc dầu đất trũng có phèn mà các tay kinh doanh đến trễ cũng đổ xô và đua nhau xin khẩn, kẻ thì đất ở Đồng Tháp Mười, kẻ thì dọc hai bên bờ con kinh Phụng-Hiệp này. Lúc ấy Tây thực dân tức nhiên họ binh nhau, nên họ Emery thì chiếm vùng Cờ-Đỏ (Cần-Thơ), còn lão Labaste thì khẩn đất kinh Ngã Bảy. Labaste chiếm một vùng thật lớn, lão lựa tên con gái của lão mà đặt tên cho cái làng hoàn toàn một trăm phần trăm Việt-Nam này là làng Hélène-ville (đô thị Hê-Lanh). Trong làng từ hương-cả đến chú trùm, chú tá điền tá canh đều là nhân-vật do lão đào tạo. Tự nhiên lão muốn phong ai làm chức gì hay là cất chức ai thì lão tự quyền chuyên chế. Lão còn oai hơn ông vua

trong điền của lão. Đứa gái con của tá điền nào đẹp, trở mãi thấy hay hay thì lão khản. Muốn ở lại tiếp tục làm nghề tôi mọi thì phải nhắm mắt chiều theo ý ão, bằng muốn trọng chữ tiết trinh thì phải dờ chòi theo cha mẹ đi điền khác sanh sống. Nhưng nói chí tình lão đã già nên cái chuyện con heo lão cũng không còn đủ sức thực hành. Năm 1935, tôi còn làm việc tại sở Địa-bộ tỉnh Sóc-Trăng, năm ấy kinh tế khuôn bách, Labaste xin vay tiền dài hạn 15 năm của chánh phủ làm trái chủ. Muốn vay phải có đất điền thế chơn, và phải sao lục sổ đất để dẫn chứng. Đối với những chủ điền lớn khác thì khổ cho tôi lắm vì phải chép tay trót tháng cả mấy chục tờ sao-lục địa-bộ đối với mấy trăm lô đất của họ làm chủ, phải ghi cho thật kỹ y như trong bộ chánh những chi tiết nợ cũ nợ mới, phải hài ra và chép thật đúng và không sai sót, công việc của tôi còn là một cái máy chớ không dùng trí óc nữa. Nhưng đến phiên sao lục sự nghiệp của lão Labaste thì ô, dễ quá và gọn quá, chỉ nội một ngày là xong và chỉ nội một trường giấy duy nhất là đủ :

a) Tên họ chủ sở đất : Bernard Labaste.

b) Tên làng và tỉnh : làng Hélène ville (Phụng-Hiệp, Cần-Thơ)

c) Số diện tích..... : 800 ha (tám trăm mẫu tây)

d) Số địa bộ..... : số 1

e) Số bản đồ..... : số 1

f) Nóc hờ (chi-tiết về nợ cũ) : không có

Nói chí đáng, Labaste cũng không phải là một ông Tây thực dân ác đức. Nhưng lão sống theo ý của lão, thờ lạc quan chủ nghĩa, sấm rượu ngon đầy hầm, rượu này mấy năm đảo chánh 1945-1946, dân trong điền còn moi được cả ngàn chai nhưng đều tróc nhãn vì chôn dưới hầm lâu quá. Toàn là mỹ tửu, chính tôi lúc ấy ở Sóc-Trăng, họ đem xuống bán mỗi chai rượu là mười đồng bạc, mấy chai tôi mua toàn là champagne và Sauterne mắc tiền. Lão lại biết thưởng thức hoa biết nói, nhưt là gái Miên ngực nở lưng ong. Lão biết ăn mắm và rau như chúng ta, lão thích đến dành riêng một khoảng ruộng sâu để dưỡng bông súng và giống bông súng điền Labaste tốt và dài đến trên hai thước, non và mềm hơn bông súng bán ngoài chợ rất nhiều.

Lão tự phụ là tiểu-vương miền Hậu-Giang, lão có chỗn trong hội-đồng Quản-Hạt (membre du Conseil Colonial hay là conseiller colonial) và sẵn tánh cang cường, lão xem thống-độc Nam-kỳ như không có, ghe phen phá chánh phủ Pháp cũng điên đầu. Thiếu thuế công-nho, lão không trả, tham-biện chủ tỉnh Cần-Thơ

không dám đòi. Có một lần lão có chuyện xích mích với Đông-Pháp ngân-hàng, muốn trêu tức chơi, lão mời trưởng-toà đi với lão đến két (caisse) nhà băng trung-ương Sài-Gòn, lão dặn làm biên bản chứng kiến và phải thuật trong văn-băng “thấy sao nói vậy”, rồi lão đưa vô két một tờ giấy bạc Năm đồng (\$5.00) kim-bản-vị, có ghi câu chữ Pháp “trả tiền mặt cho người cầm giấy” (payable en espèces au porteur), lão đòi đổi lấy số vàng tương đương. Tức nhiên nhà băng Đông-Pháp không thể làm được việc ấy, đuối lý phải xuống nước năn nỉ, xin điều đình êm, đừng lập vi-băng và Labaste thắng cuộc. Thuế không trả, hai thống-đốc hách nhứt Cognacq và Pagès kế tiếp đều ngơ mặt và nín, chịu thua.

Về vấn-đề xây hai cây cầu sắt tại bắc Mỹ-Thuận (Vĩnh-Long) và bắc Cái-Vồn (Cần-Thơ), thuở đó có một công-ty Pháp đã được chánh-phủ chấp-thuận cho hãng xây hai cây cầu nổi (pont flottant) giao ước khai thác trong ba mươi năm sẽ giao hoàn cho chánh phủ trọn quyền làm chủ hai cây cầu này. Các hội viên Pháp và Nam trong hội-đồng quản-hạt, đại đa số đều có nhận lễ mễ của hãng từ trước nên đã đồng ý chịu cho chánh phủ ký giao kèo, duy có một mình lão chống đối không chấp thuận, viện lẽ nếu muốn trọn quyền khai thác và được phép thu hoa-lợi “thuế qua cầu” trong ba mươi năm thì ít nữa phải xử sự đúng theo lương tâm và phải

làm cầu vĩnh viễn có cọc đá đóng sâu dưới đất xài được đời đời, chớ nếu làm cầu nổi, tức cầu tạm, sau ba mươi năm, hai cầu đều trở nên vô dụng, thì xin hỏi xứ Nam-kỳ còn hưởng được giống gì ? Rốt cuộc, lo lót lão không tấp, hăng Tây xuất tiền nghiên cứu và chạy chọt cũng đã bộn, đành rút đơn và bỏ cuộc. Ở đây tôi không phải khen nịnh một lão thực dân đã chết từ lâu, nhưng nói cho công bình, tôi muốn nhắc gương những người đầu sao cũng có công trong việc khẩn hoang và mở mang ruộng đất và xây dựng xứ này.

Ngày nay dân ta đã quen dùng máy cày chạy xăng và quen bón phân cho ruộng thêm tốt, theo phương pháp Âu-Mỹ. Tội nghiệp nhất là những người đầu tiên mua máy cày rất nặng của Âu-châu định áp dụng và cày đất quá sinh lây của Nam-kỳ, trong khi người dân bản xứ ít vốn vẫn còn tiếp tục nhờ trâu hay bò cày ruộng như ông bà từ ngàn xưa đã làm. Kể ra lúc trước, làm ruộng theo lối xưa lại hợp với người dân quê hồi đó hơn, không cần vốn nhiều, trong gia đình «chồng cày vợ cấy, đưa con gieo mạ», đến mùa lúa chín thì mượn người lối xóm trong ấp lân phiên tiếp tay nhau mà đập lúa, khi cộ lúa về nhà vợ chồng cha con và con trâu sẽ hè hụi giúp nhau, để rồi đến phiên ruộng lối xóm có cần dùng nhân công, mình sẽ trả công và làm giúp lẫn nhau lại.

Đến lượt sắm máy cày, chưa chi phải có vốn thật nhiều, sắm người điều khiển biết sử dụng cái máy, thêm mua xăng nhớt tốn kém... Lại nữa lúc đó dân ta cũng chưa quen với cày máy. Một ông chủ điền ở Phú-Lộc (Sóc-Trăng) có ăn học khá, lui về làm ruộng và sắm một cái máy cày. Ông tự mình học lái học sửa máy và bốn thân ra cày mình ên với cái máy mới mua. Đang cày ngon trớn, bỗng chiếc cày đứng khựng lại một chỗ, làm cách nào cũng không nhúc nhích. Ông ta để máy chạy rồi nhảy xuống đất, ra trước máy dòm xem, ông loay hoay thế nào, không ngờ khúc rẽ cày vướng chỗ nào đó bỗng tróc ra, chiếc cày không còn cản trở chạy lẹ tới trước, ông tránh không kịp, bị máy cày đè cán nát thân chết không kịp trời.

Những tai nạn như vậy vẫn thường xảy ra, duy bên Âu-Mỹ người ta quen với máy quá rồi nên ít có rủi ro. Thêm nữa máy lúc đó chế cho phương Tây dùng trên đất cứng có tuyết phủ, nay dùng trên đất Việt sinh lầy, hóa ra máy không hợp với cuộc đất, sanh ra nhiều trục trặc.

Mà ta đã quên một việc tưởng nên ghi lại đây. Số là ngày nay làm ruộng làm vườn trồng cây ăn trái đều theo lối tập thể, cả làng cả xóm áp cùng khai thác một lượt và cả xóm cùng chuyên một nghề và khởi công cùng

một lượt, hễ cày thì luân phiên cày cùng khắp, đến khi lúa chín cũng cùng một lượt gặt hái trong một thời gian khít nhau, cho nên tránh được cái nạn ngày xưa đã mắc. Đây là một tỷ dụ điển hình :

Trước đây lối bốn chục năm có một ông đại điền chủ, người gốc gác ở Tân-An, ông giỏi chữ Nho và học tiếng Pháp đến bậc Tú-tài. Ông rất sành về điệu nghệ hát bội. Ngày ông về nước, ông có thiện chí muốn đem phương pháp tân tiến Âu-Mỹ áp dụng cho xứ sở. Nhờ ông có Pháp-tích nên ông xin khẩn đất khá dễ dàng. Ông xuống Phụng-Hiệp mua lại của điền chủ khác và khẩn thêm đất mới, nên ông có một sở ruộng lớn chưa ai từng có, lối một ngàn mẫu Tây (1.000ha) liên lạc một khoảng vuông vức. Ông cho đốt rừng, đốt sạch cỏ năn, còn lại gốc tràm và gốc cổ thụ cháy chưa hết thì ông có sắm máy trục nhổ bứng tận rễ con rễ cái, sạch trụi như bàn cờ. Nhưng ông làm ruộng liên tiếp mấy mùa đều hoàn toàn thất bại. Sau rút lại chung qui cũng vì ông đi trước thời gian quá sớm, ông có một mình nên không làm lại thợ Trời Già. Muốn chiến thắng luật thiên nhiên, ít nữa phải áp dụng lối làm ruộng tập thể. Chứ như ông cô thân độc mộc khai hoang một ngàn mẫu ruộng trong rừng, cỏ cở rậm chim chóc chuột chù thì làm sao chống lại tai họa thiên nhiên liên tiếp. Năm nào cấy lúa sớm thì chuột đồng cả bầy ra cắn lúa mọng và mạ non. Lúa

vừa ra lá xanh tươi, sáng ngày ra thấy ban đêm của đồng cắn nát cỏ chỗ không chừa một cọng nhỏ. Rán giữ khỏi chuột khỏi cua, tránh cá không ăn, lúc lúa trở đồng đồng và bắt đầu ngâm hột... mừng một đổi, năm nay làm gì cũng có tiền trang trải bớt nợ, ngờ đâu giặc chiêm bao của chị bán sữa hiện ra. Ngủ một đêm sáng ngày ra ruộng thì hỡi ôi, bầy chim trích và chim mỏ nhát và đủ thứ chim phá hoại khác, đánh hơi ruộng một ngàn mẫu của cậu Hai V. có lúa chín, không biết chúng thông tin với nhau bằng cách nào mà chỉ nội một đêm, kéo nhau lại ăn sáng ngày không còn một hột lúa trên cây. Vì cậu Hai tiến bộ quá sớm, làm ruộng khác hơn người ta, ỷ sức có dư tiền, trồng trọt trong một vùng toàn cỏ rậm và đất chưa khai hoang, khiến nên chim chóc và thú rừng đến đây cắn phá vì chúng sẵn đói từ lâu, chớ như cậu Hai chịu làm theo lối tập thể, cả đồng lúa làm một lượt và trở một lượt, đâu bị phá phách, thì cũng một người chịu một mớ và cái hại cũng ít.

(trước đăng báo Chính Luận số 761
ngày 13-10-1966)

* * *

Nguyên cậu Hai, chủ điền, là một nhà phú hộ, thừa hưởng của phụ ấm để lại rất lớn, có ruộng hảo hạng ở tỉnh Tân-An mỗi năm lúa làm được hai mùa, có xưởng

dệt lớn ở Cầu-Kho dệt và sản xuất hàng lãnh đen danh tiếng trước hơn ai hết ở trong Nam. Nhưng cậu Hai đi học bên Pháp về có óc tân tiến và ham mạo hiểm, không chịu làm giàu theo nề nếp cũ của ông bà để lại. Cậu Hai xuống Phụng-Hiệp khẩn và mua đất, khai hoang, làm ruộng lớn. Không mấy năm, cậu gặt toàn là thất bại này qua thất bại khác, sự nghiệp gia tài tiêu hao quá nhiều, cậu thôi chí rút về Sài-Gòn và lập ra một gánh hát bội để giải muộn. Mà sẵn tánh phong lưu, cậu bắt tay vào việc gì cũng muốn làm cho đến nơi đến chốn. Gánh hát của cậu Hai có trật tự lắm : tưởng phải học cho thuộc, hát phải đúng với nguyên văn không được “cương”, khi đau ốm, muốn đi bác-sĩ hay muốn uống thuốc thầy Đông-y, thì xách sỏ đi điều-trị, cậu Hai đài thọ tất cả chi phí. Nhưng cái nết công-tử không chừa, cậu chỉ hát cho bằng hữu xem và khi hát có thù tiền vào cửa thì sỏ ghé tốt đều dành cho bạn tác, thành thử sỏ phí nhiều hơn sỏ hoa lợi, thêm nạn đào kép nào giỏi đều bị các gánh khác tìm cách rử rê, mua chuộc xin nghỉ việc để qua gánh của họ, lâu ngày cậu Hai buồn lòng cho rã gánh. Rảnh tay được với cái nghiệp mê hát mê đờn, cậu nhớ lại còn một ngàn mẫu tây (1.000ha) ruộng ở Phụng-Hiệp chưa dứt khoát. Cậu có một phương pháp riêng nhưng kể ra cũng khó thực hành. Cậu biết dẫu tuy sỏ ruộng này ngày nay rút rĩa tốn hao nhiều, nhưng ngày nào đổi

phương pháp mới thì đất này sẽ phát và không bao lâu, chỉ vài mùa, lấy vốn lại như chơi. Cậu hô hào rủ anh em Sài-Gòn bỏ vốn ra, xuống Ngã Bảy khẩn thêm đất nữa, chung sức làm ruộng khít bên nhau và khai phá cho thiệt sạch những cỏ dại, đốn hết cây cao phá rừng, biến đất bỏ hoang thành ruộng lúa, tức nhiên khi ấy không còn chỗ trốn núp thì chuột bọ sẽ bớt, vắn đề cua còng cũng dễ trị, vì hễ nuôi vịt cho nhiều thả cho nó kiếm ăn ngoài ruộng thì bao nhiêu trứng cua, cua mén, cua còng, những con vật phá hoại lúa thóc sẽ chui vào bụng vịt, khi nào có chim trích mổ nhắt đến ăn lúa thì ta sẽ có súng ống thật nhiều xúm nhau trị nó, phương pháp làm ruộng tập thể ấy nếu đem ra thực hành thì không lo gì thất bại. Nghiệt một nỗi, cậu nói nghe hay quá, nhưng không ai hưởng ứng theo cậu. Cậu tìm đủ mọi cách để cứu vớt sở ruộng do cậu gây dựng. Sau khi người đồng giai cấp không nghe, cậu quay qua rủ người đi theo cậu tìm việc làm. Cậu khuyên mấy cậu công tử vô nghề tùy thân, các con nhà giàu học dở dang và những người lỡ thời trong làng xóm nên theo cậu làm lại cuộc đời, nhất là học trò thi rớt và người thất bại về đường tình.

- Hãy xuống đó với tôi, làm “tăng-khảo” giữ ruộng cho tôi. Tôi sẽ giao cho cây súng hai lòng gìn giữ. Nói vậy chớ bắn ai ? Bọn ăn cướp nó nghe tôi là dân Tây có súng mạnh, nó đã chạy tét. Mấy người kia theo tôi

đều có việc làm tùy khả năng. Nói về tá điền, nếu họ có lỗi lầm thì giạt đất phải chăng, cắt nghĩa cho họ nghe, chớ tôi không xúi các anh bán mà mắc đền nhơn mạng. Xuống ở dưới rồi, các anh mua heo về nuôi, sẵn chuối cây, sẵn tấm cám và cơm dư cơm cháy, cuối năm các anh bán lấy tiền như dành tiền bỏ ống. Nè, hãy nuôi thử một bầy vịt ta. Tôi suýt quên đi, anh nuôi vịt chơi chơi, vậy mà tiền vô bất ngờ. Anh lựa trứng tốt, bỏ cho gà mái ấp làm hai ba ổ vài ba chục hột, trừ số chuột tha đều xót, ít nữa cũng còn gần hai chục chẵn chòi. Sáng sớm chúng nó đánh thức anh dậy, để anh coi sóc cho tôi việc đồng áng, anh cũng không cần cho ăn thường thường vì tụi nó, bầy vịt con vẫn biết đi kiếm ăn lấy. Lúc nhỏ nó ăn cỏ non, rút từ con trùn đất, rĩa từ con sâu đeo lúa, có ích cho nhà nông biết đường nào; lớn lên vịt lội dưới ruộng tha hồ kiếm vật ăn tươi ngon, tép mòng, trứng cá, nòng nọc, nhái con. Lớn hơn nữa nó xoi tôm cá trong ruộng. Tính ra mỗi con vịt thả dưới ruộng cho tới lớn, nó ăn có tới gấp hai ba lần giá tiền vịt đổi với cá rồng rồng và tôm tép bị hao, nhưng nào có sá gì, bởi trời sanh voi sanh cỏ. Cái luật thiên nhiên là người thì ai làm được nấy ăn, còn thú vật thì con này nuốt con kia, nhỏ hiếp bé, bé làm mồi cho lớn là luật thừa trừ của tạo-hóa. Lớn lên vịt mái đẻ trứng, anh bán ra, tiền e anh

không có chỗ mà giấu. Vịt có lông theo, ³³ vịt trống đầu có lông xanh lè, anh bán theo giá khác. Sắn lúa mót sắn thức ăn ở dưới nước, anh không tốn một đồng xu ten mà bày vịt anh bán ra có bạc muôn như giá ngô. Anh có ở làm chi đất Sài-Gòn, gạo cháu củi quê ?

Nghe nói êm tai, nhưng các cậu nhỏ theo xuống Ngã Bảy được một hai mùa đã xin thôi, trở về Sài-Gòn như cũ. Hỏi duyên cớ, trả lời cộc lốc : “Buồn bỏ mẹ ! Muỗi quá trời ! Nhớ quán nước thẳng Lù, nhớ con Ba xóm Lách”.

Không mời được dân hạng cậu hạng thầy, quay qua khuyến dụ dân làng, bọn thất nghiệp, đứng bên : “Nè ! Ở làm chi đất Sài-Gòn, nay thiếu cơm mai thiếu thuốc? Sắn không giấy thuê thân, theo tôi xuống dưới Ngã Bảy, tôi che chở cho : có bớt nào dám vô điền dân Tây mà xét giấy ? Tôi sẽ cho đất tốt, tôi cho mướn trâu cày, tôi ra vốn cất nhà cho ở, làm năm ba năm có vốn riêng, sẽ xênh xang áo nhiều giày cườm về làng.

Cậu dụ được một mớ dân quê miệt Tân-An theo cậu xuống ruộng Ngã Bảy, nhưng vừa quen quen với đất phèn là nong nả đòi về : “Tôi quen uống nước sông Cái, uống nước phong-ten, nay uống nước lợ lợ mặn mặn

33 Lông theo : chùm lông quót mọc nơi đuôi vịt trống già.

này, không sao chịu nổi. Tôi quen ăn cơm tiệm Chệc và ngồi quán nước Chệc, xa nó bắt nhớ làm sao !”

Không mời rủ được bằng cách làm ăn lương thiện, thì còn cách nhem thêm bằng những gì làm mê những ai có máu 35 :

- Hãy xuống dưới tha hồ mà lựa chọn. Tụi nó đông lắm và thiệt thà như đất cục. Đầu mùa, đến kỳ cây mạ, những con cây từ miệt Nha-Mân, Sa-Đéc, xuống miệt dưới từ Phụng-Hiệp (Ngã Bảy) đến Bung Xa-Mo, Hòa-Tú (Sóc-Trăng) đưa nào đưa nấy trông lam lũ mà đều gót đỏ như son. Đã nói đó là con gái xứ sông trong nước ngọt. Rất đổi loài vịt xứ đó cũng vẫn cặng đỏ au không khác gót son các chị ấy, gọi là “vịt sen”, giống lớn con gần bằng con ngỗng tơ, và thịt mềm lუმ, ngon ngọt vô cùng. Hết tốp đó, qua mùa lúa chín, con gặt từ xứ cũng xuống Ngã Bảy để cắt lúa. Ban đêm họ lấy trời làm mừng, lấy sân phơi lúa làm chiếu ngủ. Chỗ này đốt một đồng rơm un lên cho ấm cho muỗi mòng bay đi chỗ khác và cũng lấy lửa đồng un làm đèn. Chỗ khác cũng một đồng un có khoai lang lùi tro, củ khét cặng thêm thơm, chỗ nữa không chịu thua, thêm có thịt chim nướng ăn với muối hột. Tính coi chim chàng nghịch, chim óc cau, mùa ấy ăn lúa non lúa ngậm sữa đã mập ú no tròn, buổi chiều xúm nhau đốt lửa lửa bắt được,

con nào mạnh lành thì trói giò để dành gỏi ra chợ bán lấy tiền, con nào gãy cánh xệ chụn thì cứ để y nguyên vừa lông vừa lá, lấy đất sét non bó kín như một cục đất liệng vô đóng, un giầy lát moi ra, đập cái vỏ ngoài thì lông chim dính theo khỏi lột, khỏi nhổ lông, còn lại hai miếng phi-lê với cặp đùi nóng hổi, chấm nước mắm ớt hay muối hột cứng dầm sả ớt, nhai xương nghe giòn rụm, ăn một lát, thích thú vô cùng, nước thịt chim vừa ngọt vừa béo bở. Ngoài trời gió hiu hiu thổi, trăng cao trắng đã về khuya, người nghèo ăn thịt chim nướng có kém gì khách lăm tiền ăn bồ câu ra ràng những cao lâu Chợ-Lớn ?

Những lúc ấy, nếu có ai lò xà, thủ trước một chai rượu trắng, không cần có nhãn hiệu “Lò chang” hay “Làng cho” gì cả, miễn là rượu, rùng hoặc đế, đều tốt, rượu “lậu” càng hay, chia nhau mỗi người nếm một chút đủ ấm bụng và đủ khêu gợi hồn thơ, mặc tình ai biết hát biết hò thì tha hồ nói xa nói gần, nói bóng nói gió, chọc ghẹo nhau đều được, miễn đừng quá sỗ sàng. Một anh trai cao hứng, cất tiếng lên hát lớn :

“Thân em tội nghiệp về đâu ?

Ngày ngày đang nắng, chống phao câu lên trời !”

Một chị gái nơi đồng un đàng kia, tức tình hát đáp lại:

*“Bây giờ nông vụ chí kỳ,
Nếu em không chống, lấy gì anh ăn ?”*

Thế là gây chuyện rồi đó. Một anh nọ, biết được chuyện hôm qua cậu con trai lớn của ông chủ điền tỏ ý với con cây, nay sẵn cậu ra chợ chưa về, anh hát :

*“Ngó lên đám cây Cậu Hai,
Cây thừa cậu ghét, cây dầy cậu thương !”*

Nhưng họ khéo ở chỗ vừa khơi mào cho hiểu là đẹp chuyện đó liền, không quá nhây đi sâu vào đề nên cũng ít có chuyện hờn giận xích mích. Đối với cậu Hai thì cậu đều tha thứ hết, miễn cho cậu hát phải thật có duyên và chứa nhiều nghĩa thoát. Tụi nó dễ lắm ! Châu xưa, có hai đồng bạc là được rồi. Chun vào đồng rom hay lên trên đồng lúa cao nghêu nghêu, ai lên trên mà thấy ! Bọn gái con cây con gặt, chỉ ăn cơm với rau, ăn cơm húp nước mắm, thế mà con nào con nấy chắc như cua tồ trời, không đau bậy bạ, đàn ông gặp họ, người ta đồn, khỏi sợ đau lưng ! Cái gì chớ cái đó, đây đám bảo-kê. Duy nên nhớ, với người Việt chúng ta thì được, mà đừng hòng rớ đến gái Cơ-me ghen ! Gái Cơ-me ngây thơ trong sạch lắm. Ai “để con vô bụng họ rồi” mà không ra mặt “lấy họ luôn”, là họ đi tới nhà, nằm vạ

trước cửa cho đến khi nào mình làm sao cho đưa con ra khỏi bụng, và nhìn nhận đứa nhỏ ấy thì họ mới chịu thôi. Đứng hóp tốp vội vàng, họ ghét lắm. Họ xem cái đó như hợp tác cùng dệt một bài thơ. Nhứt là đừng quá nóng lật váy lật chần mà họ đá cho bể d...ái ! Họ hiểu cái việc “ăn nằm” là do đôi bên thỏa thuận với nhau. Còn lật váy không có sự bằng lòng của họ, tức là hiếp là hãm là làm bức. Nãy giờ nói vòng vo úp mở, kỳ trung tôi muốn nói theo tiếng Miên, như “để con vô bụng”, tức lấy người con gái cho đến có con, và “lấy con ra khỏi bụng”, tức là sanh đẻ vậy.

Ngoài ra người nào thích đánh bài, chơi gà, thì tha hồ vui theo ý muốn. Trong điền Tây, và dân Tây, không lính tráng nào dám vô xét bao giờ. Không phải cậu xúi chuyện bậy, nhưng dẫu có đi ăn trộm trâu các điền khác miễn đem về tới điền của cậu thì như khỏi tội. Chủ điền còn có nước đến nài nỉ xin chuộc tiền chó không dám thừa lên quan đầu mà sợ. Còn về việc cơm nước, như chịu xuống dưới làm với cậu thì khỏi lo vấn đề ấy. Cơm thì ăn cơm gạo mới, ăn gạo giã tay, đủ chất bổ. Còn thức ăn thì khỏi tốn tiền mua, đã có sẵn ê hề ngoài đồng ngoài ruộng. Ra ao quơ một mớ rau cỏ về ăn không hết. Làm siêng đan một cái nò, đặt một chỗ nào cũng có tép cá rô, mặc sức rang muối để dành ăn cơm ăn cháo gì cũng đều ngon.

Gặp mùa lúa trở đồng đồng, tức là mùa cá rô ra phá lúa. Ban đêm chúng nó ở dưới ruộng cất mình nhảy lên tấp lúa rồi rớt xuống và nhảy trở lên nữa, tiếng cá nhảy nghe lộp bộp suốt đêm. May thời câu được con nào, cá ăn lúa nên mập no tròn, con nào con nấy lớn cỡ bàn tay xòe và mình vàng, vàng lườm vì một màu vôi đất sét ruộng. Cá rô cặp gấp tre tươi, nướng bằng lửa rơm, lửa củi khô hay lửa than gì, nó cũng ngon thấu trời. Cá rô ruộng, nhờ ăn lúa non, nên mập không chỗ nói, khi nướng mỡ chảy thấy mà tiếc hùi hụi. Dầm nước mắm có chút me tôi và ớt thì là tuyệt. Với một con cá rô nướng ăn hết một tay cầm cơm gạo mới là thường thấy. Nước mắm vừa ngọt vừa thơm, ăn chẳng muốn thôi. Sức như câu đây, đã quen đủ mùi cao lương mỹ vị, bấy lâu nay sở dĩ đeo đuổi theo sở ruộng Hậu-Giang là cũng vì tại ham ăn cá rô ruộng nướng có thoa chút beurre Breton ! Sau mùa cá rô, đến mùa nước rẫy, nước lớn, mặc sức bắt tôm cua bằng nò bằng bẫy hay là đi xom cua, mò cua gì cũng được. Cua biển bắt được ở Ngã Bảy vẫn lớn hơn cua bán tại chợ cũ Sài-Gòn rất nhiều. Nội hai cái càng, lấy thịt một người ăn đủ no. Thịt chắc và ngon là thịt những cua bắt trong ngày tối trời vào những đêm khuya sự bàng mỏng (mỏng một, mỏng hai, v.v...) (những ngày có trăng thì cua ộp). Có thứ cua bắt ở Cà-Mau chở lên Phụng-Hiệp bán, thì cua này trong mình

toàn gạch đỏ, khi bắt được họ lấy bỏ hết càng ngoe chỉ chừa hai ngoe chót như hai cái giầm chèo, nhờ hai càng này mà khi mua biết được cua còn sống. Sở dĩ họ lấy càng ngoe là muốn bắt và chở cho được nhiều, tới mùa họ bắt nào cua gạch, nào cua lột, vỏ mềm xèo, họ nhốt cua trong bao hàng, thỉnh thoảng tưới chút nước cho cua đừng chết, nghĩ lại phương pháp này cũng là tàn nhẫn, biết có tiền nhiều không tội nghiệp thân cua. Người sành ăn, thích ăn cua muối, hoặc ăn thịt cua sống trộn với giấm hoặc ăn cua nướng trên lửa; khi nướng như vậy thì gạch nó vừa mặn vừa dẻo còn ngon hơn trông đồ hột vệt muối mấy lần. Ở ruộng khỏi lo đói ăn vì nào thịt rắn, thịt trần, thịt ếch nhái và chồn đèn, v.v... ăn mãi mùa không hết.

Tại điền của cậu, mỗi lần cậu muốn ăn «tap-pín-lù»³⁴ tức ăn nhúng giấm, cậu dùng phương pháp sau đây, có thể gọi là phong kiến, nhưng người nào được hưởng cũng đáng gọi là phong lưu. Cậu sai bạn bè mò bắt tôm bắt cá trước rộng vào lu mái để đó một đêm cho nó nhả sạch chất bùn trong ruột rồi qua ngày sau mặc tình bắt ra muốn ăn thịt bóp tái làm gỏi, nhưng trong giấm hay nước lèo sôi đều thú vị cả. Các cậu nhỏ dân Sài-Gòn lúc ấy, mê lời cậu nói, xuống Ngã Bảy, kẻ ở vài tháng,

³⁴ Tap-pín-lù, viết ra Hán-tự là “đả-biên-lô”, đánh từ cạnh lò lửa.

người nán được trọn mùa, nhưng rốt cuộc đều trôi đầu về Sài-Gòn. Thú thì thú thật, nhưng họ chưa dứt được chút nợ thị thành : ghiền xi-nê, hoặc gạo nhà máy, nước phòng-tên v.v...

Thế rồi cậu Hai cũng đành lui về Sài-Gòn, giao sở ruộng cho một lão Tây muôn lại. Lão này khá trung tín, nguyên là lính đầu đỏ «Lê-dương» giải ngũ, có vợ lại, bởi thích xứ Việt nên «hóa» đất Cậu Hai, tính ở lại đây, nữa chôn xương giống Ba-Thắc. Nhưng lão làm chưa được hai mùa thì đã hết vốn. Qua năm thứ ba, từ người hóa đất, tức là muôn ruộng xuất vốn ra tự làm lấy mình ăn nhờ thua chịu, từ hóa đất trở nên người ở mướn. Và Tây lê-dương ung ở lại làm công coi ruộng cho cậu Hai, mỗi năm là một ngàn hai trăm bạc (1.200\$00), tính ra là một trăm đồng mỗi tháng, ngày nay xem nhẹ, chớ vào thuở ấy bằng lương tri huyện chớ không chơi. Nhưng cậu Hai không được vừa lòng cho lắm. Trộm đạo cướp bóc tuy không có thật, nhưng lão Tây lê-dương quá vụng về, đã chi tiêu của cậu, thêm mỗi mỗi đều mua sắm tốn hao, không biết chế biến như các tay tăng-khạo (người coi ruộng) khác. Bờ mầu ruộng bị chuột xoi hang, không biết phòng bị trước, đợi tới nước mặn tràn vào, ruộng hư, dầu có sửa bờ lại kịp cũng phải đợi vài mùa mới “nhả” sạch nước biển và tất nhiên lúa không tốt và trúng bằng khéo gìn giữ cho bờ đừng hư.

Tánh anh Tây này quả không tham lam thật : giữ gìn của chủ như giữ của riêng. Nhưng đừng phải con vợ lại, chị ta bòn mót và ăn lận chứ bằng đủ mọi cách : cho bạc góp lúa góp, chặn trước tiền cho mình hoặc lấy lúa, xong xuôi hết mới để cho tá điền đóng lúa cho chủ tức là cậu Hai, và như vậy, trong Nam gọi là chặn lận, tức đã mất lương thiện thuở nay rồi. Nhon cùng tắc biến, bởi lão lê-dương quá nghèo nên nhắm mắt cho bà vợ lại làm gì thì làm. Thêm nữa vợ chồng nuôi heo riêng với cám thóc trong bồ, và nuôi một bầy vịt trên một trăm con, đã để vịt ăn lúa đứng trong ruộng lại ăn lúa xức trong bồ và giận hơn hết là cho vịt ăn lúa phơi ngoài sân mà không đuổi. Hai vợ chồng cư xử ngày một tệ, cho nên mãi mùa đó, cậu Hai cho nghỉ việc và cho thêm sáu tháng tiền lương theo luật lao động. Như vậy là tử tế lắm rồi, chớ lẽ đáng cậu thừa ra Tòa thì vợ chồng lão lê-dương khó thoát tội bội tín.

Tội nghiệp cậu Hai, làm ăn thì thất bại, cho hóa đất thì lỗ là đến phải châm tiền nhà mới đủ đóng thuế, sau rốt mặc dầu biết sở ruộng là quý địa, nhưng không thể theo đuổi mãi, nó sẽ rút rĩa hết vốn, cho nên cậu Hai đành rao bán và đăng báo tìm người bán ruộng :

- một sở đất nguyên miếng, diện tích một ngàn mẫu Tây (1.000 ha) trị giá tám chục ngàn đồng bạc lớn

(80.000\$00) (80\$ mỗi mẫu), ruộng tốt gần chợ Phụng-Hiệp, trên quốc-lộ số 4 đường Cần-Thơ - Sóc-Trăng (Hỏi ông L.P.V. nhà số... đường mé sông Cầu-Kho (Sài-Gòn).

Lúc ấy trong xứ đang bị nạn kinh tế khủng hoảng, một trăm đồng bạc còn kiếm không ra, có ai đâu dư đến 80.000 đồng hầu mua đất ? Sở đất này quý giá vì ruộng vực như một bàn cờ không cắt xén. Cậu Hai đăng bảng rao bán rồi vẫn lên lên xuống xuống, cứ vài tháng về Sài-Gòn coi sóc sự nghiệp hăng dật lãnh ở Cầu-Kho, và một tuần hay nửa tháng thì cậu xuống Sóc-Trăng vì tiện lợi và gần đường hơn Cần-Thơ, cậu muốn phòng ngừa Việt-Nam chứ không muốn phòng Băng-ga-lô, chề gần Tây ta, cậu nhóng trông người hỏi mua ruộng nhưng chờ hoài đã mỗi mòn con mắt.

(đăng báo Chính-Luận số 762 ngày 14-10-1966)
(duyet 2-VI-78)

Mánh Lới Để Bán Ruộng Và Chuyện Một Ăn Sương Ở Sóc-Trăng

Bốn mươi năm về trước, vào khoảng 1935-36, những người như tôi từng ở châu-thành Sóc-Trăng, đều biết mặt biết danh cô Sáu C. Nếu nói là hoa-khôi thì hơi quá đáng, vì cô có đi đâu sắc đẹp với ai bao giờ, nhưng những trai tuy có vợ rồi nhưng lòng còn khao khát món lạ, và luôn luôn “xôi chợ vẫn ngon hơn cơm nếp nhà”, những chàng trai sẵn lòng hư ấy đều nhìn nhận với tôi rằng hai hàm răng cô Sáu thật đều và trắng như ngà mới, khuôn mặt cô không xinh lắm, nhưng nhìn lâu dường như có một ma-lực khuyến rũ lạ lùng, nhất là tướng đi như mời mọc, cặp đùi ếch dính sát vào quần lãnh đen vừa lảng lướt vừa no tròn, cô Sáu không to không bé vừa vặn theo thể cách con người mình dậy, trời ơi làm sao tả được, mỗi bước mỗi kêu gọi bắt nhớ những gì khác lạ hơn của nhà, nó xộp xộp nó bèo nhèo làm sao ấy. Ngực của cô, chu choa, ngực của cô, tuy năm ấy cô đã trên hai mươi cái xuân và gió sương tắm gội đã nhiều, nhưng phong độ còn hơ-hớ còn y, hoặc nói cho đúng điệu, còn nở nang “thấy bắt thèm”, còn khuyến rũ hơn gái tân chưa từng trải. Cô Sáu nói với tôi một cách vô tội rằng : “Ngày nào cặp đèn pha (nhũ hoa) của cô còn, thì cô vẫn là Còn”.

Câu nói nhiều ý nghĩa, cô đã xưng tên rồi đó, thêm cô đã dí-dỏm sánh ngực cô với cặp đèn kiểu xe Delage là hiệu xe Pháp sang và đặc dụng nhưt thời 1935-36 ấy. Tuy ít học, nhưng cô ăn nói rất có duyên, tuy cô không đẹp hơn ai, nhưng cô là người ăn khách nhưt. Kể về bụng dạ và cách ăn ở đời, năm đầu buổi kháng chiến, cô đã từng đi ban cứu thương. Lúc thất cơ thua chạy, cô bị Tây bắt trong một chiếc tam bản cô đồng hành cùng hai thanh niên định rút lui về chợ Sóc-Trăng có nhiều chỗ ẩn, Tây xuống, xét tam bản, gặp một cây súng lục êm giấu trong nôi thịt kho, cô vỗ ngực nhìn nhận của ấy là của cô, và tòa Tây phạt ba tháng tù ở. Nếu cô không có can đảm làm việc ấy thì chi cho khỏi hai thanh niên kia bị xử bắn, vì sanh mạng con người nhưt là của những người kháng chiến chống Tây còn rẻ hơn bèo. Ấy con người cô Sáu, tuy thuộc giới ăn sương, nhưng vì lòng thương giống nòi và nước nhà, vẫn xứng đáng hơn rất nhiều người khác trong xã hội chỉ biết kháng chiến miệng, sự thật nhất hơn thỏ đẻ và vẫn nịnh Tây. Máy hàng này tôi viết từ năm 1966, và cho đến nay vẫn mong gặp lại con người gan ruột là cô Sáu.

Nhắc lại khi cậu Hai xuống chợ Sóc-Trăng tính toán việc bán sở đất một ngàn mẫu ở Ngã Bảy, mỗi đêm để giải sầu, cậu thường đốt đèn làm bạn với Phù-Dung. Để có người đối bóng trước đèn, cậu sai bồi đi mời cô Sáu

mà anh bồi giới thiệu quá mức và cậu muốn làm quen. Cô Sáu ngồi xe kéo đến, bước vào phòng thấy một ông già quá tuổi “bình diêu,”³⁵ ốm gầy, mặc bộ áo ngủ nhục nhục, xem đáng “hết xài”, cô chào hỏi ngồi nói năm ba câu rồi xin kiếu về...

Cậu Hai nằm nghĩ thâm mật, giận con nhỏ xem mình hơi rẻ, bèn sai bồi đi gọi một ả khác, không cần sắc đẹp, miễn vui tánh và không biết làm cao. Cô ả lại, cậu vẫn làm bạn cùng bàn đèn, và đối với ả, cậu không động đến, nhưng sáng ngày cậu vẫn y như lệ hỏi :

- Em muốn mấy miếng ?

- Như đáng thì khỏi hỏi, - cô ả đáp - Tà-líp của chúng tôi có sẵn, suốt đêm là hai miếng (cô hiểu miếng là đồng bạc giấy một đồng thuở ấy). Còn như ngọt thì hơn đó bao nhiêu cũng tốt.

- Chà ! Chà ! Biết sao mới là ngọt, - cậu trả lời - Cho là đáng đi ! Và hai miếng là vừa.

Nói rồi cậu dờ gối lấy ra một cái hộp thiếc, thứ hộp cũ đựng bánh Tây gọi Biscuit Petit Beurre ăn đã hết nay

35 Bình-diêu : Diêu là công việc làm xấu. Bình diêu thuê khóa. Nhớ lại năm còn dạy ở Đại-Học Văn-khoa Sài-Gòn, tôi viết “... miễn bình diêu”, cậu sinh viên quay ronéo thành ra “miễn bình-diêu”, nay còn giựt mình.

cậu tiếc lấy cái hộp đựng tiền. Cậu mở nắp lấy ra hai miếng trao tận tay cô ả, cười tình đưa tay nặng cầm cô gái rồi đưa cô ra cửa phòng. Cô ả không tin nhưng cô làm lì không hỏi lời gì lên xe kéo về thẳng, chùng xem lại hai miếng ấy là hai trăm đồng bạc hai miếng giấy bộ lư tức giấy xăng (cent piastres), giá trị ngày nay đáng hai chục ngàn hay hai trăm ngàn, cũng không biết sao mà độ.

Cô ả mừng quá đổi mừng, vội vã chạy một mạch tìm cô Sáu, khoe rằng : “Lão già rất ngọt, đi với lão một đêm, lão cho đơ xăng !”

Cô Sáu cười gượng, nhưng không nói gì.

Qua đêm sau, cậu Hai sai mời nữa. Gọi cho được ả đêm trước, và đến đêm thứ ba, cậu vẫn đòi có một ả ấy, vẫn không đá động gì tới và vẫn mỗi sáng, bê hai tờ “y tà-líp” của cậu. Ba đêm đếm đủ sáu trăm bạc. Cô ả vô danh, từ ấy được tặng cái tên ngộ nghĩnh là cô Hai Xít Xăng (six cents piastres) và nổi danh luôn từ ấy. Ai ai ở chợ Sóc-Trăng cũng muốn làm quen cho biết cô cầm ngãi Xiêm hay Lào, ngãi Miên hay Miến-Điện mà rút được của ông già Cả Kiết đến sáu trăm đồng bạc ngon lành, trong khi đi ở đợ ở muốn một tháng kiếm sáu đồng không ra.

Cô Sáu hay được tự sự, trong lòng tiếc hồi lắm, nhưng ngoài miệng, vẫn nói cứng : “Nó được thì nó nhờ, riêng tôi, tôi thú thật, dầu đem thân đi bán, cũng phải lựa người, chớ thứ già nẫu ấy tôi thương không vô !”. Tuy nói làm vậy chớ cô từng thú nhận với tôi rằng lão già ấy coi vậy mà độc địa, và sáu trăm bạc lão quẳng ra, cô lãnh đủ như sáu ngọn độc cước của phái Thiếu-Lâm.

Tiền trong hộp bánh mì ngọt “Pô tý bơ” vốn là tiền cậu Hai bán sở ruộng Ngã Bảy. Bán cũng cam go lắm chớ không vừa. Đã mấy lần, cậu Hai rảo mấy vòng thăm suốt các người có máu mặt từ chợ Cần-Thơ, Bạc-Liêu đến Sóc-Trăng, tìm những nhà giàu gốc để mời sang tên, cậu bán sở ruộng tuy chưa sanh hoa lợi nhưng đó là đất tương lai sẽ hốt bạc nhiều. Nhưng đi đến đâu cũng đều gặp một “mừng”³⁶ là tiệc tùng không ngót, tiếp đãi niềm nở sâm banh cơm Tàu không thiếu, nhưng ở đâu và ai ai cũng lắc đầu nói khéo, mà bằng cứ hiển nhiên là kinh tế khủng hoảng, lúa bán không chạy, các chủ điền, ông nào như ông nấy, muốn thu gặt sự nghiệp lại nhỏ, chớ không lòng nào muốn bành trướng kinh doanh gì nữa.

36 Mừng, tiếng trong Nam dùng theo Tiều, phiên âm ra Việt là “món” (của). Tỷ dụ : Anh làm cái mừng ấy (cái món) ấy, coi không được. Mừng, có khi đọc mừng : Me đi xí mừng : Me đi từ món, me đi bốn cửa.

Sau rốt có một người mở hơi muốn mua nhưng còn giục giã chưa quyết định. Người đó là một người Minh-Hương, cha Tiều lai một đời, vốn là tay làm ruộng lớn, đã có ruộng muối ở Bạc-Liêu do cha mẹ để lại, thêm có một sở ruộng thuộc trên mười ngàn mẫu tại làng Châu-Hung (Sóc-Trăng), nay muốn sắm ruộng ở Phụng-Hiệp (Cần-Thơ) để lên xuống thăm chừng các con học trường lớn. Ông vốn là đệ tử của Phù-Dung tiên nữ, nên làm việc gì cũng suy đi nghĩ lại cho chín chắn mới chịu bắt tay, không dè nay không nhìn cậu Hai cũng vì một lời nói khích. Ông cò kè muốn bớt hai chục ngàn, trả một ngàn mẫu ruộng Phụng-Hiệp của cậu Hai là sáu chục ngàn bạc thôi, thay gì giá ra là tám chục ngàn, cậu Hai nghe vậy nên có nói : “Chưa đáng mặt nhà đại tư-bản, chưa phải là tay làm ăn lớn, kinh doanh lý tài, v.v...”. Nhưng khích thì giận, mà rốt cuộc cậu Hai vẫn không thắng được ông kia mỗi lần nằm cận bàn đèn là xin suy nghĩ và xin nán lại, vì ông còn dự dự về số vốn xuất ra lúc này. Áp-phiện tai hại thật, nhưng ở đây đã giúp ông dần lòng không háo thắng như kẻ khác.

Đi đòn thẳng thần không xong, cậu Hai trở qua dùng kế độc. Cậu trở về Sài-Gòn im hơi lặng tiếng, suốt ba tháng trường... trong khi ấy, ông chủ điền sau khi cậu Hai từ giã về Sài-Gòn, độ chừng một tháng sau, một buổi trưa đang nằm hút, bỗng có một ông Tây đi xe hiệu

Alpha Roméo ghé trước nhà, sai trẻ đem danh thiệp vô xin ra mắt :

Jean Crémieux

Représentant de la Société Rizicole du transbassac
c/o Hôtel Continental (Saigon)

Siège social N... boulevard Haussmann, Paris

Dịch là : ông Jean Crémieux, đại lý hãng ruộng Hậu-Giang, ngụ nhà hàng Lục-Địa ở Sài-Gòn, trụ sở chánh nhà số... đại lộ Haussmann, Paris.

Ông chủ Ch. được thiệp, bồn thân ra tiếp khách, lấy rượu ngon ra đãi, và trong chuyện tâm tình, khách tỏ bày mình là đại diện một công ty tư bản Pháp, nay công ty muốn xuất một số vốn lớn mua ruộng miệt Hậu-Giang này, tính việc lập một đồn điền to tát, hôm trước đây thấy đăng báo cậu Hai ở Cầu Kho muốn bán sở ruộng ở Phụng-Hiệp, bồn thân ông có ghé tận nhà tiếp xúc với cậu Hai để xem ruộng và bàn chuyện giá cả, nhưng cậu Hai trả lời rằng sở đất nói chuyện đó cậu Hai đã thương lượng với chính ông là người tôi đang hân hạnh giáp mặt đây, và cậu Hai dạy tôi làm sao cũng phải rán hỏi ông ý định nhất quyết của ông ra thế nào rồi cậu Hai mới có thể nói chuyện bán buôn cho người khác, là tôi vậy. Khách lại nói tiếp may nhờ cậu Hai cho biết địa chỉ nên hôm nay ông mới đồ đường xuống đây, và như ông chủ

sẵn lòng nhượng quyền để hãng Pháp mua lại sở ruộng Phụng-Hiệp của cậu Hai, thì hiện nay ông sẵn sàng ký liền một ngàn phiếu mười ngàn đồng (10.000\$00) gọi tiền thế chun, giao hàng ưng mua một ngàn mẫu ruộng ấy giá là một trăm ngàn đồng bạc (100.000\$00) và giao trong kỳ hạn sáu chục ngày ông sẽ xuống ký tên mua đất thiệt thọ, bằng như đúng hai tháng ông không có mặt để ký tên thì số bạc cọc 10.000\$00 này kể như mất.

Nói dứt lời khách ký một ngàn phiếu mười ngàn để lại nơi bàn, bắt tay chủ nhà từ giã lên xe đi thẳng. Ông chủ Ch. vô nằm lại bàn đèn nghĩ ngợi, sáng sớm bữa sau, ông lấy xe nhà trực chỉ lên Cần-Thơ ghé chi nhánh Đông-Pháp ngân hàng trình tám ngàn phiếu, lãnh đủ mười ngàn bạc, chuyển về ông dạy tài xế ghé sở bưu-điện ông đánh giầy thép mời cậu Hai xuống gặp mặt ông dứt khoát việc mua bán. Ông chủ Ch. thuở nay không phải là người phiêu lưu, mỗi việc ông làm ông đều có cân nhắc suy nghĩ trước, và nếu ông thức khuya với chị ả Phù-Dung là để lo mưu định kế.

Cậu Hai Cầu-Kho được giầy thép, xuống Sóc-Trăng, ở mấy ngày tại nhà ngủ Ba Núm, chờ vô phòng lục sự tòa án làm tờ thuận mãi theo luật, ký tên nhận tiền. Sau việc tán phong ả tứ thời tên mới gọi “Xít xăng”, cậu ôm hộp bánh đầy nhóc giấy bạc về Sài-Gòn, trong khi ông

chủ Ch. nằm nhà trông mãi, đã mất kỳ hai tháng mà không thấy lão Tây đi xe Alpha Roméo đến viếng. Té ra mắc kế cậu Hai gài bẫy : lão Tây đó là của cậu Hai sắm ra, phong cho cái chức đại lý hãng Pháp ma, chiếc xe cũng là xe mượn, còn tiền cọc mười ngàn thì cũng ví như tiền hô trong canh bạc, có thứ số tiền đó mới thu được số tiền kêch xù này, bù qua sót lại, tiền bán 80.000 chịu mất 10.000, còn lại 70.000 cũng còn hơn bán thẳng cho ông chủ Ch. giá 60.000 như đã trả.

Chuyện rồi biết lại, ai cũng tưởng ông chủ Ch. tuy đa mưu, nhưng đã làm kế nhà giàu dân Sài-Gòn, vốn lành lợi quí quái hơn. Nhưng đối với bạn thân, ông Ch. đã từng thổ lộ : «Tôi vốn trong nhà có sẵn bốn chục ngàn đồng (40.000\$00). Tôi nhận của thằng Tây trời đánh mười ngàn đồng (10.000\$00), tôi hỏi bạc bằng vị chi ba chục ngàn thêm vài chục ngàn sở phí đóng bách phân và chương-khế, tôi đâu có sợ. Trời cho tôi trúng mùa, nội trong ba năm tôi dư sức trả nợ nhà băng và có thêm sở ruộng Ngã Bảy này mà tôi ao ước đã lâu chớ không phải tôi bị ai lường gạt cả ! Và lại tôi đã tính kỹ : hiện nay sở dẫn thủy nhập điền đang thực hiện kế hoạch xổ nước mặn cánh đồng Ngã Bảy. Chừng nào mấy con kinh xáng mức xong và hoàn thành công việc, cũng độ hai năm nữa là rồi, thì khi ấy sở ruộng tôi nhờ nước ngọt sông Hậu-Giang rửa nước phèn mà mấy hồi ? Độ

ba mùa nữa thì tôi ăn chắc ! Không phải tôi làm kẻ cậu Hai. Chẳng qua trời khiến cậu Hai có của quý mà không biết giữ và khiến sở ruộng tốt liền lạc như bàn cờ ấy về tay tôi. Quý vật tìm quý hơn là vậy ! Để rồi các người sẽ thấy, nay nói trước ích gì !

Mà quả thật. Ông chủ Ch. là tay kinh nghiệm có thừa. Mua đất xong rồi, ông dặt đại đội binh mã của ông vô, toàn là người trung tín và thành thạo về việc khai thác đất mới. Thay vì để ruộng mênh mông, ông dạy tá điền chia cắt ra như mặt bàn cờ, lớp lên be, lớp làm bờ mấu, rộng và vững chắc. Lên be để tránh sóng làm tróc cây lúa, bờ mấu dùng cho trâu cộ lúa về sân và để dễ việc đi canh đi tuần, nếu có ngựa thì ngựa chạy càng êm vó. Dọc theo bờ bao ngăn là những mương tháo nước ra vô, khi hạn hán muốn chặn giữ nước lại thì thả tấm bưng ván ngăn nước trong ruộng không cho chảy ra ngoài, bằng như nước dư thừa sợ ối động làm hư lúa, thì sẽ kéo tấm bưng ván kia lên, tức thì nước chảy ra dễ như ăn bánh !

Cá tôm tép mòng ông bắt cũng nhiều hơn, vì khi trước ruộng linh láng quá khó bắt. Về lúa ruộng trâu, nhờ ông khéo xếp đặt cách canh phòng nên cũng ít hao ít bị mất cắp. Bao nhiêu đường nước mương khai đều quay đầu đổ ra trước trại ruộng của ông ở. Chiều chiều ông bắc

ghê bố nằm uống rượu khai vị, trước nhà có một cái cổng nhỏ có tra bững chặn nước, Tây gọi dalot, mỗi tá điền đi câu hay đi làm về, đều chèo xuống qua đây rồi mới về xóm nhà riêng được. Gặp cá tôm cua, con nào ngon con nào lớn, đều phải hỏi ông trước rồi mới đem về sau. Hễ cá tôm thấy vừa ý là ông chặn lại và mua liền, mua có trả tiền sòng phẳng chứ không bao giờ bắt ngang. Ông lại mua với giá nói hơn giá bán ngoài chợ nữa là khác. Còn cá tôm nào ông không cần dùng, ông đều cho hết, ông không như các chủ điền khác kiếm chuyện tích thu, nên ai nấy đều bằng lòng. Tá điền của ông khi đau ốm muốn uống thuốc Tây thì ông cho ra chợ Phụng-Hiệp cầm sổ đưa cho lương y nhà thương điều-trị, muốn nằm dưỡng bệnh nơi đó cũng được nhưng không được tự ý đi khám bệnh nơi bác sĩ tư, cố nhiên cuối tháng theo cuốn sổ ông trả tiền thẳng cho lương y, người bệnh không nhọc lo đến, bằng muốn dùng thuốc Đông-y thì cũng sẵn sổ và thầy giỏi Đông-y điều trị, đến tháng sẽ tính tiền cho ông trả hết.

Sau ba năm cần cù, ông trả dứt nợ nhà băng. Tội nghiệp thay và phải chăng đây là số phận chung không ai trách ai được, ruộng Ngã Bảy cũng như sở ruộng tổ-phụ để lại ở Bạc-Liêu và ở Sóc-Trăng, ông chủ Ch. không được hưởng hoa lợi lâu bền vì kịp năm đảo chánh 1945 và những năm tiếp theo, ruộng bị truất hữu, gia đình ly

tán, miếng đất Phụng-Hiệp trở nên một chỗ mất an ninh «ban ngày muốn ghé thăm trong năm ba giờ còn lo sợ và hồi hộp» chớ đừng nói chi đến ở đó mần làm mùa. Ông buồn lòng mà không nói ra, ý ông muốn làm lấy cho hả hơi, ông gọi hết các táng-khạo trung tín, từng giúp ích và hết lòng với ông, ông cho hết những giấy nợ cũ cho dứt khoát không ai thiếu ai. Ông định chia ruộng và bán theo giá hạ cho họ trả góp. Nhưng thấy điều từ chối. Hỏi thiệt họ khai thiệt : “Ruộng của ông, ngày nào chúng tôi làm thì chúng tôi ăn hoa lợi. Bây giờ ông không thuê lúa muối như những năm xưa, chúng tôi lại khỏi đóng thuế. Như vậy là sướng của tiên rồi còn gì ? Nếu ngày nay ông thương tình cho chúng tôi mua góp, đó là một nỗi khổ mới cho chúng tôi chớ không phải một hạnh phúc. Vì là nếu chúng tôi mua ruộng lên, chúng tôi trở thành tiểu điền chủ; thì “ở đây” người ta không dung thứ cho chúng tôi đâu. Thà để vậy, ruộng ông đứng tên mà chúng tôi làm kiếm ăn, mà người ta không nói gì”.

Sau đó ông chủ Ch. vốn là người thấy xa, nên bán ruộng trước...

(đăng một kỳ trong báo Chính Luận số 763 đề ngày 15-10-1966. Bài này viết dứt năm 1966 và tôi có ý riêng tặng những người tôi đã mạn phép nhắc tích lại

đây, một lần nữa tôi xin thanh minh tôi không có ác ý. Những người ấy là Cô Sáu Còn, ông Lê Phát Vĩnh, ông Huỳnh Như-Gia, ngoài gọi cậu Dù-Kia hay là ông chủ Chá. Chót hết tôi không quên những người bạn đã cho tôi tá túc khi tản cư vô Hòa-Tú là Trần-Tấn-Lợi (Chú Lý), Trần-Đắc-Chương và Trần-Kế-Vĩnh, nhứt là anh Chú Lý và Cậu Hai Vĩnh, đã từ trần, ơn trọng khó quên).

MỤC LỤC

Nói Bất Quàng, Lắm Cầm (Thay Lời Tựa)	4
Nhớ Cá Cháy, Thèo-Lèo, Mè-Láo Là Nhớ Hậu-Giang Và Nhớ Sóc-Trăng	11
Chung Quanh Những Địa Danh Cũ Của Lục-Tĩnh Nam-Kỳ	39
Đất Nam-Kỳ Khoảng Năm Chục Gần Trăm Năm Về Trước	51
Anh Bạn Tốt Cơ-Me Ở Miền Nam	67
Người Việt Gốc Miên Tĩnh Sóc-Trăng Tín-Nguỡng Và Bùa Ngải	88
Nếp Sống Của Ngoại Kiều Sinh Sống Tại Miền Nam	116
Người Pháp, Nhứt, Mỹ Theo Ý-Kiến Riêng Của Tôi	139
Cánh Đồng Cà-Mau, Vựa Cá Mắm Thiên Nhiên Của Trời Dành Cho Dân Việt	156
Sân Chim Và Láng U-Minh	169
Cảm Tưởng Riêng Về Vùng Cà-Mau : Thảo-Mộc Thú Rừng Và Nhân-Vật	198
Ba-Thắc, Hậu-Giang, Năm Mươi Năm Về Trước	209
Ba-Thắc, Hậu-Giang Bốn Chục Năm Về Trước	237
Ba-Thắc, Hậu-Giang Ba Mươi Năm Về Trước	255

Cách Làm Giàu Của Người Lóp Trước Ở Sóc-Trăng	274
Cảnh Vật Chợ Phố Sóc-Trăng Mấy Chục Năm Về Trước	286
Phương Pháp Làm Giàu Của Vài Ông Chủ Điền Lóp Trước	301
Mánh Lới Để Bán Ruộng Và Chuyện Một Ả Ăn Sương Ở Sóc-Trăng	327